BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

TÀI LIỆU
TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ KIỂM TRA VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Hà Nội – 02.2022

LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm nâng cao chất lượng công tác kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH) và từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ làm công tác kiểm tra, ngày 23 tháng 12 năm 2020, Bộ Công an ban hành Thông tư số 141/2020/TT-BCA quy định công tác kiểm tra về PCCC và CNCH của lực lượng Công an nhân dân (thay thế Thông tư số 46/2017/TT-BCA). Thực hiện quy định về tập huấn, kiểm tra nghiệp vụ kiểm tra về PCCC và CNCH, C07 xây dựng Tài liệu tập huấn nghiệp vụ kiểm tra về PCCC và CNCH. Nội dung tài liệu xây dựng trên nguyên tắc bám sát quy định của Bộ Công an tại Thông tư số 141/2020/TT-BCA, gắn với kiến thức được tổng kết từ kinh nghiệm thực tế được trình bày theo 06 chuyên đề.

Tài liệu hướng đến đối tượng nghiên cứu là cán bộ chiến sĩ đã qua đào tạo chuyên ngành về PCCC, CNCH hoặc chuyên ngành khác, được tuyển dụng vào ngành Công an và có thời gian công tác trong lĩnh vực PCCC, CNCH ít nhất 12 tháng. Qua nghiên cứu tài liệu giúp cho cán bộ chiến sĩ hệ thống hoá được danh mục các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến công tác PCCC và CNCH, đồng thời nắm và vận dụng được các văn bản này trong hoạt động kiểm tra an toàn PCCC và CNCH; giúp hiểu và nắm được chức trách, nhiệm vụ và thẩm quyền của mình trong thực hiện, phối hợp thực hiện nhiệm vụ kiểm tra về PCCC và CNCH; có kiến thức và kỹ năng trong quản lý, sử dụng các phương tiện, thiết bị phục vụ kiểm tra an toàn PCCC và CNCH. Tài liệu này cũng là những nội dung cần thiết phục vụ cho công tác kiểm tra, đánh giá nghiệp vụ để bố trí cán bộ làm công tác kiểm tra về PCCC, CNCH tại Công an các đơn vị địa phương.

Tài liệu đã được lấy ý kiến góp ý của các cá nhân, đơn vị chuyên môn, rà soát cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về PCCC mới được ban hành, sửa đổi, bổ sung. Tuy nhiên trong quá trình nghiên cứu, tiếp thu không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót, bên cạnh đó việc. Tổ soạn thảo rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của các đơn vị, cá nhân và thường xuyên cập nhật thông tin về pháp luật, kiến thức chuyên môn để tài liệu ngày một hoàn thiện hơn.

Trân trọng cảm ơn!

MỤC LỤC

Chuyên đề 1. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PCCC VÀ CNCH.....10
I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PCCC VÀ CNCH 10
1. Khái niệm quản lý nhà nước về PCCC và CNCH 10
2. Đặc điểm quản lý nhà nước về PCCC và CNCH 10
II. CƠ SỞ PHÁP LÝ QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC QLNN VỀ PCCC, CNCH ...11
1. Các văn bản Luật 11
2. Các Nghị định 12
3. Các Thông tư 13
4. Các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn.....14
III. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PCCC VÀ CNCH.....15
1. Chủ thể quản lý nhà nước về PCCC, CNCH 15
2. Nội dung quản lý nhà nước về PCCC 18
3. Nguyên tắc quản lý nhà nước về PCCC.....27
4. Hình thức và phương pháp quản lý nhà nước về PCCC 28
IV. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA LỰC LƯỢNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH.....31
1. Chức năng.....31
2. Về nhiệm vụ, quyền hạn.....31
V. MỘT SỐ NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PCCC VÀ CNCH 34
1. Về áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về PCCC 34
2. Về xử lý các cơ sở không bảo đảm yêu cầu về PCCC được đưa vào sử dụng trước khi Luật PCCC năm 2001 có hiệu lực (Điều 63a).....35
I. NHẬN THỨC CHUNG VỀ TUYÊN TRUYỀN VÀ XÂY DỰNG PHONG TRÀO TOÀN DÂN PCCC VÀ CNCH 37
II. CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN PCCC và CNCH.....38
1. Khái niệm.....38
2. Yêu cầu và nguyên tắc cơ bản của công tác tuyên truyền PCCC và CNCH 38
3. Nội dung tuyên truyền.....38
4. Hình thức tuyên truyền.....39
5. Biện pháp tuyên truyền PCCC.....41
6. Tình hình, kết quả công tác tuyên truyền PCCC và CNCH thời gian qua .43
7. Mục tiêu, giải pháp công tác tuyên truyền PCCC trong thời gian tới.....45

III. XÂY DỰNG PHONG TRÀO TOÀN DÂN PCCC VÀ CNCH 46

1. Nhận thức chung về xây dựng phong trào toàn dân PCCC và CNCH 46

2. Tình hình kết quả công tác XDPT toàn dân tham gia PCCC và CNCH 50

3. Một số giải pháp trong công tác xây dựng phong trào toàn dân PCCC và CNCH.....52

IV. VAI TRÒ CỦA PHÒNG PC07 CÔNG AN CẤP TỈNH, CÔNG AN CẤP HUYỆN TRONG CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN VÀ XÂY DỰNG PHONG TRÀO TOÀN DÂN PCCC VÀ CNCH.....52

1. Vai trò trong công tác tuyên truyền.....52

2. Vai trò trong công tác xây dựng phong trào toàn dân PCCC và CNCH 54

Chuyên đề 4. CÔNG TÁC KIỂM TRA VỀ PCCC, CNCH.....56

I. KHÁI NIỆM.....56

1. Kiểm tra an toàn PCCC và CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC 56

2. Kiểm tra an toàn PCCC, CNCH của người đứng đầu cơ sở.....56

3. Kiểm tra cơ sở kinh doanh dịch vụ về PCCC 57

4. Đối tượng thuộc diện kiểm tra về PCCC và CNCH 57

II. NỘI DUNG KIỂM TRA AN TOÀN VỀ PCCC, CNCH.....59

1. Đối với cơ sở.....59

2. Đối với khu dân cư, hộ gia đình.....60

3. Đối với hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến PCCC của đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.....61

4. Đối với phương tiện giao thông cơ giới.....61

5. Đối với công trình xây dựng trong quá trình thi công 63

6. Đối với rừng.....63

7. Kiểm tra điều kiện về CNCH 64

III. TRÁCH NHIỆM KIỂM TRA AN TOÀN PCCC, CNCH CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PCCC, CNCH.....65

1. Cơ quan Công an.....65

2. UBND các cấp.....66

3. Trách nhiệm kiểm tra an toàn về PCCC, CNCH của chủ thể khác.....67

IV. PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC, THỦ TỤC KIỂM TRA AN TOÀN PCCC 67

1. Phương pháp kiểm tra 67

2. Hình thức kiểm tra 68

3. Thủ tục, trình tự kiểm tra.....72

4. Một số nội dung cần lưu ý khi kiểm tra thực tế tại cơ sở 78

5. Nội dung lưu ý trong hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm PCCC và CNCH của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở.....96

V. KIỂM TRA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ VỀ PCCC 99

1. Khái niệm 99

2. Đối tượng kiểm tra 100

3. Trách nhiệm kiểm tra 100

4. Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra 100

VI. KIỂM TRA KẾT QUẢ NGHIỆM THU VỀ PCCC 103

1. Khái niệm 103

2. Đối tượng 103

3. Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện giao thông cơ giới, đơn vị tư vấn dự án, giám sát thi công, đơn vị tư vấn thiết kế, đơn vị thi công và cơ quan Cảnh sát PCCC trong đầu tư, xây dựng công trình 104

4. Nội dung, trình tự kiểm tra 104

5. Một số lưu ý trong quá trình kiểm tra nghiệm thu 106

VII. PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ PHỤC VỤ KIỂM TRA VỀ PCCC, CNCH ... 121

1. Danh mục phương tiện 121

2. Hướng dẫn sử dụng một số thiết bị phục vụ kiểm tra an toàn PCCC 124

Chuyên đề 5. XỬ LÝ VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC PCCC 125

I. MỘT SỐ VĂN BẢN QPPL LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC 125

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT XỬ LÝ VPHC 126

1. Một số khái niệm chung 126

2. Nguyên tắc xử phạt VPHC (Điều 3 Luật Xử lý VPHC) 130

3. Đối tượng bị xử phạt VPHC (Điều 5 Luật Xử lý VPHC) 131

4. Thời hiệu, thời hạn xử phạt VPHC 132

5. Tình tiết giảm nhẹ (Điều 9 Luật Xử lý VPHC) 135

6. Tình tiết tăng nặng (Điều 10 Luật Xử lý VPHC) 135

7. Những trường hợp không xử phạt VPHC (Điều 11 Luật Xử lý VPHC) 136

8. Các hình thức xử phạt và nguyên tắc áp dụng (Điều 21 Luật Xử lý VPHC) 136

9. Buộc chấm dứt hành vi VPHC (Điều 55 Luật Xử lý VPHC) 138

10. Xử phạt VPHC không lập biên bản (Điều 56 Luật Xử lý VPHC) 138

11. Xử phạt VPHC có lập biên bản, hồ sơ xử phạt VPHC (Điều 57 Luật Xử lý VPHC) 139

12. Lập biên bản VPHC (Điều 58 Luật Xử lý VPHC) 140

13. Xác minh tình tiết của vụ việc VPHC (Điều 59 Luật Xử lý VPHC) 142

14. Giải trình (Điều 61 Luật Xử lý VPHC) 143

15. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 62 Luật Xử lý VPHC) 144

16. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt hành chính (Điều 63 Luật Xử lý VPHC) 145

17. Những trường hợp không ra quyết định xử phạt VPHC (Điều 65 Luật Xử lý VPHC) 145

18. Ra quyết định xử phạt VPHC (Điều 67 Luật Xử lý VPHC) 146

19. Nội dung quyết định xử phạt VPHC (Điều 68 Luật Xử lý VPHC) 149

III. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH 144/2021/NĐ-CP 150

1. Phạm vi điều chỉnh 150

2. Đối tượng áp dụng và hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH 150

3. Các hình thức xử phạt VPHC và biện pháp khắc phục hậu quả 161

4. Thẩm quyền xử phạt VPHC của Công an nhân dân trong lĩnh vực PCCC 163

IV. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ PCCC, CNCH ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN 165

1. Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022) 165

2. Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022) 166

VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý TRONG XỬ PHẠT VPHC 168

1. Xác định hành vi vi phạm: 168

2. Tịch thu tang vật, phương tiện VPHC 169

VII. SỬ DỤNG BIỂU MẪU TRONG XỬ PHẠT VPHC 169

Chuyên đề 6. MỘT SỐ NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC KIỂM TRA AN TOÀN PCCC, CNCH 174

I. CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM VỀ CHÁY, NỔ 174

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm cháy, nổ 174

3. Thủ tục cấp giấy phép vận chuyển 175

4. Thẩm quyền cấp giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm cháy, nổ trên đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt 176

5. Giá trị và thời hạn của giấy phép 176

6. Trình tự cấp giấy phép 176

II. TẠM ĐÌNH CHỈ, ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG, PHỤC HỒI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN KHÔNG BẢO ĐẢM AN TOÀN PCCC 178

1. Tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, cá nhân không bảo đảm an toàn về PCCC (Điều 17 Nghị định 136/2020/NĐ-CP) 178

2. Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân 181

III. THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC 182

1. Các quy định của pháp luật về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc hiện hành..... 182

2. Một số nội dung cơ bản quy định về BHCNBB..... 183

3. Quy định về xử phạt 188

IV. CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN, BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ PCCC, CNCH .. 190

V. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG, THỰC TẬP PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY, PHƯƠNG ÁN CỨU NẠN, CỨU HỘ 195

1. Phương án chữa cháy của cơ sở 195

2. Phương án chữa cháy huy động nhiều lực lượng, phương tiện 203

3. Phương án CNCH 210

Chuyên đề 1. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PCCC VÀ CNCH

I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PCCC VÀ CNCH

1. Khái niệm quản lý nhà nước về PCCC và CNCH

Quản lý nhà nước về PCCC và CNCH là một nội dung trong quản lý hành chính nhà nước về các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội; là hoạt động thực thi quyền hành pháp, quản lý do các cơ quan có thẩm quyền trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước thực hiện nhằm đưa Luật PCCC vào cuộc sống, hoạt động quản lý nhà nước về PCCC và CNCH, xét về bản chất mang đầy đủ các đặc trưng cơ bản của quản lý hành chính nhà nước. Để thực hiện công tác quản lý về PCCC và CNCH, Nhà nước ta đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định về PCCC và CNCH đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động, sinh sống trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội nghĩa Việt Nam, thông qua đó xác định rõ phạm vi, đối tượng, nội dung, yêu cầu, trình tự, thủ tục, phương pháp tiến hành và việc phân công, phân cấp quản lý.

Mục đích quản lý nhà nước về PCCC và CNCH là nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các vụ cháy và thiệt hại do cháy, nổ, sự cố, tai nạn gây ra; bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ tài sản của nhà nước, tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, góp phần bảo vệ ANQG và giữ gìn TTATXH.

Từ những nội dung nêu trên có thể đưa ra khái niệm quản lý nhà nước về PCCC và CNCH như sau*:* Quản lý nhà nước về PCCC và CNCH là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực pháp luật của nhà nước đối với hoạt động PCCC, CNCH trong các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân của các chủ thể có thẩm quyền, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các vụ cháy, tai nạn, sự cố xảy ra và thiệt hại do cháy gây ra, góp phần bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, góp phần bảo vệ ANQG và bảo đảm TTATXH.

2. Đặc điểm quản lý nhà nước về PCCC và CNCH

Là một nội dung của quản lý hành chính nhà nước đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội, vì vậy quản lý nhà nước về PCCC và CNCH, cũng mang những đặc điểm chung của quản lý hành chính nhà nước. Tuy nhiên, từ tính chất và đặc điểm của đối tượng quản lý có thể rút ra một số đặc điểm riêng của hoạt động quản lý nhà nước về PCCC và CNCH sau:

- Thuộc lĩnh vực quản lý an toàn xã hội, có liên quan chặt chẽ đến việc bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản và môi trường; có tác động trực tiếp đến việc bảo đảm an toàn và hiệu quả sản xuất, kinh doanh cũng như hiệu quả các hoạt động khác trong xã hội. Vì vậy, trong quản lý phải luôn quán triệt quan điểm phục vụ nhiệm vụ, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, coi PCCC và CNCH là yêu cầu tự thân trong hoạt động của từng cơ quan, tổ chức và mỗi hộ gia đình. Cần chống khuynh hướng tách rời PCCC và CNCH với sự phát triển kinh tế - xã hội cũng như cường điệu hoá công tác này, không tính toán đến khả năng, điều kiện kinh tế - xã hội cho phép.

- Hoạt động trên cơ sở kiến thức chuyên môn kỹ thuật và sử dụng các thành tựu của khoa học - công nghệ về PCCC và CNCH vào trong các quá trình quản lý. Các yêu cầu về PCCC và CNCH đối với các loại hình cơ sở, các công trình xây dựng, các khu dân cư có những yêu cầu, nội dung cụ thể khác nhau, vì vậy đòi hỏi việc đưa ra các quyết định quản lý của các chủ thể có thẩm quyền phải chú ý đến đặc điểm, yêu cầu bảo đảm an toàn PCCC của từng đối tượng quản lý cụ thể. Trong các giải pháp bảo đảm an toàn PCCC thì các giải pháp về kỹ thuật luôn đóng vai trò rất quan trọng, các công trình xây dựng, các cơ sở chợ, trung tâm thương mại, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ v.v… đều đòi hỏi phải áp dụng đúng các quy định trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về PCCC (giải pháp về kết cấu công trình, hệ thống điện, hệ thống chống sét, lối thoát nạn, hệ thống báo cháy, chữa cháy, chống cháy lan v.v…), điều đó đòi hỏi các chủ thể quản lý phải có kiến thức khoa học kỹ thuật, nắm chắc các quy định về PCCC, biết vận dụng các giải pháp kỹ thuật vào trong quá trình quản lý.

- Gắn liền với quá trình xã hội hóa công tác PCCC và CNCH trên cơ sở thực tiễn và pháp lý. Cơ sở thực tiễn xuất phát từ tính chất xã hội, cơ sở pháp lý là các quy định của pháp luật về PCCC và CNCH, là trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, chủ hộ gia đình và cá nhân; là việc xây dựng lực lượng PCCC tại chỗ… Mục tiêu quản lý nhà nước và mục tiêu xã hội hoá công tác PCCC và CNCH là đồng nhất nhưng có sự khác nhau về cách thức, hình thức thực hiện. Hoạt động quản lý nhà nước về PCCC, CNCH nhằm từng bước xác lập quá trình xã hội hoá và ngược lại xã hội hoá càng sâu rộng bao nhiêu càng bảo đảm hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về PCCC, CNCH bấy nhiêu.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC QLNN VỀ PCCC, CNCH

Công tác quản lý nhà nước về PCCC, CNCH được quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật, gồm:

1. Các văn bản Luật

Trải qua hơn 40 năm thi hành Pháp lệnh quy định việc quản lý của nhà nước đối với công tác PCCC, những bài học kinh nghiêm, quý báu về công tác PCCC đã được tổng kết và chuẩn hóa thành các quy định trong Luật PCCC năm 2001, được Quốc hội khóa X thông qua tại Kỳ họp thứ 9, gồm 9 chương, 65 điều.

Sau hơn 10 năm triển khai thi hành Luật PCCC và các văn bản hướng dẫn thi hành, công tác PCCC đã đạt được nhiều kết quả quan trọng; phong trào toàn dân tham gia PCCC ngày càng được các cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm, chỉ đạo; người đứng đầu các cơ quan, tổ chức đã thấy rõ hơn vai trò, trách nhiệm đối với công tác PCCC; lực lượng Cảnh sát PCCC đã từng bước được kiện toàn về tổ chức, bộ máy và được chú trọng quan tâm đầu tư hơn về cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ công tác PCCC; công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về PCCC được tăng cường; ý thức trách nhiệm về PCCC của chủ hộ gia đình, cá nhân ngày càng được nâng cao.... Những kết quả đạt được nêu trên đã góp phần quan trọng trong việc bảo vệ ANQG, bảo đảm TTATXH, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, Luật PCCC đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, do vậy để đáp

ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm ANQG, bảo đảm TTATXH trong tình hình mới, ngày 22/11/2013, tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XIII, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2014.

Bên cạnh Luật PCCC, nhiều văn bản Luật khác cũng được ban hành và có nội dung liên quan trực tiếp đến công tác quản lý nhà nước về PCCC, CNCH như:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20/6/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 25/11/2019;

- Luật Lâm nghiệp năm 2017, có nội dung quy định về công tác PCCC rừng;

- Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022).

2. Các Nghị định

Để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ thực hiện công tác PCCC và CNCH và tạo cơ sở pháp lý trong tổ chức, hoạt động của lực lượng Cảnh sát PCCC, bảo đảm sự chỉ đạo tập trung, thống nhất, Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định cụ thể về PCCC và CNCH (Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC; Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 quy định về công tác CNCH của lực lượng PCCC; Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội, PCCC và phòng chống bạo lực gia đình; Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 quy định về BHCNBB…..) và một số nghị định có liên quan (Nghị định số 78/2011/NĐ-CP ngày 01/9/2011 quy định việc phối hợp giữa Bộ Công an với Bộ Quốc phòng trong tổ chức thực hiện công tác PCCC đối với cơ sở quốc phòng; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Đường sắt...).

Năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC (có hiệu lực kể từ ngày 10/01/2021, thay thế Nghị định 79/2014/NĐ-CP), Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2020, thay thế Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của Chính phủ quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa).

Ngày 08/11/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 97/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 23/2018/NĐ-CP quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

Ngày 23/12/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính (thay thế Nghị định số 81/2013/NĐ-CP và Nghị định số 97/2017/NĐ-CP).

Ngày 31/12/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 144/2021/NĐ-CP quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng chống bạo lực gia đình (thay thế Nghị định số 167/2013/NĐ-CP).

3. Các Thông tư

Để hướng dẫn thực hiện công tác PCCC, CNCH, trong những năm vừa qua, Bộ Công an, các Bộ liên quan đã ban hành các Thông tư cụ thể như:

- Thông tư số 18/2020/TT-BCA ngày 20/02/2020 của Bộ Công an quy định về thực hiện dân chủ trong công tác PCCC và CNCH của lực lượng Công an nhân dân (thay thế Thông tư 53/2009/TT-BCA).

- Thông tư số 55/2020/TT-BCA ngày 03/6/2020 của Bộ Công an quy định về phân công trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác điều tra, giải quyết vụ cháy, nổ của lực lượng CAND (thay thế Thông tư số 39/2015/TT-BCA.

- Thông tư số 139/2020/NĐ-CP ngày 23/12/20220 của Bộ Công an quy định về công tác thường trực sẵn sàng chữa cháy và CNCH của lực lượng CAND.

- Thông tư số 140/2020/TT-BCA ngày 23/12/2020 của Bộ Công an quy định về triển khai các hoạt động chữa cháy và CNCH của lực lượng CAND.

- Thông tư số 141/2020/TT-BCA ngày 23/12/2020 của Bộ Công an quy định công tác kiểm tra về PCCC và CNCH của lực lượng CAND (thay thế Thông tư số 46/2017/TT-BCA).

- Thông tư số 147/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định biện pháp bảo đảm an toàn PCCC và CNCH đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường (thay thế Thông tư số 47/2015/TT-BCA).

- Thông tư số 148/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2015/TT-BCA ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn về trang bị phương tiện PCCC đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; Thông tư số 57/2015/TT-BCA ngày 26/10/2015 của Bộ Công an hướng dẫn về trang bị phương tiện PCCC đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

- Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành

Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC (thay thế Thông tư số 36/2018/TT-BCA, Thông tư số 66/2014/TT-BCA).

- Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở, lực lượng PCCC chuyên ngành (thay thế Thông tư số 56/2014/TT-BCA).

- Thông tư số 17/2021/TT-BCA ngày 05/02/2021 của Bộ Công an quy định về quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện PCCC và CNCH (thay thế Thông tư số 52/2014/TT-BCA ngày 28/10/2014).

- Thông tư số 04/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2021 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn một số chế độ đối với người được điều động, huy động trực tiếp chữa cháy, phục vụ chữa cháy, thành viên đội dân phòng, đội PCCC cơ sở và chuyên ngành tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC thay thế TTLT số 52/2015/TTLT-BLĐTBXH-BCA-BTC ngày 12/10/2015.

- Thông tư số 48/2015/TT-BCA ngày 06/10/2015 của Bộ Công an quy định về trang phục chữa cháy của lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở, lực lượng PCCC chuyên ngành.

- Thông tư số 08/2018/TT-BCA ngày 05/3/2017 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 quy định về công tác CNCH của lực lượng PCCC.

- Thông tư số 06/2022/TT-BCA ngày 17/01/2022 của Bộ Công an quy định quy trình thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong Công an nhân dân.

- Thông tư liên tịch số 03/2014/TTLT-BCA-BQP ngày 03/9/2014 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 78/2011/NĐ-CP ngày 01/9/2011 quy định việc phối hợp giữa Bộ Công an với Bộ Quốc phòng trong tổ chức thực hiện công tác PCCC đối với cơ sở quốc phòng.

4. Các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn

Bao gồm hệ thống các quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia quy định về an toàn cháy trong xây dựng nhà, công trình, nhà cao tầng, chợ, trung tâm thương mại, kho tàng; trong sản xuất, chế biến kinh doanh xăng dầu, khí đốt hoá lỏng, điện; các hệ thống phòng chống cháy, nổ; về trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện PCCC v.v... Trong những năm vừa qua, nhiều quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật đã được rà soát, ban hành, cụ thể như:

- QCVN 06:2021/BXD. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình (thay thế QCVN 06/2020/BXD);

- QCVN 01:2019/BCT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy VLNCN và bảo quản tiền chất thuốc nổ (thay thế QCVN 02:2008/BCT và QCVN 01:2012/BCT);

- QCVN 01:2019/BCA. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống PCCC cho kho chứa, cảng xuất, nhập và trạm phân phối khí đốt;

- QCVN 04:2019/BXD. Quy chuẩn quốc gia về nhà chung cư;

- QCVN 01:2019/BXD. Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- QCVN 01:2020/BCT. Quy chuẩn quốc gia về yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu (thay thế QCVN 01:2013/BCT và QCVN 10:2015/BCT).

III. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PCCC VÀ CNCH

1. Chủ thể quản lý nhà nước về PCCC, CNCH

Quản lý nhà nước về PCCC và CNCH là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực pháp luật của nhà nước đối với hoạt động PCCC và CNCH trong các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân của các chủ thể có thẩm quyền, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất về số vụ và thiệt hại do cháy gây ra, góp phần bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ tài sản của nhà nước, tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, góp phần bảo vệ ANQG và bảo đảm TTATXH. Dưới góc độ tổ chức thì quản lý nhà nước về PCCC gồm các cơ quan có thẩm quyền quản lý, các cá nhân được bầu, được bổ nhiệm hoặc được trao một quyền hạn nhất định trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý; dưới góc độ chức năng, quản lý nhà nước về PCCC bao gồm hoạt động dự báo tình hình cháy, nổ, ban hành văn bản quy phạm pháp luật về PCCC, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, thanh tra, kiểm tra, hợp tác quốc tế về PCCC và CNCH… Vì vậy, để hoạt động quản lý nhà nước về PCCC và CNCH đạt hiệu quả thì cần thiết phải có sự quản lý chặt chẽ, thống nhất giữa các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, theo quy định tại Điều 58 Luật PCCC (hợp nhất) và Điều 39 đến Điều 43 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP, chủ thể quản lý nhà nước về PCCC và CNCH bao gồm:

1.1. Chính phủ

Theo quy định tại Điều 94 Hiến pháp năm 2013, Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Tại khoản 3 Điều 96 quy định Chính phủ thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, TTATXH. Vai trò của Chính phủ trong quản lý nhà nước về PCCC được thể hiện như sau:

- Chính phủ tổ chức thực hiện, bảo đảm việc thực hiện các yêu cầu của Luật PCCC thông qua việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm cụ thể hóa các yêu cầu của Luật PCCC như: Nghị định, Chỉ thị, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Bảo đảm sự thống nhất trong hoạt động quản lý nhà nước về PCCC và CNCH, Chính phủ thực hiện vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện và kiểm tra hoạt động của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND các cấp thực hiện các quy định các quy định của pháp luật về PCCC và CNCH.

- Chính phủ có trách nhiệm phê duyệt quy hoạch, kế hoạch mang tính chiến lược về PCCC và CNCH trong phạm vi toàn quốc; đề ra và tổ chức chỉ đạo thực hiện các chủ trương, biện pháp công tác lớn về PCCC và CNCH; bảo đảm các điều kiện về tài chính, phương tiện, chế độ chính sách cho hoạt động PCCC và CNCH.

1.2. Bộ Công an

Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước trong lĩnh vực PCCC và CNCH, trong đó, trách nhiệm quản lý về PCCC được quy định tại Điều 51 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP được giao cho Bộ Công an "quy định việc phân cấp quản lý về PCCC, phân cấp huấn luyện, cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC trong Công an nhân dân; quy định về nội dung, thời lượng bồi dưỡng kiến thức về PCCC; hướng dẫn về kiểm tra, tập huấn nghiệp vụ kiểm tra, thẩm duyệt thiết kế về PCCC", trách nhiệm CNCH được quy định cụ thể tại Điều 40 Nghị định 83/2017/NĐ-CP.

Cơ quan trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về PCCC và CNCH thuộc Bộ Công an là lực lượng Cảnh sát PCCC bao gồm: Cục Cảnh sát PCCC và CNCH; PC07 Công an cấp tỉnh và Công an cấp huyện (theo phân cấp). Chức năng, nhiệm vụ cụ thể về PCCC và CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC được quy định tại Điều 48 Luật PCCC hợp nhất và Điều 24 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP.

1.3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ

- Các bộ, ngành, cơ quan chức năng theo sự phân công, phân cấp có trách nhiệm ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định về PCCC và CNCH theo thẩm quyền; phối hợp với Bộ Công an tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về PCCC và CNCH, trong đó trách nhiệm PCCC và CNCH được quy định cụ thể tại Điều 50 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, trong đó đã quy định rõ về trách nhiệm đối với một số Bộ, ngành, trách nhiệm CNCH được quy định tại Điều 41 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP.

- Việc phối hợp giữa:

+ Bộ Công an với Bộ Quốc phòng trong tổ chức thực hiện PCCC được quy định tại Nghị định 78/2011/NĐ-CP ngày 01/9/2011 của Chính phủ.

+ Bộ Công an với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thực hiện PCCC rừng được quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (thay thế Nghị định số 09/2006/NĐ-CP).

+ Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các bộ, ngành, đơn vị liên quan xây dựng nội dung, thời lượng và quy định việc lồng ghép kiến thức, kỹ năng về PCCC và CNCH vào chương trình môn học, hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông, hoạt động ngoại khóa phù hợp với từng cấp học, bậc học và trình độ đào tạo (khoản 2a Điều 6 Luật PCCC hợp nhất, Điều 7 Nghị định 83/2017/NĐ-CP).

Tại Điều 50 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP đã bổ sung, điều chỉnh quy định về trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Ngoài trách nhiệm chung quy định tại khoản 1 Điều 50, đã bổ sung quy định trách nhiệm của một số Bộ tại khoản 2 đến khoản 8:

+ Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các bộ, ngành, đơn vị liên quan xây dựng nội dung, thời lượng và quy định việc lồng ghép kiến thức, kỹ năng về PCCC và CNCH vào chương trình môn học, hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông, hoạt động ngoại khóa phù hợp với từng cấp học, bậc học và trình độ đào tạo.

+ Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan liên quan tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, hướng dẫn kiến thức, kỹ năng về PCCC và CNCH.

+ Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các Bộ, ngành liên quan tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và các quy hoạch thuộc phạm vi quản lý gắn với quy hoạch hạ tầng về PCCC bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn; nghiên cứu sửa đổi, xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan đến PCCC đối với các loại hình công trình đặc thù hiện chưa có quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật để áp dụng.

+ Bộ Tài chính chủ trì, bố trí ngân sách chi thường xuyên cho các bộ, cơ quan trung ương thực hiện công tác PCCC theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn; xuất, cấp kịp thời, đầy đủ phương tiện, thiết bị dự trữ quốc gia cho công tác PCCC khi có lệnh của cấp có thẩm quyền.

+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công an, các bộ, ngành có liên quan tổng hợp kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm, hàng năm về lĩnh vực PCCC của các bộ, ngành, địa phương vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hàng năm của nhà nước bảo đảm sự phát triển kinh tế - xã hội gắn củng cố quốc phòng - an ninh; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án đầu tư xây dựng cơ sở, sản xuất, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác PCCC theo quy định của Luật Đầu tư công; tổng hợp trình Chính phủ, Quốc hội phê duyệt thực hiện.

+ Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với Bộ Công an trong công tác PCCC trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và nhà ở của thành viên các cơ quan này".

1.4. UBND các cấp

a) Trách nhiệm PCCC của UBND các cấp được quy định tại Điều 52 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, như sau:

- UBND cấp tỉnh, cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về PCCC ở địa phương và có nhiệm vụ cụ thể sau đây: Ban hành các quy định về PCCC tại địa phương; Chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức việc thực hiện các quy định của pháp luật về PCCC tại địa phương; xử lý các hành vi vi phạm quy định về PCCC theo thẩm quyền;

Hướng dẫn, chỉ đạo tuyên truyền, giáo dục pháp luật, kiến thức về PCCC cho nhân dân, xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC; Đầu tư ngân sách cho hoạt động PCCC; trang bị phương tiện PCCC; Bảo đảm điều kiện về thông tin báo cháy, đường giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy; Quy hoạch địa điểm, đề xuất cấp đất và xây dựng doanh trại cho lực lượng Cảnh sát PCCC; Chỉ đạo việc xây dựng và thực tập phương án chữa cháy cần huy động nhiều lực lượng, phương tiện tham gia; Chỉ đạo tổ chức chữa cháy và khắc phục hậu quả vụ cháy; Thống kê, báo cáo UBND cấp trên, Chính phủ và Bộ Công an về PCCC.

- UBND cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về PCCC ở địa phương và có nhiệm vụ cụ thể sau: Ban hành, chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về PCCC; kiểm tra an toàn về PCCC đối với khu dân cư, hộ gia đình, hộ gia đình kết hợp sản xuất, kinh doanh và cơ sở thuộc phạm vi quản lý; xử lý các hành vi vi phạm quy định về PCCC theo thẩm quyền; Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, giáo dục pháp luật, kiến thức về PCCC; xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC; Tổ chức quản lý đội dân phòng tại các thôn; Đầu tư kinh phí cho hoạt động PCCC; trang bị phương tiện PCCC cho các đội dân phòng theo quy định; Chỉ đạo việc xây dựng và thực tập phương án chữa cháy; Tổ chức chữa cháy và khắc phục hậu quả vụ cháy; Thống kê, báo cáo về PCCC lên UBND cấp huyện.

Tại Nghị định số 136/2020/NĐ-CP đã bổ sung Phụ lục IV danh mục cơ sở do UBND cấp xã quản lý.

b) Trách nhiệm CNCH của UBND các cấp được quy định tại Điều 42 Nghị định 83/2017/NĐ-CP:

Chỉ đạo tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về CNCH và thực hiện các quy định của pháp luật về công tác CNCH tại địa phương; xử lý các hành vi vi phạm về CNCH theo thẩm quyền. Chỉ đạo việc tổ chức lực lượng CNCH; đầu tư kinh phí trang bị phương tiện CNCH và duy trì hoạt động của lực lượng CNCH thuộc phạm vi quản lý. Định kỳ hàng năm tổ chức bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ về công tác CNCH; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực tập, diễn tập phương án CNCH tại địa phương và đơn vị mình. Chịu trách nhiệm chủ trì tổ chức hoạt động CNCH thuộc phạm vi địa bàn phụ trách. Tổ chức sơ kết, tổng kết và thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về công tác CNCH trong phạm vi trách nhiệm quản lý.

2. Nội dung quản lý nhà nước về PCCC

Theo quy định tại Điều 57 Luật PCCC (hợp nhất) quy định về nội dung quản lý nhà nước về PCCC, gồm:

2.1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về PCCC

Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về PCCC là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về PCCC. Xây dựng chiến lược về PCCC là nhằm đưa ra những định hướng cơ bản làm cơ sở để xây dựng quy hoạch và kế hoạch về PCCC trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; là cơ sở để nhà nước xây dựng chính sách, pháp luật về PCCC

làm công cụ, phương tiện để quản lý một cách có hiệu quả hoạt động PCCC; mặt khác, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về PCCC còn là cơ sở để xây dựng các đề án nâng cao năng lực công tác của các lực lượng PCCC, xây dựng mạng lưới các đội chữa cháy chuyên nghiệp; xây dựng lực lượng dân phòng, PCCC cơ sở và chuyên ngành đáp ứng yêu cầu công tác PCCC tại chỗ; xây dựng đề án về bảo đảm giao thông và nguồn nước chữa cháy, đặc biệt là ở các khu đô thị, khu công nghiệp; từng bước hiện đại hóa các phương tiện chữa cháy, CNCH; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực… nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về PCCC.

2.2. Ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về PCCC

Pháp luật là phương tiện quan trọng để tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác quản lý nhà nước về PCCC. Do đặc thù của công tác quản lý nhà nước về PCCC có phạm vi quản lý rộng, liên quan tới các bộ, ngành, địa phương và nhiều đối tượng nên số lượng các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) cần phải ban hành cũng như tổ chức thực hiện là rất lớn. Hệ thống pháp luật về PCCC bao gồm các VBQPPL, tiêu chuẩn, quy chuẩn về PCCC được ban hành bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Trong hệ thống pháp luật về PCCC thì Luật PCCC là VBQPPL có giá trị pháp lý cao nhất.

Để đưa Luật PCCC đi vào cuộc sống, điều quan trọng là các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần ban hành các VBQPPL nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật; bên cạnh đó, các cơ quan chức năng cần phải làm tốt công tác tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến kiến thức pháp luật về PCCC để nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về PCCC của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Yêu cầu cơ bản hiện nay là cần phải rà soát, thống kê, hệ thống hóa các VBQPPL đã ban hành để xây dựng, bổ sung những quy định còn thiếu, chưa đầy đủ hoặc sửa đổi những quy định còn bất cập, không phù hợp với thực tiễn và quy định của Luật PCCC, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC.

2.3. Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về PCCC; xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC

Công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về PCCC là hoạt động quan trọng của của các chủ thể quản lý nhà nước về PCCC; đồng thời, là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong công tác PCCC. Mục đích của công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về PCCC là làm cho mọi người dân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức hiểu và nắm được các quy định của pháp luật, kiến thức về PCCC, từ đó nâng cao ý thức, trách nhiệm và tính tự giác chấp hành các quy định của pháp luật về PCCC.

Nội dung công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về PCCC, bao gồm: Tuyên truyền về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong công tác PCCC; các yêu cầu bảo đảm an toàn PCCC tại các cơ sở, khu dân cư, hộ gia đình; về xây dựng, tổ chức hoạt động của lực lượng PCCC tại chỗ; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về PCCC; các kiến thức cơ bản, phổ thông về cháy, nổ, cách phòng ngừa nguy cơ xảy ra cháy, nổ trong lao động,

sản xuất, sinh hoạt hàng ngày; cách tổ chức thoát nạn khi xảy ra cháy, cách sử dụng các phương tiện PCCC thông dụng …

Điều 6 Luật PCCC quy định: Các cơ quan thông tin, truyền thông có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiến thức về PCCC thường xuyên, rộng rãi đến toàn dân; Cơ quan, tổ chức và hộ gia đình có trách nhiệm tổ chức, thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức và kỹ năng về PCCC; Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quy định việc lồng ghép kiến thức và kỹ năng về PCCC vào chương trình giảng dạy, hoạt động ngoại khóa trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác phù hợp với từng ngành học, cấp học.

Để cụ thể hóa nội dung quy định của Luật PCCC về giáo dục, bồi dưỡng kiến thức về PCCC, tại Điều 50 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định Bộ Giáo dục và đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Công an xây dựng nội dung, thời lượng và quy định việc lồng ghép kiến thức, kỹ năng về PCCC và CNCH vào chương trình môn học, hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông, hoạt động ngoại khóa phù hợp với từng cấp học, bậc học và chương trình đào tạo.

- Về xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC: Một trong những nguyên tắc cơ bản trong công tác PCCC là: Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tham gia hoạt động PCCC. Mục đích chính của công tác này là xây dựng thế trận toàn dân tham gia PCCC, làm cho mọi người dân, mọi cán bộ, công nhân viên và người đứng đầu cơ quan, tổ chức hiểu và tự giác chấp hành các quy định của pháp luật về PCCC và trở thành phong trào hành động, thi đua của các cấp, các ngành, các cơ quan, tổ chức và mọi người dân.

2.4. Tổ chức và chỉ đạo hoạt động PCCC

Tổ chức và chỉ đạo hoạt động PCCC là hoạt động mang tính chất pháp lý, thể hiện rõ vai trò của các chủ thể có thẩm quyền trong quản lý nhà nước về PCCC cũng như trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác PCCC. Mục đích của công tác này là nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tham gia PCCC, huy động nhanh nhất lực lượng, phương tiện để dập tắt đám cháy; bảo đảm việc cứu người, tài sản và chống cháy lan; thực hiện công tác chỉ huy thống nhất, khoa học, bảo đảm công tác chữa cháy đạt hiệu quả cao.

2.5. Tổ chức đào tạo, xây dựng lực lượng, trang bị và quản lý, sử dụng phương tiện PCCC

- Tổ chức đào tạo lực lượng PCCC là nội dung quan trọng nhằm bảo đảm nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về PCCC. Nhà nước bảo đảm xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên có năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy; đầu tư về cơ sở vật chất, kỹ thuật để phục vụ công tác đào tạo ở các bậc trung cấp, đại học và sau đại học chuyên ngành về PCCC. Các học viên chính quy thuộc lực lượng Cảnh sát PCCC sau khi tốt nghiệp ra trường được bố trí công tác tại các đơn vị Cảnh sát PCCC. Các học viên hệ dân sự được đào tạo về PCCC tại Trường Đại học PCCC là nguồn bổ sung cho đội ngũ cán bộ làm công tác PCCC tại các cơ sở.

- Về xây dựng lực lượng PCCC: Theo quy định tại Điều 43 Luật PCCC thì lực lượng PCCC, bao gồm: Lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở, lực lượng PCCC chuyên ngành và lực lượng Cảnh sát PCCC. Yêu cầu cơ bản của công tác xây dựng lực lượng PCCC là làm cho các lực lượng này đóng vai trò làm nòng cốt trong phong trào toàn dân PCCC; do đó, trong tổ chức, quản lý và duy trì hoạt động của lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở và chuyên ngành phải bảo đảm cho các lực lượng này thực hiện được các nhiệm vụ mà Luật PCCC đã quy định như: Tham mưu, đề xuất xây dựng nội quy, quy định về PCCC; tổ chức phối hợp trong việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiến thức về PCCC; tổ chức xây dựng phong trào quần chúng tham gia PCCC; tham gia kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành các quy định, nội quy an toàn về PCCC; phối hợp huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC; chuẩn bị lực lượng, phương tiện và thực hiện nhiệm vụ chữa cháy khi có cháy xảy ra; tham gia chữa cháy ở địa phương, cơ sở khác khi có yêu cầu …

- Về trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện PCCC: Tại Điều 50 Luật PCCC quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân phải tự trang bị phương tiện PCCC cho cơ sở, các loại rừng, phương tiện giao thông cơ giới thuộc phạm vi quản lý của mình. Uỷ ban nhân dân cấp xã phải trang bị phương tiện PCCC cho đội dân phòng. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và chủ rừng, chủ phương tiện giao thông cơ giới ngoài quốc doanh phải tự trang bị phương tiện PCCC. Hộ gia đình phải chuẩn bị các điều kiện, phương tiện để PCCC.

Tại Điều 51 Luật PCCC quy định, nhà nước trang bị cho lực lượng Cảnh sát PCCC phương tiện chữa cháy và các phương tiện, thiết bị cần thiết khác bảo đảm đồng bộ, từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu chữa cháy, cứu người trong mọi tình huống.

Cụ thể hóa các quy định nêu trên của Luật PCCC, Bộ Công an đã ban hành Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 quy định về trang bị phương tiện PCCC, CNCH cho lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở, lực lượng PCCC chuyên ngành *(thay thế Thông tư số 56/2014/TT-BCA)*, Thông tư số 60/2015/TT-BCA ngày 09/11/2015 quy định về tiêu chuẩn, định mức trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho lực lượng Cảnh sát PCCC.

2.6. Bảo đảm ngân sách cho hoạt động PCCC; tổ chức bảo hiểm cháy, nổ gắn với hoạt động PCCC

- Về bảo đảm ngân sách cho hoạt động PCCC: Theo quy định tại Điều 54 Luật PCCC thì nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động PCCC, bao gồm: nguồn ngân sách nhà nước cấp; thu từ bảo hiểm cháy, nổ; đóng góp tự nguyện, tài trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật. Như vậy, trong nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động PCCC có nguồn ngân sách nhà nước cấp để bảo đảm các khoản chi cần thiết cho hoạt động PCCC mà chủ yếu là cho hoạt động của lực lượng Cảnh sát PCCC, các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang và các đơn vị khác thụ hưởng ngân sách nhà nước. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá

nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức quốc tế đầu tư, hỗ trợ cho hoạt động PCCC.

Điều 55 Luật PCCC quy định: Nhà nước cấp ngân sách hoạt động PCCC cho lực lượng Cảnh sát PCCC, các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang và các đơn vị khác thụ hưởng ngân sách nhà nước. Trong nhiệm vụ chi ngân sách quốc phòng và an ninh hàng năm của UBND các cấp phải có nội dung bảo đảm cho công tác PCCC. Quy định là tạo cơ sở pháp lý cho việc chi ngân sách nhà nước trong hoạt động PCCC ở địa phương, đặc biệt là ở cấp huyện, cấp xã, góp phần bảo đảm kinh phí, duy trì và nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động PCCC của chính quyền các cấp.

- Tổ chức thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc là một trong những quy định bắt buộc đối với các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác bảo đảm an toàn PCCC, đồng thời, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các cơ sở đã tham gia bảo hiểm trong trường hợp xảy ra rủi ro cháy, nổ gây thiệt hại về tài sản.

Điều 9 Luật PCCC quy định: Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia bảo hiểm cháy, nổ. Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ phải thực hiện BHCNBB đối với tài sản của cơ sở đó. Chính phủ quy định và công bố danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ, điều kiện, mức phí bảo hiểm cháy, nổ, số tiền bảo hiểm tối thiểu. Theo đó, các cơ sở có nguy hiểm cháy, nổ thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 136/2020/NĐ-CP; quy định này đã tạo cơ sở pháp lý cho việc xác định trách nhiệm của các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ phải thực hiện BHCNBB đối với tài sản của cơ sở đó.

2.7. Thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC; kiểm định phương tiện PCCC

a) Thẩm duyệt thiết kế về PCCC

Thẩm duyệt thiết kế về PCCC là việc cơ quan Cảnh sát PCCC kiểm tra, đối chiếu các giải pháp, nội dung thiết kế về PCCC của các dự án, công trình, phương tiện giao thông cơ giới với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến PCCC, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế về PCCC được phép áp dụng tại Việt Nam nhằm bảo đảm các yêu cầu an toàn về PCCC. Thẩm duyệt thiết kế về PCCC được quy định tại Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

b) Nghiệm thu về PCCC

Nghiệm thu về PCCC là một phần việc trong nghiệm thu tổng thể công trình, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC. Nghiệm thu về PCCC bao gồm nghiệm thu từng phần, từng giai đoạn, từng hạng mục và nghiệm thu bàn giao công trình; riêng đối với các bộ phận, hạng mục của công trình khi thi công bị che khuất thì chủ đầu tư phải tiến hành nghiệm thu trước khi tiến hành thi công các bộ phận, hạng mục tiếp theo. Nghiệm thu về PCCC được quy định tại Điều 15 Nghị định 136/2020/NĐ-CP.

c) Kiểm định phương tiện PCCC

Kiểm định phương tiện PCCC là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về PCCC nhằm bảo đảm phương tiện khi sử dụng phải đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng, chủng loại, mẫu mã theo quy định của pháp luật Điều 38 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP thì phương tiện PCCC sản xuất mới trong nước hoặc nhập khẩu phải được kiểm định về chất lượng, chủng loại, mẫu mã theo quy định của Bộ Công an. Phương tiện PCCC lắp ráp, hoán cải trong nước phải được phép của cơ quan Cảnh sát PCCC có thẩm quyền và phải được kiểm định về chất lượng, chủng loại, mẫu mã theo quy định của Bộ Công an.

2.8. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, phổ biến tiến bộ khoa học và công nghệ về PCCC

Để phù hợp với xu thế phát triển khoa học - kỹ thuật của thế giới cũng như nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về PCCC thì sự cần thiết phải nghiên cứu, ứng dụng, phổ biến tiến bộ khoa học và công nghệ về PCCC trong công tác quản lý nhà nước về PCCC nhằm chống tụt hậu và từng bước theo kịp về trình độ khoa học, kỹ thuật PCCC tiên tiến của thế giới.

Phương hướng công tác nghiên cứu khoa học hiện nay là đẩy mạnh việc xã hội hóa công tác nghiên cứu khoa học công nghệ PCCC nhằm phát huy tối đa tiềm lực nghiên cứu khoa học của các ngành, các cấp và toàn xã hội, đưa công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật PCCC đi vào thực tế của từng cơ quan, tổ chức. Tăng cường mở rộng quan hệ quốc tế trong công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ PCCC và phối hợp chặt chẽ với cơ quan Cảnh sát PCCC, các cơ quan nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật PCCC của các nước tiên tiến trên thế giới, nhất là nghiên cứu chế tạo, ứng dụng vật liệu và công nghệ PCCC mới vào lĩnh vực hoạt động PCCC tại Việt Nam.

Theo quy định tại Điều 49 Nghị định 136/2020/NĐ-CP thì nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế đầu tư, tài trợ trong các lĩnh vực: Hoạt động PCCC; trang bị phương tiện PCCC; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức PCCC và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào hoạt động PCCC.

2.9. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về PCCC; điều tra vụ cháy

a) Thanh tra về PCCC

Thanh tra về PCCC là hoạt động theo chức năng của cơ quan quản lý nhà nước về PCCC đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về PCCC. Mục đích của hoạt động thanh tra về PCCC là nhằm phát hiện sơ hở trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật về PCCC để từ đó kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp, giải pháp khắc phục; mặt khác, hoạt động thanh tra còn nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về PCCC, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về PCCC, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền

và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong hoạt động PCCC.

Đối tượng và phạm vi của thanh tra là các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong các lĩnh vực hoạt động có liên quan đến PCCC. Việc tiến hành thanh tra phải thực hiện theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về thanh tra và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Theo quy định tại Điều 59 Luật PCCC thì thanh tra PCCC là thanh tra chuyên ngành, có các nhiệm vụ, quyền hạn, bao gồm: Tổ chức thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về PCCC; yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp tài liệu có liên quan và trả lời những vấn đề cần thiết cho việc thanh tra; xử lý các vi phạm pháp luật về PCCC theo thẩm quyền. Công tác thanh tra chuyên ngành PCCC được thực hiện theo Nghị định số 41/2014/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân.

b) Kiểm tra về PCCC

Thực hiện theo Điều 16 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, cụ thể gồm:

- Đối tượng kiểm tra:

+ Cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC;

+ Khu dân cư, hộ gia đình, rừng, phương tiện giao thông cơ giới, hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến PCCC của đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

+ Công trình xây dựng trong quá trình thi công thuộc danh mục quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, trừ các cơ sở quốc phòng hoạt động phục vụ mục đích quân sự;

+ Cơ sở kinh doanh dịch vụ PCCC.

- Nội dung kiểm tra:

+ Điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở, khu dân cư, hộ gia đình, phương tiện giao thông cơ giới quy định tại các Điều 5, 6, 7 và Điều 8 Nghị định này;

+ Điều kiện an toàn về PCCC rừng theo quy định của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

+ Điều kiện an toàn về PCCC đối với công trình xây dựng trong quá trình thi công: Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế hoặc văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC đối với công trình thuộc danh mục quy định tại Phụ lục V Nghị định số 136/2020/NĐ-CP; nội quy về PCCC, biển chỉ dẫn thoát nạn; quy định về phân công trách nhiệm bảo đảm an toàn PCCC của chủ đầu tư, đơn vị thi công trong phạm vi thẩm quyền; chức trách, nhiệm vụ của người được phân công làm nhiệm vụ PCCC; việc sử dụng hệ thống, thiết bị điện, sinh lửa, sinh nhiệt, nguồn lửa, nguồn nhiệt; trang bị phương tiện, thiết bị chữa cháy ban đầu phù hợp với tính chất, đặc điểm của công trình xây dựng;

+ Việc thực hiện trách nhiệm PCCC của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng, chủ phương tiện giao thông cơ giới, chủ hộ gia đình, chủ rừng theo quy định;

+ Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ PCCC theo quy định tại Điều 41 Nghị định Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

- Cơ quan Công an có trách nhiệm kiểm tra an toàn về PCCC định kỳ 06 tháng một lần đối với các cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; định kỳ một năm một lần đối với hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến PCCC của đô thị, khu kinh tế, KCN, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC và các cơ sở còn lại thuộc danh mục quy định tại Phụ lục III Nghị định này; kiểm tra đột xuất khi phát hiện các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này hoặc vi phạm quy định an toàn về PCCC mà có nguy cơ phát sinh cháy, nổ hoặc phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự theo văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý; kiểm tra một năm một lần trong quá trình thi công đối với công trình xây dựng thuộc danh mục quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Xử lý vi phạm về PCCC và CNCH

- Xử lý vi phạm về PCCC và CNCH là biện pháp thực hiện quyền lực nhà nước đối với các tổ chức và cá nhân vi phạm quy định về PCCC và CNCH. Theo quy định tại Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 thì các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC được quy định (tại các điều từ Điều 29 đến Điều 51), bao gồm: Vi phạm quy định trong việc ban hành, phổ biến và thực hiện quy định, nội quy, biển báo, biển cấm, sơ đồ, biển chỉ dẫn về PCCC và CNCH; vi phạm quy định về kiểm tra an toàn PCCC và CNCH; vi phạm về hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC và CNCH; vi phạm quy định về PCCC trong quản lý, bảo quản và sử dụng chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ; vi phạm quy định về PCCC trong sản xuất, kinh doanh chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ; vi phạm quy định trong vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ; vi phạm quy định về PCCC trong sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt; vi phạm quy định về PCCC trong lắp đặt, quản lý, sử dụng điện; vi phạm quy định về an toàn PCCC trong lắp đặt, kiểm tra, bảo trì hệ thống chống sét; vi phạm quy định về PCCC trong đầu tư, xây dựng; vi phạm quy định về khoảng cách an toàn PCCC và ngăn cháy; vi phạm quy định về thoát nạn trong PCCC; vi phạm quy định về phương án chữa cháy, phương án cứu nạn, cứu hộ; vi phạm quy định về thông tin báo cháy, sự cố, tai nạn; vi phạm quy định về khai báo cơ sở dữ liệu về PCCC và truyền tin báo sự cố; vi phạm quy định về trang bị, bảo quản và sử dụng phương tiện PCCC; vi phạm quy định về công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; vi phạm quy định về tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức và huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, CNCH; vi phạm quy định về thành lập, tổ chức, quản lý đội PCCC cơ sở, đội PCCC chuyên ngành; vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ PCCC; vi phạm quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; vi phạm quy định về phòng, chống cháy, nổ tại hộ gia đình; vi phạm trong việc để xảy ra cháy, nổ.

- Theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và căn cứ quy định tại Điều 69 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của CAND thì chiến sĩ CAND (trong đó có cán bộ Cảnh sát PCCC) có quyền: Phạt cảnh cáo, phạt tiền tối đa đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC; Đội trưởng của người quy định tại khoản 1 Điều 69 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP có quyền: Phạt cảnh cáo; phạt tiền tối đa đến 1.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC.

- Ngoài việc quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC, tại Điều 29 Luật PCCC còn quy định về tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân không bảo đảm an toàn về PCCC, cụ thể hóa tại Điều 17 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP; theo đó, hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân bị tạm đình chỉ trong các trường hợp sau đây: Khi có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ; vi phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định về PCCC; vi phạm nghiêm trọng quy định về PCCC đã được cơ quan quản lý nhà nước về PCCC yêu cầu khắc phục mà không thực hiện.

Cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, cá nhân đã hết thời hạn tạm đình chỉ hoạt động mà không khắc phục hoặc không thể khắc phục được và có nguy cơ gây hậu quả nghiêm trọng thì bị đình chỉ hoạt động.

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về PCCC

Giải quyết khiếu nại, tố cáo về PCCC là hoạt động theo chức năng của các chủ thể quản lý nhà nước theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Theo quy định tại Điều 61 Luật PCCC thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện về quyết định hoặc biện pháp xử lý của đoàn thanh tra, thanh tra viên theo quy định của pháp luật. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền những hành vi vi phạm pháp luật về PCCC. Cơ quan nhận được khiếu nại, tố cáo, khởi kiện có trách nhiệm xem xét và giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo.

đ) Về điều tra vụ cháy

Điều tra vụ cháy là toàn bộ các biện pháp kỹ thuật, chiến thuật theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật nhằm phát hiện, thu lượm, đánh giá, xử lý các thông tin và dấu vết vật chứng cháy, các tài liệu về vụ cháy để xác định nguyên nhân vụ cháy.

Hoạt động điều tra vụ cháy có ý nghĩa quan trọng trong việc làm rõ nguyên nhân phát sinh cháy, nổ, từ đó làm cơ sở cho công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý các mặt công tác cụ thể về PCCC, góp phần bảo đảm an toàn phòng, chống cháy, nổ, bảo đảm tính mạng, sức khỏe con người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, về cơ bản, các vụ cháy có dấu hiệu tội phạm đều do Cơ quan điều tra tiến hành, lực lượng Cảnh sát PCCC tham gia khám nghiệm hiện trường, phối hợp và thực hiện theo đề nghị của cơ quan điều tra.

Đối với các vụ cháy không có dấu hiệu tội phạm, lực lượng Cảnh sát PCCC có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền tiến hành điều tra, làm rõ nguyên nhân gây cháy và xử lý vụ cháy theo quy định của pháp luật.

Việc phân công điều tra, giải quyết các vụ cháy, nổ trong Công an nhân dân được thực hiện theo Thông tư số 55/2020/TT-BCA ngày 03/6/2020 của Bộ Công an.

2.10. Tổ chức thống kê nhà nước về PCCC

Tổ chức thống kê nhà nước về PCCC là một trong những hoạt động của công tác quản lý nhà nước về PCCC nhằm đưa ra những số liệu thống kê về tình hình công tác kiểm tra, tuyên truyền, bồi dưỡng, huấn luyện và xử lý vi phạm về PCCC, về số lượng, phương tiện, về số vụ cháy, công tác chữa cháy và các nội dung khác liên quan tới quản lý nhà nước về PCCC, làm cơ sở phục vụ cho việc nghiên cứu, đánh giá tình hình và chỉ đạo công tác quản lý về PCCC được kịp thời, có hiệu quả.

2.11. Hợp tác quốc tế về PCCC

Hợp tác quốc tế trên mọi lĩnh vực hoạt động là xu thế tất yếu khách quan của các quốc gia trên thế giới. Nhà nước ta đã và đang đẩy mạnh việc hợp tác quốc tế về PCCC, đặc biệt là trong quá trình khi nước ta đang đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nội dung hợp tác quốc tế về PCCC, bao gồm: Đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về PCCC; tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi kinh nghiệm về khoa học kỹ thuật, công nghệ PCCC, về phương tiện PCCC; về các biện pháp PCCC đối với các công trình đặc thù, có nguy cơ cháy, nổ cao như nhà máy điện hạt nhân, trung tâm thương mại, khu chung cư, khu công nghệ cao…; tổ chức trao đổi thông tin khoa học về PCCC; tăng cường hợp tác trong lĩnh vực đào tạo, chuyển giao công nghệ và đầu tư cho PCCC.

3. Nguyên tắc quản lý nhà nước về PCCC

Quản lý nhà nước về PCCC phải tuân thủ những nguyên tắc chung của quản lý hành chính nhà nước. Tuy nhiên do tính chất, đặc điểm của hoạt động PCCC, Luật PCCC đã đề ra các nguyên tắc trong hoạt động PCCC. Theo đó, hoạt động quản lý nhà nước về PCCC ngoài việc quán triệt các nguyên tắc cơ bản của quản lý hành chính nhà nước còn phải quán triệt các nguyên tắc sau:

3.1. Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tham gia hoạt động PCCC

Trong quản lý nhà nước về PCCC phải biết huy động mọi nguồn lực cho công tác PCCC; phải huy động sức mạnh cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và cộng đồng để giải quyết các yêu cầu, nhiệm vụ PCCC (công tác tuyên truyền, xây dựng lực lượng tại chỗ, phòng ngừa cháy, nổ, chữa cháy v.v…)

3.2. Trong hoạt động PCCC lấy phòng ngừa là chính; phải tích cực và chủ động phòng ngừa, hạn chế đến mức thấp nhất các vụ cháy xảy ra và thiệt hại do cháy gây ra

Về mặt nhận thức, tư tưởng, trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo phải luôn coi phòng ngừa cháy, nổ là mặt công tác cơ bản, quyết định hiệu quả quản lý PCCC; trong tổ chức thực hiện: các hoạt động phòng ngừa cháy, nổ phải được tiến hành thường xuyên, tích cực và chủ động trong từng cơ sở, khu dân cư, hộ gia đình, luôn duy trì và bảo đảm các điều kiện an toàn PCCC. Đồng thời phải kết hợp đồng bộ các giải pháp về tổ chức và kỹ thuật nhằm loại trừ các nguyên nhân và điều kiện gây cháy.

3.3. Phải chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, phương án và các điều kiện khác để khi có cháy xảy ra thì chữa cháy kịp thời, có hiệu quả

Phải luôn bảo đảm lực lượng, phương tiện chữa cháy trong tình trạng sẵn sang chiến đấu, biến thế bị động thành chủ động; lực lượng tham gia chữa cháy phải được huấn luyện kĩ, chiến thuật thành thạo; các phương tiện chữa cháy bảo đảm về số lượng và chất lượng; xây dựng và thường xuyên tổ chức thực tập phương án chữa cháy, mỗi cơ sở, cụm dân cư và từng hộ gia đình phải duy trì và bảo đảm các điều kiện phục vụ chữa cháy.

3.4. Mọi hoạt động PCCC trước hết phải được thực hiện và giải quyết bằng lực lượng và phương tiện tại chỗ

Trong công tác chỉ đạo phải coi công tác PCCC tại mỗi cơ sở, khu dân cư, hộ gia đình là điểm xuất phát của các chủ trương, biện pháp công tác; là vấn đề có ý nghĩa chiến lược trong PCCC; phải nêu cao tính tích cực, chủ động nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội trong hoạt động PCCC. Đồng thời thực hiện tốt phương châm 4 tại chỗ: Chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ và hậu cần tại chỗ trong từng cơ sở, khu dân cư, hộ gia đình nhằm bảo đảm các điều kiện PCCC là vấn đề quyết định hiệu quả hoạt động PCCC.

Trong hoạt động quản lý nhà nước, các nguyên tắc trên có vai trò là cơ sở và định hướng cho việc xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành công tác PCCC; là cơ sở để xây dựng chế độ, chính sách đối với những tập thể, cá nhân tham gia hoạt động PCCC; là cơ sở để xác định những vấn đề có tính chiến lược trong công tác PCCC, nâng cao năng lực hoạt động của lực lượng PCCC v.v...

4. Hình thức và phương pháp quản lý nhà nước về PCCC

4.1. Hình thức quản lý nhà nước về PCCC

Hình thức quản lý nhà nước về PCCC là hoạt động biểu hiện ra bên ngoài của chủ thể quản lý, tác động đến đối tượng quản lý trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ quyền hạn nhằm thực hiện những nhiệm vụ quản lý đặt ra. Các hình thức quản lý nhà nước về PCCC:

a) Các hình thức mang tính pháp lý

- Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về PCCC: Là hình thức pháp lý quan trọng nhất trong hoạt động của các chủ thể quản lý nhà nước về PCCC. Vì thông qua việc ban hành văn bản, nó bảo đảm cho việc cụ thể hóa yêu cầu của Luật PCCC. Thông qua các văn bản quy phạm pháp luật, các chủ thể quản lý có

thẩm quyền quy định những nguyên tắc xử sự chung trong lĩnh vực PCCC; xác định nhiệm vụ, quyền và nghĩa vụ cụ thể của các bên tham gia quan hệ pháp luật về PCCC; xác định rõ thẩm quyền và thủ tục, trình tự tiến hành v.v...

- Ban hành văn bản áp dụng quy phạm pháp luật về PCCC: Là hình thức hoạt động chủ yếu của các chủ thể quản lý nhà nước về PCCC. Nội dung của nó là áp dụng một hay nhiều quy phạm pháp luật vào một trường hợp cụ thể, trong những điều kiện cụ thể, làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt những quan hệ pháp luật về PCCC cụ thể.

- Ban hành văn bản hành chính thông thường: Là những văn bản chỉ đạo, triển khai các mặt công tác hoặc phản ánh tình hình, trao đổi, giao dịch v.v… của các cơ quan quản lý nhà nước về PCCC, bao gồm: Chỉ thị; công văn đôn đốc, yêu cầu, kiến nghị, trao đổi; chương trình, kế hoạch công tác; thông báo, báo cáo, tờ trình, công điện v.v…. Tuy nhiên, việc ban hành văn bản hành chính phải tuân thủ những quy định về thẩm quyền, trình tự và phải đáp ứng yêu cầu chung về nội dung, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.

- Các hình thức mang tính chất pháp lý khác: Đây cũng là các hình thức pháp lý quan trọng trong hoạt động quản lý nhà nước về PCCC. Hình thức hoạt động này được tiến hành khi phát sinh những điều kiện tương ứng được định trước trong quy phạm pháp luật nhưng không cần ban hành văn bản áp dụng quy phạm pháp luật, như: Hoạt động kiểm tra an toàn PCCC, lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm, hoạt động cấp giấy phép, giấy chứng nhận v.v…

b) Những hình thức không mang tính pháp lý

Đó là những hình thức hoạt động thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chủ thể quản lý nhà nước về PCCC nhằm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý, bảo đảm hiệu lực và hiệu quả hoạt động, như tổ chức hội nghị, thực hiện các hoạt động tác nghiệp về nghiệp vụ, kĩ thuật v.v…

4.2. Phương pháp quản lý nhà nước về PCCC

Phương pháp quản lý nhà nước về PCCC là cách thức tác động của chủ thể quản lý lên các đối tượng quản lý nhằm đạt được mục đích quản lý đặt ra.

a) Phương pháp thuyết phục

Thuyết phục là làm cho đối tượng quản lý hiểu rõ sự cần thiết và tự giác thực hiện các quy định của nhà nước về PCCC.

Phương pháp thuyết phục được thực hiện thông qua các biện pháp:

- Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật về PCCC; phổ biến kiến thức và hướng dẫn việc thực hiện các biện pháp về PCCC trong các cơ quan, tổ chức, cụm dân cư, hộ gia đình và trong toàn xã hội.

- Xây dựng phong trào quần chúng tự giác tham gia các hoạt động về PCCC.

- Các biện pháp bảo đảm quyền dân chủ của nhân dân trong công tác PCCC tại các cụm dân cư, các cơ sở; thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

- Phối hợp với các cấp các ngành trong việc tổ chức tuyên truyền, giáo dục và xây dựng các điển hình tiên tiến trong hoạt động PCCC.

b) Phương pháp cưỡng chế

Là sử dụng những quy định bắt buộc đơn phương đối với đối tượng quản lý.

Phương pháp cưỡng chế được sử dụng thông qua:

- Các biện pháp ngăn chặn VPHC và xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC.

+ Các hình thức xử phạt chính: cảnh cáo hoặc phạt tiền.

+ Các hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm; buộc khôi phục tình trạng đã bị thay đổi hoặc bồi thường thiệt hại do VPHC gây ra; đình chỉ thi công và buộc thực hiện quy định về thiết kế PCCC.

- Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC.

- Biện pháp phòng ngừa hành chính: Tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân không đảm bảo an toàn về PCCC.

c) Phương pháp hành chính

Phương pháp hành chính là phương pháp quản lý bằng cách ra các chỉ thị, mệnh lệnh từ trên xuống. Tức là chủ thể quản lý ra những quyết định bắt buộc đối với đối tượng quản lý.

Đặc điểm của phương pháp này là:

- Sự tác động trực tiếp của cơ quan quản lý lên đối tượng quản lý đạt được bằng cách quy định đơn phương nhiệm vụ và phương án hành động của đối tượng quản lý, như: Ban hành văn bản yêu cầu các đối tượng thực hiện các biện pháp khắc phục các sơ hở thiếu sót trong phòng ngừa cháy, nổ; thực hiện các yêu cầu về xây dựng lực lượng PCCC, trang bị, quản lý phương tiện PCCC tại các cơ sở; thực hiện kế hoạch kiểm tra PCCC theo định kỳ, đột xuất hay theo chuyên đề v.v…

- Sự tác động trong phương pháp hành chính thể hiện tính chất quyền lực nhà nước, các đối tượng quản lý buộc phải chấp hành nghiêm chỉnh.

d) Phương pháp kinh tế

Phương pháp kinh tế là cách tác động gián tiếp đến hành vi của các cá nhân hoặc tổ chức thông qua việc sử dụng những đòn bẩy kinh tế tác động đến lợi ích của con người. Sử dụng phương pháp kinh tế nhằm khuyến khích vật chất, phát huy quyền tự chủ, khuyến khích đầu tư trong PCCC hoặc để đề cao trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thông qua tiến hành xử phạt VPHC.

Trong các phương pháp trên, phương pháp thuyết phục được đặt lên hàng đầu, phải làm thường xuyên, liên tục và nghiêm túc. Phương pháp cưỡng chế là quan trọng; phương pháp kinh tế là biện pháp cơ bản, là động lực thúc đẩy hoạt

động quản lý; phương pháp hành chính là rất cần thiết nhưng phải được sử dụng một cách đúng đắn. Tuy nhiên, việc áp dụng các phương pháp phải luôn chú ý đến sự tác động lẫn nhau và tính đồng bộ cũng như ưu thế của từng phương pháp để bảo đảm phát huy hiệu quả quản lý cao nhất.

IV. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA LỰC LƯỢNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

1. Chức năng

Căn cứ vào các quy định của Luật PCCC và các văn bản hướng dẫn thi hành, thì chức năng của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH được thể hiện trên 3 phương diện sau:

Thứ nhất, tham mưu, đề xuất cho Bộ trưởng Bộ Công an và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về lĩnh vực PCCC và CNCH trong phạm vi quy định.

Thứ hai, trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về PCCC và CNCH trong phạm vi cả nước cũng như trong từng địa phương.

Thứ ba, thường trực sẵn sàng chữa cháy và thực hiện nhiệm vụ CNCH.

2. Về nhiệm vụ, quyền hạn

2.1. Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH có nhiệm vụ sau (Điều 48 Luật PCCC):

- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao, tham mưu, đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về PCCC.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật; hướng dẫn xây dựng phong trào toàn dân tham gia hoạt động PCCC; huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức về PCCC.

- Thực hiện các biện pháp phòng cháy; thẩm định, phê duyệt thiết kế và nghiệm thu về PCCC; chữa cháy kịp thời, hiệu quả.

- Xây dựng lực lượng PCCC; trang bị và quản lý phương tiện, thiết bị PCCC.

- Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực PCCC; kiểm tra, kiểm định kỹ thuật và chứng nhận phù hợp đối với phương tiện, thiết bị, hàng có yêu cầu nghiêm ngặt về PCCC theo quy định.

- Kiểm tra, thanh tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về PCCC; cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định.

- Thực hiện một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật về tổ chức điều tra hình sự.

- Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật".

Luật PCCC không quy định trực tiếp lực lượng Cảnh sát PCCC thực hiện nhiệm vụ CNCH, theo Nghị định số 83/2017/NĐ-CP thì lực lượng Cảnh sát PCCC có trách nhiệm (Điều 24):

- Ở cấp Trung ương:

+ Giúp Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về CNCH theo thẩm quyền;

+ Tham mưu, đề xuất các chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng ngừa sự cố, tai nạn và CNCH;

+ Chỉ đạo lực lượng PCCC thực hiện các biện pháp, giải pháp về phòng ngừa và tổ chức CNCH;

+ Chỉ đạo, chỉ huy công tác CNCH đối với trường hợp cần huy động người, phương tiện của lực lượng PCCC nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tham gia;

+ Hướng dẫn công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức và các biện pháp, kỹ năng CNCH; xây dựng phong trào toàn dân tham gia CNCH; lập và tổ chức thực tập, diễn tập phương án CNCH;

+ Tổ chức bồi dưỡng, huấn luyện, tổ chức lực lượng, thực hiện chế độ chính sách về CNCH đối với lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH; hướng dẫn về pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ CNCH cho lực lượng PCCC và Công an các cấp;

+ Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về CNCH theo quy định của pháp luật;

+ Thực hiện hợp tác quốc tế về CNCH;

+ Thực hiện công tác thống kê về sự cố, tai nạn và CNCH;

+ Sơ kết, tổng kết, tổ chức nghiên cứu, phổ biến và ứng dụng khoa học, công nghệ trong công tác CNCH.

- Ở cấp tỉnh:

+ Giúp Chủ tịch UBND cùng cấp thực hiện quản lý nhà nước về CNCH theo thẩm quyền;

+ Tham mưu, đề xuất các chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng ngừa sự cố, tai nạn và CNCH;

+ Chỉ đạo lực lượng PCCC thuộc quyền thực hiện các biện pháp, giải pháp về phòng ngừa và tổ chức CNCH;

+ Chỉ đạo, chỉ huy công tác CNCH đối với trường hợp cần huy động người, phương tiện của lực lượng PCCC nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia (gọi chung là cấp huyện);

+ Là đầu mối tiếp nhận và xử lý thông tin về các sự cố, tai nạn cần CNCH; thực hiện công tác CNCH đối với các sự cố, tai nạn xảy ra trên địa bàn và ngoài địa bàn khi được huy động;

+ Hướng dẫn công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức và các biện pháp, kỹ năng CNCH; xây dựng phong trào toàn dân tham gia CNCH trên địa bàn;

+ Tổ chức bồi dưỡng, huấn luyện, tổ chức lực lượng, thực hiện chế độ chính sách về CNCH đối với lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc quyền; hướng dẫn về pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ về phòng ngừa sự cố, tai nạn và CNCH cho lực lượng PCCC thuộc phạm vi quản lý và Công an cấp huyện; lập và tổ chức thực tập, diễn tập phương án CNCH;

+ Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về CNCH theo quy định của pháp luật;

+ Thực hiện công tác thống kê về sự cố, tai nạn và CNCH;

+ Sơ kết, tổng kết, tổ chức nghiên cứu, phổ biến và ứng dụng khoa học, công nghệ trong công tác CNCH;

+ Thực hiện hỗ trợ quốc tế về CNCH khi có yêu cầu.

- Ở cấp huyện:

+ Giúp Chủ tịch UBND cùng cấp thực hiện quản lý nhà nước về CNCH theo thẩm quyền;

+ Tham mưu, đề xuất các chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng ngừa sự cố, tai nạn và CNCH;

+ Chỉ đạo lực lượng PCCC thuộc quyền thực hiện các biện pháp, giải pháp về phòng ngừa và tổ chức CNCH;

+ Chỉ đạo, chỉ huy công tác CNCH đối với trường hợp cần huy động người, phương tiện của lực lượng PCCC cấp xã;

+ Là đầu mối tiếp nhận và xử lý thông tin về các sự cố, tai nạn cần CNCH; thực hiện công tác CNCH đối với các sự cố, tai nạn xảy ra trên địa bàn và ngoài địa bàn khi được huy động;

+ Hướng dẫn công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức và các biện pháp, kỹ năng CNCH; xây dựng phong trào toàn dân tham gia CNCH trên địa bàn;

+ Tổ chức bồi dưỡng, huấn luyện, tổ chức lực lượng, thực hiện chế độ chính sách về CNCH; hướng dẫn về pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ về phòng ngừa sự cố, tai nạn và CNCH cho lực lượng PCCC thuộc phạm vi quản lý và Công an cấp xã; lập và tổ chức thực tập, diễn tập phương án CNCH;

+ Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về CNCH theo quy định của pháp luật;

+ Thực hiện công tác thống kê về sự cố, tai nạn và CNCH;

+ Sơ kết, tổng kết về công tác CNCH.

2.2. Để thực hiện các nhiệm vụ trên, căn cứ các quy định tại Nghị định số 136/2020/NĐ-CP; Nghị định số 144/2021/NĐ-CP, Thông tư số 149/2020/TT-BCA thì lực lượng Cảnh sát PCCC có các quyền hạn sau:

- Thẩm duyệt thiết kế, nghiệm thu về PCCC đối với các dự án quy hoạch, dự án đầu tư, thiết kế công trình, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về PCCC theo quy định của pháp luật;

- Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ;

- Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC, CNCH;

- Kiểm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC;

- Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động đối với cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân không bảo đảm an toàn về PCCC;

- Quyết định phục hồi hoạt động;

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khắc phục các sơ hở, thiếu sót trong PCCC;

- Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm quy định về PCCC và CNCH theo quy định của pháp luật;

- Phê duyệt phương án chữa cháy;

- Trực tiếp chỉ huy chữa cháy; trong phạm vi quyền hạn được giao có quyền huy động lực lượng, phương tiện và tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân để chữa cháy; quyết định phá dỡ nhà, công trình và di chuyển tài sản trong tình thế cấp thiết để cứu người, ngăn chặn nguy cơ cháy lớn, gây thiệt hại nghiêm trọng;

- Điều động lực lượng, phương tiện tham gia hoạt động PCCC theo quy định của pháp luật;

- Trong khi thực hiện nhiệm vụ quản lý của mình mà phát hiện có dấu hiệu tội phạm, có thẩm quyền khởi tố vụ án và tiến hành một số hoạt động điều tra ban đầu theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

V. MỘT SỐ NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PCCC VÀ CNCH

1. Về áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về PCCC

a) Khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung quy định:

- Hoạt động PCCC phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam về PCCC gồm: Tiêu chuẩn quốc gia về PCCC được áp dụng bắt buộc; tiêu chuẩn về PCCC phải phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về PCCC; bảo đảm tính đồng bộ, tính khả thi của hệ thống tiêu chuẩn được áp dụng.

- Tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế về PCCC được áp dụng tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây: Tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế có quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế có quy định an toàn về PCCC cao hơn tiêu chuẩn Việt

Nam hoặc phù hợp với yêu cầu thực tế của Việt Nam và được Bộ Công an chấp thuận bằng văn bản.

- Đối với yêu cầu về PCCC mà chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thì thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về PCCC.

b) Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định:

Quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng bắt buộc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và các hoạt động kinh tế - xã hội khác (Điều 38); Tiêu chuẩn được áp dụng trên nguyên tắc tự nguyện, toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn cụ thể trở thành bắt buộc áp dụng khi được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật hay quy chuẩn kỹ thuật (Điều 23).

c) Nguyên tắc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn PCCC

Căn cứ theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên, Quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn quốc gia về PCCC và tiêu chuẩn được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật hay quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng bắt buộc, các tiêu chuẩn khác được áp dụng trên nguyên tắc tự nguyện, lưu ý:

- Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật với quy định của luật khác về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thì áp dụng theo Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Trường hợp trong điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

- Khi áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật phải thực hiện theo đúng phạm vi áp dụng và đối tượng điều chỉnh của mỗi quy chuẩn cụ thể, trường hợp, quy chuẩn chỉ nêu các yêu cầu chung mà thiếu các quy định cụ thể thì vận dụng các quy định trong các tiêu chuẩn về PCCC hoặc giữa quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn PCCC có cùng nội dung quy định nhưng khác nhau về mức độ an toàn thì áp dụng theo nguyên tắc không được thấp hơn quy định của quy chuẩn kỹ thuật.

d) Áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế về PCCC

Theo Quyết định số 6360/QĐ-BCA-C07 ngày 21/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc ủy quyền cho Cục trưởng C07 xem xét chấp thuận áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế về PCCC ở Việt Nam. Khi cơ sở áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế về PCCC cần gửi hồ sơ đề nghị đến Cục Cảnh sát PCCC và CNCH để xem xét chấp thuận áp dụng. Sau khi được chấp thuận, Công an các địa phương căn cứ nội dung tiêu chuẩn được áp dụng để thẩm duyệt, kiểm tra an toàn PCCC đối với cơ sở.

2. Về xử lý các cơ sở không bảo đảm yêu cầu về PCCC được đưa vào sử dụng trước khi Luật PCCC năm 2001 có hiệu lực (Điều 63a)

Luật sửa đổi đã bổ sung quy định về xử lý vi phạm các cơ sở không bảo đảm yêu cầu về PCCC được đưa vào sử dụng trước khi Luật PCCC năm 2001 có hiệu lực, cụ thể như sau:

Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định việc xử lý các cơ sở trên địa bàn không bảo đảm yêu cầu về PCCC được đưa vào sử dụng trước ngày Luật PCCC 2001 có hiệu lực. Đối với kho chứa và công trình chế biến sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, hóa chất nguy hiểm về cháy, nổ ở khu dân cư, nơi đông người phải có phương án di chuyển, bảo đảm khoảng cách an toàn.

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về PCCC tại địa phương, Công an, Cảnh sát PCCC có trách nhiệm phối hợp với các Ngành chức năng thực hiện thống kê, phân loại, đánh giá mức độ nguy hiểm cháy, nổ và đề ra các biện pháp, giải pháp xử lý đối với các cơ sở cơ sở không bảo đảm yêu cầu về PCCC trước khi Luật PCCC 2001 có hiệu lực phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để tham mưu để HĐND cấp tỉnh ban hành nghị quyết. Thời gian qua, một số địa phương đã chủ động tham mưu, đề xuất HĐND thành phố ban hành Nghị quyết xử lý các cơ sở nêu trên, lưu ý một số nội dung cơ bản của Nghị Quyết như sau:

- Xác định rõ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng đối với các cơ sở, công trình theo quy định tại Điều 63a và nguyên tắc tổ chức thực hiện.

- Phân loại rõ các cơ sở có khả năng đáp ứng các yêu cầu về PCCC và quy định rõ các biện pháp xử lý đối với cơ sở này (các quy định về bảo đảm điều kiện an toàn PCCC, thời hạn thực hiện và chính sách hỗ trợ…). Đối với cơ sở không có khả năng đáp ứng các yêu cầu về PCCC và cơ sở thuộc diện phải di dời, quy định rõ các yêu cầu thực hiện di dời (quy định trách nhiệm của chủ cơ sở trong việc xây dựng kế hoạch, phương án di dời, trong thời gian thực hiện cần có biện pháp bảo đảm an toàn PCCC; Cảnh sát PCCC và các Sở, Ngành có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất về quy hoạch, phương án di dời; thời hạn di dời, chính sách hỗ trợ, đền bù, bố trí quỹ đất và tạo điều kiện trong việc di dời, tuyên truyền, thông tin cho chính quyền địa phương, người đứng đầu các cơ sở thuộc diện phải xử lý nêu trên tọa sự đồng thuận trong việc tổ chức thực hiện; kiên quyết xử ký vi phạm hành chính đối với các cơ sở cố ý không chấp hành các quy định….).

- Phân công rõ trách nhiệm của các sở, ban, ngành trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết./.

Chuyên đề 3. CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN VÀ XÂY DỰNG PHONG TRÀO TOÀN DÂN PCCC VÀ CNCH

I. NHẬN THỨC CHUNG VỀ TUYÊN TRUYỀN VÀ XÂY DỰNG PHONG TRÀO TOÀN DÂN PCCC VÀ CNCH

1. Công tác tuyên truyền và XDPT toàn dân PCCC và CNCH là một trong những công việc chính để thực hiện biện pháp vận động quần chúng PCCC và CNCH.

Biện pháp vận động quần chúng là một trong 7 biện pháp công tác cơ bản của CAND được phép áp dụng nhằm phục vụ công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh để bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

2. Tuyên truyền và XDPT toàn dân PCCC và CNCH tuy có vị trí, đặc điểm khác nhau nhưng lại liên quan mật thiết với nhau, bởi muốn xây dựng được phong trào toàn dân PCCC và CNCH thì phải thông qua công tác tuyên truyền. Nói cách khác, tuyên truyền là một trong các phương pháp XDPT toàn dân PCCC và CNCH.

3. Trong giai đoạn hiện nay, nền kinh tế nước ta đang trên đà phát triển mạnh mẽ, nhiều khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị mới tập trung nhiều công trình cao tầng, phức hợp với tính chất ngày càng đa dạng và quy mô ngày càng lớn. Mặt khác, diễn biến bất thường của khí hậu, thời tiết trong những năm qua làm cho nguy cơ xảy ra sự cố, tại nạn cháy, nổ gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của nhân dân ngày càng phức tạp, nghiêm trọng hơn.

Ở những nơi trọng điểm có nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn, sự cố, cháy, nổ, nếu người dân sinh sống và hoạt động tại đây được tuyên truyền và xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH thì chắc chắn số vụ và thiệt hại do tai nạn, sự cố, cháy, nổ sẽ giảm thiểu đáng kể.

4. Công tác tuyên truyền và XDPT toàn dân PCCC và CNCH là biện pháp phòng ngừa xã hội có vai trò quan trọng trong biện pháp công tác nghiệp vụ của lực lượng Cảnh sát PCCC, làm tốt công tác này sẽ tạo nên một thế trận về PCCC và CNCH.

5. Luật PCCC năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC năm 2013, các văn bản pháp luật về PCCC đều thể hiện vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác tuyên truyền và XDPT toàn dân PCCC và CNCH. Năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 83/2017/NĐ-CP "Quy định về công tác CNCH của lực lượng PCCC" cũng thể hiện rõ vị trí, vai trò của công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và XDPT toàn dân tham gia CNCH.

6. Thực tiễn cho thấy ý thức, kiến thức về PCCC và CNCH của người dân, người lao động, người quản lý còn nhiều bất cập, hạn chế. Số vụ tai nạn, sự cố và cháy, nổ do chủ quan vẫn tăng quá cao. Nguyên nhân của tình hình này một phần

do công tác tuyên truyền và XDPT toàn dân PCCC và CNCH chưa đáp ứng được với yêu cầu.

7. Ngày 18/01/2021, Bộ trưởng Bộ Công an đã ký Quyết định số 382/QĐ-BCA ngày 18/01/2021 phê duyệt Đề án "Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức, kỹ năng về PCCC và CNCH đáp ứng yêu cầu tình hình mới".

II. CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN PCCC và CNCH

1. Khái niệm

Tuyên truyền PCCC là bằng nhiều hình thức, biện pháp để tác động đến ý thức, dư luận của quần chúng nhằm làm cho quần chúng hiểu rõ, tán thành, ủng hộ và tích cực thực hiện các chủ trương, biện pháp PCCC.

Từ khái niệm trên cho thấy công tác tuyên truyền PCCC gồm 3 nội dung chủ yếu sau:

- Lựa chọn hình thức, phương pháp, biện pháp thông tin;

- Làm cho quần chúng hiểu rõ về công tác PCCC;

- Hướng quần chúng vào những hoạt động cụ thể, thiết thực.

2. Yêu cầu và nguyên tắc cơ bản của công tác tuyên truyền PCCC và CNCH

2.1. Yêu cầu

- Tiến hành thường xuyên, liên tục, rộng khắp;

- Tích cực, chủ động, kịp thời, sáng tạo;

- Hình thức tuyên truyền đa dạng, phong phú, phù hợp với từng đối tượng và thường xuyên được đổi mới;

- Nội dung tuyên truyền dễ hiểu, dễ thực hiện.

2.2. Nguyên tắc

- Đúng chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

- Biểu dương đi đôi với phê phán nhưng lấy biểu dương là chủ yếu nhằm động viên, khích lệ cán bộ công nhân viên tham gia PCCC;

- Bảo đảm tính khoa học, tính chính xác và định hướng rõ ràng.

3. Nội dung tuyên truyền

3.1. Nội dung tuyên truyền về PCCC chung

- Phổ biến quy định của pháp luật về công tác PCCC và CNCH:

+ Các văn bản quy phạm pháp luật về PCCC như: Luật PCCC, Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật PCCC, Nghị định xử phạt vi phạm hành chính về PCCC, Thông tư hướng dẫn việc thi hành các Nghị định trên, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn PCCC...

+ Những vấn đề liên quan đến công tác PCCC được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác như: Bộ luật Hình sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Giao thông đường bộ...

- Phổ biến kiến thức về PCCC và CNCH;

+ Kiến thức phổ thông về PCCC như: Khái niệm cháy, phương pháp, biện pháp PCCC.

+ Kiến thức PCCC chuyên ngành như: PCCC điện, xăng dầu, khí đốt, PCCC dây chuyền công nghệ mới, vật liệu mới...

+ Tính chất nguy hiểm cháy, nổ; nguy cơ cháy lớn gây thiệt hại nghiêm trọng của các doanh nghiệp và khu dân cư.

+ Nguyên nhân thường dẫn đến cháy, nổ ở các doanh nghiệp và khu dân cư.

- Biểu dương tổ chức và cá nhân làm tốt và phê phán những hành vi vi phạm quy định về PCCC, CNCH.

- Thông tin về các hoạt động PCCC, CNCH của lực lượng PCCC; của các cấp, các ngành, các đơn vị, địa phương.

3.2. Nội dung tuyên truyền cụ thể đối với từng đối tượng

- Những nội dung trên đây đều cần thiết đối với các đối tượng tuyên truyền, tuy vậy tùy theo chức trách, nhiệm vụ của từng đối tượng để cụ thể hóa nội dung tuyên truyền PCCC.

- Một số nội dung cần được nhấn mạnh đối với từng đối tượng tuyên truyền:

+ Đối với người quản lý lao động: Nêu bật trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác PCCC, đầu tư cho công tác PCCC.

+ Đối với người dân ở các khu dân cư: Những nguyên nhân gây cháy, nguy cơ cháy tại gia đình. Các biện pháp PCCC trong gia đình.

+ Đối với người lao động, công chức, viên chức, hội viên: Nêu bật những nguyên nhân cháy, nguy cơ cháy lớn gây thiệt hại nghiêm trọng theo tính chất của từng loại công việc và biện pháp PCCC đáp ứng với tính chất hoạt động của từng loại cơ sở, hướng dẫn các biện pháp PCCC tại trụ sở làm việc, nêu cao ý thức trong việc sử dụng lửa, các chất dễ cháy, nổ...

+ Đối với học sinh, sinh viên: Phổ biến để học sinh, sinh viên nắm vững quy định, nội quy PCCC, kiến thức phổ thông về PCCC, biện pháp, giải pháp về PCCC đối với trường học. Đối với học sinh, sinh viên thuộc khối trường kỹ thuật, công nghệ có nhiều liên quan đến cháy, nổ cần làm cho họ thấy rõ trách nhiệm của mình trong công việc sau khi ra trường như sinh viên ngành kiến trúc, xây dựng, hoá chất; thợ hàn, thợ điện...

4. Hình thức tuyên truyền

4.1.Tuyên truyền thông qua thính giác (nghe):

Khái niệm: Là hình thức chuyển tải lời nói, âm thanh đến thính giác của người nghe một lượng thông tin nhất định về PCCC. Các hình thức tuyên truyền cụ thể gồm:

- Sử dụng hệ thống truyền thanh nội bộ để thường xuyên tuyên truyền PCCC:

+ Biên tập nội dung tin, bài để phát thanh;

+ Thông báo về các vụ cháy, cố gắng nêu rõ nguyên nhân, thiệt hại và liên hệ trực tiếp đến từng cơ sở qua vụ cháy trên.

- Tổ chức học tập về công tác PCCC:

+ Thông báo tình hình công tác PCCC trong cơ sở, khu dân cư;

+ Tọa đàm, trao đổi về công tác PCCC;

+ Triển khai thực hiện quy chế dân chủ trong công tác PCCC ở cơ sở.

- Tổ chức nói chuyện chuyên đề về PCCC:

+ Hàng năm tổ chức các cuộc nói chuyện chuyên đề về PCCC cho cơ sở;

+ Bố trí người nói hấp dẫn, thông thạo nghệ thuật tuyên truyền miệng để giúp người nghe hiểu thấu đáo những vấn đề về PCCC (có thể báo cáo viên của cơ sở tự trình bày hoặc đề nghị cán bộ của cơ quan Cảnh sát PCCC giúp đỡ).

4.2.Thông qua thị giác (nhìn)

Khái niệm: Là hình thức dùng hình ảnh, đồ vật, bài viết... để tác động đến thị giác của đối tượng tuyên truyền một lượng thông tin nhất định về PCCC. Các hình thức tuyên truyền cụ thể gồm:

- Phát hành tài liệu, khuyến cáo về PCCC và thoát nạn khi xảy ra cháy;

- Niêm yết nội quy PCCC, biển cấm lửa, tiêu lệnh chữa cháy, tranh ảnh, áp phích về PCCC;

- Treo băng rôn, khẩu hiệu về PCCC;

- Viết báo tường chủ đề tuyên truyền PCCC;

- Triển lãm về đề tài PCCC.

4.3. Thông qua thính giác và thị giác (kết hợp nghe, nhìn)

Khái niệm: Là sự kết hợp giữa hai hình thức trên để chuyển tải dến đối tượng tuyên truyền một lượng thông tin nhất định về PCCC. Các hình thức tuyên truyền cụ thể gồm:

- Phát hành tài liệu, khuyến cáo về PCCC và thoát hiểm khi xảy ra cháy;

- Niêm yết nội quy PCCC, biển cấm lửa, tiêu lệnh chữa cháy, tranh ảnh, áp phích về PCCC;

- Treo băng rôn, khẩu hiệu về PCCC;

- Viết báo tường chủ đề tuyên truyền PCCC;

- Triển lãm về đề tài PCCC.

- Tuyên truyền sử dụng mạng xã hội, Zalo, Facebook, App "Báo cháy 114".

5. Biện pháp tuyên truyền PCCC

5.1. Tổ chức phối hợp với các cơ quan văn hoá thông tin

- Xây dựng chương trình phối hợp hàng năm, xác định rõ nội dung, hình thức tuyên truyền, trách nhiệm của từng bên trong việc tổ chức thực hiện. Định kỳ sơ kết việc phối hợp, rút kinh nghiệm để tăng cường sự phối hợp ngày càng chặt chẽ, hiệu quả hơn.

- Các phương tiện thông tin mở chuyên mục tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiến thức PCCC.

- Xây dựng mạng lưới cộng tác viên của các cơ quan thông tin tuyên truyền, tạo mối quan hệ thân thiện, gắn bó mật thiết với lực lượng Cảnh sát PCCC để đội ngũ này hỗ trợ việc tuyên truyền PCCC.

- Xây dựng mạng lưới tuyên truyền việc PCCC của các cơ sở, xã phường, bồi dưỡng nghiệp vụ, định kỳ cung cấp thông tin, tổ chức thi tuyên truyền viên PCCC giỏi để lực lượng này tự tổ chức tuyên truyền PCCC tại các cơ sở và khu dân cư.

5.2. Tổ chức các đợt cao điểm tuyên truyền PCCC vào dịp "Ngày toàn dân PCCC", 04/10 hàng năm, dịp hanh khô, Tết nguyên đán

- Phối hợp với các cơ quan văn hoá, thông tin đồng loạt tuyên truyền PCCC, có những hình thức tuyên truyền gây ấn tượng sâu sắc nhất là trên đài phát thanh và truyền hình như: Các chương trình trò chơi về đề tài PCCC, cổ động về PCCC, giao lưu đối thoại về PCCC, phát các phóng sự nêu thực trạng và giải pháp PCCC...

- Tổ chức chương trình tuyên truyền cổ động trực quan tại nơi công cộng, tuyên truyền phổ biến kiến thức PCCC kết hợp biểu diễn văn nghệ và sử dụng các phương tiện chữa cháy, cứu người thông dụng, có giải thưởng cho những người tham gia sử dụng bình chữa cháy, cứu người.

- Tổ chức triển khai phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" trong công tác PCCC, mời đài phát thanh, truyền hình trực tiếp ghi hình phát sóng tuyên truyền.

5.3. Phát hành các ấn phẩm tuyên truyền PCCC

- Niêm yết các thể loại tranh tuyên truyền PCCC (tranh vui, phê bình, tranh hướng dẫn) tại nơi tập trung đông người, trong các phân xưởng sản xuất, kinh doanh, trụ sở làm việc... để mọi người biết.

- Phát hành sách về đề tài PCCC có kèm theo hình ảnh theo dạng truyện tranh cho lứa tuổi thiếu niên, học sinh.

5.4. Giảng dạy kiến thức PCCC trong trường học

- Đưa nội dung PCCC vào chương trình ngoại khoá của các trường phổ thông, đại học cao đẳng và trung học chuyên nghiệp.

- Xây dựng giáo trình, bài giảng phù hợp với từng đối tượng, cấp học.

- Tổ chức và bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên giảng dạy môn PCCC.

5.5. Xây dựng Website, Zalo, Facebook, App Báo cháy 114… tuyên truyền PCCC.

- Thông tin về tình hình cháy trong từng thời kỳ, từng lĩnh vực.

- Thông tin về các vụ cháy điển hình.

- Thực trạng và các giải pháp PCCC đối với từng lĩnh vực.

- Phương tiện và chất chữa cháy mới, phát minh, sáng chế về PCCC.

5.6. Phương pháp phối hợp với các cơ quan báo chí trong tuyên truyền PCCC

- Trên cơ sở pháp lý làm rõ trách nhiệm của các cơ quan thông tấn báo chí, phát thanh, truyền hình, văn hoá thông tin... trong việc tuyên truyên PCCC.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch phối hợp và thống nhất với lãnh đạo các cơ quan thông tấn báo chí tuyên truyền về PCCC. Trong kế hoạch cần đưa ra những nội dung, tiêu chí cụ thể:

+ Định hướng nội dung cần phải tuyên truyền;

+ Quỹ thời gian, thời lượng và thời điểm tuyên truyền;

+ Phân công cán bộ chuyên làm công tác tuyên truyền thường xuyên khảo sát các chương trình nhất là chương trình của đài truyền hình để nắm được chương trình nào có thể lồng ghép nội dung PCCC, chú ý các chương trình giải trí, các cuộc thi đoàn thể quần chúng, chương trình khoa giáo...;

+ Chuẩn bị nội dung về PCCC phù hợp với các chương trình dự kiến đưa vào để tuyên truyền;

+ Động viên cán bộ, chiến sĩ phát huy khả năng sáng tạo của mình viết bài, biên soạn và gửi các câu hỏi, mẩu truyện PCCC cho các chương trình.

+ Xây dựng đội ngũ cộng tác viên gắn bó, tin cậy để tranh thủ sự giúp đỡ trong hoạt động tuyên truyền. Mặt khác để nắm bắt và xử lý kịp thời những vấn đề bất lợi đối với lực lượng PCCC trước khi đưa lên công luận.

- Các thể loại tuyên truyền hiệu quả gồm:

+ Phóng sự;

+ Vấn đề hôm nay, ống kính phóng viên;

+ Quảng cáo, đúp cổ động;

+ Tác phẩm văn nghệ, các chương trình giải trí;

+ Liên hoan thông tin lưu động về đề tài PCCC;

+ Diễu hành, hội thi, hội thao PCCC kết hợp tuyên truyền.

6. Tình hình, kết quả công tác tuyên truyền PCCC và CNCH thời gian qua

6.1. Kết quả

- Công tác tuyên truyền PCCC đã được quan tâm và có chuyển biến hết sức rõ rệt, nhất là từ năm 2014 đến nay.

+ Công tác đào tạo nguồn lực chất lượng cho công tác này (tập huấn cùng các chuyên gia, các nhà báo giỏi…).

+ Giải quyết một phần khó khăn về phương tiện tuyên truyền (trang bị máy quay, máy ảnh cho các địa phương…).

- Tiếp tục đổi mới về nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền: Duy trì các hình thức tuyên truyền truyền thống:

+ Tuyên truyền miệng;

+ Biên soạn sách, tài liệu, thông cáo báo chí;

+ Tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh;

+ Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng với thời lượng ngày càng nhiều, cả ở Trung ương và địa phương; số lượng tin, bài tăng lên.

- Đã tận dụng và khai thác hiệu quả trên Báo hình, báo điện tử: Hầu hết Cảnh sát PCCC các địa phương đã có chuyên mục tuyên truyền trên Đài Phát thanh và truyền hình địa phương, có trang thông tin điện tử Website;

- Đã tổ chức thực hiện hiệu quả Đề án của Bộ Công an "Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức, kỹ năng về PCCC và CNCH đáp ứng yêu cầu tình hình mới".

- Xây dựng và tổ chức triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong công tác PCCC và CNCH (gọi tắt là app "Báo cháy 114"); 100% Công an địa phương đã tổ chức triển khai thực hiện; hướng dẫn người dân cài đặt ứng dụng.

- Phối hợp với các tập đoàn, đơn vị viễn thông gửi các tin nhắn cảnh báo, hướng dẫn người dân trong công tác PCCC.

- Phối hợp với VTV3 Đài truyền hình Việt Nam trả lời phỏng vấn trên chương trình Cafe Sáng về các sự vụ liên quang đến công tác PCCC và CNCH, phối hợp xây dựng chương trình " Chúng tôi là lính Cứu hỏa".

- Trên Truyền hình CAND có "Bản tin ALO 114", VTC14 có Chuyên đề Alo 114, có chương trình " An ninh với cuộc sống" phát sóng trên ANTV và VTV2.

- Về mạng xã hội: Hiện trên thế giới có 2,6 tỷ/7 tỷ người dùng Facebook, Việt Nam có khoảng 48 triệu tài khoản người dùng.

+ Tác dụng của mạng xã hội rất to lớn, chi phối nhiều hoạt động xã hội. Với mạng xã hội, mỗi người đều có thể trở thành phóng viên (những sự việc tiêu cực

cũng như tích cực xảy ra ở khắp hang cùng, ngõ hẻm đều được quay, chụp lại và đưa lên mạng xã hội với tốc độ lan truyền vô cùng khủng khiếp).

+ Tuy nhiên, lĩnh vực này còn một số rào cản về pháp lý (Theo quy định, lực lượng CAND không tham gia) nên việc tuyên truyền trên mạng xã hội cần có định hướng...

+ Trong lĩnh vực PCCC và CNCH có rất nhiều Fanpage nhưng gây chú ý và có tương tác lớn: Trang Hội người thích Cảnh sát PCCC (hơn 79.000 người theo dõi); Phòng cháy, chữa cháy Việt Nam (20.000 người theo dõi).

Trong đó, Hội người thích Cảnh sát PCCC thu hút được sự quan tâm của rất nhiều lính chữa cháy và cán bộ làm trong lực lượng Cảnh sát PCCC nên việc cập nhật của các địa phương rất lớn; với Trang PCCC Việt Nam thì tuyên truyền có định hướng hơn nên thông tin đưa thường chặt hơn.

- Đã tạo mối quan hệ chặt chẽ với phóng viên báo, đài; thuận lợi cho công tác tuyên truyền và giải quyết khủng hoảng truyền thông.

- Một số địa phương hàng tuần có chuyên trang trên báo địa phương (Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh), TP Hồ Chí Minh có Hồ sơ 114 trên phát thanh VOV; sử dụng ứng dụng zalo để thông tin, tuyên truyền về PCCC, CNCH (Đắk Lắk,…)

6.2. Tồn tại

- Chậm đổi mới về nội dung, hình thức và phương pháp dẫn đến tính hấp dẫn, thuyết phục chưa cao:

+ Chưa quy mô, bài bản, có tính chiến lược mà chủ yếu tuyên truyền định hướng khi có vụ việc;

+ Nội dung tuyên truyền khô cứng, chưa mang đến cho người xem những cái họ cần…; chưa chú trọng hướng dẫn kỹ năng; các điển hình, nhân tố mới ít được phát hiện và nhân rộng, chưa thu hút được quần chúng nhân dân tham gia phong trào PCCC và CNCH…

- Việc xử lý và định hướng thông tin khi có vụ việc chưa tốt, lúng túng, bị động, né tránh phóng viên báo đài; thiếu người phát ngôn, cung cấp thông tin dẫn đến tình trạng một số báo đài đưa thông tin không chính xác, ảnh hưởng đến uy tín của lực lượng…

- Tuyên truyền miệng là truyền thống của Cảnh sát PCCC nhưng chưa phát huy hiệu quả: Khả năng truyền đạt của CBCS còn hạn chế…

6.3. Nguyên nhân

- Bộ phận làm công tác tuyên truyền chủ yếu là cán bộ kiểm tra kiêm nhiệm. Trong khi đó, cán bộ kiểm tra của lực lượng Cảnh sát PCCC luôn trong tình trạng quá tải về quản lý cơ sở nên không thể quán xuyến hết nhiệm vụ này.

- Đầu tư kinh phí, phương tiện hạn chế dẫn đến giảm hiệu quả công tác tuyên truyền.

- Ở nhiều địa phương, người đứng đầu Công an, lực lượng Cảnh sát PCCC chưa thực sự quan tâm, thậm chí coi nhẹ công tác này.

- Chất lượng cán bộ làm công tác tuyên truyền và XDPT nhiều hạn chế, năng lực chưa đủ để đáp ứng được yêu cầu: Do chưa được đào tạo bài bản, do kiêm nhiệm công tác kiểm tra (đang quá tải), do thiếu tâm huyết…

- Chưa có chính sách khuyến khích, động viên cán bộ làm công tác này.

- Điều kiện thực hiện nhiệm vụ chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ: Phương tiện, kinh phí…

7. Mục tiêu, giải pháp công tác tuyên truyền PCCC trong thời gian tới

Hiện nay, tổ chức bộ máy Bộ Công an đã tập trung, thống nhất, chuyên sâu theo hướng "Bộ tinh, tỉnh mạnh, huyện toàn diện, xã bám cơ sở", làm cơ sở cho việc điều chỉnh, bố trí lực lượng và thực hiện tinh giản biên chế; tập trung đầu tư cho đơn vị trực tiếp chiến đấu, hướng về cơ sở. Từ đó, công tác tuyên truyền của lực lượng Cảnh sát PCCC sẽ gần dân hơn, bám sát cơ sở hơn, nắm tình hình và giải quyết hiệu quả các vấn đề về ANTT ngay từ cơ sở.

Trong thời gian tới, công tác tuyên truyền PCCC có mục tiêu, giải pháp như sau:

- Mục tiêu: Thay đổi nhận thức về công tác PCCC đối các tầng lớp nhân dân "Từ tự phát thành tự giác"...

- Giải pháp:

+ Đề cao vai trò, trách nhiệm của thủ trưởng các đơn vị trong lực lượng CAND nói chung và Cảnh sát PCCC nói riêng về nhiệm vụ tuyên truyền và XDPT toàn dân PCCC;

+ Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền có trình độ nghiệp vụ, chuyên nghiệp; đầu tư trang bị phương tiện, kinh phí đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ;

+ Tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền thu hút người xem, người đọc, người nghe…

+ Xây dựng mạng lưới cộng tác viên của các cơ quan thông tin tuyên truyền, tạo mối quan hệ thân thiện, gắn bó mật thiết với lực lượng Cảnh sát PCCC để hỗ trợ việc tuyên truyền PCCC.

+ Chủ động cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí về các vụ cháy, về hoạt động PCCC của lực lượng CAND, về gương điển hình tiên tiến trong phong trào toàn dân tham gia PCCC (theo quy định phát ngôn của Bộ Công an) nhằm định hướng dư luận, không để ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và uy tín của ngành Công an.

III. XÂY DỰNG PHONG TRÀO TOÀN DÂN PCCC VÀ CNCH

1. Nhận thức chung về xây dựng phong trào toàn dân PCCC và CNCH

1.1. Khái niệm phong trào toàn dân PCCC và CNCH

Phong trào toàn dân PCCC và CNCH là hoạt động của đông đảo quần chúng nhân dân có sự lãnh đạo, chỉ đạo nhằm thực hiện các hoạt động PCCC và CNCH, góp phần bảo vệ an ninh chính trị, giữ gìn trật tự ATXH, bảo vệ tài sản Nhà nước và tính mạng, tài sản của nhân dân.

1.2. Vai trò, vị trí, đặc điểm của quần chúng nhân dân trong công tác PCCC và CNCH

a) Vai trò của quần chúng nhân dân trong công tác PCCC và CNCH

- Đặc điểm của công tác PCCC và CNCH là công tác xã hội diễn ra trên diện rộng, bởi cháy, nổ, tai nạn, sự cố có thể xảy ra bất cứ lúc nào và ở bất cứ nơi đâu, mọi địa bàn, mọi lĩnh vực, với những diễn biến hết sức phức tạp, có thể gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản của Nhà nước và tính mạng, tài sản của nhân dân nếu như không được phát hiện và xử lý kịp thời. Điều đó đòi hỏi công tác PCCC và CNCH phải được thực hiện thường xuyên, liên tục và được nhân dân cùng tham gia.

- Quần chúng nhân dân có khả năng phát hiện ra cháy, nổ, tai nạn, sự cố đồng thời họ cũng là những người có thể ngăn chặn những nguy cơ gây cháy nổ, tai nạn, sự cố cũng như xử lý ngay khi mới phát sinh.

- Khi nào người dân có ý thức tự giác, có tinh thần làm chủ trong công tác PCCC và CNCH, hiểu được làm tốt công tác PCCC và CNCH là bảo vệ cho chính mình và gia đình mình, thì khi đó sẽ khắc phục được những sơ hở, thiếu sót về PCCC và CNCH và lúc đó mới có thể hạn chế được cháy, nổ, tai nạn, sự cố xảy ra.

- Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH có hạn, nên công tác PCCC và CNCH không thể thực hiện bằng chuyên môn đơn thuần mà phải làm tốt công tác vận động quần chúng nhân dân cùng tham gia. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Nhân dân giúp ta nhiều thì thành công nhiều, giúp ta ít thì thành công ít, giúp ta hoàn toàn thì thắng lợi hoàn toàn".

b) Vị trí của quần chúng nhân dân trong công tác PCCC và CNCH

- Trước đây cũng như trong giai đoạn cách mạng hiện nay, đối với công tác PCCC và CNCH, phong trào toàn dân PCCC đóng một vị trí vô cùng quan trọng, quyết định sự thành bại trong việc thực hiện mục tiêu xã hội hoá công tác PCCC và CNCH, bảo vệ bình yên cuộc sống, góp phần xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

- Phong trào toàn dân PCCC và CNCH là một bộ phận gắn bó khăng khít, chặt chẽ với phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc và các phong trào hành động cách mạng khác của Đảng, Nhà nước ở địa phương, đơn vị.

- Phong trào toàn dân PCCC và CNCH giữ vị trí chiến lược, là một trong những biện pháp công tác cơ bản của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, là nền tảng cơ bản trong sự nghiệp giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

Nhân dân có khả năng to lớn, là người làm nên lịch sử, từ trước đến nay Đảng ta luôn luôn khẳng định: cách mạng là sự nghiệp của toàn dân, đấu tranh bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội cũng là sự nghiệp của toàn dân, công tác PCCC và CNCH là công tác của toàn dân. Mọi vấn đề an ninh trật tự xảy ra khi giải quyết đều phải dựa vào nhân dân.

1.3. Đặc điểm của quần chúng nhân dân trong công tác PCCC và CNCH

Phong trào toàn dân PCCC và CNCH mang tính xã hội sâu sắc, bởi đối tượng vận động là tất cả mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội cho nên trình độ hiểu biết về chính sách pháp luật, kiến thức xã hội; đặc điểm tâm lý, lối sống sinh hoạt của từng tầng lớp nhân dân có khác nhau cho nên nó đã tác động đến phong trào của từng địa phương.

- Đối tượng tham gia phong trào toàn dân PCCC và CNCH đa dạng, liên quan đến mọi người, mọi tầng lớp của xã hội.

- Nội dung, hình thức, phương pháp xây dựng phong trào toàn dân PCCC và CNCH các địa bàn, lĩnh vực khác nhau có sự khác nhau.

Do khác nhau về vị trí đặc điểm của từng vùng, phong tục tập quán, điều kiện kinh tế của từng địa phương nên cách thức tổ chức vận động nhân dân, hình thức phong trào toàn dân PCCC và CNCH cũng có những điểm khác nhau để phù hợp với tình hình của mỗi nơi, mỗi thời điểm, địa bàn nông thôn khác với thành phố, thị xã; miền núi khác với miền biển.

- Xây dựng phong trào toàn dân PCCC và CNCH cháy gắn liền với các cuộc vận động khác của Đảng và Nhà nước, gắn liền với việc thực hiện các chính sách của địa phương.

1.4. Mục tiêu xây dựng phong trào toàn dân PCCC và CNCH

Xây dựng phong trào toàn dân PCCC và CNCH phát triển sâu rộng, vững chắc và có hiệu quả. Cụ thể:

- Sâu rộng: Phong trào quần chúng PCCC và CNCH được "Ngành ngành thực hiện, nhà nhà tham gia, người người làm theo", phong trào phát triển ở các cơ quan, tổ chức, cơ sở, hộ gia đình, được mọi người dân ở thành thị, nông thôn, vùng cao, vùng sâu, vùng xa tham gia.

- Vững chắc: Phong trào được duy trì thường xuyên, chất lượng phong trào ngày càng được nâng lên và đông đảo quần chúng tự giác, tích cực tham gia.

- Hiệu quả: Phong trào có tác dụng thiết thực trong việc phòng ngừa không để cháy xảy ra, phát hiện và tổ chức chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại chỗ kịp thời, ngăn chặn cháy lớn và tai nạn, sự cố gây thiệt hại nghiêm trọng.

1.5. Nguyên tắc xây dựng phong trào toàn dân PCCC và CNCH

"Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tham gia hoạt động PCCC và CNCH kết hợp với xây dựng lực lượng nòng cốt của phong trào".

- Về nhận thức tư tưởng cần xác định được công tác PCCC và CNCH là trách nhiệm của mỗi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, mà trước hết là của ngọời đứng đầu cơ quan, tổ chức, chủ hộ gia đình, đồng thời cũng là quyền lợi thiết thân nếu làm tốt công tác PCCC, không để xảy ra cháy.

- Xây dựng thế trận toàn dân tham gia PCCC và CNCH, xác định các đối tượng tham gia thế trận, nhiệm vụ của từng đối tượng và các bước xây dựng thế trận toàn dân PCCC và CNCH.

- Xây dựng lực lượng nòng cốt của phong trào toàn dân PCCC và CNCH là các đội dân phòng và đội PCCC cơ sở.

- Cụ thể nội dung công tác PCCC và CNCH vào các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, gắn hoạt động PCCC và CNCH vào các phong trào khác nhất là phong trào của các đoàn thể và tổ chức xã hội.

1.6. Nội dung, phương pháp XDPT toàn dân PCCC và CNCH

a) Nội dung của công tác XDPT toàn dân PCCC và CNCH

- Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tham gia hoạt động PCCC và CNCH.

- Việc PCCC và CNCH là trách nhiệm của mỗi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mà trước hết là của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, chủ hộ gia đình, đồng thời cũng là quyền lợi thiết thân nếu làm tốt công tác PCCC và CNCH không để xảy ra tai nạn, sự cố, cháy, nổ.

- Mọi hoạt động PCCC và CNCH trước hết phải được thực hiện và giải quyết bằng lực lượng và phương tiện tại chỗ, lực lượng chuyên trách làm nòng cốt, huy động tổng hợp các lực lượng và nhân dân tham gia tạo thành thế trận toàn dân tham gia PCCC và CNCH.

- Vận động nhân dân tích cực tham gia thực hiện phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" trong công tác PCCC và CNCH.

- Xây dựng và mở rộng liên kết phối hợp chặt chẽ với các ngành, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức chính trị xã hội trong các phong trào của địa phương. Kết hợp lồng ghép phong trào toàn dân PCCC và CNCH với phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ và các cuộc vận động cách mạng khác của Đảng, Nhà nước ở địa phương như: Cuộc vận động xóa đói giảm nghèo, xây dựng nếp sống văn hóa mới, xây dựng nông thôn mới, …

- Tham gia xây dựng tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể quần chúng tại cơ sở vững mạnh.

+ Thông qua phong trào để rèn luyện, thử thách xây dựng đội ngũ cán bộ viên chức nhà nước ở cơ sở.

+ Để thường xuyên đóng góp ý kiến xây dựng cho tổ chức Đảng, chính quyền cơ sở vững mạnh.

b) Phương pháp xây dựng phong trào toàn dân PCCC và CNCH

- Nắm tình hình và xây dựng kế hoạch phát động phong trào.

- Tuyên truyền giáo dục và hướng dẫn quần chúng nhân dân thực hiện nhiệm vụ PCCC và CNCH.

- Phối hợp chặt chẽ với các lực lượng trong CAND, các ngành, các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội ở địa phương để tổ chức vận động toàn dân tham gia công tác PCCC và CNCH.

- Xây dựng các tổ chức, lực lượng quần chúng nòng cốt làm hạt nhân để XDPT toàn dân PCCC và CNCH.

- Xây dựng cá nhân và các tổ chức quần chúng nòng cốt làm hạt nhân để thúc đẩy phong trào ở địa bàn cơ sở là một nội dung quan trọng có ý nghĩa quyết định đến vận động nhân dân. Lực lượng quần chúng nòng cốt vừa là hạt nhân lãnh đạo phong trào, vừa là cầu nối giữa lực lượng CAND nói chung, lực lượng Cảnh sát PCCC nói riêng với nhân dân, vừa là người đi đầu, trực tiếp hướng dẫn nhân dân thực hiện các quy định về PCCC và CNCH. Vì vậy, việc xây dựng lực lượng quần chúng nòng cốt ở cơ sở để duy trì và phát triển, đẩy mạnh phong trào, đây là một nội dung rất quan trọng, không thể thiếu.

1.7. Xây dựng và nhân điển hình tiên tiến về PCCC và CNCH

a) Mục đích yêu cầu

Xây dựng và nhân điển hình tiên tiến về PCCC và CNCH nhằm phát hiện, bồi dưỡng những đơn vị có phong trào khá trở thành đơn vị điển hình tiên tiên tiế về PCCC và CNCH và phát động phong trào thi đua đuổi kịp và vượt đơn vị điển hình tiên tiến, góp phần thực hiện tốt Luật PCCC.

b) Nội dung trách nhiệm xây dựng và nhân điển hình tiên tiến về PCCC và CNCH

<u>Đối với Công an các đơn vị, địa phương:</u>

- Lập kế hoạch xây dựng và nhân điển hình tiên tiến về PCCC và CNCH trình Giám đốc Công an cấp tỉnh duyệt để chỉ đạo Công an các cấp thực hiện. Trong kế hoạch cần nêu rõ nội dung, biện pháp và các bước tiến hành xây dựng đơn vị điển hình tiên tiến về PCCC và CNCH, trách nhiệm cụ thể của từng đơn vị có liên quan trong việc tổ chức thực hiện.

- Tổ chức quán triệt kế hoạch của Giám đốc Công an cấp tỉnh về xây dựng và nhân điển hình tiên tiến về PCCC và CNCH đến các cấp để thống nhất về nhận thức tư tưởng và cách thức tổ chức thực hiện.

- Tổ chức khảo sát, lập danh sách những đơn vị dự kiến xây dựng thành đơn vị điển hình tiên tiến về PCCC và CNCH để phân công cán bộ trực tiếp hướng dẫn, thường xuyên đôn đốc việc triển khai kế hoạch và việc thực hiện các tiêu chuẩn của đơn vị điển hình tiên tiến về PCCC và CNCH.

- Tổ chức thí điểm việc xây dựng và nhân điển hình tiên tiến tại một hoặc một số đơn vị. Sau đó tổ chức cho những đơn vị được xây dựng thí điểm báo cáo

cách làm, kết quả và những bài học kinh nghiệm với những đơn vị dự kiến xây dựng thành đơn vị điển hình tiên tiến về PCCC và CNCH.

- Lập danh sách, đề nghị Giám đốc Công an cấp tỉnh ra quyết định công nhận đơn vị điển hình tiên tiến về PCCC và CNCH.

- Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết phong trào xây dựng và nhân điển hình tiên tiến về PCCC và CNCH, tổ chức lễ trao quyết định công nhận đơn vị điển hình tiên tiến về PCCC, khen thưởng cho những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc và phát động thi đua đẩy mạnh phong trào xây dựng và nhân điển hình tiên tiến về PCCC và CNCH.

Đối với các đơn vị trong diện được lựa chọn xây dựng điển hình tiên tiến:

- Đăng ký phấn đấu trở thành đơn vị điển hình tiên tiến hoặc giữ vững danh hiệu đơn vị điển hình tiên tiến về PCCC và CNCH bằng văn bản với cơ quan Công an quản lý về PCCC và CNCH.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phấn đấu trở thành đơn vị điển hình tiên tiến về PCCC và CNCH.

- Báo cáo kết quả, thành tích việc thực hiện các tiêu chuẩn đơn vị điển hình tiên tiến về PCCC và CNCH và đề nghị được công nhận.

2. Tình hình kết quả công tác XDPT toàn dân tham gia PCCC và CNCH

2.1. Công tác xây dựng lực lượng PCCC và CNCH tại chỗ

- Theo quy định pháp luật PCCC: Mỗi cơ sở, thôn, ấp bản, tổ dân phố phải thành lập và duy trì hoạt động đội PCCC cơ sở, dân phòng, chuyên ngành.

Lực lượng này đóng vai trò quan trọng, là nòng cốt trong phong trào toàn dân PCCC và CNCH, là cánh tay nối dài của lực lượng Cảnh sát PCCC để thực hiện nhiệm vụ PCCC và CNCH tại chỗ. Hằng năm, lực lượng này tổ chức tự dập tắt khoảng 50% tổng số vụ cháy, nổ, tai nạn, sự cố.

- Một số tồn tại:

+ Tại nhiều cơ sở, khu dân cư chưa thành lập được;

+ Nhiều nơi hình thức, trên giấy tờ;

+ Hoạt động kém hiệu quả;

+ Năng lực cán bộ đội viên chưa đáp ứng yêu cầu: Tham mưu tổ chức thực hiện quy định PCCC và CNCH, tuyên truyền, huấn luyện, tự kiểm tra…

+ Do vậy nhiều vụ cháy, nổ, tai nạn, sự cố không được ngăn chặn kịp thời, dẫn đến cháy lớn…

- Lực lượng Cảnh sát PCCC địa phương tham mưu cho UBND, HĐND cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng (mô hình tổ chức, chế độ chính sách, trang bị phương tiện…).

Điển hình như: TP Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Thái Nguyên, Hòa Bình, Quảng Ngãi, Nghệ An…

2.2. Công tác đào tạo huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH

- Hàng năm tổ chức hàng trăm nghìn lớp huấn luyện. Có nơi rất bài bản, nội dung huấn luyện sát thực tế.. góp phần trang bị kiến thức PCCC…

* Một số tồn tại: Nhiều nơi chất lượng tuyên truyền, huấn luyện chưa bảo đảm: Thời gian, nội dung, hình thức còn thiếu thực tế.

2.3. Công tác xây dựng, phát triển mô hình, phong trào PCCC và CNCH có hiệu quả

Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH đã rất nỗ lực, xuất hiện rất nhiều mô hình phong trào ở 63 địa phương, có những mô hình đã được đánh giá tổng kết và khẳng định rất hiệu quả như mô hình:

- "Cụm cơ quan doanh nghiệp an toàn PCCC", "Chợ kiểu mẫu" ở Hải Phòng, Thanh Hóa…;

- Phong trào ba có (có atomat, đèn pin hoặc đèn sạc, có phương tiện chữa cháy), Phong trào ba biết (biết xử lý các tình huống, biết kiến thức phòng cháy, biết sử dụng bình chữa cháy), Phong trào ba không (không sử dụng bình gas mini, không san chiết nạp gas trái phép, không kinh doanh gas khi chưa bảo đảm an toàn PCCC), Phong trào tôn hóa tường hóa… ở TP Hồ Chí Minh;

- Phong trào "Cụm, khu dân an toàn PCCC", "Cụm cơ quan đơn vị an toàn PCCC", Phong trào nhà tôi có bình chữa cháy… ở Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh và rất nhiều địa phương khác…

* Một số tồn tại: Nhiều nơi phong trào nặng tính hình thức, chất lượng hiệu quả không cao, mặc dù có xây dựng, ban hành tiêu chí cho mỗi mô hình, nhưng đầu voi đuôi chuột…

2.4. Triển khai chủ trương về công tác xây dựng và phát động phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ

- Ở nhiều địa phương, việc công tác xây dựng phong tào toàn dân PCCC và CNCH với phong trào bảo vệ ANTQ được thực hiện rất tốt thông qua sự chỉ đạo của lãnh đạo Công an địa phương: Xây dựng xã phường, thị trấn, trường học an toàn về ANTT; đưa tiêu chí PCCC vào tiêu chí xây dựng nông thôn mới; gắn công tác PCCC và CNCH vào phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa…

- Đã báo cáo lãnh đạo Bộ cho phép C07 và V05 ký quy chế phối hợp về công tác XDPT, theo đó hàng loạt địa phương đã có kế hoạch triển khai quy chế này.

- Đã ban hành Quyết định số 380/QĐ-C07-P2 ngày 18/02/2020 về Quy định phân loại đội PCCC cơ sở và đội dân phòng, để đánh giá các đội PCCC cơ sở và đội dân phòng trên địa bàn cả nước, đưa tiêu chí đánh giá, phân loại vào xét thi đua hàng năm của các đơn vị.

- Ban hành Quyết định số 3443/QĐ-C07-P2 ngày 25/9/2020 về Quy định việc xét, công nhận đơn vị điển hình tiên tiến trong phong trào toàn dân PCCC.

2.5. Một số tồn tại

- Sự lãnh đạo, chỉ đạo của một số đơn vị còn chưa thực sự quyết liệt, nhiều phong trào mang tính hình thức.

- Sự bất cập của tổ chức, chất lượng cán bộ làm công tác tuyên truyền và xây dựng phong trào: Chủ yếu kiêm nhiệm, quá tải về công việc, thiếu tính chuyên nghiệp, việc bố trí cán bộ chưa hợp lý….;

- Việc xây dựng mô hình phong trào toàn dân PCCC và CNCH ở nhiều nơi chưa thật bền vững, hiệu quả…

- Sự quan tâm của người đứng cơ sở; chính quyền địa phương;

- Sự phối hợp giữa các lực lượng Công an…

- Quy định của pháp luật chưa rõ ràng, thiếu thực tiễn: Lực lượng dân phòng, PCCC chuyên ngành…

3. Một số giải pháp trong công tác xây dựng phong trào toàn dân PCCC và CNCH

- Lãnh đạo các đơn vị cần nhân rộng các mô hình trong phong trào toàn dân PCCC và CNCH để áp dụng được ở nhiều khu vực trên địa bàn quản lý. Chỉ đạo quyết liệt để các phong trào được phát huy tối đa hiệu quả.

- Xây dựng các mô hình phong trào toàn dân PCCC và CNCH cần có định hướng cụ thể, đặc điệt cần có chế độ chính sách cũng như trang bị phương tiện cho lực lượng.

- Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH cần tham mưu cho chính quyền ác địa phương quan tâm đầu tư để đẩy mạnh mô hình phong trào toàn dân PCCC và CNCH để hoạt động này thương xuyên, liên tục.

- Các đơn vị trong lực lượng Công an cần có sự phối hợp chặt chẽ để phong trào toàn dân PCCC và CNCH gắn kết, đi đôi với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.

- Trong thời gian tới cần có những quy định cụ thể bằng văn bản quy phạm pháp luật, để các lực lượng tham gia phong trào toàn dân PCCC và CNCH tại các địa bàn cũng như các phong trào khác không chồng chéo, bảo đảm tính thống nhất.

IV. VAI TRÒ CỦA PHÒNG PC07 CÔNG AN CẤP TỈNH, CÔNG AN CẤP HUYỆN TRONG CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN VÀ XÂY DỰNG PHONG TRÀO TOÀN DÂN PCCC VÀ CNCH

1. Vai trò trong công tác tuyên truyền

1.1. Công tác tham mưu

- Tham mưu Ban giám đốc Công an cấp tỉnh, UBND cấp huyện làm tốt công tác tuyên truyền về PCCC và CNCH. Bảo đảm kinh phí tổ chức các hoạt động tuyên truyền PCCC và CNCH trong năm.

- Tham mưu cho Giám đốc Công an cấp tỉnh, UBND cấp huyện có văn bản chỉ đạo, phối hợp trong công tác tuyên truyền về PCCC và CNCH.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch tuyên truyền về PCCC và CNCH trong năm được Giám đốc Công an cấp tỉnh, lãnh đạo UBND duyệt. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền trọng điểm trong năm, đặc biệt vào các thời điểm có nguy cơ cháy, nổ, tai nạn, sự cố tăng cao như mùa nắng nóng, mùa hanh khô, Tết Nguyên đán.

1.2. Phối hợp với đài truyền hình, đài truyền thanh

- Chủ động xây dựng Kế hoạch phối hợp tuyên truyền PCCC và CNCH hằng năm hoặc dài hạn với đài truyền hình, đài truyền thanh của các quận, huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan báo, đài ở địa phương. Chú ý đến nội dung, hình thức tuyên truyền, trách nhiệm của từng bên trong việc tổ chức thực hiện. Định kỳ sơ kết việc phối hợp, rút kinh nghiệm để sự phối hợp trong thời gian tiếp theo đạt hiệu quả cao hơn.

- Phối hợp các đài truyền thanh xã, phường, thị trấn trong việc tuyên truyền, bảo đảm các nội dung tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng và từng thời điểm trong năm.

- Xây dựng mạng lưới cộng tác viên của các cơ quan thông tin tuyên truyền, tạo mối quan hệ thân thiện, gắn bó mật thiết với lực lượng Công an cấp huyện để hỗ trợ việc tuyên truyền PCCC và CNCH.

- Chủ động cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí về các vụ cháy, về hoạt động PCCC của lực lượng CAND, về gương điển hình tiên tiến trong phong trào toàn dân tham gia PCCC (theo quy định phát ngôn của Bộ Công an) nhằm định hướng dư luận, không để ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và uy tín của ngành Công an.

- Tổ chức biên soạn các tài liệu tuyên truyền về PCCC cung cấp cho các cơ quan báo đài và hệ thống các đài truyền thanh cơ sở; thường xuyên cập nhật các thông tin và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan báo, đài, đặc biệt là các cơ quan báo chí trong ngành Công an để tổ chức tuyên truyền PCCC.

1.3. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền về PCCC và CNCH

- Đào tạo, bồi dưỡng các cán bộ chiến sĩ có chuyên môn trong lĩnh vực PCCC và CNCH và có khả năng sự phạm để tổ chức tuyên truyền miệng cho các cơ sở doanh nghiệp, trường học, khu dân cư... trên địa bàn. Thành lập các tổ tuyên truyền chuyên trách để nâng cao chất lượng về nội dung cũng như hình thức các buổi tuyên truyền.

- Tổ chức, đào tạo và duy trì mạng lưới tuyên truyền viên về PCCC và CNCH thuộc các cơ sở, ngành, đặc biệt chú trọng đến ngành giáo dục đào tạo. Đẩy mạnh việc phối hợp với các nhà trường trên địa bàn trong việc tuyên truyền về PCCC và

CNCH, đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ giáo viên phát huy tối đa hiệu quả công tác tuyên truyền về PCCC và CNCH cho đối tượng học sinh, sinh viên.

- Hàng năm xây dựng các băng rôn, khẩu hiệu về PCCC và CNCH để tuyên truyền đến từng địa bàn cơ sở và khu dân cư.

2. Vai trò trong công tác xây dựng phong trào toàn dân PCCC và CNCH

2.1. Xây dựng lực lượng nòng cốt trong phong trào toàn dân PCCC và CNCH

a) Xây dựng lực lượng dân phòng tại các khu dân cư

- Trong công tác PCCC và CNCH với phương châm 4 tại chỗ, chính vì vậy lực lượng dân phòng là một trong những lực lượng nòng cốt làm công tác PCCC và CNCH. Theo thống kế hơn 50% các vụ cháy, nổ, tai nạn, sự cố do lực lượng PCCC tại chỗ xử lý hiệu quả, giảm thiểu tối đa thiệt hai do cháy, nổ, tai nạn, sự cố gây ra.

- Phòng PC07 Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện cần tham mưu Giám đốc Công an cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã chỉ đạo thành lập và duy trì các đội dân phòng để hoạt động PCCC và CNCH được hiệu quả hơn nữa. Trong thời gian tới Luật trị an cơ sở được ban hành, Công an cấp huyện cần tham mưu cho UBND các cấp có chế độ chính sách, trang bị phương tiện cho lực lượng này để bảo đảm hiệu quả hoạt động của lực lượng này, tránh mang tính hình thức. Hàng năm đề xuất kinh phí tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH, tổ chức lập và thực tập phương án chữa cháy, phương án cứu nạn, cứu hộ.

b) Xây dựng lực lượng PCCC cơ sở

- Lực lượng PCCC cơ sở cũng là một trong bốn lực lượng nòng cốt làm công tác PCCC và CNCH tại cơ sở.

- Để lực lượng này hoạt động hiệu quả, PC07 Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện cần làm tốt công tác quản lý nhà nước về PCCC, CNCH đối với các cơ sở trên địa bàn được phân cấp quản lý. Thực hiện việc bàn giao cơ sở thuộc Phụ lục IV Nghị định số 136/2020/NĐ-CP cho UBND cấp xã quản lý theo địa bàn. Gắn vai trò, trách nhiệm của lực lượng PCCC tại chỗ trong công tác PCCC và CNCH, thường xuyên bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng PCCC và CNCH để lực lượng này có thể xử lý kịp thời hiệu quả nếu cháy, nổ, tai nạn, sự cố xảy ra.

2.2. Nhân rộng mô hình phong trào

- Nghiên cứu, tham mưu cho UBND các cấp xây dựng hoặc học tập các mô hình phong trào toàn dân PCCC và CNCH có hiệu quả, phù hợp với đặc điểm tình hình của địa bàn cơ sở do Công an cấp huyện quản lý.

- Đưa các tiêu chí về PCCC và CNCH vào để xét thi đua hàng năm cho các cơ sở, địa bàn quản lý, gắn trách nhiệm người đứng đầu cơ sở để đẩy mạnh phong trào toàn dân PCCC và CNCH.

2.3. Xây dựng điển hình tiên tiến về PCCC và CNCH

- Cục Cảnh sát PCCC và CNCH đã có Quyết định số 256/QĐ-C07-P2 ngày 05/5/2021 ban hành quy định về việc xét, công nhận đơn vị điển hình tiên tiến trong phong trào toàn dân PCCC.

- Phòng PC07 Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện trong phạm vi quản lý địa bàn triển khai các quy định theo quyết định trên để xây dựng các đơn vị điển hình tiên tiến trong các cơ sở thuộc phạm vi quản lý, từ đó nhân rộng các điển hình tiến tiến ra tất cả các cơ sở trên địa bàn.

2.4. Phân loại đội PCCC cơ sở và đội dân phòng

- Cục Cảnh sát PCCC và CNCH đã có Quyết định số 257/QĐ-C07-P2 ngày 05/5/2021 ban hành quy định về phân loại đội dân phòng, đội PCCC cơ sở, chuyên ngành.

- Phòng PC07, Công an cấp huyện có trách nhiệm phân loại đội PCCC cơ sở thuộc phạm vi quản lý; tổng hợp kết quả phân loại đội PCCC cơ sở và đội dân phòng, báo cáo về Công an cấp tỉnh./.

Chuyên đề 4. CÔNG TÁC KIỂM TRA VỀ PCCC, CNCH

I. KHÁI NIỆM

1. Kiểm tra an toàn PCCC và CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC

Kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC là hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về PCCC và CNCH. Mục đích của kiểm tra là để nắm rõ thực trạng công tác PCCC, CNCH của các đối tượng thuộc diện quản lý về PCCC như: Việc tổ chức thực hiện các biện pháp, giải pháp phòng ngừa cháy, nổ, việc trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị PCCC, việc tổ chức lực lượng và chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện để xử lý các tình huống cháy, nổ có thể xảy ra...; qua đó, phát hiện kịp thời các sơ hở, thiếu sót, vi phạm quy định về bảo đảm an toàn PCCC, CNCH.

Thông qua kiểm tra còn để phát hiện những vấn đề mới trong thực tiễn hoạt động PCCC của các đối tượng được kiểm tra, qua đó nghiên cứu, bổ sung hoàn thiện hoặc đổi mới các biện pháp quản lý cũng như các biện pháp, giải pháp kỹ thuật phòng ngừa cháy, nổ, sự cố, tai nạn phù hợp với từng loại đối tượng. Từ kết quả kiểm tra là cơ sở để hướng dẫn và đề ra các biện pháp, giải pháp khắc phục những thiếu sót, vi phạm của đối tượng được kiểm tra trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về PCCC, CNCH; giúp cho đối tượng được kiểm tra thấy được những ưu điểm, hạn chế, đồng thời nhắc nhở, hướng dẫn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định về PCCC.

2. Kiểm tra an toàn PCCC, CNCH của người đứng đầu cơ sở

Trách nhiệm thực hiện công tác kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH không chỉ của các cơ quan quản lý nhà nước về PCCC, mà còn là trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông cơ giới, chủ rừng, chủ hộ gia đình (tự tổ chức kiểm tra). Các đối tượng nêu trên tiến hành kiểm tra, đánh giá việc chấp hành các quy định về PCCC trong quá trình hoạt động theo chế độ thường xuyên nhằm đạt được mục tiêu chung là đảm bảo an toàn PCCC và phòng ngừa sự cố, tai nạn.

Công tác kiểm tra an toàn PCCC, CNCH của người đứng đầu cơ sở được hiểu là việc người đứng đầu cơ sở, chủ hộ gia đình, chủ rừng, chủ phương tiện giao thông cơ giới tự ban hành quy định, lập kế hoạch và tổ chức kiểm tra, đánh giá việc chấp hành và chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, thiếu sót về PCCC, CNCH nhằm thực hiện đầy đủ các quy định của nhà nước và đảm bảo các điều kiện an toàn PCCC, CNCH trong quá trình hoạt động, hạn chế đến mức thấp nhất các nguy cơ phát sinh cháy, đối với cơ sở, hộ gia đình, rừng, phương tiện giao thông cơ giới thuộc trách nhiệm quản lý.

3. Kiểm tra cơ sở kinh doanh dịch vụ về PCCC

Sau khi cơ sở được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC, cơ quan Công an có thẩm quyền quy định tại khoản 12 Điều 45 Nghị định 136/2020/NĐ-CP thực hiện chế độ kiểm tra định kỳ một năm một lần để xác định việc duy trì, bảo đảm các điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC cơ sở; kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm điều kiện đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ PCCC quy định tại Điều 41 Nghị định này hoặc lợi dụng hoạt động PCCC để xâm phạm an ninh, trật tự bị cơ quan có thẩm quyền kiến nghị xử lý. Khi phát hiện vi phạm, lập biên bản (Mẫu số PC10 ban hành kèm theo Phụ lục IX Nghị định số 136/2020/NĐ-CP) và đề xuất cấp có thẩm quyền ký quyết định thu hồi (Mẫu PC35).

4. Đối tượng thuộc diện kiểm tra về PCCC và CNCH

4.1. Cơ sở

Cơ sở là nơi sản xuất, kinh doanh, công trình công cộng, trụ sở làm việc, khu chung cư và công trình độc lập khác (khoản 3 Điều 3 Luật PCCC), trong đó:

Việc xác định cơ sở theo Điều 3 Luật PCCC *"Cơ sở là nơi sản xuất, kinh doanh, công trình công cộng, trụ sở làm việc, khu chung cư và công trình độc lập khác theo danh mục do Chính phủ quy định"*. Để cụ thể hóa nội dung này, Điều 4 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP đã quy định cụ thể danh mục cơ sở thuộc diện quản lý nhà nước về PCCC, danh mục các cơ sở có nguy hiểm về PCCC:

+ Cơ sở quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật PCCC được xác định là cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC. Danh mục cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

+ Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật PCCC là cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC nhưng có yêu cầu cao về bảo đảm an toàn PCCC được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

Một số lưu ý: Cơ quan, tổ chức có thể có một hoặc nhiều cơ sở; trong phạm vi một cơ sở có thể có nhiều cơ quan, tổ chức cùng hoạt động (Điều 4 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP):

+ Đối với cơ quan, tổ chức có nhiều công trình (nơi sản xuất, kinh doanh, trụ sở làm việc…) độc lập thì mỗi công trình độc lập xác định là một cơ sở, người đứng đầu (hoặc người được phân công quản lý) là người đứng đầu cơ sở.

+ Đối với cơ sở là một công trình độc lập bên trong có nhiều cơ quan, tổ chức cùng hoạt động sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật (giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy, hệ thống PCCC…) thì người đứng đầu đơn vị chủ đầu tư hoặc người đứng đầu đơn vị sở hữu cơ sở là người đứng đầu cơ sở.

+ Cơ quan, tổ chức thuê, mượn nhà, công trình độc lập của cơ sở hoặc toàn bộ cơ sở thì người đứng đầu đơn vị chủ đầu tư hoặc đứng đầu đơn vị sở hữu cơ sở cho thuê, mượn nhà, công trình là người đứng đầu cơ sở (người đứng đầu cơ

quan, tổ chức thuê, mượn nhà, công trình độc lập của cơ sở hoặc toàn bộ cơ sở phải chịu trách nhiệm thực hiện quy định của pháp luật về PCCC trong phạm vi quản lý của mình).

+ Cơ quan, tổ chức mua (nhận chuyển nhượng quyền sở hữu) nhà, công trình độc lập của cơ sở thì xác định nhà, công trình đó là một cơ sở, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sở hữu là người đứng đầu cơ sở.

+ Đối với nhà chung cư: Tại khoản 5 Điều 4 Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ Xây dựng quy định: "Ban quản trị nhà chung cư thay mặt cho các chủ sở hữu, người đang sử dụng để thực hiện các quyền và trách nhiệm liên quan đến việc quản lý, sử dụng nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở và Quy chế này; trường hợp nhà chung cư không bắt buộc phải thành lập Ban quan trị theo quy định của Luật nhà ở thì các chủ sở hữu, người đang sử dụng tự thỏa thuận phương án quản lý nhà chung cư". Theo đó, xác định Trưởng Ban quản trị là người đứng đầu cơ sở nhà chung cư, đối với phần sở hữu chung của cụm nhà chung cư thì Ban quản trị của cụm nhà chung cư thay mặt các chủ sở hữu để quản lý phần sở hữu chung này. Trường hợp chưa thành lập Ban quản trị, người đứng đầu đơn vị chủ đầu tư là người đứng đầu cơ sở nhà chung cư. Chủ sở hữu hoặc đơn vị quản lý, vận hành các công trình phục vụ cho sinh hoạt chung, công trình do chủ đầu tư xây dựng để kinh doanh theo nội dung dự án được phê duyệt, phần sở hữu chung của tòa nhà chung cư có mục đích để ở, phần sở hữu chung của tòa nhà chung cư có mục đích sử dụng hỗn hợp, nhà sinh hoạt cộng đồng chịu trách nhiệm về công tác PCCC trong phạm vi quản lý của mình theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 136/2020/NĐ-CP.

4.2. Khu dân cư, hộ gia đình

Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định khái niệm "Khu dân cư là nơi sinh sống của cá nhân, hộ gia đình được bố trí trên phạm vi thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và đơn vị dân cư tương đương (gọi chung là thôn). Một thôn được xác định là một khu dân cư thuộc diện quản lý về PCCC".

4.3. Hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến PCCC của đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, gồm: Hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến PCCC là hệ thống đường giao thông, thông tin liên lạc, nguồn điện và nguồn nước phục vụ công tác PCCC. Việc kiểm tra đối tượng này được kết hợp trong kiểm tra an toàn PCCC đối với cơ sở, đơn vị đầu tư kinh doanh hạ tầng đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở, đơn vị này (tham khảo thêm Mục 1.5.17 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 03:2012/BXD về nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị do Bộ Xây dựng).

4.4. Phương tiện giao thông cơ giới

Phương tiện giao thông cơ giới thuộc đối tượng kiểm tra về PCCC của cơ quan Công an gồm:

- Phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC (gồm: Phương tiện giao thông đường sắt, phương tiện đường thủy có chiều dài từ 20 m trở lên vận chuyển hành khách, vận chuyển xăng, dầu, chất lỏng dễ cháy, khí cháy, vật liệu nổ, hóa chất có nguy hiểm về cháy, nổ (khoản 2 Điều 8; mục 21 Phụ lục V Nghị định số 136/2020/NĐ-CP);

- Phương tiện giao thông cơ giới khi vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trên đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt (khoản 3 Điều 8).

4.5. Công trình xây dựng trong quá trình thi công

Gồm các dự án, công trình thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế về PCCC quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 136/2020/NĐ-CP thuộc đối tượng kiểm tra an toàn về PCCC.

4.6. Rừng

Rừng là tài nguyên quốc gia, cháy rừng được xem như là một thảm họa ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và cuộc sống của con người. Chính vì vậy, Luật PCCC, Luật Lâm nghiệp (có hiệu lực từ 01/01/2019, thay thế Luật Bảo vệ và Phát triển rừng) đã đặt ra nguyên tắc, yêu cầu, điều kiện an toàn PCCC và các giải pháp bảo đảm an toàn PCCC rừng. Điều kiện an toàn PCCC đối với khu rừng được quy định tại Điều 19 Luật PCCC và được quy định cụ thể tại Điều 47 Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

4.7. Cơ sở kinh doanh dịch vụ PCCC

Cơ sở kinh doanh dịch vụ PCCC (cơ sở kinh doanh), bao gồm: Doanh nghiệp; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chi nhánh, cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đơn vị sự nghiệp của các cơ quan, tổ chức; hộ kinh doanh (khoản 1 Điều 41 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP) đăng ký kinh doanh dịch vụ về PCCC.

II. NỘI DUNG KIỂM TRA AN TOÀN VỀ PCCC, CNCH

1. Đối với cơ sở

1.1. Điều kiện an toàn PCCC đối với cơ sở được quy định tại Điều 20 Luật PCCC và được quy định cụ thể tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

Tại Điều 5 Nghị định 136/2020/NĐ-CP, đã điều chỉnh một số điều kiện phù hợp với thực tế hoạt động của cơ sở (bỏ quy định về hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động PCCC, quy định phân công nhiệm vụ PCCC, quy trình kỹ thuật về an toàn PCCC…), đồng thời quy định cụ thể các điều kiện phù hợp đối với:

- Cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 136/2020/NĐ-CP (khoản 1);

- Cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 136/2020/NĐ-CP (khoản 2);

- Cơ quan, tổ chức hoạt động trong phạm vi một cơ sở đã bảo đảm điều kiện an toàn về PCCC (khoản 3);

- Điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở phải được người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở tổ chức thực hiện trước khi đưa vào hoạt động và được duy trì trong suốt quá trình hoạt động. Trường hợp trong cơ sở có nhiều cơ quan, tổ chức cùng hoạt động, người đứng đầu cơ sở chịu trách nhiệm quản lý và duy trì điều kiện an toàn PCCC của cơ sở (khoản 4).

Lưu ý: Đối với các cơ sở đặc thù có nguy cơ cháy, nổ cao, ngoài việc phải bảo đảm điều kiện an toàn PCCC theo quy định nêu trên, còn phải bảo đảm các điều kiện an toàn PCCC theo quy định của Luật PCCC tại các Điều từ 21 đến Điều 27a.

1.2. Nội dung kiểm tra thực tế điều kiện bảo đảm an toàn về PCCC

a) Kiểm tra về giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy.

b) Kiểm tra về khoảng cách an toàn PCCC

c) Kiểm tra bố trí mặt bằng sản xuất; điều kiện đảm bảo an toàn PCCC công nghệ sản xuất, ngăn cháy lan, sự cố, tai nạn.

d) Kiểm tra phòng trực điều khiển chống cháy (nếu có)

đ) Kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn thoát nạn: Hành lang, đường, lối ra đi thoát nạn; cầu thang thoát nạn; cửa ra thoát nạn.

e) Kiểm tra hệ thống điện; hệ thống tiếp địa, chống sét.

f) Kiểm tra hệ thống báo cháy, chữa cháy; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; bình chữa cháy.

g) Các hệ thống khác có liên quan: Hệ thống thông gió, hút khói, điều áp; kiểm tra hệ thống cấp khí đốt trung tâm.…

Nội dung chi tiết kiểm tra, đối chiếu đối với một số công trình phổ biến *(tham khảo bảng nội dung kiểm tra đối chiếu tại Phụ lục I).*

2. Đối với khu dân cư, hộ gia đình

Luật PCCC đã có quy định về yêu cầu PCCC đối với nhà ở và khu dân cư, theo đó, thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố phải có các quy định, nội quy về PCCC, về sử dụng điện, sử dụng lửa và các chất dễ cháy, nổ; căn cứ vào điều kiện cụ thể có giải pháp ngăn cháy, có phương án, lực lượng, phương tiện, đường giao thông, nguồn nước phục vụ PCCC.

a) Điều kiện bảo đảm an toàn PCCC đối với khu dân cư được quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP cơ bản không thay đổi so với quy định tại Nghị định số 79, *(bao gồm: Có nội quy về PCCC, về sử dụng điện, sử dụng lửa và các chất dễ cháy, nổ; hệ thống giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy, giải pháp chống cháy lan, phương tiện PCCC; phương án chữa cháy được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có lực lượng dân phòng được huấn luyện nghiệp vụ PCCC và tổ chức sẵn sàng chữa cháy).*

Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức thực hiện và duy trì điều kiện an toàn PCCC đối với khu dân cư trong suốt quá trình hoạt động.

b) Điều kiện an toàn PCCC đối với hộ gia đình được quy định cụ thể tại Điều 7 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, đã cụ thể hóa điều kiện bảo đảm an toàn về PCCC đối với hộ gia đình, hộ gia đình kết hợp sản xuất, kinh doanh:

- Đáp ứng điều kiện chung về an toàn PCCC đối với hộ gia đình (theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật PCCC);

- Có nội quy về PCCC, về sử dụng điện, sử dụng lửa và các chất dễ cháy, nổ phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về PCCC hoặc theo quy định của Bộ Công an;

- Có giải pháp thoát nạn, ngăn cháy lan, ngăn khói giữa khu vực sinh sống với khu vực sản xuất, kinh doanh.

- Đối với hộ gia đình sinh sống kết hợp sản xuất, kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phải bảo đảm điều kiện an toàn về PCCC tương ứng với loại hình cơ sở theo quy định tại Điều 5 Nghị định trên.

(Lưu ý kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm chủ hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhà ở hộ gia đình theo khoản 3 Điều 5 Luật PCCC).

3. Đối với hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến PCCC của đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

Điều 16 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định việc kiểm tra an toàn về PCCC đối với hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến PCCC của đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao được thực hiện kiểm tra định kỳ 01 lần/năm hoặc kiểm tra đột xuất; cơ quan Công an có thể thực hiện kiểm tra độc lập hoặc kết hợp trong kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH đối với cơ sở của cơ quan, đơn vị quản lý hoạt động hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến PCCC của đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, trong đó điều kiện về PCCC đối với hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao theo quy định tại Điều 15, Điều 21 Luật PCCC; Điều 10, Điều 31 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, gồm: Hệ thống giao thông, cấp nước phục vụ chữa cháy; bố trí địa điểm cho đơn vị Cảnh sát PCCC;...

4. Đối với phương tiện giao thông cơ giới

Điều kiện an toàn về PCCC đối với phương tiện được quy định tại Điều 8 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, cụ thể:

4.1. Điều kiện bảo đảm về an toàn PCCC đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ từ 04 chỗ ngồi trở lên; phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trên 09 chỗ ngồi, phương tiện hoạt động trên đường thủy nội địa, phương tiện giao thông đường sắt (khoản 1 Điều 8), gồm:

- Có nội quy, biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCCC hoặc theo quy định của Bộ Công an;

- Hệ thống điện, nhiên liệu, vật tư, hàng hóa bố trí, sắp xếp trên phương tiện phải bảo đảm an toàn PCCC;

- Có phương tiện chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm hoạt động bảo đảm số lượng, chất lượng phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC hoặc theo quy định của Bộ Công an;

- Có quy định, phân công nhiệm vụ PCCC và tổ chức sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

4.2. Điều kiện bảo đảm an toàn về PCCC đối với phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC (khoản 2 Điều 8), gồm:

- Các điều kiện theo quy định tại mục 4.1 nêu trên;

- Có Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế và văn bản thẩm duyệt thiết kế (nếu có) và văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC của cơ quan Cảnh sát PCCC, trừ các phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC được các cơ sở quốc phòng chế tạo hoặc hoán cải chuyên dùng cho hoạt động quân sự;

- Có phương án chữa cháy do chủ phương tiện phê duyệt.

4.3. Điều kiện bảo đảm an toàn về PCCC đối với phương tiện giao thông cơ giới khi vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trên đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt (khoản 3 Điều 8), gồm:

- Các điều kiện theo quy định tại mục 4.1 nêu trên;

- Động cơ của phương tiện phải được cách ly với khoang chứa hàng bằng vật liệu không cháy hoặc buồng (khoang) đệm theo quy định;

- Ống xả của động cơ phải được che chắn, bảo đảm an toàn về cháy, nổ;

- Sàn, kết cấu của khoang chứa hàng và các khu vực khác của phương tiện nằm trong vùng nguy hiểm cháy, nổ phải làm bằng vật liệu không cháy;

- Các điều kiện an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;

- Phải có dây tiếp đất khi phương tiện giao thông đường bộ vận chuyển chất lỏng nguy hiểm về cháy, nổ;

- Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ phải có biểu trưng hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ (Mẫu số PC01) ở kính phía trước; phương tiện giao thông đường sắt phải có biểu trưng hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ (Mẫu số PC01) ở hai bên thành phương tiện trong suốt quá trình vận chuyển;

- Phương tiện thủy nội địa, ban ngày phải cắm cờ báo hiệu chữ "B", ban đêm phải có đèn báo hiệu phát sáng màu đỏ trong suốt quá trình vận chuyển. Quy cách, tiêu chuẩn cờ, đèn báo hiệu theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

4.4. Điều kiện đối với người điều khiển phương tiện, người làm việc trên phương tiện vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm cháy, nổ (khoản 4 Điều 8), gồm:

- Người điều khiển phương tiện phải có giấy phép điều khiển phương tiện theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt;

- Người điều khiển phương tiện, người làm việc trên phương tiện giao thông cơ giới vận chuyển hành khách trên 29 chỗ ngồi và phương tiện giao thông cơ giới vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC theo quy định.

5. Đối với công trình xây dựng trong quá trình thi công

Điều kiện an toàn về PCCC đối với công trình xây dựng trong quá trình thi công *(quy định tại điểm c khoản 2 Điều 16 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP):*

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế hoặc văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC; Quy định, nội quy về PCCC, biển chỉ dẫn thoát nạn; Quy định về phân công trách nhiệm bảo đảm an toàn PCCC của chủ đầu tư, nhà thầu thi công trong phạm vi thẩm quyền; chức trách, nhiệm vụ của người được phân công làm nhiệm vụ PCCC;

- Việc sử dụng hệ thống, thiết bị điện, sinh lửa, sinh nhiệt, nguồn lửa, nguồn nhiệt; Trang bị phương tiện, thiết bị chữa cháy ban đầu phù hợp với tính chất, đặc điểm của công trình xây dựng; điều kiện về giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy; việc bảo quản vật tư, hàng hóa và các chất có nguy hiểm về cháy, nổ tại các kho tạm (nếu có) trên công trường;

- Về trách nhiệm của chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng quy định tại Điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

6. Đối với rừng

Nội dung kiểm tra an toàn PCCC đối với khu rừng được quy định tại Điều 19 Luật PCCC và được quy định cụ thể tại Điều 47, khoản 2 Điều 53, Điều 54, Điều 55 Nghị định 156/2018/NĐ-CP:

6.1. Điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng

- Có quy định, nội quy về PCCC rừng; có biển báo, biển cấm lửa được bố trí tại các vị trí quy định, phù hợp với đặc điểm và tính chất cháy của từng loại rừng;

- Có phương án PCCC rừng quy định tại Điều 45 của Nghị định này *(Phương án chữa cháy rừng do tổ chức, UBND cấp xã lập phải gửi đến cơ quan Kiểm lâm, Cảnh sát PCCC và CNCH tham gia ý kiến; kế hoạch, báo cáo kết quả tổ chức thực tập PACC);*

- Có các công trình PCCC rừng phù hợp với đặc điểm và tính chất của từng loại rừng;

- Trang bị phương tiện, dụng cụ PCCC rừng phù hợp với đặc điểm và tính chất cháy của từng loại rừng theo phương án PCCC rừng;

- Có lực lượng PCCC được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC rừng và tổ chức thường trực sẵn sàng, đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ;

- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC rừng theo quy định của pháp luật về PCCC.

6.2. Đối với các khu rừng có đường sắt, đường dây điện cao thế, đường ống dẫn khí đốt, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ đi qua và công trình có nguy cơ gây cháy rừng phải có đường băng cản lửa, hành lang an toàn phù hợp với từng loại công trình theo quy định của pháp luật và thường xuyên kiểm tra, dọn sạch vật liệu cháy trong đường băng cản lửa.

6.3. Khi đốt nương, rẫy, đồng ruộng, đốt thực bì để chuẩn bị đất trồng rừng và làm giảm vật liệu cháy trong rừng, người sử dụng lửa phải thực hiện:

- Biện pháp an toàn PCCC;

- Không đốt vào những ngày có dự báo nguy cơ cháy rừng ở cấp IV, cấp V. Trong ngày, tiến hành đốt lúc gió nhẹ, vào trước 9 giờ buổi sáng và sau 16 giờ buổi chiều;

- Trước khi đốt phải thông báo với trưởng thôn, bản, tổ đội PCCC rừng. Trong khi đốt phải bố trí người canh gác, có đủ dụng cụ để dập lửa khi cháy lan vào rừng; sau khi đốt xong phải dập tắt hết tàn lửa.

6.4. Sử dụng lửa ở những cơ sở, công trình, công trường và nhà ở được phép bố trí ở trong rừng phải bảo đảm không để cháy lan vào rừng; sau khi sử dụng lửa phải dập tắt hết tàn lửa.

6.5. Về trách nhiệm trong PCCC của chủ rừng, cơ quan, tổ chức có hoạt động trong rừng, ven rừng và điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng quy định tại các Điều 49, 53, 54 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

Ngày 27/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT quy định về PCCC rừng, trong đó đã quy định cụ thể một số nội dung về công trình PCCC rừng (Điều 5), phương tiện, thiết bị PCCC rừng (Điều 6), quản lý vật liệu cháy rừng và sử dụng lửa (Điều 7).

7. Kiểm tra điều kiện về CNCH

Cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới và đối tượng khác phải bảo đảm các biện pháp phòng ngừa sự cố, tai nạn đối với cơ sở, phương tiện, thiết bị (khoản 1 Điều 8 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư số 08/2018/TT-BCA):

- Đối với nhà, công trình, phương tiện, thiết bị phải chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố, tai nạn khi xây dựng, sử dụng, sửa chữa theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về xây dựng, giao thông, PCCC và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Ở khu vực dễ xảy ra đuối nước, dễ ngã xuống vực, hố sâu, điểm dễ trượt ngã nguy hiểm khác phải có biển cảnh báo nguy hiểm, biển cấm hoặc có các giải pháp để bảo đảm an toàn.

- Ở khu vực phát sinh, tồn dư khói, khí độc phải có biển cảnh báo, biển cấm.

- Khi hoạt động ở khu vực, địa điểm dễ sạt lở thì phải có biển cảnh báo, biển cấm hoặc các giải pháp để bảo đảm an toàn.

- Nơi chứa hóa chất độc hại phải bố trí, sắp xếp và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng chống cháy, nổ, rò rỉ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Xe ô tô hoạt động kinh doanh vận tải phải có các thiết bị, dụng cụ bảo hộ, CNCH ban đầu theo quy định của pháp luật.

- Trang bị phương tiện CNCH bố trí lối thoát hiểm, các biện pháp an toàn phù hợp với điều kiện hoạt động của các cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC.

- Việc ban hành, phổ biến, niêm yết các nội quy về công tác CNCH, biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn trong công tác CNCH….

- Công tác xây dựng, thực tập, diễn tập phương án, kế hoạch CNCH.

III. TRÁCH NHIỆM KIỂM TRA AN TOÀN PCCC, CNCH CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PCCC, CNCH

1. Cơ quan Công an

Trách nhiệm kiểm tra về PCCC của cơ quan Công an được quy định tại điểm d khoản 3, khoản 4 Điều 16 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, theo hướng giảm số lần, lượt kiểm tra định kỳ xuống còn một nửa so với Nghị định 79 trước đây, sát với chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 20, 26, cụ thể.

1.1. Kiểm tra định kỳ

a) Đối với cơ sở: Kiểm tra an toàn về PCCC 06 tháng một lần đối với các cơ sở có nguy hiểm cháy, nổ quy định tại Phụ lục II Nghị định 136/2020/NĐ-CP, 01 năm một lần đối với các cơ sở còn lại do cơ quan Công an quản lý.

b) Đối với hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến PCCC của đô thị, khu kinh tế, KCN, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao: 01 năm một lần .

Trường hợp cơ sở là trụ sở làm việc của đơn vị này thuộc danh mục cơ sở nguy hiểm về cháy, nổ, cơ quan Công an thực hiện kiểm tra định kỳ về PCCC 06 tháng 01 lần, trong đó kết hợp kiểm tra 01 lần đối với hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến PCCC của đô thị, khu kinh tế, KCN, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Trường hợp cơ sở trên không thuộc danh mục cơ sở nguy hiểm về cháy, nổ quy định, cơ quan Công an thực hiện kiểm tra định kỳ về PCCC 01 lần/năm, trong đó kết hợp kiểm tra đối với hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến PCCC của đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, KCX, KCNC, cụm công nghiệp.

c) Đối với phương tiện giao thông cơ giới

- Kiểm tra an toàn về PCCC: Một năm một lần đối với phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC.

- Kiểm tra điều kiện an toàn về PCCC đối với phương tiện phục vụ cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

d) Kiểm tra an toàn về PCCC đối với công trình xây dựng (thuộc Phụ lục V Nghị định 136/2020/NĐ-CP: 01 lần/năm.

đ) Đối với rừng: 06 tháng hoặc 01 năm đối với rừng có nguy cơ xảy ra cháy.

e) Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ PCCC: 01 lần/năm để xác định việc duy trì, bảo đảm các điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC của cơ sở;

1.2. Kiểm tra đột xuất về PCCC:

a) Đối với cơ sở:

- Khi phát hiện các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP;

- Vi phạm quy định an toàn về PCCC mà có nguy cơ phát sinh cháy, nổ;

- Phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự theo văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý.

b) Đối với rừng: Cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH có trách nhiệm kiểm tra an toàn PCCC rừng 06 hoặc 01 năm đối với rừng có nguy cơ xảy ra cháy và kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu nguy hiểm cháy hoặc vi phạm quy định an toàn PCCC rừng và khi có yêu cầu bảo vệ đặc biệt (khoản 3 Điều 50 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP) và thời gian kiểm tra được tiến hành trước và trong mùa hanh khô. Trình tự kiểm tra thực hiện theo khoản 5 Điều 16 Nghị định số 136, trong đó phối hợp với cơ quan Kiểm lâm và các đơn vị liên quan để thực hiện.

c) Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ PCCC: Kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm điều kiện đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ PCCC quy định tại Điều 41 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP hoặc lợi dụng hoạt động PCCC để xâm phạm an ninh, trật tự bị cơ quan có thẩm quyền kiến nghị xử lý.

2. UBND các cấp

Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định:

- Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm: Chỉ đạo, tổ chức kiểm tra an toàn về PCCC định kỳ một năm một lần; kiểm tra đột xuất khi phát hiện các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 17 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP hoặc vi phạm quy định an toàn về PCCC mà có nguy cơ phát sinh cháy, nổ hoặc phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự theo văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền đối với các cơ sở quy định tại Phụ lục IV, khu dân cư thuộc phạm vi quản lý *(Nghị định số 136/2020/NĐ-CP đã quy định cụ thể, Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện quản lý, kiểm tra an toàn về PCCC đối với cơ sở thuộc Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 136/2020/NĐ-CP, khu dân cư).*

- Chủ tịch UBND cấp huyện trở lên có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức kiểm tra đột xuất phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự theo văn bản chỉ đạo của cơ

quan có thẩm quyền đối với các đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 16 trong phạm vi quản lý của mình (*Nghị định số 136/2020/NĐ-CP giao trách nhiệm chỉ thực hiện kiểm tra đột xuất phục vụ công tác bảo đảm ANTT đối với cơ sở, khu dân cư, hộ gia đình, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC, hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến PCCC của khu đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao).*

3. Trách nhiệm kiểm tra an toàn về PCCC, CNCH của chủ thể khác

Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, đã quy định rõ trách nhiệm tổ chức kiểm tra về PCCC, CNCH của từng đối tượng cụ thể, trong đó:

- Người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC, chủ hộ gia đình, chủ rừng có trách nhiệm tổ chức kiểm tra thường xuyên về an toàn PCCC trong phạm vi quản lý của mình;

- Người đứng đầu cơ sở quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này có trách nhiệm kiểm tra an toàn vềPCCC thường xuyên; định kỳhàng quý gửi báo cáo kết quả kiểm tra về cơ quan Công an quản lý trực tiếp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra".

IV. PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC, THỦ TỤC KIỂM TRA AN TOÀN PCCC

1. Phương pháp kiểm tra

Phương pháp cơ bản được áp dụng khi tiến hành kiểm tra an toàn về PCCC đối với tất cả các cơ sở là: "Đối chiếu; so sánh" giữa tình hình PCCC thực tế của cơ sở với các yêu cầu an toàn về PCCC được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật để đánh giá, nhận xét và đưa ra kết luận đúng hay sai hoặc phù hợp hay không phù hợp.

Để thực hiện được phương pháp trên, cán bộ kiểm tra về PCCC phải thực hiện một số phương pháp cụ thể sau:

1.1. Phương pháp nghiên cứu: nghiên cứu hồ sơ, tài liệu liên quan đến PCCC của cơ sở và các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật về PCCC.

1.2. Phương pháp phỏng vấn: nghe cơ sở báo cáo hoặc thông qua đối thoại ở cơ sở để nắm được tình hình PCCC; tìm hiểu nhận thức, hiểu biết về PCCC của mỗi thành viên trong cơ sở.

1.3. Phương pháp quan sát: cán bộ kiểm tra dùng các cơ quan giác quan của mình hoặc các công cụ quay phim, chụp ảnh để quan sát thực tế toàn bộ cơ sở - mặt bằng; các ngôi nhà, công trình; dây chuyến sản xuất; vật tư hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu; hệ thống PCCC và các hoạt động khác của cơ sở có liên quan đến PCCC; quan sát các hành vi hoạt động cá nhân các thành viên của cơ sở có liên quan đến công tác PCCC.

1.4. Phương pháp đo đếm: dùng công cụ, phương tiện kỹ thuật để đo, đếm các thông số kỹ thuật có liên quan đến an toàn về PCCC; tính toán các số liệu, các thông số kỹ thuật về PCCC của cơ sở.

Trên cơ sở các kết quả của các phương pháp cụ thể đối chiếu, so sánh tình hình thực tế PCCC của cơ sở với yêu cầu an toàn về PCCC được quy định trong các văn bản, quy phạm pháp luật và các tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật. Từ đó nhận xét, đánh giá việc cơ sở nói chung và từng thành viên của cơ sở thực hiện việc PCCC nói riêng đã đạt được hoặc chưa đạt được yêu cầu PCCC ở mức độ nào và đưa ra các biên pháp PCCC tiếp theo và các biện pháp xử lý vi phạm.

Trên cơ sở thực hiện phương pháp kiểm tra sẽ đánh giá kết quả và kết quả này được thống nhất với cơ sở đưa vào nội dung lập biên bản kiểm tra hoặc viết công văn kiến nghị về PCCC.

2. Hình thức kiểm tra

2.1. Kiểm tra theo chuyên đề

Là hình thức kiểm tra đối với các đối tượng thuộc cùng một nhóm công năng, tính chất nguy hiểm cháy, nổ (VD: chuyên đề về điện, xăng dầu, khí đốt, vật liệu nổ công nghiệp, kho tàng ...) hoặc kiểm tra theo chuyên đề nghiệp vụ (VD: chuyên đề lễ hội, bảo vệ tết nguyên đán…) hoặc một vấn đề có liên quan đến PCCC, CNCH của cơ sở (VD: lực lượng PCCC cơ sở, chuyên ngành, bảo hiểm, hệ thống điện ...). Danh mục kiểm tra chuyên đề theo hướng dẫn tại công văn số 1720/C66-P3 ngày 04/6/2018, cụ thể:

1. Cơ sở nhà trẻ, trường mẫu giáo	46. Cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng (nhà máy sản xuất xi măng, gạch...)
2. Cơ sở trường phổ thông (tiểu học, THCS, THPT và trung tâm giáo dục)	47. Cơ sở luyện kim (luyện kim màu, luyện kim thép...)
3. Cơ sở giảng dạy đại học (học viện, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trường dạy nghề)	48. Cơ sở cơ khí chế tạo (máy móc, đóng tàu...)
4. Cơ sở bệnh viện	49. Cơ sở khai thác mỏ (hầm lò than, khoáng sản...)
5. Cơ sở trung tâm y tế (trạm y tế, nhà hộ sinh, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng...)	50. Cơ sở chế biến khoáng sản (nhà máy chế biến khoáng sản)
6. Cơ sở khám, chữa bệnh (phòng khám, viện thẩm mỹ, dịch vụ làm đẹp, chăm sóc sức khoẻ)	51. Cơ sở khai thác dầu khí trên biển (giàn, tàu)
7. Hội nghị, triển lãm (trung tâm hội nghị, nhà hội chợ, bảo tàng)	52. Cơ sở chế biến dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ (nhà máy lọc hoá dầu, chế biến khí, nhiên liệu sinh học...)
8. Cơ sở dịch vụ văn hoá (nhà hát, nhà văn hoá, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc)	53. Cơ sở kho chứa dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ (xăng, dầu, khí dễ cháy)
9. Cơ sở vui chơi giải trí (karaoke, vũ trường...)	54. Tuyến ống dẫn xăng, dầu, khí dễ cháy
	55. Cơ sở sang chiết gas, khí hoá lỏng

10. Cơ sở lưu trữ 11. Bảo tàng, thư viện 12. Di tích lịch sử 13. Chợ (kiên cố, bán kiên cố) 14. Trung tâm thương mại, siêu thị 15. Cửa hàng 16. Cơ sở dịch vụ ăn uống, giải khát 17. Cơ sở thể thao (ngoài trời, trong nhà) 18. Cơ sở phát thanh, truyền hình 19. Cơ sở viễn thông 20. Cơ sở bưu chính 21. Nhà chung cư 22. Nhà ở tập thể 23. Nhà khung thép mái tôn 24. Khu dân cư 25. Làng nghề 26. Nhà ở hộ gia đình 27. Cơ sở kinh doanh lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách...) 28. Nhà cao tầng (từ 10 đến 29 tầng) 29. Nhà siêu cao tầng (trên 30 tầng) 30. Trụ sở cơ quan nhà nước 31. Trụ sở tổ chức xã hội - nghề nghiệp 32. Trụ sở đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp 33. Nhà đa năng 34. Cảng hàng không 35. Cảng biển 36. Nhà ga (hàng không, đường thuỷ, đường sắt) 37. Cảng chuyên dụng (xăng, dầu, vật liệu nổ) 38. Phương tiện vận chuyển chất, hàng nguy hiểm cháy, nổ 39. Phương tiện giao thông chở khách (đường sắt, đường bộ, đường thuỷ)	56. Cơ sở kinh doanh xăng dầu, khí hoá lỏng 57. Nhà máy điện (thuỷ điện, nhiệt điện, phong điện...) 58. Trạm biến áp (110KV, 220KV, 300KV) 59. Cơ sở sản xuất phân bón 60. Cơ sở sản xuất chất bảo vệ thực vật 61. Cơ sở sản xuất cao su 62. Cơ sở sản xuất sơn, mực in 63. Cơ sở sản xuất vật liệu nổ công nghiệp 64. Cơ sở công nghiệp nhẹ 65. Cơ sở công nghiệp thực phẩm 66. Cơ sở chế biến nông sản 67. Cơ sở chế biến khoáng sản 68. Cơ sở chế biến thuỷ sản 69. Cơ sở dệt may 70. Cơ sở sản xuất giấy 71. Cơ sở sản xuất các sản phẩm từ da 72. Cơ sở công nghiệp tiêu dùng 73. Cơ sở sản xuất gỗ 74. Cơ sở cấp - thoát nước 75. Cơ sở xử lý chất thải 76. Cơ sở thu mua phế liệu 77. Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện (ô tô, tàu thuỷ, máy bay) 78. Cơ sở kinh doanh có điều kiện 79. Cơ sở công an (trụ sở công an, trại giam, doanh trại, nhà máy, xí nghiệp, kho hàng hoá, vật tư...) 80. Cơ sở quốc phòng 81. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật 82. Hàn cắt kim loại 83. Bảng, biển quảng cáo có sử dụng điện 84. Rừng 85. Công trường xây dựng

40. Bến chở khách (bến xe, bến tàu thuỷ, bến phà...) 41. Bãi đỗ xe 42. Ga ra để xe (nổi, ngầm) 43. Hầm giao thông (đường sắt, đường bộ) 44. Kho tàng 45. Bãi tập kết/bảo quản hàng hoá	86. Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, đặc khu kinh tế 87. Địa bàn trọng điểm 88. Lễ hội, Tết và các sự kiện về kinh tế - chính trị - văn hoá.

2.2 Kiểm tra theo chuyên ngành

Là hình thức kiểm tra các đối tượng thuộc một ngành nhất định (VD: ngành điện lực, xăng dầu, dệt may, chế biến gỗ...). Khi tiến hành kiểm tra phải phối hợp chặt chẽ với ngành chủ quản. Danh mục kiểm tra chuyên ngành theo hướng dẫn tại công văn số 1720/C66-P3 ngày 04/6/2018, cụ thể:

1. Ngành công nghiệp	19. Ngành giao thông vận tải
2. Ngành điện lực	20. Ngành đường sắt
3. Ngành công nghiệp nặng	21. Ngành hàng không dân dụng
4. Ngành công nghiệp nhẹ	22. Ngành vận tải đường sông
5. Ngành dệt may	23. Ngành vận tải đường biển
6. Ngành giấy, gỗ, diêm	24. Ngành vận tải đường bộ
7. Ngành sành, sứ, thủy tinh và gốm xây dựng	25. Ngành y tế
8. Ngành da giầy	26. Ngành giáo dục đào tạo
9. Ngành khai thác mỏ	27. Ngành văn hóa – thông tin
10. Ngành hóa chất	28. Ngành in và xuất bản báo chí
11. Ngành công nghiệp thực phẩm	29. Ngành xây dựng
12. Ngành nông nghiệp	30. Ngành tài chính
13. Ngành lâm nghiệp	31. Ngành ngân hàng
14. Ngành thủy sản	32. Ngành du lịch
15. Ngành thương mại	33. Ngành thể dục thể thao
16. Ngành du lịch	34. Ngành bưu chính viễn thông
17. Ngành xăng dầu	35. Ngành dự trữ quốc gia
18. Ngành dầu khí	36. Ngành quốc phòng
	37. Ngành công an

Lưu ý: Nguyên tắc xác định loại đối tượng đơn vị, cơ sở để tổ chức kiểm tra theo chuyên đề, chuyên ngành

- Chuyên đề hoặc chuyên ngành bao gồm các đơn vị, cơ sở có cùng một loại hình hoạt động, tuy khác nhau về quy mô, cơ chế quản lý nhưng có tính chất

nguy hiểm cháy, nổ, yêu cầu về giải pháp kỹ thuật phòng ngừa và biện pháp tổ chức công tác PCCC và CNCH tương tự nhau.

- Phạm vi, đối tượng thuộc diện kiểm tra chuyên đề rộng hơn so với đối tượng, phạm vi kiểm tra chuyên ngành, ví dụ như: Đối với chuyên đề dệt may thì đối tượng kiểm tra bao gồm toàn bộ các cơ sở dệt may có trong địa bàn quản lý, không phân biệt về mặt quản lý ngành (cơ sở dệt may của nhà nước hay tư nhân đều là đối tượng kiểm tra chuyên đề). Cũng đối tượng là các cơ sở dệt may nhưng kiểm tra chuyên ngành thì chỉ bao gồm các cơ sở dệt may thuộc sự chỉ đạo, quản lý của một cơ quan, tổ chức có nhiều cơ sở (Ví dụ: Tập đoàn Dệt may Việt Nam).

- Để xác định đúng chuyên đề, chuyên ngành kiểm tra, các địa phương cần tổ chức rà soát, nắm tình hình một cách tổng thể, lập danh sách đối tượng, theo từng chuyên đề, chuyên ngành, từ đó phân tích đánh giá, xác định những chuyên đề, chuyên ngành cần thiết tổ chức kiểm tra để đưa vào kế hoạch thực hiện cho phù hợp.

- Để triển khai kiểm tra theo chuyên đề, chuyên ngành thì Cục trưởng Cục Cảnh sát PCCC và CNCH, Giám đốc Công an cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành kế hoạch kiểm tra và triển khai thực hiện đến các đơn vị trực thuộc. Kết quả kiểm tra đối với cơ sở được tính là một lượt kiểm tra định kỳ đối với cơ sở theo quy định.

2.3. Kiểm tra phối hợp liên ngành hoặc phối hợp liên cơ quan

Kiểm tra phối hợp liên ngành hoặc phối hợp liên cơ quan là hình thức kiểm tra an toàn về PCCC, CNCH mà trong thành phần đoàn kiểm tra có đại diện của nhiều ngành hoặc cơ quan tham gia. Nội dung kiểm tra theo hình thức phối hợp liên ngành hoặc phối hợp liên cơ quan thường gắn với yêu cầu của các ngành, cơ quan có đại diện là thành viên trong đoàn kiểm tra

Việc kiểm tra liên ngành do Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện hoặc ủy quyền cho đơn vị trực thuộc (Sở, Ngành) ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra. Kết quả kiểm tra đối với cơ sở được tính là một lượt kiểm tra định kỳ đối với cơ sở theo quy định.

2.4. Kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH theo địa bàn

- Kiểm tra theo địa bàn là hình thức kiểm tra toàn diện các vấn đề về PCCC và CNCH ở các cơ quan, đơn vị, khu dân cư ở trong một khu vực địa giới hành chính nhất định (trên một địa bàn có nhiều loại hình cơ sở và hoạt động, nên đối tượng kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH ở đây rất đa dạng: Cơ sở sản xuất; cơ sở văn hóa giáo dục; cơ sở dịch vụ thương mại, chợ; trụ sở làm việc của các cơ quan hành chính, đoàn thể; cửa hàng bán xăng, dầu, khí; khu dân cư...).

- Nội dung kiểm tra theo địa bàn giống nội dung kiểm tra theo chuyên ngành, chỉ khác nhau ở phạm vi. Kiểm tra theo chuyên ngành có thể ở một tỉnh, thành phố và cũng có thể ở phạm vi toàn quốc, còn phạm vi kiểm tra theo địa bàn

chỉ diễn ra ở một khu vực được xác định bởi địa giới hành chính nhất định như: quận, huyện, thị xã, khu công nghiệp, khu chế xuất...

- Việc kiểm tra theo địa bàn đòi hỏi cán bộ phải có kiến thức rộng về nhiều lĩnh vực chuyên môn mới có thể hoàn thành được nhiệm vụ. Khi tiến hành kiểm tra các cơ sở, khu dân cư, hộ gia đình, phương tiện giao thông cơ giới, rừng thuộc địa bàn phải được thực hiện các bước, các thủ tục theo đúng quy định.

3. Thủ tục, trình tự kiểm tra

3.1. Kiểm tra định kỳ

3.1.1. Chuẩn bị kiểm tra

a) Xây dựng kế hoạch kiểm tra

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra chuyên đề, chuyên ngành: Căn cứ tình hình thực tiễn, thực trạng công tác PCCC và CNCH trên toàn quốc, địa phương, Cục trưởng C07, Giám đốc Công an cấp tỉnh ban hành kế hoạch kiểm tra theo chuyên đề, chuyên ngành hoặc văn bản chỉ đạo kiểm tra về PCCC. Trình tự thực hiện như sau:

* Bước 1. Cán bộ được phân công có trách nhiệm nghiên cứu, xây dựng dự thảo kế hoạch kiểm tra chuyên đề, chuyên ngành.

* Bước 2: Báo cáo lãnh đạo, chỉ huy đơn vị duyệt dự thảo kế hoạch.

* Bước 3: Hoàn thiện dự thảo và trình Cục trưởng Cục Cảnh sát PCCC và CNCH, Giám đốc Công an cấp tỉnh duyệt, ký kế hoạch.

* Bước 4: Gửi Kế hoạch, văn bản chỉ đạo cho các đơn vị, địa phương để thực hiện.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra đối với địa bàn, cơ sở: Căn cứ kế hoạch kiểm tra chuyên đề, chuyên ngành, văn bản chỉ đạo kiểm tra về PCCC do Cục trưởng C07, Giám đốc Công an cấp tỉnh ban hành và quy định việc kiểm tra định kỳ đối với cơ sở và đối tượng khác theo phân cấp, Trưởng phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Trưởng Công an cấp huyện ban hành kế hoạch kiểm tra định kỳ, đột xuất về PCCC đối với cơ sở và đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý. Trình tự thực hiện như sau:

* Bước 1. Cán bộ được phân công hoặc cán bộ quản lý địa bàn, cơ sở có trách nhiệm nghiên cứu, xây dựng dự thảo kế hoạch kiểm tra định kỳ, đột xuất đối với địa bàn, cơ sở.

* Bước 2: Báo cáo lãnh đạo, chỉ huy đơn vị duyệt dự thảo kế hoạch.

* Bước 3: Hoàn thiện dự thảo và trình Trưởng phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Trưởng Công an cấp huyện duyệt, ký kế hoạch.

* Bước 4: Gửi Kế hoạch cho các đơn vị có liên quan.

Lưu ý: Kế hoạch kiểm tra có thể được xây dựng đối với từng cơ sở; nhiều cơ sở trên một địa bàn (khu vực, phường, xã hoặc huyện….); nhiều cơ sở do một cán bộ quản lý; nhiều cơ sở theo chuyên đề, chuyên ngành (cơ sở giáo dục, xăng

dầu, gas, điện….). Cần nghiên cứu xây dựng kế hoạch chung cho nhiều cơ sở hoặc theo chuyên đề, chuyên ngành, trong đó cần ghi rõ thời gian kiểm tra đối với từng cơ sở, danh mục chuyên đề, chuyên ngành theo hướng dẫn tại công văn số 1720/C66-P3 ngày 04/6/2018 của C07.

b) Triển khai thực hiện kế hoạch kiểm tra

- Người có trách nhiệm kiểm tra định kỳ phải thông báo trước 03 ngày làm việc cho đối tượng được kiểm tra về thời gian, nội dung và thành phần đoàn kiểm tra.

- Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cho thành viên đoàn kiểm tra theo kế hoạch. Thành viên đoàn kiểm tra phải nghiên cứu, nắm vững mục đích, yêu cầu, nội dung kế hoạch kiểm tra; chủ động thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của trưởng đoàn kiểm tra, lưu ý:

* Nghiên cứu về tình hình PCCC của cơ sở:

+ Nắm lại toàn bộ những kết luận về thiếu sót, tồn tại và kiến nghị về PCCC đã nêu trong biên bản kiểm tra, công văn kiến nghị lần trước.

+ Những thay đổi của cơ sở liên quan đến công tác PCCC, các văn bản của cơ sở gửi đến cơ quan PCCC.

+ Phương án chữa cháy tại chỗ của cơ sở và những nội dung của phương án cần kiểm tra, rà soát lại.

+ Văn bản của cơ quan PCCC gửi cho cơ sở.

* Chuẩn bị các văn bản, tài liệu, biểu mẫu và các tiêu chuẩn quy phạm có liên quan tới việc kiểm tra

+ Văn bản chỉ đạo công tác PCCC của cấp trên có liên quan đến cơ sở.

+ Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định về PCCC có liên quan đến hoạt động của cơ sở.

+ Mẫu biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm, quyết định xử phạt VPHC...

+ Xác định các nội dung trọng tâm cần tập trung kiểm tra.

- Lưu ý: Trường hợp cấp trên khi tiến hành tổ chức kiểm tra hoặc trực tiếp kiểm tra về PCCC đối với cơ sở, địa bàn do cấp dưới quản lý thì thông báo cho cấp quản lý cơ sở, địa bàn đó biết. Nếu thấy cần thiết thì yêu cầu cấp đó tham gia đoàn kiểm tra, cung cấp về tài liệu và tình hình về PCCC của cơ sở được kiểm tra. Sau khi kiểm tra cần thông báo cho cấp quản lý cơ sở, địa bàn biết.

3.1.2. Kiểm tra thực tế tại cơ sở

Việc kiểm tra được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Làm việc với người đại diện theo pháp luật của cơ sở

- Giới thiệu thành phần đoàn kiểm tra, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung kiểm tra.

- Nghe đại diện cơ sở báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác PCCC, tập trung vào các nội dung sau:

+ Kết quả thực hiện công tác PCCC tại cơ sở, đặc biệt là kết quả thực hiện những yêu cầu, kiến nghị về PCCC đã nêu trong biên bản kiểm tra, công văn kiến nghị lần trước.

+ Những vấn đề mới nảy sinh liên quan đến quy mô, tính chất hoạt động của cơ sở, những thay đổi về tổ chức lực lượng PCCC tại chỗ, thực trạng trang bị phương tiện PCCC của cơ sở, chất lượng hoạt động của hệ thống PCCC hoặc các trang bị, phương tiện PCCC của cơ sở.

+ Tình hình thay đổi, cải tạo công nghệ sản xuất, những thay đổi khác có liên quan tới công tác PCCC của cơ sở. Những đề xuất, kiến nghị về công tác PCCC tại cơ sở.

Bước 2: Kiểm tra thực tế

- Kiểm tra hồ sơ, tài liệu liên quan đến công tác PCCC và CNCH;

+ Hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC (Điều 4 Thông tư số 149/2020/TT-BCA); hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động CNCH (theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 08/2018/TT-BCA thì Hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động CNCH được lập kết hợp với hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC).

+ Dự trù kinh phí cho hoạt động PCCC; kết quả thực hiện bảo trì, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị PCCC (hợp đồng, nghiệm thu giữa cơ sở và nhà thầu…); tài liệu ghi nhận việc tổ chức tuyên truyền, huấn luyện nghiệp vụ PCCC, CNCH, thực tập phương án chữa cháy, phương án CNCH của cơ sở…. (kết quả thực hiện trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức).

- Kiểm tra thực tế tại cơ sở, đối tượng được kiểm tra

+ Kiểm tra về giao thông dành cho chữa cháy, nguồn nước chữa cháy, khoảng cách an toàn PCCC;

+ Kiểm tra các yêu cầu về PCCC, CNCH đối với từng hạng mục trong cơ sở, bao gồm:

* Việc duy trì bố trí mặt bằng công năng, mặt bằng sử dụng; giải pháp ngăn cháy lan của các gian phòng, khoang cháy, tầng nhà; giải pháp thoát nạn của gian phòng, khoang cháy, tầng, ngôi nhà; bố trí công nghệ sản xuất trong nhà; giải pháp phòng ngừa sự cố, tai nạn;

* Việc duy trì bố trí, hoạt động của hệ thống, thiết bị PCCC, CNCH được trang bị.

* Việc duy trì, bố trí, hoạt động của các hệ thống kỹ thuật có liên quan đến PCCC như: Hệ thống điện, hệ thống ống đổ rác, hệ thống cấp khí LPG, hệ thống chống sét… (nếu có).

+ Kiểm tra việc thường trực và triển khai lực lượng, phương tiện của lực lượng PCCC dân phòng, cơ sở, chuyên ngành…

* Việc phân công, bố trí cán bộ, đội viên Đội PCCC cơ sở, chuyên ngành thường trực PCCC và CNCH trong các ca trực theo quy định. Công tác thường trực chữa cháy, CNCH của lực lượng và phương tiện.

* Việc bảo đảm tình trạng hoạt động và cơ số phương tiện, thiết bị thường trực PCCC và CNCH;

* Kiểm tra kiến thức, kỹ năng PCCC và CNCH của thành viên Đội PCCC cơ sở, chuyên ngành;

* Kiểm tra triển khai tình huống giả định để xem khả năng xử lý khi có cháy, nổ, sự cố tai nạn xảy ra tại cơ sở (phát hiện, báo cháy, triển khai các hoạt động chữa cháy, CNCH…).

Bước 3: Các việc làm sau khi kiểm tra thực tế

- Tổng hợp kết quả kiểm tra và những nhận xét, đánh giá về ưu điểm và những tồn tại, thiếu sót, vi phạm về PCCC đã phát hiện qua kiểm tra để làm việc với lãnh đạo cơ sở. Trường hợp thành lập đoàn kiểm tra thì Trưởng đoàn kiểm tra phải thống nhất những nội dung với các thành viên tham gia đoàn kiểm tra trước khi làm việc lại với người có thẩm quyền đại diện cơ sở.

- Lập biên bản kiểm tra, nêu rõ yêu cầu, kiến nghị về PCCC, đề ra các biện pháp khắc phục, thời hạn khắc phục các thiếu sót, tồn tại về PCCC, xác định người chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện khắc phục và thông qua biên bản kiểm tra. Khi lập biên bản kiểm tra phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Biên bản phải lập theo mẫu quy định, phải ghi đầy đủ họ tên, chức vụ của người kiểm tra và người có thẩm quyền đại diện cho cơ sở. Trường hợp kiểm tra theo đoàn thì phải ghi đầy đủ họ tên, chức vụ của tất cả các thành viên trong đoàn kiểm tra.

+ Những thiếu sót, tồn tại về an toàn PCCC phải ghi rõ thiếu sót, tồn tại hoặc vi phạm gì, ở hạng mục, bộ phận nào của cơ sở.

+ Những yêu cầu, kiến nghị đối với cơ sở phải ghi rõ những việc gì cơ sở cần thực hiện, thời hạn thực hiện.

+ Trong trường hợp đã xác định được giải pháp khắc phục thì hướng dẫn cơ sở giải pháp khắc phục những thiếu sót, tồn tại đó. Trường hợp cần nghiên cứu tìm biện pháp khắc phục thì yêu cầu cơ sở nghiên cứu đề xuất để trình cơ quan PCCC xem xét quyết định việc thực hiện.

+ Nội dung trong biên bản phải rõ ràng, mạch lạc, tránh để xẩy ra tình trạng một yêu cầu, kiến nghị có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau.

+ Biên bản phải được người đứng đầu cơ sở hoặc người có thẩm quyền đại diện cơ sở ký và đóng dấu (nếu có dấu) và cán bộ trực tiếp kiểm tra ký nếu thực hiện kiểm tra độc lập. Trường hợp kiểm tra theo đoàn thì trưởng đoàn kiểm tra ký, trường hợp không thành lập đoàn nhưng có nhiều thành phần tham gia hoặc trong mỗi thành phần có nhiều thành viên thì lấy chữ ký của người đại diện của các thành phần đó.

- Trong quá trình kiểm tra nếu phát hiện trường hợp vi phạm quy định về PCCC thì ngoài việc lập biên bản kiểm tra còn phải lập biên bản vi phạm và xử lý hoặc đề xuất xử lý người vi phạm theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định.

- Trường hợp phát hiện vi phạm quy định về PCCC thì lập biên bản vi phạm và xử lý hoặc đề xuất xử lý theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định, trình tự thực hiện như sau:

+ Đối với hành vi vi phạm áp dụng xử phạt VPHC không lập biên bản:

* Buộc chấm dứt hành vi VPHC (bằng lời nói, còi, hiệu lệnh, văn bản hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật).

* Ra quyết định xử phạt VPHC theo thủ tục xử phạt không lập biên bản (theo mẫu quyết định số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BCA, 02 bản). Trường hợp phạt tiền thì phải ghi rõ mức tiền phạt.

* Giao quyết định xử phạt VPHC theo thủ tục xử phạt không lập biên bản cho cá nhân, tổ chức vi phạm (01 bản).

* Viết, thu tiền phạt và giao chứng từ thu tiền phạt cho cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt và phải nộp tiền phạt trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày thu tiền phạt (nếu cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt tại chỗ).

* Lưu 01 quyết định xử phạt VPHC theo thủ tục xử phạt không lập biên bản và chứng từ thu tiền phạt vào hồ sơ.

+ Đối với hành vi vi phạm áp dụng xử phạt VPHC có lập biên bản:

* Buộc chấm dứt hành vi VPHC.

* Lập biên bản VPHC theo mẫu quy định.

- Đối với những trường hợp vi phạm phải áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt động được quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

3.1.3. Sau khi kiểm tra

- Trưởng đoàn kiểm tra hoặc cán bộ kiểm tra báo cáo lãnh đạo, chỉ huy trực tiếp quản lý kết quả kiểm tra theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 141/2020/TT-BCA và biên bản kiểm tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp xử phạt không lập biên bản, biên bản vi phạm hành chính (nếu có);

- Lãnh đạo, chỉ huy trực tiếp quản lý xem xét kết quả kiểm tra và chỉ đạo đơn vị, cán bộ thực hiện thủ tục xử phạt vi phạm hành chính, tạm đình chỉ, đình chỉ, phục hồi hoạt động (nếu có); kiến nghị, đôn đốc việc khắc phục nguy cơ mất an toàn, vi phạm đối với đối tượng kiểm tra và các ý kiến chỉ đạo khác (nếu có).

Những thiếu sót tồn tại và mức độ cần phải xử lý vi phạm và xác định những vấn đề lớn về PCCC cần có công văn kiến nghị đơn vị cơ sở, cấp trên của cơ sở hay báo cáo lên cấp trên trực tiếp, gián tiếp để có công văn kiến nghị tới cơ quan chủ quản hay báo cáo lên cấp trên xin ý kiến chỉ đạo.

Lãnh đạo Đội kiểm tra và cán bộ kiểm tra PCCC phụ trách cơ sở có trách nhiệm thực hiện những ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Phòng và theo dõi, đôn đốc những người có trách nhiệm của cơ sở thực hiện những yêu cầu, kiến nghị đã nêu trong biên bản kiểm tra, cụ thể:

- Cán bộ căn cứ thực tế tồn tại, vi phạm đề xuất Lãnh đạo đơn vị có văn bản kiến nghị về PCCC, thực hiện thủ tục xử lý vi phạm, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoạt động theo quy định hoặc ra công văn kiến nghị về PCCC và CNCH

+ Đối với cơ sở có nhiều tồn tại, vi phạm hoặc vi phạm nghiêm trọng ảnh hưởng đến thoát nạn, cháy lan, có nguy cơ cháy, nổ cao, cần tham mưu cho Lãnh đạo đơn vị có văn bản kiến nghị gửi cơ sở.

+ Đối với các hành vi vi phạm đã lập biên bản vi phạm, thực hiện thủ tục xử phạt vi phạm hành chính như sau:

* Xác minh các tình tiết của vụ việc VPHC (nếu có).

* Xác định giá trị tang vật VPHC để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt (nếu có).

*Giải trình (nếu có): Lập biên bản theo mẫu quy định.

*Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự (nếu có).

* Ra quyết định xử phạt VPHC. Gửi quyết định đó cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, cơ quan thu tiền phat và cơ quan liên quan khác (nếu có) để thi hành.

* Tổ chức thi hành quyết định xử phạt VPHC

* Lưu hồ sơ tại đơn vị.

+ Đối với những trường hợp thuộc diện tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động đã được lập biên bản, thực hiện thủ tục tạm đình chỉ hoạt động như sau:

* Khi phát hiện trường hợp bị tạm đình chỉ hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều này thì người đang thi hành nhiệm vụ yêu cầu tổ chức, cá nhân ngừng hoạt động hoặc chấm dứt hành vi vi phạm và thực hiện theo trình tự sau:

* Lập biên bản xác định phạm vi nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ hoặc hành vi vi phạm quy định về PCCC;

* Ra quyết định hoặc báo cáo người có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ hoạt động;

* Quyết định tạm đình chỉ hoạt động phải được thể hiện bằng văn bản (Mẫu số PC13). Trường hợp cấp thiết có thể ra quyết định tạm đình chỉ bằng lời nói và sau đó phải thể hiện quyết định bằng văn bản. Khi ra quyết định tạm đình chỉ bằng lời nói phải xưng rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, phạm vi và những hoạt động bị tạm đình chỉ;

* Người ra quyết định tạm đình chỉ hoạt động có trách nhiệm tổ chức theo dõi việc khắc phục, loại trừ nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ.

- Đối với việc triển khai theo kế hoạch kiểm tra chuyên đề, chuyên ngành, sau khi kết thúc đợt kiểm tra, đơn vị có trách nhiệm tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra cho người ban hành kế hoạch kiểm tra.

- Lưu biên bản kiểm tra, các quyết định, công văn trong hồ sơ điều tra cơ bản của cơ quan Cảnh sát PCCC; Ghi bổ sung những thay đổi của cơ sở (nếu có) vào phiếu quản lý cơ sở, đưa biên bản vào hồ sơ quản lý cơ sở và thực hiện lưu giữ theo chế độ quy định.

3.2. Kiểm tra đột xuất

- Cơ quan Công an tiến hành kiểm tra đột xuất khi phát hiện các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định 136/2020/NĐ-CP hoặc vi phạm quy định an toàn về PCCC mà có nguy cơ phát sinh cháy, nổ hoặc phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự theo văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý;

- Cán bộ được phân công hoặc cán bộ quản lý địa bàn, cơ sở có trách nhiệm báo cáo, đề xuất Lãnh đạo đơn vị tổ chức kiểm tra đột xuất đối với đối tượng cụ thể (đối tượng, nội dung, thời gian kiểm tra, thành phần đoàn kiểm tra). Lấy giấy giới thiệu của đơn vị và chuẩn bị các điều kiện phục vụ công tác kiểm tra.

- Người có trách nhiệm kiểm tra đột xuất phải thông báo rõ lý do kiểm tra cho đối tượng được kiểm tra. Cán bộ khi thực hiện công tác kiểm tra đột xuất phải xuất trình giấy giới thiệu của cơ quan trực tiếp quản lý. Trình tự, nội dung kiểm tra thực hiện tương tự như khoản 1 mục này.

3.3. Kiểm tra theo chuyên đề

- Căn cứ theo kế hoạch đề ra hoặc theo hướng dẫn chỉ đạo của cấp trên hoặc xét thấy tình hình công tác PCCC tại địa phương, địa bàn có những diễn biến phức tạp cần có chỉ đạo, hướng dẫn chuyên sâu, Lãnh đạo đơn vị có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng kế hoạch kiểm tra chuyên đề trong địa bàn phụ trách.

- Trình tự, nội dung kiểm tra thực hiện tương tự như đối với kiểm tra định kỳ của Quy trình này.

- Kết thúc đợt kiểm tra chuyên đề tổ chức tổng hợp tình hình, báo cáo kết quả, đề xuất các biện pháp công tác tiếp theo có liên quan đến công tác PCCC đối với chuyên đề đó.

4. Một số nội dung cần lưu ý khi kiểm tra thực tế tại cơ sở

4.1. Kiểm tra hồ sơ, tài liệu liên quan đến công tác PCCC và CNCH

a) Hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC; hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động CNCH của cơ sở (cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC, hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động CNCH đối với cơ sở được lập kết hợp với hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC của cơ sở). Cần kiểm tra theo các nội dung sau:

- Thành phần, nội dung hồ sơ có đảm bảo đủ theo quy định hay không;

- Quy định, nội quy, quy trình, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về PCCC, CNCH do người đứng đầu cơ sở ban hành có phù hợp không;

- Quyết định thành lập Đội PCCC cơ sở, chuyên ngành (số lượng, danh sách, phân công nhiệm vụ PCCC, CNCH cho các đội viên, giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và CNCH cho các đội viên Đội PCCC có bảo đảm đủ số lượng theo quy định không...)

- Lưu phương án chữa cháy, CNCH của cơ sở, phương án chữa cháy của cơ quan Công an (nếu có); nghiên cứu nội dung phương án có phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở không; báo cáo kết quả thực tập phương án của cơ sở (báo cáo kết quả thực tập);

- Lưu biên bản kiểm tra về PCCC và CNCH của cơ sở (số lượt kiểm tra, nội dung ghi nhận trong biên bản); biên bản của cơ quan quản lý nhà nước về PCCC;

- Lưu báo cáo kết quả kiểm tra định kỳ của người đứng đầu cơ sở xây dựng gửi Cơ quan Công an quản lý trực tiếp cơ sở (Đối với cơ sở thuộc danh mục do cơ quan Công an quản lý về PCCC);

- Việc lập và cập nhật sổ/cập nhật thông tin trong sổ theo dõi công tác tuyên truyền, bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH và hoạt động của đội dân phòng, đội PCCC cơ sở, chuyên ngành;

- Lưu thống kê, báo cáo cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ sở

b) Việc thực hiện chế độ BHCNBB đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ:

- Không có hoặc có hợp đồng hoặc giấy chứng nhận BHCNBB,

- Thông tin của hợp đồng/giấy chứng nhận: Thời hạn bảo hiểm cháy, nổ; có tách bảo hiểm cháy, nổ với bảo hiểm rủi ro không...

c) Việc thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện PCCC, CNCH của người đứng đầu cơ sở (sổ theo dõi phương tiện, hợp đồng, nghiệm thu bảo dưỡng phương tiện giữa cơ sở và nhà thầu...)

4.2. Kiểm tra việc duy trì giao thông, nguồn nước, khoảng cách an toàn về PCCC.

a) Đường giao thông dành cho chữa cháy:

- Đảm bảo thông thoáng mặt đường (đường chính, đường cụt, chỗ tránh xe và bãi quay xe...) để phương tiện chữa cháy hoạt động và tiếp cận đến từng nhà;

- Đảm bảo chiều rộng mặt đường, chiều cao khoảng không từ mặt đường lên phía trên (có tình trạng để xe, vật tư, hàng hóa, phương tiện, thiết bị trên mặt đường; đường ống công nghệ, dây điện phía trên cao làm ảnh hưởng đến hoạt động của phương tiện PCCC không);

- Đảm bảo thông thoáng trong vùng khoảng cách từ mép đường đến tường nhà hoặc khoảng đất trống để bảo đảm cho phương tiện chữa cháy, CNCH hoạt

động (trong vùng khoảng cách này có trồng cây cao thành hàng, xây tường ngăn, đường dây điện trên không, xây dựng thêm hạng mục nhà không....);

- Thử nghiệm hoạt động xe chữa cháy, xe thang (nếu cần thiết).

b) Khoảng cách an toàn PCCC giữa các cơ sở, các hạng mục nhà:

- Đảm bảo yêu cầu ngăn cháy lan của các kết cấu ngăn cháy (tường, vách, cửa ngăn cháy) của các khối nhà liền kề nhau trong cơ sở hoặc đến tường rào của cơ sở (có mở cửa, lỗ mở làm mất tác dụng của tường ngăn cháy không);

- Đảm bảo yêu cầu trong vùng khoảng cách ngăn cháy giữa các khối nhà với nhau hoặc từ khối nhà đến hàng rào tiếp giáp với cơ sở xung quanh (có thay đổi công năng sử dụng của nhà làm thay đổi yêu cầu về khoảng cách an toàn PCCC đến khối nhà liền kề, ví dụ 02 nhà xưởng liền kề có BCL I, hạng sản xuất D không quy định về khoảng cách, khi 01 nhà xưởng được thay đổi tính chất thành hạng sản xuất C lại quy đinh khoảng cách là ≥ 9m; có xây dựng hạng mục công trình, lắp đặt thiết bị, để vật tư hàng hóa cháy được trong khu vực này....làm giảm khả năng ngăn cháy lan).

c) Hệ thống, nguồn cấp nước chữa cháy ngoài nhà:

- Đối với hệ thống trụ cấp nước chữa cháy: Tình trạng hoạt động của trụ cấp nước chữa cháy ngoài nhà (trụ có bị che lấp, mất tác dụng không, ngàm nối có đúng theo yêu cầu của TCVN 6379:1998 hoặc có bị gãy, hỏng không...); số lượng, chất lượng của phương tiện, thiết bị được trang bị kèm theo trụ nước (hộp đựng phương tiện chữa cháy, cuộn vòi, lăng chữa cháy...);

- Đối với nguồn nước tự nhiên (ao, hồ, bể nước...): Đảm bảo đường, lối đi và bến cho xe, máy bơm chữa cháy đỗ và triển khai hút nước chữa cháy; duy trì lượng nước dự trữ chữa cháy, nhất là vào mùa khô.

- Thử nghiệm hoạt động của trụ nước chữa cháy, xe, máy bơm chữa cháy (nếu cần thiết).

4.3. Kiểm tra mặt bằng, công năng sử dụng trong quá trình hoạt động của các hạng mục nhà:

- Đối với các hạng mục nhà: Có xây dựng mới, mở rộng, cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng so với thiết kế đã được phê duyệt hay không.

- Đối với các gian phòng, khu vực trong nhà: Bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh, dây chuyền công nghệ sản xuất theo thiết kế đã được phê duyệt (có điều chỉnh, bố trí lại ảnh hưởng đến yêu cầu về ngăn cháy lan, thoát nạn không...).

- Lưu ý: Cán bộ kiểm tra cần căn cứ cơ sở có thuộc danh mục công trình phải thẩm duyệt thiết kế về PCCC hay không để có hướng dẫn, kiến nghị người đứng đầu cơ sở thực hiện các quy định về PCCC trong đầu tư xây dựng, cụ thể:

+ Trường hợp thuộc diện thẩm duyệt về PCCC: Người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm thực hiện quy định trong lập hồ sơ thiết kế, thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC (các Điều 13, 14, 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP);

+ Trường hợp thuộc diện thẩm duyệt về PCCC: Người đứng đầu cơ sở có trách nhiệmbáo cáo về sự thay đổi, điều chỉnh đến cơ quan Công an trực tiếp quản lý; thực hiện việc thiết kế, thi công và nghiệm thu về PCCC đảm bảo theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật PCCC hiện hành.

+ Bổ sung cập nhật những thay đổi, điều chỉnh trong hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động PCCC, CNCH của cơ sở.

4.4. Giải pháp ngăn cháy lan:

- Các khu vực có yêu cầu phải ngăn cháy lan: Gian phòng, tầng nhà có tính chất, nguy hiểm cháy, nổ khác nhau; khu vực có diện tích vượt quá diện tích khoang cháy cho phép; các gian phòng kỹ thuật có nguy hiểm cháy và ngăn cháy lan tại vị trí kênh, giếng kỹ thuật.... đi xuyên qua tường, sàn ngăn cháy. Kết cấu ngăn cháy thường sử dụng tường, vách, cửa ngăn cháy, màn nước ngăn cháy, cửa ngăn cháy trong kết cấu ngăn cháy.

- Duy trì diện tích khoang cháy theo quy định (có thay đổi công năng sử dụng làm thay đổi yêu cầu về diện tích khoang cháy cho phép làm mất tác dụng của kết cấu ngăn cháy....);

- Duy trì các kết cấu ngăn cháy lan của các khoang cháy, gian phòng, khu vực có công năng khác nhau trong nhà (có tự ý mở cửa, lỗ mở, dây truyền sản xuất trên kết cấu ngăn cháy làm mất tác dụng của kết cấu ngăn cháy); duy trì hoạt động của các cửa tại kết cấu ngăn cháy trên tường ngăn cháy (cửa phải có GHCL phù hợp kết cấu ngăn cháy, duy trì đóng khi có cháy, nổ...);

- Duy trì ngăn cháy lan tại các kênh, giếng kỹ thuật:

+ Tại vị trí đường kỹ thuật đi xuyên qua sàn, tường ngăn cháy phải được chèn bịt bằng vật liệu không cháy bảo đảm khả năng ngăn cháy, ngăn khói(trong quá trình hoạt động thường có lắp đặt thêm các thiết bị điện, kỹ thuật khác nhưng không chèn bịt lại hoặc chèn bịt nhưng không bảo đảm độ kín và thời gian chịu lửa...);

+ Vị trí lắp đặt và hoạt động của van ngăn lửa trên đường ống của hệ thống thông gió, hút khói tại vị trí đi qua các bộ phận ngăn cháy của khoang cháy;

- Bảo đảm yêu cầu ngăn cháy lan trong trong sắp xếp, bố trí các thiết bị, dây chuyền sản xuất, hàng hóa, vật tư tại nhà sản xuất, kho chứa; nhà văn phòng, chợ, TTTM; phương tiện tại gara để xe.

- Bảo đảm yêu cầu duy trì của các kết cấu ngăn cháy lan, chống tụ khói đối với giếng thang máy, khoang đệm của giếng thang máy trong tầng hầm trên mặt

đất (thang máy thông thường, thang máy chữa cháy); cầu thang thoát nạn của nhà (thang L1, L2, N1, N2, N3). Lưu ý:

+ Cửa đi vào khoang đệm, cầu thang bộ phải đáp ứng yêu cầu ngăn cháy lan, ngăn khói (cửa lắp đặt có phải là cửa ngăn cháy không, có duy trì trạng thái thường đóng không);

4.5. Giải pháp thoát nạn:

- Duy trì yêu cầu thoát nạn của gian phòng:

+ Số lối ra thoát nạn, khoảng cách từ điểm xa nhất của gian phòng đến cửa thoát nạn; chiều rộng của đường, lối đi thoát nạn trong gian phòng, khu vực (việc bố trí mặt bằng có làm giảm các yêu cầu về lối thoát nạn không...);

+ Việc ngăn chia các khu vực, ki ốt, hàng hóa (chợ, TTTM, cơ sở bán hàng...), các khu vực làm việc, bàn, ghế (gian phòng công cộng, văn phòng), bố trí dây chuyền công nghệ (khu vực sản xuất), sắp xếp, tồn chứa vật tư, hàng hóa (kho chứa) có ảnh hướng đến chiều rộng đường, lối thoát nạn, khoảng cách thoát nạn không...

+ Số người thường xuyên trong các gian phòng có ảnh hưởng đến yêu cầu về số lối thoát nạn, chiều rộng lối thoát nạn, mật độ người thoát nạn theo quy định (số người thường xuyên có trong gian phòng vượt quá số lượng đã được phê duyệt không).

- Duy trì yêu cầu thoát nạn của tầng nhà:

+ Số lối ra thoát nạn, khoảng cách từ điểm xa nhất từ cửa của gian phòng đến lối thoát nạn của tầng nhà;

+ Chiều rộng, chiều cao thông thủy và lưu thông của đường, lối đi thoát nạn (có gờ, vật cản không, có để các vật tư, thiết bị làm giảm chiều rộng, cản trở thoát nạn không, có lắp gương trên đường, lối thoát nạn không);

+ Việc chống cháy lan trên đường, hành lang thoát nạn (không được lắp đặt đường ống dẫn chất khí, lỏng cháy; biển quảng cáo, trang trí nội thất bằng vật liệu dễ cháy trên đường, hành lang thoát nạn...);

+ Số người thường xuyên có mặt tại tại tầng nhà, có ảnh hưởng đến yêu cầu về số lối thoát nạn, chiều rộng lối thoát nạn, mật độ người thoát nạn theo quy định không.

+ Cửa ra thoát nạn của các gian phòng mở vào hàng lang, đường thoát nạn có ảnh hưởng đến chiều rộng của lối thoát nạn không (ví dụ tự ý thay đổi từ cửa 2 cánh thành cửa 01 cánh... làm tăng độ rộng khi mở cửa, cản trở hoạt động thoát nạn).

- Duy trì yêu cầu thoát nạn của ngôi nhà:

+ Số lối ra thoát nạn của nhà và thông thoáng, an toàn của lối ra thoát nạn tại tầng 1 (lối ra từ tầng hầm và tầng nửa hầm, tầng trên xuống và các gian phòng thoát ra tại tầng 1).

- Duy trì các yêu cầu đối với cầu thang thoát nạn:

+ Kết cấu ngăn cháy lan của tường ngăn buồng thang, cửa đi vào cầu thang;

+ Lưu thông trên đường, lối ra thoát nạn vào cầu thang, chiếu nghỉ bên trong buồng thang bộ (cửa có bị chèn, khóa, để đồ vật, thiết bị làm cản trở lưu thông; có lắp đặt các hệ thống, thiết bị có nguy cơ cháy, nổ trong buồng thang...)

+ Duy trì hoạt động của hệ thống điều áp cho phòng đệm, buồng thang bộ (thử nghiệm hoạt động của hệ thống ở chế độ tự động, bằng tay, đo áp suất không khí trong buồng thang bộ).

* Thang L1, L2: Duy trì lỗ mở thông thoáng của buồng thang bộ loại L1, L2, cửa đi vào buồng thang bộ theo quy định;

* Thang loại 3: Việc duy trì cửa đi ra cầu thang bộ, tường ngăn cháy tại khu vực bố trí cầu thang, thang N2, N3;

* Thang N1: lỗ mở trên tường buồng thang, khoang đệm của buồng thang bộ loại N1: Có bảo đảm đủ kích thước, bị che chắn, bịt hay không, xung quanh lỗ mở này có lắp đặt các thiết bị có nguy hiểm cháy (cục nóng điều hòa, quạt gió…); có lỗ mở trên phần tường ngăn cháy liền kề (≥2m) của khoang đệm thang bộ bảo đảm ngăn cháy không;

* Thang N2, N3: Duy trì bảo đảm ngăn cháy của kết cấu từng ô cửa trên tường ngăn cháy; hệ thống điều áp cho buồng thang bộ N2, phòng đệm của buồng thang bộ N3;

* Giải pháp đối với thang N2, N3 thay thế N1 theo luận chứng đã được phê duyệt cho từng cơ sở.

- Duy trì yêu cầu của cửa thoát nạn:

+ Các cửa đi thoát nạn có đúng loại quy định hay không (có phải là cửa ngăn cháy, ngăn khói hay không…); cửa có bị tháo hoặc thay thế bằng loại khác không bảo đảm yêu cầu hay không…;

+ Việc duy trì các cửa đi trên lối ra thoát nạn, hành lang, sảnh thoát nạn (cửa có mở theo chiều thoát nạn không, có được duy trì trạng thái thường đóng, có bị khóa hay không….).

+ Các cửa thoát nạn có bị khóa, chốt, có bảo đảm ngăn khói hay không (cửa phải không có chốt khóa để mở từ bên trong ra không cần chìa khóa).

+ ***Lưu ý:*** Một số trung tâm thương mại, trụ sở có trường hợp lắp đặt cửa trượt trên lối ra thoát nạn có thiết bị kiểm soát an ninh bằng thẻ từ cần kiểm tra chế độ của cửa ở trạng thái báo cháy; mất nguồn điện chính (trong trường hợp có

sự cố mất điện, có tín hiệu báo cháy tự động, tín hiệu của hệ thống chữa cháy tự động... thì các thiết bị kiểm soát an ninh này phải được điều khiển phải được kết nối ngắt hoạt động tự động để cửa trượt được mở và cho người mở cửa bằng tay các cửa cánh).

- Kiểm tra thang máy chữa cháy (đối với nhà cao từ 28 m trở lên trừ nhà nhóm F1.3 cao đến 75m): Việc duy trì vật liệu bên trong của cabin (vật liệu không cháy, trong cabin thang máy chữa cháy phải có điện thoại chuyên dụng cho chữa cháy); các yêu cầu đối với thang máy chữa cháy (điện thoại trong cabin thang máy, nút ấn tại tầng 1; hệ thống điều áp cho giếng thang máy, phòng đệm; nguồn điện cấp chính và dự phòng...). Thử nghiệm hoạt động của thang máy ở chế độ có cháy (tốc độ thang máy chữa cháy phải đảm bảo thời gian đi từ tầng phục vụ chữa cháy đến tầng cao nhất không quá 60 giây).

4.6. Kiểm tra an toàn PCCC đối với hệ thống điện:

- Đối với hệ thống điện trong nhà, công trình:

+ Vị trí đặt tủ điện tổng và các hệ thống kỹ thuật khác, việc đấu nối có bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, ngăn cháy lan với khu vực xung quanh không;

+ Việc bố trí cầu dao, aptomat của hệ thống điện có bảo đảm phù hợp với công suất tiêu thụ của hệ thống không;

+ Việc bảo đảm an toàn PCCC đối với đường dây dẫn điện trục chính đi trong trục kỹ thuật các tầng, của từng tầng, tại vị trí đi xuyên qua tường sàn, ngăn cháy; dây dẫn, cáp điện trong nhà có được đi trong các ống gen cách điện, chống cháy hoặc được đi trên hành lang cáp, máng cáp theo quy định hay không;

+ Việc lắp đặt dây dẫn, các thiết bị điện tại các gian phòng, khu vực có nguy cơ hình thành môi trường nguy hiểm về cháy, nổ có bảo đảm yêu cầu không (phòng nổ, chịu môi trường ẩm ướt...);

+ Việc duy trì nối đất an toàn cho máy móc, thiết bị sử dụng điện trong các nhà máy, xưởng sản xuất để hạn chế hiện tượng rò điện ra vỏ thiết bị gây nguy hiểm cho người làm việc khi tiếp xúc...;

+ Việc bố trí hàng hóa, vật tư, vật liệu dễ cháy và dễ bắt cháy có gần với vị trí đặt ổ cắm điện, các thiết bị đóng cắt điện như cầu dao, aptomat, các thiết bị tiêu thụ điện, đặc biệt là thiết bị có khả năng sinh nhiệt, tia lửa dẫn đến khả năng xảy cháy lan do tiếp xúc hoặc khi có sự cố chập điện hay không;

+ Các thiết bị điện có nguy cơ gây cháy cho vật dụng xung quanh phải đảm bảo một trong các yêu cầu sau: Được bao bọc trong vật liệu chịu được nhiệt độ và có độ dẫn nhiệt thấp; được lắp đặt với khoảng cách đủ lớn đến các vật dụng xung quanh đảm bảo không gây cháy các vật dụng này; các khu vực có nguy hiểm về điện phải có biển báo nguy hiểm;

+ Việc sử dụng thiết bị kiểm tra tại mối nối, aptomat, dây dẫn xem có tăng thêm phụ tải của hệ thống điện trong quá trình sản xuất so với thiết kế ban đầu (lắp đặt thêm dây chuyền sản xuất, máy móc, điều hòa, bếp điện, bếp từ.....).

- Đối với chợ, TTTM: Tách riêng nguồn điện chiếu sáng, điện động lực, PCCC, dây dẫn đi trong ống gen, máng cáp bảo vệ, không câu mắc tùy tiện....

- Kho chứa: Không cho phép đặt dây dẫn, cáp trần (không có lớp cách điện) xuyên qua các kho, phòng chứa vật liệu dễ cháy. Đối với các kho loại A, B, C, các thiết bị sử dụng điện phải được bảo vệ bằng thiết bị đóng ngắt chung, đặt bên ngoài nhà trên bề mặt vật liệu không cháy theo quy định.

- Đối với nguồn điện cấp cho PCCC:

+ Nguồn điện cấp cho hệ thống PCCC gồm: thang máy phục vụ chuyên chở lực lượng, phương tiện chữa cháy; hệ thống thông gió, hút khói; hệ thống báo cháy, chữa cháy tự động; chiếu sáng và chỉ dẫn thoát nạn, phải được lấy từ các tủ điện độc lập hoặc các bảng điện riêng với mầu sơn khác nhau đi theo hai tuyến riêng biệt tới thiết bị phân phối của từng khoang cháy (phải là nguồn điện ưu tiên, tách riêng với hệ thống điện phục vụ kinh doanh, sản xuất, sinh hoạt của nhà);

+ Dây dẫn điện từ bảng điện đầu vào và phân phối đến hệ thống PCCC (hệ thống báo cháy, chữa cháy, chống khói, thang máy chữa cháy, đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn ..v.v.) phải là dây điện, cáp điện có vỏ bọc chống cháy (đảm bảo có GHCL theo quy định);

+ Động cơ điện của máy bơm phải được cấp từ 2 nguồn điện riêng biệt, một trong 2 nguồn phải đấu nối trực tiếp với tủ phân phối của TBA, tủ điện chính hoặc bảng điện chính;

+ Thử nghiệm hoạt động của hệ thống điện cấp cho các hệ thống PCCC trên nguyên tắc khi cắt nguồn điện chính thì hệ thống này vẫn phải hoạt động bình thường. Chú ý cần thử hoạt động của các hệ thống trên ở cả 2 chế độ cấp điện: nguồn điện chính và nguồn dự phòng.

- Duy trì các yêu cầu đối với trạm biến áp trong nhà

4.7. Kiểm tra việc duy trì trang bị đầu báo cháy, nút ấn, chuông đèn báo cháy trong nhà:

- Đối với đầu báo cháy (kiểm tra theo gian phòng, khu vực, hạng mục):

+ Đầu báo cháy lắp đặt tại khu vực, gian phòng có đúng chủng loại không (khu vực có nguy hiểm nổ phải là loại đầu báo chống nổ, khu vực ẩm ướt cần lắp ĐBC đáp ứng báo cháy chống ẩm...).

+ Vị trí lắp đặt đầu báo cháy có bị che lấp bởi các thiết bị, vật liệu khác làm ảnh hưởng đến diện tích bảo vệ không, đầu báo cháy có bị biến dạng hay bị tháo ra không (bố trí, sắp xếp thiết bị, vật tư, hàng hóa cao sát đầu báo cháy...).

+ Tình trạng hoạt động của đầu báo cháy (loại đầu báo cháy có đèn hiển thị trạng thái, kiểm tra xem đèn có hiển thị/nháy không).

+ Thử nghiệm hoạt động của đầu báo cháy (lưu ý thời gian tác động của đầu báo nhiệt không quá 02 phút, đầu báo khói không quá 30 giây và đầu báo cháy lửa không quá 05 giây).

- Nút ấn, còi, đèn báo cháy (tổ hợp báo cháy)

+ Vị trí đặt tổ hợp báo cháy có bị che lấp bởi các thiết bị, vật liệu khác hay không; có đủ số lượng đèn, nút ấn, còi (chuông) báo cháy theo thiết kế được duyệt không;

+ Thử nghiệm hoạt động của tổ hợp báo cháy (kích hoạt nút ấn, tín hiệu còi, đèn báo cháy), chú ý cường độ âm thanh và ánh sáng báo cháy có bảo đảm cho người trong khu vực nhận biết không.

4.8. Kiểm tra duy trì trang bị, hoạt động của hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà:

a) Hệ thống họng nước chữa cháy

- Số lượng, vị trí lắp đặt của họng nước chữa cháy có đúng theo thiết kế được duyệt không; tình trạng của họng nước chữa cháy trong nhà (hư hỏng, rỉ sét, rò nước....); bị cản trở, che lấp bởi vật liệu, hàng hóa không, ngàm nối có mất hoặc hư hỏng không;

- Cơ số phương tiện, thiết bị và tình trạng của thiết bị trang bị kèm theo họng nước chữa cháy (tủ đựng phương tiện, lăng, vòi, bình chữa cháy... có đủ số lượng, chủng loại không);

- Thử nghiệm hoạt động của họng nước, lăng, vòi chữa cháy. Lưu ý đối với hệ thống họng nước chữa cháy không duy trì áp có nút ấn điều khiển máy bơm chữa cháy tại hộp họng nước, cần kiểm tra hoạt động của máy bơm qua nút ấn này.

b) Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước, bọt, sprinkler và drencher:

- Việc lắp đặt loại đầu phun có phù hợp với khu vực bảo vệ không (số lượng, vị trí lắp đặt hoặc bố trí các thiết bị, vật tư trong khu vực bảo vệ có bảo đảm yêu cầu hoạt động của đầu phun sprinker, màn nước ngăn cháy không);

- Tình trạng tổng thể bên ngoài của thiết bị (đường ống, van khóa, các đầu phun ở đúng vị trí, hư hỏng, rỉ sét, rò nước....), có bị cản trở, che lấp bởi các phương tiện thiết bị, hàng hóa làm ảnh hưởng đến diện tích bảo vệ không.

- Việc duy trì áp suất nước trong đường ống của hệ thống đến đầu phun sprinkler hoặc mở van điều khiển (Deluge Valve) của hệ thống chữa cháy đầu phun hở, màn nước (kiểm tra qua đồng hồ đo áp suất tại vị trí các van hoặc thử nghiệm hoạt động).

- Thử nghiệm hoạt động của đầu phun: Đốt đầu phun Sprinkler hoặc kích hoạt điều khiển hệ thống Drencher xem hoạt động có bảo đảm cường độ phun, có bị tắc nghẽn hay không (khi kiểm tra thống nhất với cơ sở vị trí để thử nghiệm cho phù hợp), đối với màn nước ngăn cháy phải đáp ứng yêu cầu ngăn cháy lan).

c) Các van khóa trên đường ống của hệ thống:

- Vị trí lắp đặt van có bị cản trở, che lấp hoặc bị khóa cố định (dây xích, thanh cứng...), chế độ hoạt động có đúng hay không; tình trạng của van (biến dạng, hư hỏng, ăn mòn, rỉ sét, rò nước) và việc duy trì đóng/mở, trong đó lưu ý:

- Van chặn: Duy trì chế độ thường mở, chỉ đóng khi có sự cố hoặc sửa chữa, bảo dưỡng...; việc duy trì kết nối tín hiệu giám sát trạng thái của van về tủ báo cháy đối với van có chế độ giám sát.

- Alarm valve (van kiểm tra giám sát, lắp đặt trên hệ thống Sprinkler): Kích hoạt van qua đường xả của van, hoặc đốt đầu phun sprinkler.... để xem xét tình trạng tình trạng báo động (chuông), gửi tín hiệu về tủ báo cháy và việc lưu thông nước qua van (qua đồng hồ đo áp suất nước của van)

- Deluge valve (van điều khiển, lắp đặt trên hệ thống màn nước ngăn cháy, spray, drencher..): Kích hoạt van qua ống xả của van hoặc tín hiệu điều khiển (đầu báo cháy, đầu phun sprinkler....) để xem xét tình trạng hoạt động, gửi tín hiệu về tủ báo cháy trung tâm và lưu thông nước qua van (đồng hồ đo áp suất nước của van). Lưu ý, tại một số khu vực khi thử nghiệm cần đóng van chặn phía trước của deluge valve để tránh phun nước trực tiếp vào thiết bị, hàng hóa gây hư hỏng.

- Công tắc dòng chảy (Pressure switches). Mở van xả của khu vực hoặc họng nước hoặc đầu phun sprinkler để kiểm tra hoạt động, việc gửi tín hiệu về tủ báo cháy trung tâm hoặc gửi tín hiệu điều khiển liên động các hệ thống khác (thông gió, màn nước ngăn cháy, hệ thống Drencher... được điều khiển hoạt động qua hệ thống Sprinkler).

d) Hệ thống bọt chữa cháy cố định lắp đặt tại các gian phòng, khu vực đặt bồn dầu, máy phát điện dự phòng....

- Việc lắp đặt loại đầu phun có phù hợp với khu vực bảo vệ không (xác định theo cường độ phun, chữa cháy bằng nước/bọt...), việc duy trì số lượng, vị trí lắp đặt hoặc bố trí các thiết bị, vật tư trong khu vực bảo vệ có bảo đảm yêu cầu hoạt động của đầu phun không. Tình trạng tổng thể bên ngoài của thiết bị (hư hỏng, rỉ sét, rò nước....); có bị cản trở/ngăn cản không, khả năng đóng/mở tất cả các van khóa.

- Bồn chứa chất tạo bọt: Lượng chất tạo bọt tồn chứa trong bồn (kiểm tra qua thước đo mức hoặc mở nắp bồn...); độ kín của túi chứa chất tạo bọt, đường ống dẫn và các van của hệ thống (mở van drain tại bồn chứa bọt để kiểm tra rò rỉ bọt). Đối với bồn chứa bọt trực tiếp cần kiểm tra độ kín của bồn, chất lượng của chất tạo bọt (thời hạn, giấy tờ kiểm định ...)

- Tình trạng của bộ pha trộn bọt (ezecter), cơ số và tình trạng chất lượng của phương tiện, thiết bị kèm theo (lăng, vòi chữa cháy...). Đối với các khu vực sử dụng thiết bị tạo bọt cục bộ cần lưu ý kiểm tra về số lượng ezecter tạo bọt; lượng chất tạo bọt chứa trong can hoặc phuy hoặc thiết bị di động...(tài liệu, kết quả chứng minh đã kiểm tra chất lượng bọt theo định kỳ của cơ quan có thẩm quyền)

- Thử nghiệm hoạt động của hệ thống chữa cháy bằng bọt (kiểm tra xem loại bọt có phù hợp không, lượng bọt và chất lượng của bọt chữa cháy, độ nở của bọt khi phun chữa cháy).

4.9. Kiểm tra hệ thống chữa cháy tự chảy (bể nước đặt trên cao, đường ống được kết nối với bể và họng nước ở các tầng phía dưới)

- Lượng nước trong bể chứa cấp cho hệ thống (thường bố trí tại tầng mái, hoặc đài nước của khu dân cư, khu công nghiệp...);

- Chế độ hoạt động của các van khóa trên đường ống của hệ thống cấp nước chữa cháy (trên đường ống chính, ống nhánh);

- Thử nghiệm hoạt động của hệ thống chữa cháy tại khu vực gần bể chứa nhất (bất lợi nhất về áp suất nước chữa cháy); khu vực xa nhất (thấp nhất) có áp suất nước lớn nhất.

4.10. Kiểm tra hệ thống chữa cháy tự động bằng khí: FM200, N2, CO2... lắp đặt cho các gian phòng kỹ thuật điện, phòng điều khiển....

- Gian phòng, khu vực lắp đặt hệ thống:

+ Có bảo đảm yêu cầu ngăn cháy, có tăng thêm chất cháy so với ban đầu hay không;

+ Các cửa, lối đi, hệ thống thông gió có bảo đảm độ kín, chịu áp suất khi phun xả khí hay không... (các cửa đi, cửa sổ, van trên tường sử dụng lâu ngày bị hư hỏng hoặc thay thế bằng các loại khác không bảo đảm yêu cầu...).

- Tủ điều khiển chữa cháy:

+ Vị trí lắp đặt tủ (có bị cản trở, che lấp không; có niêm yết quy trình vận hành của tủ báo cháy không...); có niêm yết quy trình vận hành không.

+ Trạng thái của tủ (tủ hoạt động hay không hoạt động):

* Bình thường tủ báo cháy duy trì trạng thái thường trực (đèn màu xanh, màn hình hiển thị);

* Khi có sự cố tủ hiển thị trạng thái báo sự cố (đèn màu vàng hiển thị).

* Khi có cháy tủ hiển thị chế độ báo cháy và điều khiển còi, đèn báo cháy (khi có 01 tín hiệu báo cháy), hiển thị chế độ điều khiển chữa cháy (khi có 02 tín hiệu báo cháy đồng thời) và sau thời gian trễ không quá 60 giây tủ hiển thị chế độ phun chữa cháy (tín hiệu đèn, âm thanh khác với tín hiệu báo cháy).

* Việc kết nối liên động điều khiển các hệ thống khác trong khu vực, gian phòng chữa cháy (thông gió, hút khói, cửa....) và kết nối tín hiệu về tủ báo cháy trung tâm.

+ Nguồn điện duy trì cấp cho tủ: nguồn điện chính (nguồn xoay chiều), nguồn điện dự phòng (ăc quy dự phòng có thể đặt trong tủ hoặc bên ngoài tủ).

+ Tiếp địa, nối đất của tủ (có nối dây dẫn tiếp địa của tủ với hệ thống chung của nhà hay không).

- Van điện từ (van điều khiển, van lựa chọn vùng với hệ thống có nhiều vùng chữa cháy).

+ Vị trí lắp đặt và tình trạng trạng duy trì hoạt động của các van (van được duy trì đấu nối hoặc tháo ra khỏi hệ thống).

+ Việc ký hiệu, chú thích vùng chữa cháy tại các van điện từ, nút ấn xả khí, nút ấn tạm dừng xả khí (khi bố trí tập trung);

- Nút ấn xả khí, nút ấn dừng xả khí: Vị trí và tình trạng trạng duy trì hoạt động của các nút ấn (có bị dịch chuyển, che lấp bởi thiết bị, hàng hóa hoặc bị va đập, hư hỏng không).

- Các thiết bị ngoại vi khác (chuông, đèn, còi):

+ Vị trí và tình trạng trạng duy trì hoạt động của các thiết bị (có bị dịch chuyển, che lấp bởi thiết bị, hàng hóa hoặc bị va đập, hư hỏng không).

+ Khi có tín hiệu báo cháy, chuông, còi hoạt động ở chế độ báo cháy; khi có tín hiệu xả khí chữa cháy, chuông, còi kêu ở chế độ chữa cháy, đèn hiển thị xả khí hoạt động.

- Bình khí chữa cháy:

+ Vị trí đặt bình khí có đúng không, tình trạng bình có bị va đập, rỉ sét, hư hỏng hay không;

+ Lượng khí trong bình:

* Đối với bình có áp kế (FM200, N2): Kiểm tra áp kế để theo dõi áp lực khí trong bình còn bảo đảm hay không (kim chỉ vạch xanh hoặc vàng bảo đảm yêu cầu sử dung; chỉ vạch đỏ, không bảo đảm sử dụng).

* Đối với bình không có áp kế (CO2): Kiểm tra hiển thị trọng lượng bình ghi của Cân, khi trọng lượng bình giảm đến mức giá trị cho phép phải thay thế.

- Thử nghiệm hoạt động của hệ thống (có thể phun khí chữa cháy hoặc kiểm tra qua hoạt động của van điện từ). Trường hợp thử nghiệm qua van điện từ, cần thực hiện như sau:

+ Lựa chọn gian phòng, khu vực thử nghiệm

+ Tháo van điện từ ra khỏi hệ thống;

+ Thử nghiệm 01 đầu báo cháy (hoặc nút ấn báo cháy) của gian phòng, khu vực này (có tín hiệu còi, đèn cản báo).

+ Thử nghiệm thêm 01 đầu báo cháy (nếu hệ thống thường thì phải thử nghiệm 02 đầu báo cháy thuộc 02 kênh khác nhau) của gian phòng, khu vực (có tín hiệu báo cháy, cảnh báo xả khí, sau thời gian trễ được cài đặt thì van điện từ hoạt động, nhận biết qua kim hỏa bật ra hoặc đo điện áp cấp cho van điện từ).

+ Thử nghiệm cưỡng bức qua điều khiển nút ấn xả khí bằng tay.

4.11. Kiểm tra bình chữa cháy ban đầu

- Vị trí trang bị bình chữa cháy có đúng quy định không, có bảo đảm thuận lợi để sử dụng chữa cháy không, tính toàn vẹn của vỏ bình, van, vòi phun; loại chất chữa cháy của bình có phù hợp với đám cháy của khu vực bảo vệ hay không.

- Tình trạng của bình chứa khí:

+ Đối với bình có áp kế: Kiểm tra áp kế để theo dõi áp lực khí đẩy trong bình còn bảo đảm hay không (kim chỉ vạch xanh hoặc vàng bảo đảm yêu cầu sử dung; chỉ vạch đỏ, không bảo đảm sử dụng).

+ Đối với bình không có áp kế: Cân và ghi trọng lượng bình để đối chiếu với trọng lượng ban đầu nếu trọng lượng giảm quá 1/4 thì phải thay thế hoặc nạp bổ sung.

- Lựa chọn theo xác xuất một số bình chữa cháy và phun chữa cháy theo tình huống giả định để kiểm tra tính năng hoạt động của bình.

4.12. Kiểm tra duy trì hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn (tham khảo Phụ luc 6).

- Duy trì vị trí lắp và số lượng của đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn có bảo đảm đúng quy định hay không; các đèn có bị tháo dỡ, hư hỏng, bị che lấp bởi các thiết vị, vật dụng khác hay không.

- Thử nghiệm hoạt động của các đèn (kiểm tra qua nút test tại đèn hoặc ngắt nguồn điện lưới cấp cho đèn), các đèn có hoạt động đúng chức năng, bảo đảm cường độ sáng, thời gian chiếu sáng dự phòng hay không.

4.13. Kiểm tra duy trì việc niêm yết các nội quy an toàn, sơ đồ chỉ dẫn, biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn về PCCC, CNCH

- Duy trì vị trí niêm yết ở những nơi dễ thấy để mọi người biết và chấp hành.

- Nội quy có bảo đảm nội dung theo quy định không; mẫu biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn về PCCC, CNCH có đúng quy cách hay không;

- Các phương tiện này có bị hư hỏng, cũ, mờ hoặc bị che lấp hay không

4.14. Kiểm tra việc duy trì hoạt động của các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC.

a) Hệ thống hút khói, điều áp

- Bảo đảm duy trì tình trạng, vị trí lắp đặt của hệ thống:

+ Hệ thống đường ống, miệng cấp gió, miệng hút khói, miệng thải khói, van khóa trên đường ống có đúng vị trí, đủ số lượng không; có hiện tượng bị hư hỏng, che lấp làm mất tác dụng hay không; có điều chỉnh vị trí đặt đường ống (đặt trong khoang đệm của thang bộ, thang máy....), miệng cấp/hút gió hay không:

+ Việc duy trì giải pháp ngăn cháy cho đường ống, quạt hút khói, quạt cấp gió của hệ thống (đặt trong phòng riêng, bọc bằng thạch cao, bông thủy tinh....);

+ Số lượng, chủng loại và vị trí lắp đặt của van ngăn lửa trên đường ống của hệ thống (tại vị trí đi xuyên qua tường ngăn cháy....) có đủ và đúng hay không....;

+ Vị trí đặt và việc duy trì điều kiện thông thoáng của các miệng thải khói (tầng 1, tầng mái của các khối nhà)

+ Nguồn điện chính và dự phòng cấp cho quạt điều áp, quạt hút khói. Đối với trường hợp thang máy thông thường thay thế thang máy chữa cháy, buồng thang bộ N2, N3 thay thế buồng thang N1 cần kiểm tra rõ về các yêu cầu của hệ thống cấp gió tươi vào giếng thang máy, phòng đệm, buồng thang bộ.

+ Tủ điều khiển hệ thống

+ Kiểm tra nguồn điện cấp cho tủ điều khiển (nguồn cấp được duy trì thì đèn màu xanh hiển thị).

+ Kiểm tra tình trạng tủ: Trên tủ điều khiển được gắn các nút hoặc công tắc lựa chọn chế độ hoạt động của tủ Auto/Off/Manual-(Tự Động/Ngắt/Tay), tủ điều khiển phải được duy trì ở chế độ thường trực hiển thị được cấp nguồn và chế độ hoạt động tự động (Auto).

+ Thử nghiệm hoạt động thông qua tự động hoặc nút ấn bằng tay

- Thử nghiệm hoạt động của hệ thống:

+ Kích hoạt hệ thống hút khói theo vùng, khu vực (tín hiệu báo cháy, nút ấn cưỡng bức), kiểm tra chế độ hoạt động qua đo lưu lượng gió tại miệng hút khói.

+ Kiểm tra hoạt động của van điện từ trên đường ống của các vùng, tầng nhà. Kích hoạt đầu báo cháy, nút ấn báo cháy... để kiểm tra chế độ hoạt động của van (lưu thông không khí qua miệng hút khói) và báo tín hiệu về tủ báo cháy.

+ Lưu lượng không khí dùng để bảo vệ chống khói cần được tính toán để bảo đảm áp suất không khí dương (độ dư của áp suất không khí trong khu vực bảo vệ với khu vực liền kề) không thấp hơn 20 Pa nhưng không lớn hơn 150 Pa. Lưu

lượng cấp không khí vào khoang đệm trên 01 cửa mở phải được tính toán trong điều kiện gió thổi qua cửa có tốc độ không thấp hơn 1,3m/s

* Lưu ý: Hệ thống hút khói kết hợp thông gió thì khi ở chế độ có cháy thì quạt hút hoạt động ở chế độ hút khói (bảo đảm công suất quy định); quạt cấp gió ngắt hoặc giảm công suất hoạt động theo quy định hoặc quạt cấp gió đảo chiều hoạt động theo chế độ hút khói (quạt 2 chiều, chế độ bình thường cấp gió, khi có cháy hút khói).

+ Kích hoạt hệ thống hệ thống điều áp ở buồng thang thoát nạn, giếng thang máy... (tín hiệu báo cháy, nút ấn cưỡng bức), kiểm tra chế độ hoạt động qua đo lưu lượng gió tại miệng cấp gió hoặc độ dư của áp suất không khí trong buồng, thang, khoang đệm giếng thang máy so với bên ngoài.

b) Hệ thống cấp khí đốt trung tâm

- Duy trì hệ thống đã được lắp đặt (chế độ hoạt động), trạm cấp khí (tồn chứa lượng khí có bảo đảm quy định không, thông gió, ngăn cháy lan); hệ thống đường ống, van khóa cấp đến bếp tiêu thụ; bố trí thiết bị tiêu thụ; hệ thống báo dò khí LPG.

- Việc duy trì các điều kiện an toàn PCCC đối với trạm cấp khí LPG

+ Trạm chai chứa gồm: Kết cấu ngăn cháy, khoảng cách an toàn PCCC, cửa ra thoát nạn, lỗ mở thông gió trong trạm, phương tiện, thiết bị PCCC được trang bị.

- Bố trí bình khí, thiết bị hóa hơi, có bảo đảm về số lượng tồn chứa hoặc chứa thêm chất, hàng khác hay không; có niên yết quy trình vận hành, thiết bị điện, báo dò khí LPG, có tồn chứa; Hệ thống điện có bảo đảm an toàn phòng nổ không (bố trí dây dẫn, thiết bị tiêu thụ điện, ổ cắm, công tắc...);

+ Đối với bồn chứa đặt ngoài trời: Hàng rào bảo vệ khu vực đặt trạm, gian phòng, khu vực đặt trạm hóa hơi, việc bảo đảm vệ sinh môi trường xung quanh trạm và trong vùng khoảng cách an toàn PCCC; việc bố trí mặt bằng để tránh tích tụ khí trong quá trình sử dụng; trang bị phương tiện, thiết bị PCCC và niêm yết các quy định về vận hành, an toàn PCCC;

- Việc duy trì các điều kiện về bố trí mặt bằng, đường ống, đồng hồ đo, thiết bị điện, thông gió tại phòng, trục kỹ thuật, khu vực tiêu thụ (áp dụng đối với khu vực có môi trường nguy hiểm cháy, nổ, không bố trí chung với trục kỹ thuật điện, thiết bị khác có nguy cơ phát sinh tia lửa, nhiệt)...

- Kiểm tra việc bảo đảm an toàn trong khu vực đặt thiết bị tiêu thụ bằng khí LPG (thông gió, hệ thống, thiết bị điện, mặt sàn có hố, rãnh hở hay không, việc bố trí các thiết bị có che lấp, đường ống, van, đầu báo dò gas không....).

- Thử nghiệm hoạt động của đầu báo dò khí LPG, chức năng làm việc của tủ báo dò khí LPG (nếu có). Trong đó, kiểm tra việc kết nối liên động điều khiển thiết bị ngoại vi (van ngắt khẩn cấp, hệ thống thông gió, tín hiệu báo động…).

c) Hệ thống ống đổ rác

- Phòng thu rác: Việc duy trì yêu cầu về ngăn cháy lan, thoát nạn, thông gió và trang bị PCCC tại gian phòng này, lưu ý ngăn cháy lan tại miệng xả của ống đổ rác;

- Buồng thu rác tại các tầng: Việc duy trì điều kiện ngăn cháy lan (kết cấu, tường, cửa) của buồng thu rác, phòng đệm buồng thu rác các tầng; cửa thu rác tại các tầng;

- Duy trì đường ống thu rác, hệ thống thông hơi, rửa đường ống.

d) Kiểm tra hoạt động của lực lượng PCCC cơ sở:

- Kiểm tra số lượng và người thực hiện nhiệm vụ PCCC có đúng theo quyết định hay không; đã dược huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH chưa; việc phân công thường trực PCCC, CNCH trong và ngoài giờ.

- Kiểm tra việc thường trực, kiến thức, kỹ năng của đội viên đội PCCC.

- Kiểm tra, thực tập theo tình huống giả định của phương án

đ) Kiểm tra hệ thống tiếp địa, chống sét

- Kiểm tra việc duy trì của hệ thống chống sét, tiếp địa các thiết bị theo quy định (kim thu sét, dây dẫn sét, mối nối của dây dẫn.... có bảo đảm yêu cầu không, nối đất cho các thiết bị có được duy trì không).

- Kết quả đo điện trở, nối đất (Hệ thống chống sét, điện trở nối đất phải được kiểm tra, đo định kỳ ít nhất 01 năm/lần, giá trị đo phải đảm bảo theo tiêu chuẩn chống sét cho nhà, công trình và Quy phạm trang bị điện).

4.15. Kiểm tra việc duy trì các yêu cầu về PCCC, CNCH đối với khu vực, gian phòng khác.

a) Phòng trực điều khiển chống cháy

- Đối với phòng trực điều khiển chống cháy:

+ Có thay đổi vị trí đặt phòng trực; bố trí thêm công năng sử dụng của gian phòng hay không.

+Bảo đảm yêu cầu ngăn cháy lan, lối ra thoát nạn, hoạt động của phương tiện, thiết bị PCCC.

+Vị trí đặt tủ báo cháy, các tủ điều khiển, giám sát khác liên quan đến PCCC, niêm yết quy trình vận hành của hệ thống PCCC....

+ Việc phân công người thường trực 24/24 giờ.

- Đối với tủ báo cháy trung tâm

+ Vị trí lắp đặt tủ báo cháy (có bị cản trở, che lấp không)

+ Tình trạng hoạt động của tủ báo cháy (hoạt động hay không):

* Bình thường tủ báo cháy duy trì trạng thái thường trực (đèn màu xanh hiển thị);

* Khi có sự cố tủ báo cháy hiển thị trạng thái báo sự cố: nguồn cấp, lỗi đầu báo cháy, nút ấn báo cháy, dây dẫn... (đèn màu vàng hiển thị). Kiểm tra chế độ này có thể thực hiện ngắt nguồn điện chính, tháo đầu báo cháy...

* Khi báo cháy, tủ hiển thị địa chỉ hoặc vùng cháy từ đầu báo cháy hoặc nút ấn báo cháy (đèn màu hiển thị đỏ). Kiểm tra chế độ này có thể thực hiện kích hoạt đầu báo cháy, nút ấn báo cháy.

* Các hệ thống, thiết bị có liên quan (hệ thống chữa cháy tự động Drencher, màn nước chữa cháy, chữa cháy bằng khí, bột...; cửa sập ngăn cháy, hệ thống hút khói, điều áp) thông qua kích hoạt đầu báo cháy của vùng, khu vực...; hiển thị giám sát các thiết bị hoạt động của bơm chữa cháy, van giám sát của hệ thống chữa cháy...; chế độ báo lỗi khi có sự cố (mất nguồn điện chính, đầu báo hỏng...), liên động điều khiển, giám sát các hệ thống khác (máy bơm chữa cháy, van, công tắc dòng chảy, thông gió, hút khói....). Kiểm tra chế độ này có thể thử đầu báo cháy, nút ấn báo cháy tại vùng khu vực điều khiển hoạt động của hệ thống; kích hoạt máy bơm chữa cháy....

+ Nguồn điện duy trì cấp cho tủ báo cháy: nguồn điện chính (nguồn xoay chiều), nguồn điện dự phòng (ăc quy dự phòng có thể đặt trong tủ hoặc bên ngoài tủ).

+ Tiếp địa, nối đất của tủ báo cháy (có nối dây dẫn tiếp địa của tủ với hệ thống chung của nhà hay không).

+ Hiển thị tín hiệu tại tủ báo cháy đối với các khu vực được thử nghiệm: Tín hiệu của các thiết bị báo cháy (đầu báo cháy, nút ấn báo cháy) điều khiển liên động.

b) Trạm bơm chữa cháy

- Đối với trạm bơm cấp nước chữa cháy cần kiểm tra:

+Bảo đảm ngăn cháy, ngăn khói với khu vực xung; có bố trí thêm công năng khác hoặc tồn chứa thiết bị, vật liệu khác trong trạm bơm không; lối ra thoát nạn bảo đảm thuận lợi cho người di chuyển hay không.

+ Vị trí đặt máy bơm, tủ điều khiển bơm có bảo đảm yêu cầu chống ngập không;

+ Việc niêm yết nội quy, quy trình vận hành; lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn.

* Lưu ý: Đối với máy bơm động cơ diezen thì ống xả phải đưa ra ngoài phòng bơm; bồn dầu cấp cho máy bơm phải có giải pháp chống tràn dầu và ngăn cháy lan; vị trí đặt ăc quy (vị trí để khô ráo, cách xa bồn dầu).

- Thường trực, hoạt động của tổ hợp máy bơm cấp nước chữa cháy

+ Số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật của máy bơm chính, bơm bù, bơm bù áp có đúng với thiết kế được duyệt hay không.

+ Việc đấu nối nguồn điện ưu tiên cấp cho máy bơm chữa cháy.

+ Việc duy trì tiếp địa của máy bơm, tủ điều khiển bơm chữa cháy.

+ Việc duy trì van khóa đồng hồ đo áp, công tắc áp suất, đường hút có thay đổi hay không.

+ Tình trạng tủ điều khiển máy bơm chữa cháy: nguồn cấp được duy trì thì màn hình tủ hiển thị hoặc đèn màu xanh hiển thị.

* Đối với hệ thống duy trì tự động: Các nút hoặc công tắc khởi động đặt ở chế độ tự động Auto/Off/Manual-(Tự Động/Ngắt/Tay) hoặc màn hình hiển thị trạng thái hoạt động của hệ thống (nếu có); tủ điều khiển ở chế độ thường trực hiển thị được cấp nguồn và chế độ hoạt động tự động (Auto).

* Đối với hệ thống không duy trì áp: Trên tủ điều khiển chữa cháy được gắn các nút hoặc công tắc lựa chọn chế độ hoạt động của bơm chữa cháy on/Off/ (khởi động/ngắt); tủ điều khiển ở chế độ thường trực hiển thị được cấp nguồn.

+ Tình trạng và việc duy trì hoạt động của các van khóa (van một chiều, van an toàn luôn thường đóng, van chặn thường mở...); đồng hồ đo áp suất (trên đường ống cấp hiển thị áp suất dương), đồng hồ đo áp trên đường hút (áp suất âm khi vị trí đặt máy bơm trên mức nước của bể; áp suất dương khi máy bơm đặt dưới mức nước của bể chứa); công tắc áp suất để khởi động hoạt động của bơm; bình tích áp; đường xả của hệ thống (đường hồi lưu)...

+ Duy trì áp suất nước trong đường ống của hệ thống cấp nước chữa cháy (trường hợp hệ thống phải duy trì áp): Quan sát đồng hồ hiển thị áp lực lắp đặt trên đường ống cấp nước từ bơm vào hệ thống chữa cháy

- Thử nghiệm hoạt động của máy bơm chữa cháy:

* Chế độ tự động: Mở đường hồi lưu (đường xả nước) hoặc mở họng nước chữa cháy...., khi áp suất nước trong đường ống của hệ thống giảm lượng nhỏ (thường khoảng 10%) so với mức cài đặt trước thì công tắc áp suất sẽ khởi động bơm bù (Jockey pump); áp suất của hệ thống giảm xuống nữa (khoảng lớn hơn 20%) so với mức cài đặt trước thì máy bơm chữa cháy chính sẽ được khởi động (01 máy bơm thường trực đã được lựa chọn); trường hợp máy bơm thường trực không hoạt động, áp suất của hệ thống tiếp tục tụt xuống thấp hơn nữa (khoảng lớn hơn 40%) so với mức cài đặt trước thì máy bơm dự phòng sẽ được khởi động).

* Chế độ bằng tay: Khi muốn khởi động bằng tay, chuyển công tắc sang vị trí manual đối với bơm cần chạy, bơm sẽ hoạt động theo đúng áp đã được cài đặt rồi dừng lại. Khi muốn dừng bơm, nhấn nút Stop trên bảng điều khiển.

Lưu ý:

- Cần phân biệt đồng hồ đo áp suất trên đường ống đẩy (áp suất dương); trên đường ống hút có ngưỡng áp suất âm (khi máy bơm đặt phía trên bể); hoặc dương (khi máy bơm đặt cùng, dưới mức nước của bể).

- Đối với các máy bơm đấu song song (tăng lưu lượng), máy bơm đấu nối tiếp (để tăng áp suất): Kiểm tra hoạt động của các máy bơm này phải bảo đảm yêu cầu cùng hoạt động;

- Sau khi thử nghiệm yêu cầu cơ sở đưa bơm về chế độ thường trực

- Đối với máy bơm động cơ diesel, ống xả không bọc hoặc hỏng bảo ôn, sử dụng lâu ngày bị rỉ sét, thủng; miệng xả của ống không được đưa ra bên ngoài trạm bơm; bồn dầu cấp cho máy bơm không có kết cấu chống tràn dầu, lượng dầu tồn chứa không bảo đảm quy định; ắc quy bị hỏng...

-Đối với bể nước dự trữ chữa cháy

+ Duy trì đủ lượng nước chữa cháy cần thiết, trường hợp bể nước kết hợp sử dụng để sinh hoạt và chữa cháy thì lượng nước dùng cho chữa cháy phải bảo đảm yêu cầu (việc đặt đường ống hút của hệ thống cấp nước sinh hoạt và chữa cháy phải luôn đảm bảo lượng nước dự trữ chữa cháy trong bất kỳ trường hợp nào);

+ Đối với các bể dự trữ chữa cháy có dung tích không đảm bảo lượng nước chữa cháy mà phải bổ sung liên tục vào bể khi chữa cháy, cần kiểm tra việc duy trì nguồn nước và lưu lượng nước bổ sung có đáp ứng yêu cầu không.

5. Nội dung lưu ý trong hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm PCCC và CNCH của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở

Trách nhiệm PCCC và CNCH của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở (sau đây viết gọn là cơ sở) được quy định tại Điều 5 Luật PCCC, cụ thể hóa tại Nghị định 136/2020/NĐ-CP và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP, bao gồm:

5.1. Trách nhiệm trong việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức về PCCC và CNCH

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật và kiến thức về PCCC, CNCH phù hợp với từng đối tượng quản lý (theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 5, khoản 2 Điều 6 Luật PCCC và khoản 2 Điều 7 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP).

- Hàng năm, phê duyệt chương trình, kế hoạch, kinh phí và chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về PCCC và CNCH phù hợp với từng đối tượng tại cơ sở (cơ sở tự tổ chức tuyên truyền hoặc đề nghị cơ quan Công an tổ chức);

cập nhât, bổ sung trong sổ theo dõi công tác tuyên truyền, bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH của cơ sở.

5.2. Trách nhiệm trong việc thành lập, duy trì hoạt động của đội PCCC cơ sở, chuyên ngành

- Ban hành quyết định thành lập, quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ của đội PCCC cơ sở, chuyên ngành; việc thành lập, quản lý, bảo đảm điều kiện hoạt động của đội PCCC cơ sở, chuyên ngành phải bảo đảm quy định sau:

+ Tổ chức, quản lý hoạt động của Đội PCCC cơ sở, chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP (áp dụng sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành).

+ Nhiệm vụ của đội PCCC cơ sở, chuyên ngành: Nhiệm vụ PCCC được quy định cụ thể tại Điều 45 Luật PCCC, nhiệm vụ CNCH được quy định tại Điều 27 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP. Các nhiệm vụ này phải được cụ thể hóa kèm theo Quyết định thành lập Đội PCCC cơ sở, chuyên ngành.

+ Bảo đảm chế độ chính sách đối với cán bộ, đội viên đội PCCC cơ sở, chuyên ngành theo quy định của Thông tư số 04/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2021 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn một số chế độ đối với người được điều động, huy động trực tiếp chữa cháy, phục vụ chữa cháy, thành viên đội dân phòng, đội PCCC cơ sở và chuyên ngành tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC.

+ Trang bị phương tiện, thiết bị PCCC cho Đội PCCC cơ sở, chuyên ngành theo quy định của Thông tư số 150/2020/TT-BCA, Thông tư số 48/2015/TT-BCA và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Căn cứ quy mô, tính chất hoạt động của cơ sở để quyết định về tổ chức, biên chế Đội PCCC cơ sở, chuyên ngành hoặc tổ PCCC tại các phân xưởng, bộ phận làm việc độc lập hoặc theo ca của cơ sở; lựa chọn người tham gia Đội PCCC bảo đảm số lượng quy định và phù hợp với công tác PCCC, CNCH của cơ sở; lưu Quyết định trong hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động PCCC, CNCH của cơ sở và gửi đến cơ quan Công an trực tiếp quản lý địa bàn, cơ sở.

Cơ sở đã thành lập và duy trì hoạt động của Đội PCCC cơ sở, chuyên ngành, định kỳ rà soát để đưa ra khỏi danh sách những người không bảo đảm tiêu chuẩn và bổ sung thêm đội viên đảm bảo về số lượng quy định và yêu cầu công tác PCCC, CNCH tại cơ sở (những thay đổi này phải được bổ sung, điều chỉnh tại Quyết định thành lập).

5.3. Trách nhiệm trong việc ban hành theo thẩm quyền nội quy và biện pháp về PCCC và CNCH

- Ban hành Quyết định kèm theo nội quy, biện pháp PCCC, nội quy về công tác CNCH phù hợp với từng khu vực của cơ sở; việc ban hành nội quy, biện pháp phải bảo đảm quy định sau:

+ Nội dung nội quy, quy định về PCCC bảo đảm theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 149/2020/TT-BCA (hoặc văn bản thay thế),

+ Nội dung nội quy, quy định về CNCH bảo đảm theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2018/TT-BCA.

- Căn cứ tính chất nguy hiểm cháy, nổ của từng khu vực, hạng mục thuộc cơ sở (ví dụ: Nhà đa năng có công năng gara để xe, TTTM, văn phòng, khách sạn, chung cư...; nhà công nghiệp gồm: Nhà sản xuất, kho chứa, phụ trợ...) để ban hành nội quy, biện pháp PCCC và CNCH phù hợp với từng hạng mục, khu vực có (nội quy, biện pháp về PCCC, CNCH có thể được ban hành riêng hoặc chung trong một quyết định). Chỉ đạo, tổ chức phổ biến các quy định, biện pháp PCCC và CNCH cho CBCNV của cơ sở; niêm yết nội quy, quy định tại các khu vực theo quy định và giám sát việc thực hiện; lưu trong hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động PCCC và CNCH của cơ sở.

Trường hợp, cơ sở có thay đổi về pháp lý của cơ sở (tên cơ sở, người đứng đầu cơ sở...), quy mô, tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy, CNCH, người đứng đầu cơ sở rà soát, sửa đổi bổ sung hoặc ban hành nội quy, biện pháp PCCC và CNCH thay thế phù hợp với đặc điểm, tính chất hoạt động của cơ sở. Đối với cơ sở có nhiều cơ quan tổ chức cùng hoạt động trong phạm vi của cơ sở, người đứng đầu cơ quan, tổ chức này có trách nhiệm thực hiện nội quy, quy định chung của cơ sở và ban hành các nội quy, quy định về PCCC và CNCH đối với khu vực thuộc phạm vi quản lý.

5.4. Trách nhiệm trong việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về PCCC và CNCH

- Tổ chức kiểm tra an toàn về PCCC và kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn về CNCH của người đứng đầu cơ sở (theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 5 Luật PCCC, Điều 12 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP; Điều 16 Nghị định 136/2020/NĐ-CP, áp dụng sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành).

- Định kỳ hàng Quý xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra gửi Cơ quan Công an quản lý trực tiếp cơ sở (Đối với cơ sở thuộc danh mục do cơ quan Công an quản lý về PCCC);

- Lưu biên bản kiểm tra và báo cáo trong hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động PCCC và CNCH.

5.5. Trách nhiệm trong việc xây dựng, thực tập phương án chữa cháy, phương án CNCH

- Tổ chức xây dựng phương án chữa cháy sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ đối với cơ sở; việc tổ chức xây dựng, thực tập phương án chữa cháy bảo đảm theo quy định định tại Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

(việc xây dựng và thực tập phương án chữa cháy theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 5 và Điều 31 Luật PCCC).

- Tổ chức, chỉ đạo xây dựng phương án, kế hoạch cứu nạn, cứu hộ trong phạm vi quản lý của mình; việc tổ chức xây dựng, thực tập phương án, kế hoạch cứu nạn, cứu hộ bảo đảm theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP.

- Chỉ đạo, tổ chức khảo sát, xây dựng phương án chữa cháy, phương án CNCH của cơ sở hoặc bổ sung, chỉnh lý phương án khi có những thay đổi lớn về quy mô, tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy, CNCH; phê duyệt phương án chữa cháy, phương án CNCH theo thẩm quyền và đề nghị Cơ quan Công an phê duyệt phương án chữa cháy của cơ sở thuộc Phụ lục III Nghị định số 136/2020/NĐ-CP; tổ chức phổ biến phương án và thực tập phương án (phương án chữa cháy được thực tập không ít hơn một lần/năm; phương án CNCH được thực tập ít nhất hai năm một lần; thực tập đột xuất khi có yêu cầu bảo đảm về an toàn PCCC đối với các sự kiện đặc biệt về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương hoặc quốc gia theo yêu cầu của người có thẩm quyền phê duyệt phương án), lập báo cáo kết quả thực tập phương án, lưu trong hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động PCCC và CNCH của cơ sở.

5.6. Trách nhiệm trong việc huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH

- Tổ chức huấn luyện nghiệp vụ về PCCC cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý; việc huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC phải bảo đảm theo quy định tại Điều 33 Nghị định 136/2020/NĐ-CP.

- Tổ chức bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ về CNCH cho lực lượng PCCC cơ sở, chuyên ngành; việc huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ CNCH phải bảo đảm theo quy định khác tại Điều 11 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP.

- Hàng năm, phê duyệt chương trình, kế hoạch, kinh phí và chỉ đạo, tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH cho các đối tượng theo quy đinh, đề nghị cơ quan Công an tổ chức kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và CNCH (trường hợp cơ sở không tự tổ chức huấn luyện, đề nghị cơ quan công an tổ chức huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận); cập nhât, bổ sung trong sổ theo dõi công tác tuyên truyền, bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH của cơ sở và Giấy chứng nhận huấn luyện cho đội viên đội PCCC trong hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động PCCC và CNCH của cơ sở.

V. KIỂM TRA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ VỀ PCCC

1. Khái niệm

Điều 9a Luật PCCC, quy định kinh doanh dịch vụ PCCC là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện gồm:

(1) Tư vấn thiết kế về PCCC;

(2) Tư vấn thẩm định về PCCC;

(3) Tư vấn giám sát về PCCC;

(4) Tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về PCCC;

(5) Tư vấn chuyển giao công nghệ PCCC;

(6) Huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ PCCC;

(7) Thi công, lắp đặt hệ thống PCCC;

(8) Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị PCCC;

(9) Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư PCCC.

2. Đối tượng kiểm tra

Cơ sở kinh doanh dịch vụ đã được cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ về PCCC.

3. Trách nhiệm kiểm tra

- Sau khi cơ sở được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC, cơ quan Công an có thẩm quyền quy định tại khoản 12 Điều 45 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP (bao gồm C07, PC07 Công an cấp tỉnh) thực hiện chế độ kiểm tra định kỳ một năm một lần để xác định việc duy trì, bảo đảm các điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC của cơ sở; kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm điều kiện đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ PCCC quy định tại Điều 41 Nghị định này hoặc lợi dụng hoạt động PCCC để xâm phạm an ninh, trật tự bị cơ quan có thẩm quyền kiến nghị xử lý. Khi phát hiện vi phạm, lập biên bản (Mẫu số PC10) và đề xuất cấp có thẩm quyền ký quyết định thu hồi (Mẫu PC35).

- Kiểm tra cơ sở kinh doanh dịch vụ PCCC được tiến hành theo hình thức kiểm tra định kỳ, đột xuất.

- C07 tiến hành kiểm tra đối với các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ về PCCC do C07 cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ về PCCC trước đó;

- PC07 Công an cấp tỉnh tiến hành kiểm tra đối với các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ về PCCC do PC07, Cảnh sát PCCC cấp tỉnh trước đây (nếu có) cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ về PCCC trước đó.

4. Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra

4.1. Nội dung kiểm tra

Việc duy trì điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC (Điều 41 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP), cụ thể

STT	Ngành, nghề kinh doanh dịch vụ PCCC	Văn bằng, chứng chỉ của người đứng đầu, người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh (*)	Văn bằng, chứng chỉ của cá nhân làm việc tại cơ sở kinh doanh	Điều kiện về địa điểm hoạt động, cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị bảo đảm cho hoạt động kinh doanh
1	Tư vấn thiết kế về PCCC	Có văn bằng về PCCC hoặc chứng chỉ đã qua bồi dưỡng kiến thức về PCCC	- Có ít nhất 02 cá nhân có chứng chỉ hành nghề tư vấn thiết kế về PCCC;	Có địa điểm hoạt động; phương tiện, thiết bị bảo đảm thực hiện tư

			- Có ít nhất 01 cá nhân đảm nhiệm chức danh Chủ trì thiết kế về PCCC	vấn thiết kế về PCCC
2	Tư vấn thẩm định về PCCC	Có văn bằng về PCCC hoặc chứng chỉ đã qua bồi dưỡng kiến thức về PCCC	- Có ít nhất 02 cá nhân có chứng chỉ hành nghề tư vấn thẩm định về PCCC; - Có ít nhất 01 cá nhân đảm nhiệm chức danh Chủ trì thẩm định về PCCC.	Có địa điểm hoạt động; phương tiện, thiết bị bảo đảm thực hiện tư vấn thẩm định về PCCC
3	Tư vấn giám sát về PCCC	Có văn bằng về PCCC hoặc chứng chỉ đã qua bồi dưỡng kiến thức về PCCC	- Có ít nhất 02 cá nhân có chứng chỉ hành nghề tư vấn giám sát về PCCC; - Có ít nhất 01 cá nhân đảm nhiệm chức danh Chủ trì giám sát về PCCC.	Có địa điểm hoạt động; phương tiện, thiết bị bảo đảm thực hiện tư vấn giám sát về PCCC
4	Tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về PCCC	Có văn bằng về PCCC hoặc chứng chỉ đã qua bồi dưỡng kiến thức về PCCC	Có ít nhất 02 cá nhân có chứng chỉ hành nghề tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về PCCC).	Có phòng thí nghiệm và thiết bị kiểm định được cơ quan có thẩm quyền công nhận chất lượng
5	Tư vấn chuyển giao công nghệ PCCC	Có văn bằng về PCCC hoặc chứng chỉ đã qua bồi dưỡng kiến thức về PCCC	Có ít nhất 01 người có trình độ Đại học trở lên chuyên ngành PCCC/có trình độ Đại học trở lên ngành khác phù hợp với lĩnh vực hoạt động và được cấp Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức về PCCC phù hợp.	Có phương tiện, thiết bị bảo đảm thực hiện tư vấn chuyển giao công nghệ
6	Huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ PCCC	Có văn bằng về PCCC hoặc chứng chỉ đã qua bồi dưỡng kiến thức về PCCC	Có ít nhất 01 người có trình độ Đại học trở lên chuyên ngành PCCC/có trình độ Đại học trở	Có phương tiện, thiết bị phục vụ huấn luyện, địa điểm tổ chức huấn luyện,

			lên ngành khác phù hợp với lĩnh vực hoạt động và được cấp Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức về PCCC phù hợp.	hướng dẫn về nghiệp vụ PCCC
7	Thi công, lắp đặt hệ thống PCCC	Có văn bằng về PCCC hoặc chứng chỉ đã qua bồi dưỡng kiến thức về PCCC	Có ít nhất 01 Chỉ huy trưởng thi công được cấp Chứng chỉ hành nghề chỉ huy thi công về PCCC	Có phương tiện, thiết bị, máy móc bảo đảm cho việc thi công, lắp đặt hệ thống PCCC
8	Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị PCCC	Có văn bằng về PCCC hoặc chứng chỉ đã qua bồi dưỡng kiến thức về PCCC	Có ít nhất 01 người có trình độ Đại học trở lên ngành PCCC/trình độ đại học trở lên ngành khác phù hợp với lĩnh vực hoạt động và được cấp Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức về PCCC phù hợp	Có địa điểm hoạt động; có nhà xưởng, phương tiện, thiết bị bảo đảm cho hoạt động sản xuất, lắp ráp, thử nghiệm phương tiện, thiết bị PCCC
9	Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư PCCC	Có văn bằng về PCCC hoặc chứng chỉ đã qua bồi dưỡng kiến thức về PCCC	Không yêu cầu	Không yêu cầu

4.2. Trình tự, thủ tục kiểm tra

Khoản 4 Điều 16 quy định: "Kiểm tra cơ sở kinh doanh dịch vụ PCCC được tiến hành theo hình thức kiểm tra định kỳ, đột xuất". Theo quy định tại khoản này:

a) Trường hợp cơ sở kinh doanh dịch vụ PCCC là cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC theo danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 136/2020/NĐ-CP:

- Cơ sở do C07 cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ về PCCC: Khi tổ chức kiểm tra định kỳ về PCCC và CNCH đối với cơ sở này, Công an cấp tỉnh thông báo lịch kiểm tra để C07 phối hợp kiểm tra việc duy trì, bảo đảm các điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC. Căn cứ vào tình hình thực tế, C07 sẽ quyết định việc tham gia kiểm tra đối với cơ sở đó.

- Cơ sở do PC07 cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ về PCCC:

+ PC07 tổ chức kiểm tra việc duy trì, bảo đảm các điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC kết hợp với kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH đối với cơ sở theo phân cấp quản lý về PCCC;

+ Công an cấp huyện hoặc UBND cấp xã khi tổ chức kiểm tra định kỳ về PCCC và CNCH đối với cơ sở theo phân công, phân cấp quản lý về PCCC phải thông báo lịch kiểm tra để PC07 kết hợp kiểm tra việc duy trì, bảo đảm các điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC. Căn cứ vào tình hình thực tế, PC07 sẽ quyết định việc tham gia kiểm tra đối với cơ sở đó.

b) Trường hợp cơ sở kinh doanh dịch vụ PCCC là cơ sở không thuộc diện quản lý về PCCC theo danh mục quy định tại Phụ lục I Nghị định 136/2020/NĐ-CP thì thực hiện việc kiểm tra việc duy trì, bảo đảm các điều kiện kinh doanh về PCCC theo thủ tục quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định 136/2020/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Cơ quan Công an đã cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC trước khi thực hiện kiểm tra định kỳ phải thông báo trước 03 ngày làm việc cho đối tượng được kiểm tra về thời gian, nội dung và thành phần đoàn kiểm tra;

- Cơ quan, người có thẩm quyền khi thực hiện kiểm tra đột xuất phải thông báo rõ lý do kiểm tra cho đối tượng được kiểm tra. Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân khi thực hiện công tác kiểm tra đột xuất phải xuất trình giấy giới thiệu của cơ quan trực tiếp quản lý;

- Đối tượng được kiểm tra phải chuẩn bị đầy đủ các nội dung kiểm tra điều kiện đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ PCCC đã được thông báo và bố trí người có thẩm quyền, trách nhiệm để làm việc với cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra.

VI. KIỂM TRA KẾT QUẢ NGHIỆM THU VỀ PCCC

1. Khái niệm

Nghiệm thu về PCCC là một phần việc trong nghiệm thu tổng thể công trình, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC. Nghiệm thu về PCCC bao gồm nghiệm thu từng phần, từng giai đoạn, từng hạng mục và nghiệm thu bàn giao công trình; riêng đối với các bộ phận, hạng mục của công trình khi thi công bị che khuất thì chủ đầu tư phải tiến hành nghiệm thu trước khi tiến hành thi công các bộ phận, hạng mục tiếp theo. Nghiệm thu về PCCC được quy định tại Điều 15 Nghị định 136/2020/NĐ-CP.

2. Đối tượng

Dự án, công trình, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC thuộc Phụ lục V Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ đã được thẩm duyệt thiết kế về PCCC phải được chủ đầu tư, chủ phương tiện tổ chức nghiệm thu về PCCC.

Chủ đầu tư, chủ phương tiện phải đề nghị cơ quan Cảnh sát PCCC đã thẩm duyệt trước đó đến kiểm tra kết quả nghiệm thu nêu trên và cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC trước khi đưa công trình, phương tiện giao thông cơ giới vào sử dụng.

Nghiệm thu về PCCC bao gồm nghiệm thu từng phần, từng giai đoạn, từng hạng mục, từng hệ thống và nghiệm thu bàn giao; riêng đối với các bộ phận của công trình, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC khi thi công bị che khuất thì phải được nghiệm thu trước khi tiến hành các công việc tiếp theo.

Chủ đầu tư quyết định việc nghiệm thu từng phần công trình trong trường hợp khu vực được nghiệm thu đủ điều kiện vận hành độc lập, bảo đảm an toàn về PCCC và phải được cơ quan Cảnh sát PCCC kiểm tra kết quả nghiệm thu và cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu trước khi đưa phần công trình đó vào sử dụng.

3. Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện giao thông cơ giới, đơn vị tư vấn dự án, giám sát thi công, đơn vị tư vấn thiết kế, đơn vị thi công và cơ quan Cảnh sát PCCC trong đầu tư, xây dựng công trình

3.1 Trách nhiệm của chủ đầu tư: Tổ chức nghiệm thu về PCCC đối với dự án, công trình, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC thuộc danh mục quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và chịu trách nhiệm về kết quả nghiệm thu;

- Trách nhiệm của đơn vị tư vấn giám sát: Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư trong việc thực hiện các nội dung về PCCC theo quy định của pháp luật về hoạt động tư vấn dự án và tư vấn giám sát trong phạm vi của hợp đồng ký kết giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn;

- Trách nhiệm của đơn vị tư vấn thiết kế: Thực hiện quyền giám sát tác giả trong quá trình thi công xây lắp công trình.

- Trách nhiệm của đơn vị thi công: Thi công theo đúng thiết kế về PCCC đã được thẩm duyệt; Bảo đảm an toàn về PCCC thuộc phạm vi quản lý của mình trong suốt quá trình thi công đến khi bàn giao công trình; Lập hồ sơ hoàn công; chuẩn bị các tài liệu và điều kiện để phục vụ công tác nghiệm thu và tham gia nghiệm thu công trình.

- Trách nhiệm cuả Cơ quan Cảnh sát PCCC: Kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC của chủ đầu tư. Việc kiểm tra của cơ quan Cảnh sát PCCC là bước kiểm tra, rà soát lại theo chức năng quản lý nhà nước, không thay thế không làm giảm vai trò, trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị thi công trong công tác nghiệm thu của công trình.

4. Nội dung, trình tự kiểm tra

4.1. Nội dung kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC (khoản 3 Điều 15 Nghị định 136/2020/NĐ-CP)

- Kiểm tra nội dung và tính pháp lý của hồ sơ nghiệm thu về PCCC theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định 136/2020/NĐ-CP do chủ đầu tư, chủ phương tiện giao thông cơ giới chuẩn bị;

- Kiểm tra sự phù hợp giữa kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư, chủ phương tiện đối với thiết kế đã được cơ quan Cảnh sát PCCC thẩm duyệt trước đó;

- Tổ chức kiểm tra, thử nghiệm xác suất hoạt động thực tế của các phương tiện, thiết bị PCCC và hệ thống liên quan đến PCCC của công trình, phương tiện giao thông cơ giới để đối chiếu với kết quả thử nghiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện. Việc kiểm tra phải được lập thành biên bản (mẫu PC10).

4.2. Trình tự kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC

4.2.1 Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu về PCCC

a) Bản sao Giấy chứng nhận hoặc văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC kèm theo hồ sơ đã được đóng dấu thẩm duyệt của cơ quan Cảnh sát PCCC;

b) Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC;

c) Các biên bản thử nghiệm, nghiệm thu từng phần và nghiệm thu tổng thể hệ thống PCCC;

d) Các bản vẽ hoàn công hệ thống PCCC và các hạng mục liên quan đến PCCC phù hợp với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt;

đ) Tài liệu, quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống PCCC và các hệ thống liên quan đến PCCC của công trình, phương tiện giao thông cơ giới;

e) Văn bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục, hệ thống liên quan đến PCCC;

g) Bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC của đơn vị tư vấn giám sát (nếu có), đơn vị thi công, lắp đặt hệ thống PCCC.

Các văn bản, tài liệu có trong hồ sơ phải có xác nhận của chủ đầu tư, chủ phương tiện, đơn vị tư vấn giám sát, đơn vị thi công. Hồ sơ nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải dịch ra tiếng Việt.

4.2.2. Kiểm tra thực tế tại công trình: Sau khi đoàn kiểm tra hồ sơ, trưởng đoàn thống nhất nội dung kiểm tra thực tế, căn cứ tình hình kiểm tra có thể chia thành các tổ kiểm tra và phân công công việc.

Kiểm tra việc thi công xây lắp theo thiết kế được duyệt: Đoàn mang theo các bản vẽ đã được thẩm duyệt về PCCC trong quá trình kiểm tra thực tế tại công trình để đối chiếu nội dung thi công xây lắp, bao gồm:

- Kiểm tra đường giao thông dành cho xe chữa cháy, khoảng cách an toàn PCCC giữa các hạng mục công trình, giữa công trình với công trình lân cận theo hồ sơ thiết kế được duyệt;

- Thi công kiến trúc, kết cấu ngăn cháy, mặt bằng, công năng theo thiết kế được duyệt; kiểm tra về lối thoát nạn, giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan.

- Lắp đặt các hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan theo thiết kế được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thử nghiệm hoạt động thực tế của các hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan của công trình, phương tiện giao thông cơ giới khi xét thấy cần thiết.

4.2.3 Lập và thông qua biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC

- Cán bộ thụ lý hồ sơ lập biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC theo sau khi tập hợp các ý kiến của các thành viên.

- Trưởng đoàn đọc nội dung dự thảo Biên bản kiểm tra, hỏi ý kiến phản hồi của chủ đầu tư và các đơn vị tham gia làm việc, ghi nhận các ý kiến và thống nhất nội dung biên bản.

- Cán bộ thụ lý hồ sơ sau khi hoàn thiện Biên bản kiểm tra thì tổ chức in và lấy chữ ký tại chỗ của các đơn vị, yêu cầu đóng dấu xác nhận của chủ đầu tư/chủ phương tiện.

4.2.4. Xử lý vi phạm hành chính

Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm quy định về PCCC phải xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, đoàn kiểm tra phải lập biên bản vi phạm hành chính và thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến hành vi vi phạm.

4.3. Phương pháp kiểm tra

- Bằng trực quan đo và đối chiếu thực tế thi công so với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC

- Bằng thử nghiệm xác suất hoạt động của hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan.

5. Một số lưu ý trong quá trình kiểm tra nghiệm thu

5.1. Đường giao thông phục vụ xe chữa cháy

- Đo khoảng cách về chiều rộng, chiều cao đường giao thông, khoảng cách từ mép đường đến tường công trình;

- Kiểm tra biên bản thử nghiệm tải trọng của đường giao thông;

- Đo độ dốc của đường giao thông;

- Kiểm tra việc đánh dấu vị trí bãi đỗ, biển báo và bố trí cây cao thành hàng, kết cấu chặn phía trên, lối vào trên cao của công trình;

- Lối vào trên cao xem xét tại từng tầng trong phạm vi 1m của lối vào trên cao không bố trí vật dụng.

5.2. Khoảng cách an toàn PCCC

- Đo khoảng cách từ mép tường nhô ra ngoài cùng của công trình (có thể đo từ hình chiếu bằng) đến ranh giới khu đất hoặc công trình lân cận;

- Đối với các công trình được chấp thuận giải pháp sử dụng tường ngăn cháy đến ranh giới khu đất theo bảng E3 của QCVN 06:2021/BXD thì yêu cầu chủ đầu tư xuất trình bản vẽ thể hiện mặt đứng có thuyết minh tính toán về giải pháp bố trí lỗ cửa mở trên tường ngăn cháy để giảm khoảng cách an toàn PCCC. Sau đó có thể dùng thước đo thực tế một vài vị trí cửa trên phần tường ngăn cháy tại mặt ngoài đó.

- Quan sát kỹ xung quanh công trình có bố trí cây xăng, trạm triết nạp khí… để xem xét đến khoảng cách an toàn PCCC của công trình.

5.3. Bậc chịu lửa

- Đối với nhà dân dụng

+ Đối chiếu bản vẽ hoàn công của chủ đầu tư về việc thi công các cấu kiện bê tông cốt thép, chủng loại vật liệu tường xây theo hồ sơ thiết kế được duyệt và phụ lục F của QCVN 06:2021/BXD để có căn cứ xác định GHCL của bộ phận chịu lực, tường buồng thang…

+ Sử dụng thiết bị đo độ dầy lớp bê tông và lớp bê tông bảo vệ cốt thép để tính toán GHCL của kết cấu;

+ Đối với tường ngăn cháy: Kiểm tra chủng loại vật liệu xây tường, chiều dày tường đối chiếu với phụ lục F để so sánh GHCL của tường.

- Đối với nhà công nghiệp

Nếu công trình sử dụng vật liệu là bê tông cốt thép, tường xây thì kiểm tra như đối với nhà dân dụng

Trường hợp công trình sử dụng các giải pháp để tăng GHCL của cấu kiện xây dựng thì kiểm tra như sau:

+ Yêu cầu chủ đầu tư xuất trình tính toán cụ thể số lượng vật liệu đã sơn/bọc lên kết cấu (ví dụ lượng sơn đã sơn lên kết cấu đạt GHCL REI 150 theo GCNKĐ là bao nhiêu) để tính toán đối chiếu theo GCNKĐ;

+ Bản vẽ hoàn công sơn chống cháy;

+ Quy trình sơn;

+ Sử dụng thiết bị đo độ dày lớp sơn hoặc đo độ dầy của vật liệu bảo vệ cấu kiện để đối chiếu sự phù hợp với GCNKĐ đã cấp cho lô vật liệu.

5.4. Giải pháp thoát nạn

5.4.1. Đối với buồng thang bộ thoát nạn:

- Kiểm tra số lượng, chủng loại thang bộ thoát nạn tại từng tầng của công trình;

- Sử dụng thước đo chiều rộng, chiều cao bậc thang; chiều rộng bản thang bộ và chiều rộng chiếu nghỉ, khe hở vế thang, chiều rộng khoang đệm thang bộ;

- Sử dụng thước đo chiều rộng lỗ lấy sáng buồng thang tối thiểu 1,2m2 (nếu có);

- Kiểm tra lối ra mái và lối ra thoát nạn tại tầng 1 của buồng thang bộ;

- Kiểm tra sự tách biệt của buồng thang bộ thoát nạn từ tầng hầm lên tầng 1 và từ tầng trên xuống tầng 1;

- Số bậc, giật cấp trong 1 chiếu thang;

- Bố trí công năng khác trong buồng thang;

5.4.2. Khoảng cách thoát nạn: Sử dụng thước đo độ dài khoảng cách từ cửa gian phòng, từ điểm bất kỳ khu vực gara đến lối ra thoát nạn gần nhất;

5.4.3. Đối với đường và lối ra thoát nạn

- Sử dụng thước đo chiều rộng, chiều cao đường thoát nạn và lối ra thoát nạn;

- Kiểm tra việc bố trí chốt khoá và cơ cấu tự đóng của cửa ngăn cháy;

- Kiểm tra việc giật cấp và cản trở lối ra thoát nạn;

- Kiểm tra chiều mở cửa và số lượng cửa từ các gian phòng (gian phòng nhóm F1.1 từ 10 người; các gian phòng có trên 15 người tại tầng hầm và tầng nổi; gian phòng có số người thường xuyên có mặt trên 50 người).

- Sử dụng thước đo để kiểm tra độ phân tán của lối ra thoát nạn và buồng thang bộ thoát nạn.

5.5. Phòng trực chống cháy

- Sử dụng thước đo diện tích của phòng trực;

- Kiểm tra mặt bằng bố trí thiết bị điều khiển hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan;

- Nhấn nút ấn điều khiển hệ thống chống tụ khói (bao gồm nút ấn quạt, nút ấn van chặn lửa có động cơ);

- Thử chế độ hoạt động của thiết bị thông tin liên lạc đến TMCC, gian lánh nạn và các khu vực khác theo yêu cầu.

5.6. Gian lánh nạn

- Kiểm tra bố trí mặt bằng tầng có gian lánh nạn (lưu ý không bố trí công năng văn phòng; căn hộ; thương mại tại tầng gian lánh nạn);

- Sử dụng thước đo diện tích của gian phòng; diện tích lỗ thông thoáng;

- Sử dụng thước đo khoảng cách lỗ thông thoáng đến ô cửa sổ gần nhất;

- Kiểm tra việc bố trí trang thiết bị PCCC tại gian lánh nạn và thử nghiệm nếu cần thiết;

- Kiểm tra biển báo gian lánh nạn ở bên trong và bên ngoài thang bộ thoát nạn vào gian lánh nạn;

- Kiểm tra giải pháp ngăn cháy gian lánh nạn với khu vực xung quanh.

5.7. Giải pháp ngăn cháy lan

5.7.1 Đối với bộ phận ngăn cháy (cửa, màn chắn, thạch cao ngăn cháy…)

- Số lượng, vị trí, GHCL của bộ phận ngăn cháy lắp đặt theo thiết kế được duyệt;

- Dán tem kiểm định phương tiện PCCC;

- Cơ cấu tự đóng của bộ phận ngăn cháy;

- Độ kín của bộ phận ngăn cháy;

- Sử dụng thước đo hoặc hồ sơ hoàn công của chủ đầu tư để kiểm tra diện tích của bộ phận ngăn cháy trên tường, sàn ngăn cháy;

- Kiểm tra sự phù hợp của bộ phân ngăn cháy so với GCNKĐ/báo cáo mở rộng của IBST (có hướng dẫn chi tiết kèm theo).

5.7.2. Giải pháp ngăn cháy theo chiều ngang

- Kiểm tra bản vẽ hoàn công của chủ đầu tư về diện tích khoang cháy. Nếu cần thiết có thể thước đo để tính toán diện tích khoang cháy;

- Kiểm tra giải pháp ngăn cháy giữa các công năng khác với nhau (căn hộ với căn hộ, sinh hoạt cộng đồng, văn phòng..);

- Kiểm tra giải pháp ngăn cháy hành lang giữa thoát nạn (lưu ý 1 số vị trí tủ họng vách tường bố trí trên tường ngăn căn hộ, phòng rác, phòng kỹ thuật điện..);

- Kiểm tra giải pháp ngăn cháy hành lang lớn hơn 60m hoặc lớn hơn 30m đối với khối nhà căn hộ thuộc nhóm nhà hỗn hợp có chiều cao hơn 50m;

- Kiểm tra chiều cao tường ngăn cháy tới trần;

- Kiểm tra chèn bịt các trục kỹ thuật xuyên tường ngăn cháy (lưu ý kiểm tra vật liệu chèn bịt của trục kỹ thuật), yêu cầu chủ đầu tư và đơn vị thi công xuất trình GCNKĐ GHCL của vật liệu chèn bịt.

5.7.3. Giải pháp ngăn cháy theo chiều đứng

- Kiểm tra giải pháp ngăn cháy tại các khoảng thông tầng;

- Kiểm tra chèn bịt các trục kỹ thuật xuyên sàn ngăn cháy (lưu ý kiểm tra vật liệu chèn bịt của trục kỹ thuật), yêu cầu chủ đầu tư và đơn vị thi công xuất trình GCNKĐ GHCL của vật liệu chèn bịt;

- Kiểm tra giải pháp ngăn cháy 50m theo thiết kế được duyệt.

5.8. Hệ thống cấp khí đốt LPG trung tâm

+ Đối chiếu thực tế thi công về chủng, loại kho chứa gas (dàn chai chứa hay bồn chứa), máy hóa hơi, chủng loại đường ống dẫn khí LPG trung tâm, áp lực đường ống dẫn khí LPG, độ kìn của đường ống dẫn khí LPG.

+ Kiểm tra về vị trí lắp đặt kho chứa LPG, vị trí máy hóa hơi, cách bố trí đường ống dẫn LPG, vị trí lắp đặt các đầu cảnh báo rò gỉ khí LPG, tủ điều khiển hệ thống LPG trung tâm.

a) Vị trí kho chứa LPG

- Vị trí đặt kho chứa LPG so với hồ sơ thiết kế được duyệt và bản vẽ hoàn công:

+ Nếu kho dạng dàn chai chứa thì được phép đặt trong nhà hoặc ngoài nhà.

+ Nếu kho dạng bồn chứa thì phải lắp đặt ngoài nhà.

- Kiểm tra về khối lượng LPG tồn chứa: Lưu ý nếu là dàn chai chứa đặt trong nhà không được quá 700kg, đặt ngoài nhà không quá 1000kg.

- Khoảng cách an toàn giữa kho chứa đến các đối tượng lân cận.

- Giải pháp ngăn cháy lan giữa kho chứa với các hạng mục khác.

- Giải pháp thông gió cho kho chứa LPG.

b) Tủ điều khiển, máy hóa hơi

- Tủ điều khiển:

+ Chủng loại tủ điều khiển.

+ Vị trí lắp đặt.

- Máy hóa hơi:

+ Lưu lượng máy hóa hơi

+ Vị trí lắp đặt máy hóa hơi

+ Khoảng cách an toàn giữa máy hóa hơi đến kho chứa LPG (đối với dàn chai là 1,5m đối với kho chứa là 3m).

c) Đường ống, van an toàn, van điều áp, van điện từ

- Kiểm tra về chất liệu đường ống, kiểu đường ống (lưu ý đối với đường ống từ DN50mm thì không được sử dụng đường ống nối ren mà phải sử dụng đường ống hàn).

- Vị trí lắp đặt các đường ống, màu sơn của đường ống (lưu ý đường ống không được đi trong hành lang, tầng hầm và trên trần treo), mạng đường ống cấp LPG phải là mạng cụt.

- Vị trí lắp đặt các van: Van điều áp, van điện từ đóng ngắt khẩn cấp, van xả an toàn. Lưu ý: đối với các hộ dân tiêu thu phải lắp đặt van điều áp đảm bảo áp lực trước khi vào nhà ≤0,03Bar.

- Vị trí lắp đặt các đầu cảnh báo rò gỉ khí LPG.

d) Thử nghiệm hoạt động

- Thử nghiệm hoạt động của của hệ thống đầu cảnh báo rò gỉ khí LPG, lưu ý: tín hiệu cảnh báo rò gỉ khí LPG không đưa tín hiệu ra chuông, đèn báo cháy cháy.

- Thử nghiệm hoạt động của hệ thống báo cháy tự động để liên động với van điện từ đóng ngắt khẩn cấp.

- Thử nghiệm hoạt động của nút ấn dừng khẩn cấp để điều khiển van điện từ.

5.9. Kiểm tra hệ thống chữa cháy bằng khí (FM-200, Nitơ, CO_2…)

a) Trạm đặt bình chứa khí

- Vị trí lắp đặt so với thiết kế được duyệt;

- Giải pháp bảo vệ trước các tác động từ bên ngoài (có nằm trong phòng riêng hay không, có lưới bảo vệ hay không, có gần các nguồn phát sinh nhiệt hay không…);

- Số lượng, chủng loại bình khí để đối chiếu với hồ sơ thiết kế, hồ sơ kiểm định và thông số kỹ thuật của nhà sản xuất;

- Áp suất nạp Nitơ (dựa trên đồng hồ) hoặc khối lượng thực tế của bình FM-200, CO_2 (nếu được trang bị cân); Van an toàn áp suất (trên đường ống góp);

- Kiểm tra việc lắp đặt logic đối với dàn chai khí sử dụng chung cho nhiều khu vực bảo vệ (lượng bình khí cho mỗi cụm, van chọn vùng và logic đường đi của đường khí mồi);

b) Đường ống, đầu phun và các thiết bị của hệ thống:

- Kiểm tra việc lắp đặt đường ống và các đầu phun theo thiết kế được duyệt (đảm bảo sự bố trí cân bằng của các đầu phun theo quy định: đường đi từ bình chứa khí đến các đầu phun không lệch nhau quá 10%);

- Kiểm tra số lượng đầu phun và chủng loại đầu phun theo thiết kế (loại $360^{o,}$ 180^{o}…), các đầu phun có bị cản trở bởi các cấu kiện dầm, cột, tường, tủ điện… hay không;

- Kiểm tra hệ thống báo cháy của khu vực bảo vệ theo quy định đối với hệ thống báo cháy.

c) Khu vực bảo vệ:

- Kiểm tra trực quan kết cấu của khu vực bảo vệ đảm bảo áp lực làm việc khi khí chữa cháy được phun (có các kết cấu dễ bung như tôn, gỗ ép… hay không);

- Kiểm tra độ kín của khu vực bảo vệ (các ô cửa, louver, khe cửa, đường ống kỹ thuật…) có được chèn bịt không, có được trang bị damper tự động đóng khi có sự cố hay không. Cần lưu ý một số damper tự động đóng bằng áp lực không khí thì chiều đóng của các lá chắn trên damper phải theo chiều khí từ trong khu vực bảo vệ ra ngoài.

- Chuông đèn cảnh báo phải được lắp đặt cả bên trong và bên ngoài khu vực bảo vệ, đảm bảo không bị che khuất.

- Bộ điều khiển (gồm nút ấn xả cưỡng bức, nút ấn trì hoãn, tủ hiện thị) được lắp đặt ở cửa ra vào khu vực bảo vệ, ở độ cao 1,2-1,5m.

d) Thử nghiệm hoạt động: cần ít nhất 02 cán bộ (01 cán bộ tại vị trí bình pilot, 01 cán bộ trong khu vực bảo vệ và gần bộ điều khiển)

- Tháo van kích hoạt tại bình pilot;

- Thử hoạt động của đầu báo thứ nhất;

- Kiểm tra phản ứng của hệ thống sau tín hiệu của đầu báo thứ nhất (chuông, đèn đã hoạt động hay chưa);

- Thử hoạt động của đầu báo thứ hai (khác kênh);

- Kiểm tra phản ứng của hệ thống sau tín hiệu của đầu báo thứ hai (thời gian trễ trên tủ hiển thị); trong thời gian tủ hiện thị chạy thời gian trễ, ấn và giữ

nút trì hoãn, kiểm tra tác động của nút trì hoãn có can thiệp được thời gian trễ của hệ thống hay không, sau đó thả tay và tiếp tục quan sát.

- Trong thời gian đếm ngược tại tủ hiện thị, kiểm tra hoạt động của các damper để đóng kín các louver, thời gian để đóng kín hoàn toàn trước khi xả khí. Các quạt thông gió và hệ thống điều hòa không khí không tuần hoàn phải được ngắt tự động.

- Hết thời gian trễ, kiểm tra chốt của van kích hoạt đã bật ra hay chưa và van kích hoạt đó có đúng cụm bình của khu vực bảo vệ đang thử hay không;

- Reset hệ thống và thử nghiệm lại hoạt động bằng nút xả cưỡng bức.

- Cuối buổi kiểm tra, kiểm tra lịch sử tín hiệu có truyền về tủ trung tâm tại phòng trực hay không.

5.10. Kiểm tra trạm bơm nước chữa cháy

5.10.1. Lối tiếp cận trạm bơm: Kiểm tra bằng trực quan đường tiếp cận dễ dàng hay bị cản trở bởi cấu kiện xây dựng hoặc đường ống, hệ thống kỹ thuật khác

5.10.2. Kiểm tra trạm bơm

- Trực quan:

+ Kiểm tra vị trí đặt (tầng hầm 1, tầng mái, tầng 1);

+ Kiểm tra bộ phận ngăn cháy của trạm bơm (tường, vách, cửa ngăn cháy theo số tem và giấy chứng nhận kiểm định);

+ Kiểm tra số lượng, chủng loại, mã ký hiệu, thông số lưu lượng, cột áp được ghi trên nhãn mác của bơm chính, bơm dự phòng và bơm bù áp.

+ Kiểm tra đường ống hút (số lượng, kết nối đường ống);

+ Kiểm tra đường ống đẩy (số lượng, đấu nối mạng vòng);

+ Kiểm tra chỉ thị trạng thái đóng/mở thường trực của các van tại trạm bơm;

+ Kiểm tra việc bố trí đèn chiếu sáng sự cố bên trong phòng bơm.

- Thử nghiệm:

+ Thử hoạt động của từng máy bơm bằng nút ấn;

+ Thử hoạt động theo thứ tự cài đặt của các bơm bằng cách giảm áp suất duy trì trên đường ống cấp nước chữa cháy.

5.10.3. Kiểm tra bể nước: Kiểm tra bằng trực quan

- Kiểm tra vị trí, số lượng bể nổi/ngầm

- Kiểm tra khối tích:

+ Khối tích chứa nước thực tế qua việc quan sát đường ống chỉ thị bên ngoài đối với bể nước nổi;

+ Khối tích chứa nước theo hoàn công đối với bể nước ngầm.

- Kiểm tra giải pháp phục hồi nước chữa cháy

5.11. Kiểm tra hệ thống chữa cháy bằng nước

5.11.1. Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà

+ Số lượng, vị trí lắp đặt (số lượng trụ, khoảng cách giữa các trụ, khoảng cách đến mép đường, khả năng tiếp cận từ xe/máy bơm chữa cháy)

+ Chủng loại trụ theo hồ sơ thiết kế (cao độ lắp đặt, loại đầu nối)

+ Van khóa trên trụ, van chặn trên mạng đường ống;

+ Kiểm tra hoạt động trụ bằng áp lực nước đô thị hoặc áp lực từ bơm chữa cháy, đo kiểm tra áp suất/lưu lượng.

5.11.2. Hệ thống họng khô/họng tiếp nước

+ Số lượng, vị trí lắp đặt (họng khô bố trí tại các khoang đệm; họng tiếp nước vào hệ thống, tiếp nước vào đường ống khô bố trí bên ngoài tại vị trí thuận lợi cho xe/máy bơm chữa cháy);

+ Chủng loại (cao độ lắp đặt, loại đầu nối);

+ Van khóa, van một chiều tại họng tiếp.

+ Sử dụng áp lực từ máy bơm chữa cháy (lấy từ trụ chữa cháy hoặc hệ thống vách tường) để thử nghiệm tiếp nước vào họng tiếp.

5.11.3. Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà

+ Kiểm tra bố trí tủ, hộp họng nước chữa cháy (số lượng, cao độ lắp đặt);

+ Kiểm tra chủng loại lăng, vòi chữa cháy (thông số áp lực, chiều dài cuộn vòi, chủng loại lăng vòi, khớp nối);

+ Kiểm tra van khóa của họng, van khóa trên đường ống;

+ Kiểm tra đường ống (đường kính ống, nối mạng vòng).

+ Thử nghiệm bằng áp lực của hệ thống, số lượng lăng triển khai theo thiết kế lớn nhất và đo áp lực đầu lăng

5.11.4. Hệ thống chữa cháy Spinkler

a) Đầu phun

+ Kiểm tra số lượng, vị trí lắp đặt đầu phun (khoảng cách giữa các đầu phun, khoảng cách đầu phun đến trần, cao độ lắp đặt, bố trí đầu phun dưới ống gió, đường kỹ thuật);

+ Kiểm tra chủng loại đầu phun (hệ số K, đường kính vòi phun, loại quay lên/quay xuống/quay ngang/âm trần, nhiệt độ kích hoạt).

+ Kích hoạt đầu phun để kiểm tra hình dạng tia phun, đo lưu lượng trên đường ống (số lượng đầu phun kích hoạt dựa trên thông số tính toán của hệ thống tại vị trí bất lợi nhất).

b) Các van trên đường ống

+ Vị trí lắp đặt, bố trí van khóa trên đường ống (phải có chức năng gửi tín hiệu giám sát đến hệ thống báo cháy tự động)

+ Vị trí lắp đặt, bố trí Alarm valve (các bộ phận trên van: van một chiều, công tắc dòng chảy, chuông nước, bình làm trễ….)

+ Vị trí lắp đặt, bố trí van giảm áp.

+ Khóa ngẫu nhiên một số van chặn tầng/khu vực và kiểm tra tín hiệu giám sát tại tủ trung tâm báo cháy;

+ Kích hoạt hệ thống và kiểm tra hoạt động của Alarm valve (chuông nước hoạt động, công tác dòng chảy kích hoạt tín hiệu báo cháy)

+ Đo áp lực nước tại vị trí sau van giảm áp.

c) Đường ống

+ Kiểm tra bố trí đường ống cấp, đường ống chính trục đứng, đường ống phân phối tại tầng/khu vực và các đường ống nhánh (đường kính ống, bố trí mạng vòng, 02 đường cấp, bố trí van khóa, bố trí đầu phun trên nhánh cụt)

- Thử nghiệm: Căn cứ biên bản thử nghiệm và hồ sơ hoàn công của chủ đầu tư và đơn vị thi công.

5.11.5. Hệ thống màn nước Drencher/spray

a) Đầu phun

+ Kiểm tra số lượng, vị trí lắp đặt đầu phun (khoảng cách giữa các đầu phun, khoảng cách đầu phun đến trần, cao độ lắp đặt);

+ Kiểm tra chủng loại đầu phun (hệ số K, đường kính vòi phun, loại đầu phun).

+ Kích hoạt hệ thống để kiểm tra hình dạng tia phun, đo lưu lượng trên đường ống (tại vị trí chiều dài màn nước lớn nhất).

b) Các van trên đường ống

+ Vị trí lắp đặt, bố trí van khóa trên đường ống (phải có chức năng gửi tín hiệu giám sát đến hệ thống báo cháy tự động)

+ Vị trí lắp đặt, bố trí Deluge valve.

+ Thử nghiệm kích hoạt Deluge valve bằng chế độ tự động, bằng tay (02 tín hiệu báo cháy, đường ống Spinkler kích hoạt, van xả bằng tay)

+ Đo lưu lượng trên đường ống khi hệ thống hoạt động

c) Đường ống

+ Kiểm tra bố trí đường ống cấp, đường ống tạo màn nước (02 dải)

+ Căn cứ biên bản thử nghiệm và hồ sơ hoàn công của chủ đầu tư và đơn vị thi công.

5.12. Kiểm tra hệ thống chữa cháy tự động bằng bọt

a) Khu vực đặt bồn chứa dung dịch chất tạo bọt

- Vị trí đặt bồn chứa dung dịch chất tạo bọt so với hồ sơ thiết kế được duyệt và bản vẽ hoàn công.

- Giải pháp bảo vệ bồn chứa dung dịch chất tạo bọt trước các tác động từ bên ngoài (có nằm trong phòng riêng không, khu vực đặt bồn chứa có nằm trong khu vực nguy hiểm cháy hay không, nếu không đặt trong phòng thì đặt các khu vực nguy hiểm cháy bao nhiêu…).

- Khối lượng dung dịch chất tạo bọt là bao nhiêu, loại dung dịch chất tạo bọt là loại nào (3% hay 6%...).

b) Tủ điều khiển

- Chủng loại tủ điều khiển.

- Vị trí lắp đặt.

c) Van khóa, đường ống và đầu phun

- Kiểm tra về đường ống dẫn hỗn hợp dung dịch chất tạo bọt và nước chữa cháy (đường kính ống, chiều dài tuyến ống).

-Kiểm tra về cách trộn bọt: sử dụng ezecter hút họt hay foamskit (đẩy nước vào trong bồn chứa dung dịch chất tạo bọt để đẩy bọt ra bên ngoài).

- Kiểm tra về vị trí lắp đặt van định lượng; vị trí lắp đặt van cổng, van điện từ nối từ đường ống hệ thống cấp nước chữa cháy vào hệ thống chữa cháy tự động bằng bọt (lưu ý van cổng là van thường mở, van này phải có tín hiệu giám sát kết nối về tủ báo cháy cháy trung tâm).

- Kiểm tra về chủng loại đầu phun tạo bọt, số lượng đầu phun, khoảng cách giữa các đầu phun.

- Kiểm tra hệ thống báo cháy tự động khu vực lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động bằng bọt theo hướng dẫn về hệ thống báo cháy tự động (lưu ý: khu vực lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động thường là khu vực nguy hiểm cháy nổ nhóm A, B do đó các loại thiết bị báo cháy khu vực này phải là thiết bị phòng nổ).

d) Thử nghiệm hoạt động: Cần 02 cán bộ, 01 người ở khu vực bảo vệ, 01 người ở khu vực bồn chứa dung dịch chất tạo bọt

- Đưa van công trước van điện từ về trạng thái đóng để kiểm tra việc giám sát van tại phòng trực điều khiển trung tâm sau đó đưa vào cổng về trạng thái thường mở.

- Thử nghiệm hoạt động của đầu báo cháy tự động thứ nhất: kiểm tra xem chuông, đèn và nút ấn đã hoạt động chưa, đã đưa tín hiệu về tủ điều khiển hệ thống chữa cháy bằng bọt hay chưa.

- Thử nghiệm hoạt động của đầu báo cháy thứ 2 (khác kênh): Kiểm tra xem đã đưa tín hiệu về tủ điều khiển hệ thống chữa cháy tự động bằng bọt hay chưa, kiểm tra việc điều khiển mở van điện từ, đồng thời kiểm tra hoạt động của các đầu phun chữa cháy tay động xem đã bao phủ bề mặt của khu vực chữa cháy hay chưa.

- Nhấn nút ấn khẩn tại khu vực lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động bằng thì tủ điều khiển mở van điện từ để hệ thống hoạt động.

- Sau khu thử nghiệm hệ thống ở trạng thái tự động tiến hành thử nghiệm bằng tay tại vị trí van điện từ điều khiển hệ thống hoặc điều khiển từ xa tại vị trí phòng trực điều khiển trung tâm.

- Tiến hành kiểm tra bội số nở của hệ thống chữa cháy tự động (nở thấp từ 1 đến 20, nở trung bình từ 21 đến 200, nở cao từ 201 trở lên).

- Sau khi kết thúc kiểm tra reset hệ thống, khóa van điện từ đảm bảo đoạn đường ống sau van điện từ đến đầu phun chữa cháy bọt không có nước;

5.13. Luận chứng về PCCC

5.13.1. Luận chứng thang N3 thay thế thang N1

+ Kiểm tra việc bố trí các quạt tăng áp, vị trí lắp đặt, thông số quạt (khoảng cách từ miệng hút của quạt tăng áp đến miệng xả khói của hệ thống hút khói);

+ Kiểm tra việc bố trí trục đường ống tăng áp cho khoang đệm thang N3 và buồng thang bộ N3 (trục tăng áp độc lập với nhau, vật liệu trục đường ống), kiểm tra việc bố trí các miệng tăng áp cho khoang đệm và buồng thang các tầng.

+ Thử nghiệm bằng tay chế độ hoạt động của các quạt tăng áp tại tủ điều khiển quạt và nút ấn cưỡng bức tại phòng trực điều khiển chống cháy;

+ Thử nghiệm chế độ hoạt động của các quạt qua tín hiệu liên động từ hệ thống báo cháy tự động (nút ấn báo cháy, đầu báo cháy tự động, công tắc dòng chảy);

+ Đo độ dư của áp suất không khí tại buồng thang và buồng đệm: Sử dụng thiết bị đo áp suất không khí để kiểm tra chênh lệch áp suất trong buồng thang bộ, buồng đệm bảo đảm trong khoảng 20-50Pa (áp suất không khí trong buồng thang lớn hơn buồng đệm).

+ Kiểm tra số lượng nguồn điện ưu tiên cấp cho hệ thống tăng áp theo luận chứng đã được thẩm duyệt (01 nguồn điện lưới và 02 nguồn điện từ máy phát điện dự phòng);

+ Kiểm tra cáp điện cấp cho hệ thống tăng áp (chống cháy, tiết diện dây) bằng trực quan và kiểm tra hồ sơ nghiệm thu

- Thử nghiệm chế độ hoạt động tự động của hệ thống nguồn điện ưu tiên cấp cho hệ thống tăng áp qua hệ thống báo cháy.

+ Tác động tại nút ấn báo cháy hoặc đầu báo cháy tự động: Sau khi có tín hiệu báo cháy điều khiển hệ thống tăng áp hoạt động, sau thời gian trễ (do từng công trình, khoảng 2-5 phút) tín hiệu của hệ thống báo cháy tự động phải điều khiển nguồn điện lưới tự động dừng cấp điện cho các hệ thống điện sinh hoạt, phụ tải và duy trì nguồn điện cho hệ thống tăng áp. Trường hợp cắt điện lưới máy phát điện 1 phải tự động hoạt động và tiếp tục cấp điện cho hệ thống tăng áp, khi máy

phát điện 1 gặp sự cố thì máy phát điện 2 (nếu có) sẽ tiếp tục cấp điện cho hệ thống tăng áp.

5.14. Nguồn điện ưu tiên cấp cho hệ thống PCCC

- Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu vật liệu đầu vào, nghiệm thu lắp đặt, nghiệm thu thử nghiệm đơn động, liên động, nghiệm thu hoàn thành đối với hệ thống cấp nguồn điện ưu tiên (máy phát điện, máy biến áp, cáp chống cháy,...).

+ Kiểm tra số lượng nguồn điện ưu tiên cấp cho hệ thống PCCC theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt (01 nguồn điện lưới và nguồn điện từ máy phát điện dự phòng), công suất máy phát điện, máy biến áp.

+ Kiểm tra cáp điện cấp cho hệ thống PCCC (chống cháy, tiết diện dây, lộ riêng) bằng trực quan và kiểm tra hồ sơ nghiệm thu;

+ Kiểm tra vị trí lắp đặt máy phát điện, máy biến áp;

+ Kiểm tra giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan, giải pháp chống tràn dầu,..

+ Kiểm tra trữ lượng dầu cho máy phát điện.

+ Thử nghiệm chế độ hoạt động tự động của hệ thống nguồn điện ưu tiên cấp cho hệ thống PCCC qua hệ thống báo cháy.

+ Tác động tại nút ấn báo cháy hoặc đầu báo cháy tự động: Sau khi có tín hiệu báo cháy điều khiển hệ thống tăng áp hoạt động, sau thời gian trễ (do từng công trình, khoảng 2-5 phút) tín hiệu của hệ thống báo cháy tự động phải điều khiển nguồn điện lưới tự động dừng cấp điện cho các hệ thống điện sinh hoạt, phụ tải và duy trì nguồn điện cho hệ thống PCCC. Trường hợp cắt điện lưới máy phát điện 1 phải tự động hoạt động và tiếp tục cấp điện cho hệ thống PCCC, khi máy phát điện 1 gặp sự cố thì máy phát điện 2 (nếu có đối với hệ thống tăng áp) sẽ tiếp tục cấp điện cho hệ thống tăng áp.

+ Kiểm tra nguồn điện ưu tiên đối với van chặn lửa loại có động cơ hoặc van điện từ của hệ thống chữa cháy.

5.15. Kiểm tra hệ thống tăng áp

+ Kích hoạt tín hiệu báo cháy và tín hiệu từ công tắc dòng chảy để kiểm tra việc liên động hoặc mở cưỡng bức bằng tay tại phòng trực chống cháy để điều khiển hệ thống tăng áp hoạt động;

+ Kiểm tra nguồn điện cấp cho quạt tăng áp khi có cháy (đối với các trường hợp có các luận chứng bổ sung thì phải so sánh với các giải pháp bổ sung về PCCC. VD: Giải pháp bổ sung về nguồn điện đối với thang N3 thay thế thang N1 hoặc thang máy chữa cháy không bố trí buồng đệm thì phải kiểm tra: Trường hợp có sự cố về cháy, nổ thì nguồn điện cấp cho quạt tăng áp là nguồn ưu tiên, khi nguồn ưu tiên có sự cố thì nguồn cấp là nguồn dự phòng số 01, khi nguồn dự phòng số 01 gặp sự cố thì nguồn cấp là nguồn dự phòng số 02. Các nguồn dự phòng chỉ cấp cho hệ thống PCCC khi có cháy).

+ Vị trí lắp đặt đường ống tăng áp, giải pháp ngăn cháy lan đường ống tăng áp với các khu vực xung quanh theo hồ sơ thiết kế được duyệt (lưu ý đối với các công trình có thang bộ N3 thay thế thang N1, thang máy chữa cháy không bố trí buồng đệm,…thì phải so sánh với các giải pháp bổ sung như trục tăng áp buồng đệm, buồng thang là 02 trục riêng biệt,…);

+ Kiểm tra số miệng thổi cấp vào buồng đệm, buồng thang bộ thoát nạn; buồng đệm, giếng thang máy chữa cháy theo thiết kế được duyệt.

+ Kích hoạt tín hiệu báo cháy, công tắc dòng chảy hoặc mở bằng tay cưỡng bức quạt tăng áp tại phòng trực chống cháy;

+ Dùng máy đo áp để đo áp suất tại các vị trí: Áp suất dư đo được khi có cháy đo được tại buồng đệm, buồng thang bộ thoát nạn; buồng đệm, giếng thang máy chữa cháy, giếng thang máy thường, buồng đệm thang bộ và thang máy tầng hầm phải bảo đảm trong khoảng 20Pa đến 50Pa.

Lưu ý: phải đo áp tại tầng giải định cháy và các tầng khác của công trình); đối với các trường hợp có các giải pháp bổ sung cho buồng thang bộ thoát nạn hoặc thang máy chữa cháy thì phải kiểm tra dựa trên các giải pháp bổ sung (Đối với buồng thang bộ loại N3 thay thế buồng thang bộ loại N1 thì áp suất dư tại buồng đệm phải nhỏ hơn buồng thang và nằm trong khoảng 20Pa đến 50Pa).

5.16. Kiểm tra hệ thống hút khói

+ Vị trí lắp đặt, thông số kỹ thuật của quạt hút khói;

+ Dùng thước đo kiểm tra vị trí bố trí miệng thải khói (khoảng cách từ miệng thải khói trên mái đến miệng hút của quạt tăng áp phải không nhỏ hơn 5m; thải khói trực tiếp ra bên ngoài tường thì miệng thải phải cách các ô cửa không nhỏ hơn 5 m theo cả phương ngang và phương đứng và cách mặt đất hơn 2 m; Thải khói qua các giếng thải khói: tách biệt nằm trên mặt đất ở khoảng cách không nhỏ hơn 15 m tính đến tường ngoài có ô cửa và các miệng hút của hệ thống điều hòa không khí, tăng áp của nhà đó cũng như nhà lân cận);

+ Kích hoạt tín hiệu báo cháy và tín hiệu từ công tắc dòng chảy để kiểm tra việc liên động điều khiển hệ thống hút khói hoạt động;

+ Kiểm tra nguồn điện cấp cho quạt hút khói khi có cháy (gồm 01 nguồn ưu tiên và 01 nguồn dự phòng).

+ Vị trí lắp đặt trục thải khói, giải pháp ngăn cháy lan trục hút khói với các khu vực xung quanh theo hồ sơ thiết kế được duyệt;

+ Dùng thước đo đạc, so sánh với hồ sơ nghiệm thu sản phẩn để xác định cấu tạo tổng thể các phần của hệ thống ống, loại vật liệu ống, loại vật liệu để bọc bảo vệ đường ống, hình dạng và đo kích thước tiết diện của từng phần đường ống ở phạm vi ngoài khoang cháy và trong khoang cháy, hệ treo, cách thức bọc bảo vệ và chi tiết chèn bịt tại vị trí các đường ống hút khói đi xuyên qua tường ngăn cháy.

+ Dùng thước đo kiểm tra chiều cao, vị trí lắp đặt, kích thước cửa thu khói; Khoảng cách giữa các miệng hút (không quá 30m), khoảng cách từ miệng hút đến điểm cụt (không quá 15m); Độ cao lắp đặt miệng hút khói > 2,2m; (nếu thoát khói tự nhiên thì dùng thước đo kiểm tra vị trí lắp đặt, kích thước cửa thải khói, khoảng cách giữa các cửa thải khói và khoảng cách từ cửa thải khói đến tường không lớn hơn 20m);

+ Kiểm tra cấu tạo, kích thước và vị trí lắp đặt van chặn lửa (có tiếp giáp với tường ngăn cháy không).

+ Kích hoạt tín hiệu báo cháy, công tắc dòng chảy hoặc mở bằng tay cưỡng bức quạt khói khói, van khói tại phòng trực chống cháy;

+ Dùng quả khói hoặc máy tạo khói để thử nghiệm khả năng hút của hệ thống hút khói khi có cháy tại cửa hút xa nhất hoặc vị trí bất lợi nhất của gian phòng (Lưu ý hệ thống hút khói chỉ hoạt động tại tầng có cháy và 02 tầng liền kề);

+ Đối với quạt hút khói thải khói ra bên ngoài nhà trực tiếp sử dụng thiết bị đo lưu lượng gió để đo lượng lượng tại cửa thải khói không được nhỏ hơn 20 m/s.

5.17. Phương tiện chữa cháy ban đầu

- Kiểm tra giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC đối với lô bình chữa cháy xách tay.

- Kiểm tra việc bố trí các bình chữa cháy, vị trí lắp đặt, thông số, tem kiểm định của bình;

5.18. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn

- Kiểm tra giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC đối với hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

- Kiểm tra việc bố trí đèn, vị trí lắp đặt, thông số, tem kiểm định;

- Sử dụng thiết bị đo cường độ ánh sáng để thử nghiệm cường độ ánh sáng khi chiếu sáng sự cố;

- Kiểm tra đấu nối nguồn điện cấp cho đèn chiếu sáng sự cố (không đấu nối nguồn điện cấp cho đèn chiếu sáng sự cố vào nguồn điện ưu tiên).

5.19. Thang máy chữa cháy

+ Vị trí lắp đặt (lắp đặt cho khu vực nào và từ tầng nào đến tầng nào).

+ Chủng loại theo hồ sơ thiết kế. (chiều dài, chiều rộng thang)

+ Xem có bố trí thang tự cứu.

+ Bố trí cửa mở trên nóc cabin.

+ Bố trí điện thoại, thông tin liên lạc với phòng trực và tầng 1.

+ Nguồn điện cấp cho thang máy chữa cháy đảm bảo 02 nguồn.

+ Chuyển thang từ chế độ hoạt động bình thường sang chế độ hoạt động khi có cháy đã đưa về tầng 1 chưa.

+ Kiểm tra thực tế lên các tầng đảm bảo cửa thang không tự động mở. Tiến hành thử nghiệm giữ nút mở cửa thang đảm bảo cửa thang không đóng lại khi không mở hết chu trình.

+ Kiểm tra thử nghiệm hệ thống thông tin liên lạc với phòng trực điều khiển chống cháy đảm bảo việc kết nối.

+ Kiểm tra dây điện cấp cho thang máy chữa cháy (chống cháy;tiết diện dây) bằng trực quan và kiểm tra hồ sơ nghiệm thu

5.20. Hệ thống báo cháy

5.20.1. Tủ trung tâm báo cháy

+ Vị trí lắp đặt (chiều cao; kết cấu của vị trí lắp đặt tủ)

+ Chủng loại tủ theo hồ sơ thiết kế và GCNKĐ phương tiện PCCC (số loop; số địa chỉ/loop; hãng tủ);

+ Cách thức đấu nối của tủ theo hồ sơ thiết kế và hướng dẫn của tủ (có đấu tắt dây loop hay không)

+ Nguồn điện cấp cho tủ (AC và DC)

+ Kiểm tra tình trạng hoạt động của tủ (lỗi hay không lỗi);

+ Kiểm tra khả năng giám sát của tủ đối với đầu báo cháy và các thiết bị ngoại vi (tháo đầu báo; khóa van chặn; nút ấn báo cháy; đầu báo cháy; van chặn lửa có động cơ; công tắc dòng chảy; alamvalve...)

5.20.2. Kiểm tra cáp tín hiệu (chống cháy; chống nhiễu; tiết diện dây) bằng trực quan và kiểm tra hồ sơ nghiệm thu

5.20.3. Kiểm tra đầu báo cháy (vị trí; số lượng; khả năng hoạt động)

+ Kiểm tra vị trí và số lượng đầu báo cháy (trên trần; dưới trần giả; trong các khoang dầm có chiều sâu lớn hơn 0,4m và chiều rộng lớn hơn 0,75m);

+ Kiểm tra đèn chỉ thị của đầu báo cháy;

+ Sử dụng thước đo khoảng cách giữa các đầu báo cháy; khoảng cách đầu báo cháy tới tường.

- Thử nghiệm: Sử dụng thiết bị Solo hoặc thiết bị khác nếu có thử nghiệm khả năng hoạt động của đầu báo cháy

5.20.4. Kiểm tra nút ấn, chuông đèn

Kiểm tra vị trí lắp đặt và số lượng (khoảng cách từ nút ấn báo cháy tới sàn không quá 1,5m)

Nhấn nút ấn bằng tay để kiểm tra việc tạo tín hiệu bằng âm thanh, ánh sáng và kết nối liên động đến các hệ thống khác.

5.20.5. Kiểm tra khả năng giám sát của hệ thống báo cháy đối với các thiết bị ngoại vi (giám sát van chặn tầng của hệ thống sprinkler, công tắc dòng chảy, hệ thống thang máy thường, thang máy chữa cháy, hệ thống drencher, hệ thống

chữa cháy khí, hệ thống hút khói, tăng áp, thang máy, van ngắt của hệ thống LPG...)

VII. PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ PHỤC VỤ KIỂM TRA VỀ PCCC, CNCH

1. Danh mục phương tiện

Theo quy định tại Thông tư số 60/2015/TT-BCA ngày 09/11/2015 của Bộ Công an quy định về tiêu chuẩn, đinh mức trang bị phương tiện PCCC, CNCH cho lực lượng Cảnh sát PCCC, danh mục phương tiện, thiết bị kiểm tra an toàn PCCC gồm 21 loại, cụ thể gồm: Am pe kìm đo điện; Đồng hồ đo điện vạn năng; Thiết bị đo khoảng cách bằng tia hồng ngoại; Máy đo độ phóng xạ; Thiết bị đo áp suất (chất lỏng, chất khí); Thiết bị đo điện trở cách điện (đồng hồ MΩ); Thiết bị đo điện trở hệ thống chống sét; Thiết bị đo độ ẩm không khí, tốc độ gió, nhiệt độ; Thiết bị đo nồng độ khí nguy hiểm cháy, nổ; Thiết bị đo mức chất lỏng trong bình; Thiết bị đo nhiệt độ từ xa; Thiết bị đo nồng độ bụi; Thiết bị kiểm tra độ dày đường ống; Thiết bị đo lưu lượng chất lỏng (đo xác định thông số vận tốc, áp lực dòng chảy); Thiết bị thử, kiểm tra đầu báo cháy (khí, khói, nhiệt, lửa,...); Ống nhòm; La bàn; Thiết bị ghi hình (máy quay, máy ảnh, máy in ảnh,...); Thiết bị ghi âm (máy ghi âm, micro,..); Bộ đàm cầm tay VHF/UHF; Loa pin.

1.1. Ampe kìm đo điện

- Ampe kìm (hay còn được gọi là thiết bị ampe kế) là một loại thiết bị điện tử có tác dụng đo cường độ dòng điện một cách chính xác và đơn giản nhất.

- Cấu tạo của ampe kìm*:* Các bộ phận của ampe kìm hiện nay gồm có: nam châm, lò xo xoắn, chốt giữ lò xo, thước hình cung, cuộn dây dẫn điện, kim. Ampe kìm truyền thống còn gọi là Gavanô kế hay điện kế, đây là 1 bộ chuyển đổi từ cường độ dòng điện sang chuyển động quay trong một cung, của một cuộn dây nằm trong từ trường.

- Ampe kìm thường dùng để đo cường độ của dòng điện chạy trong một mạch điện. Bộ phận chính của nó là một cuộn dây dẫn, có thể quay quanh một trục, nằm trong từ trường của một nam châm vĩnh cửu. Cuộn dây này được gắn với một kim chỉ góc quay trên một thước hình cung. Một lò xo xoắn kéo cuộn và kim về vị trí số 0 khi không có dòng điện.

- Nguyên lý hoạt động**:** Khi dòng điện chạy qua cuộn dây, dòng điện chịu lực tác động của từ trường, do các điện tích chuyển động bên trong dây dẫn phải chịu lực Lorentz và bị kéo quay về một phía, xoắn lò xo, quay kim. Vị trí của đầu kim trên thước đo tương ứng là cường độ dòng điện qua cuộn dây đó. Một cơ chế giảm dao động được dùng đó là ứng dụng sự chuyển hóa năng lượng dao động sang nhiệt năng nhờ dòng điện foucault, cuộn dây được gắn cùng một đĩa kim loại nằm trong từ trường của nam châm và mọi dao động của cuộn dây và đĩa sinh ra dòng foucault trong đĩa. Dòng foucault này làm nóng đĩa lên, tiêu hao năng lượng dao động và dập tắt dao động đó.

1.2. Đồng hồ đo điện vạn năng

Đồng hồ vạn năng hay vạn năng kế là một dụng cụ đo lường điện có nhiều chức năng, nhỏ gọn dùng cho đo kiểm tra mạch điện hoặc mạch điện tử.

Đồng hồ vạn năng phục vụ cho cán bộ kiểm tra PCCC kiểm tra đối với hệ thống báo cháy, chữa cháy.

Trên thị trường hiện nay có hai loại là: đồng hồ vạn năng điện tử và đồng hồ vạn năng hiển thị kim

* Đồng hồ vạn năng điện tử, còn gọi là vạn năng kế điện tử là một đồng hồ vạn năng sử dụng các linh kiện điện tử chủ động, và do đó cần có nguồn điện như pin. Kết quả của phép đo thường được hiển thị trên một màn tinh thể lỏng nên đồng hồ còn được gọi là "đồng hồ vạn năng điện tử hiện số". Đồng hồ vạn năng điện tử đo điện áp xoay chiều/ một chiều, đo tần số, đo dioe; đo điện trở; đo tụ điện; đo dòng điện.

* Đồng hồ vạn năng hiển thị kim*:* Loại này ra đời trước và dần bị thay thế bởi vạn năng kế điện tử. Bộ phận chính của nó là một Gavanô kế. Nó thường chỉ thực hiện đo các đại lượng điện học cơ bản là cường độ dòng điện, hiệu điện thế và điện trở. Hiển thị kết quả đo được thực hiện bằng kim chỉ trên một thước hình cung. Loại này có thể không cần nguồn điện nuôi khi hoạt động trong chế độ đo cường độ dòng điện và hiệu điện thế.

1.3. Thiết bị đo vận tốc gió

- Thiết bị đo vận tốc gió được sử dụng để đo vận tốc dòng chảy tức thời. Kỹ thuật này phụ thuộc vào sự mất nhiệt đối lưu với các dòng chảy xung quanh từ một phần tử cảm biến nhiệt bằng điện.

- Thiết bị đo vận tốc gió sử dụng một dây chất liệu rất tốt làm nóng bằng điện đến một số nhiệt độ cao hơn môi trường xung quanh. Không khí chảy qua các dây có tác dụng làm mát trên dây và điện trở của hầu hết các kim loại phụ thuộc vào nhiệt độ của kim loại. Từ đó có thể tính ra chính xác được tốc độ dòng chảy không khí hay tốc độ gió.

- Thiết bị đo vận tốc gió giúp cho cán bộ kiểm tra PCCC đo vận tốc gió tại miệng thổi áp của các buồng thang thoát nạn, miệng hút khói phục vụ cho công tác thoát nạn.

1.4. Thiết bị đo khoảng cách

- Thiết bị đo khoảng cách là một máy đo khoảng cách sử dụng một chùm tia laser để xác định khoảng cách đến một đối tượng. Các hình thức phổ biến nhất của máy đo khoảng cách laser hoạt động dựa trên nguyên tắc thời gian bay bằng cách gửi một xung laser trong một chùm tia hẹp hướng thẳng đến đối tượng và đo thời gian được thực hiện bởi xung phản xạ từ mục tiêu và quay trở lại bộ phát xung. Do tốc độ cao của ánh sáng, cho nên kỹ thuật này là không thích hợp cho

các phép đo tiểu ly yêu cầu độ chính xác cao, mà trong đó thường áp dụng kỹ thuật tam giác và các kỹ thuật khác.

- Thiết bị đo khoảng cách giúp cho cán bộ kiểm tra PCCC đo khoảng cách cho phép của đường thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy.v.v.

1.5. Máy đo nhiệt độ bằng hồng ngoại

- Máy đo nhiệt độ hoạt động theo nguyên lý bức xạ hồng ngoại. Vật thể bức xạ nhiệt dưới dạng bước sóng hồng ngoại, máy đo có cảm biến dải sóng hồng ngoại và tính toán ra nhiệt độ bề mặt của vật bức xạ.

- Nhiệt độ đo là nhiệt độ bề mặt của vật thể đo, không phải nhiệt dộ bên trong vật thể.

- VD: Đo nhiệt độ tại khu vực lắp đặt đầu sprinkler.

1.6. Máy đo cường độ sáng

- Là thiết bị được sử dụng để kiểm tra cường độ ánh sáng thông qua một bộ cảm biến bên ngoài. Với các thiết bị này, người dùng có thể thực hiện phép đo đơn lẻ hoặc nhiều giá trị đo tham chiếu được xác định trước.

- Chú ý: Gỡ bỏ nép che cảm biến ánh sáng. Hướng cảm biến về phía nguồn sáng. Kết quả đo phụ thuộc rất nhiều vào góc ánh sáng hướng tới máy đo. Để kết quả chính xác nhất nên hướng thẳng góc với cảm biến.

- Máy đo cường độ sáng phục vụ cho cán bộ kiểm tra PCCC đo ánh sáng của đèn chiếu sáng sự cố phục vụ cho thoát nạn.

1.7. Thiết bị thử đầu báo cháy

- Trên thị trường hiện nay có nhiều loại thiết bị thử đầu báo như: thiết bị thử đầu báo khói, thiết bị thử đầu báo nhiệt dùng pin và thiết bị thử đầu báo nhiệt dùng nguồn điện trực tiếp.

- Thiết bị thử đầu báo giúp cho cán bộ kiểm tra tình trạng làm việc của các đầu báo cháy.

1.8. Thiết bị đo áp suất chất lỏng trên đường ống

- Thiết bị đo áp suất chất lỏng trên đường ống là thiết bị đo tại một điểm bất kì trong lòng chất lỏng là giá trị áp lực lên một đơn vị diện tích đặt tại điểm đó.

- Thiết bị đo áp suất chất lỏng ứng dụng trong PCCC để đo các đường ống cấp nước chữa cháy.

1.9. Thiết bị đo áp lực đầu lăng

Phát triển dựa trên yêu cầu thực tiễn trong công tác PCCC về việc kiểm tra áp lực nước xả ra để đảm bảo công việc PCCC đạt kết quả tốt nhất. Áp lực phun nước của các vòi chữa cháy sẽ dễ dàng được kiểm soát.

1.10. Thiết bị đo điện trở hệ thống chống sét

- Thiết bị đo điện trở hệ thống chống sét nhằm kiểm tra tình trạng của hệ thống chống sét còn hoạt động và bảo đảm an toàn hay không.

- Đo tại các dây nối đất phải bảo đảm TCVN 9386-2012 Chống sét cho công trình xây dựng - hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống. Cực nối đất phải được kết nối với mỗi dây xuống. Mỗi cực phải có điện trở (đo bằng Ω) không vượt quá 10 nhân với số cực nối đất được bố trí. Tất cả mạng nối đất nên có điện trở nối đất tổng hợp không vượt quá 10Ω và không kể đến bất kỳ một liên kết nào với các thiết bị khác.

2. Hướng dẫn sử dụng một số thiết bị phục vụ kiểm tra an toàn PCCC

(tham khảo Phụ lục 2 hướng dẫn sử dụng một số thiết bị phục vụ kiểm tra về PCCC kèm theo).

Chuyên đề 5. XỬ LÝ VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC PCCC

I. MỘT SỐ VĂN BẢN QPPL LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC

- Luật Xử lý VPHC năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020.

- Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình.

- Nghị định số 135/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính.

- Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC;

- Nghị định số 142/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất;

- Nghị định số 138/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu và giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ theo thủ tục hành chính;

- Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ quy định về bán đấu giá tài sản;

- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

- Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.

- Thông tư số 05/2017/TT-BTC ngày 16/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, tạm ứng và hoàn trả chi phí cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC;

- Thông tư số 10/2015/TT-BCA ngày 11/02/2015 của Bộ Công an quy định chi tiết về xử phạt VPHC trong lĩnh vực liên quan ANTT, an toàn xã hội.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT XỬ LÝ VPHC

1. Một số khái niệm chung

1.1. Khái niệm vi phạm hành chính (VPHC)

a) Thế nào là VPHC?

Theo khoản 1 Điều 2 Luật Xử lý VPHC thì VPHC là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt VPHC.

VPHC về PCCC là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm các quy định pháp luật quản lý nhà nước về PCCC, không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt VPHC.

b) Dấu hiệu pháp lý cơ bản của VPHC gồm:

- Tính trái pháp luật;

- Được quy định trong pháp luật về xử phạt VPHC;

- Tính có lỗi;

- Phải bị xử phạt VPHC.

c) Các yếu tố cấu thành VPHC:

- Khách thể của VPHC: Là quan hệ quản lý hành chính nhà nước, được quy định bởi các quy phạm pháp luật hành chính, bị các hành vi VPHC xâm hại.

- Mặt khách quan của VPHC: Hình thức biểu hiện của hành vi VPHC (có thể bằng hành động hoặc không hành động); các yếu tố về thời gian, địa điểm, hoàn cảnh, phương tiện...

- Chủ thể của VPHC: Là cá nhân hoặc tổ chức có năng lực trách nhiệm hành chính.

- Mặt chủ quan: thể hiện ở yếu tố lỗi của người vi phạm (thái độ, động cơ, ý chí của người vi phạm đối với hành vi của họ và đối với hậu quả của hành vi).

*Xác định hành vi vi phạm:*VPHC có 04 dấu hiệu cơ bản sau đây:

Thứ nhất, VPHC là hành vi trái pháp luật, vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước; tác hại (tính nguy hiểm) do hành vi gây ra ở mức độ thấp, chưa hoặc không cấu thành tội phạm hình sự và hành vi đó được quy định trong các văn bản pháp luật về xử phạt VPHC. Đây chính là dấu hiệu "pháp định" của vi phạm.

Thứ hai, hành vi đó phải là một hành vi khách quan đã được thực hiện (hành động hoặc không hành động), phải là một việc thực, chứ không phải chỉ tồn tại trong ý thức hoặc mới chỉ là dự định, đây có thể coi là dấu hiệu "vật chất" của vi phạm.

Thứ ba, hành vi đó do một cá nhân hoặc pháp nhân (tổ chức) thực hiện, đây là dấu hiệu xác định"chủ thể" của vi phạm.

Thứ tư, hành vi đó là một hành vi có lỗi, tức là người vi phạm nhận thức được vi phạm của mình, hình thức lỗi có thể là cố ý, nếu người vi phạm nhận thức được tính chất trái pháp luật trong hành vi của mình, thấy trước hậu quả của vi phạm và mong muốn hậu quả đó xảy ra hoặc ý thức được hậu quả và để mặc cho hậu quả xảy ra; hình thức lỗi là vô ý trong trường hợp người vi phạm thấy trước được hậu quả của hành vi nhưng chủ quan cho rằng mình có thể ngăn chặn được hậu quả hoặc không thấy trước hậu quả sẽ xảy ra dù phải thấy trước và có thể thấy trước được hậu quả của vi phạm. Đây có thể coi là dấu hiệu "tinh thần" của vi phạm.

1.2. Các dấu hiệu pháp lý của VPHC

- Dấu hiệu trong mặt khách quancủa VPHC bao gồm:

+ Hành vi VPHC.

+ Các dấu hiệu khách quan khác như thời gian, địa điểm, công cụ, phương tiện VPHC.

- Dấu hiệu trong mặt chủ quan của VPHC bao gồm:

+ Dấu hiệu lỗi của VPHC

+ Dấu hiệu mục đích

** Đối với cá nhân, tổ chức yếu tố lỗi được xác định như sau:*

- Dấu hiệu về chủ thể

Chủ thể của VPHC là cá nhân, tổ chức có năng lực trách nhiệm hành chính theo quy định của pháp luật khi thực hiện VPHC.

+ Cá nhân là chủ thể của VPHC phải là người không mắc các bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi và đủ độ tuổi do pháp luật quy định.

+ Tổ chức: Là cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật (theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Luật Xử lý VPHC).

- Dấu hiệu về khách thể

Khách thể của VPHC là những quan hệ xã hội trong lĩnh vực quản lý nhà nước, được bảo vệ bởi quy phạm pháp luật hành chính bằng các biện pháp trách nhiệm hành chính.

Khi cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi VPHC thì cần phải xác định các dấu hiệu pháp lý của vi phạm đó để truy cứu trách nhiệm hành chính bằng việc áp dụng các biện pháp chế tài hành chính đối với cá nhân, tổ chức vi phạm.

1.3. Khái niệm xử lý VPHC

Xử lý VPHC bao gồm xử phạt VPHC; biện pháp xử lý VPHC; biện pháp thay thế xử lý VPHC.

- Xử phạt VPHC được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức, cơ quan có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

- Biện pháp xử lý hành chính là biện pháp được áp dụng đối với cá nhân vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội mà không phải là tội phạm, bao gồm biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Biện pháp thay thế xử lý VPHC là biện pháp mang tính giáo dục được áp dụng để thay thế cho hình thức xử phạt VPHC hoặc biện pháp xử lý hành chính đối với người chưa thành niên VPHC, bao gồm biện pháp nhắc nhở và biện pháp quản lý tại gia đình.

Các biện pháp xử lý hành chính khác được áp dụng đối với cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định tại Luật xử lý VPHC.

1.4. Khái niệm xử phạt VPHC

Theo khoản 2 Điều 2 Luật Xử lý VPHC quy định: Xử phạt VPHC là việc người có thẩm quyền xử phạt áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi VPHC theo quy định của pháp luật về xử phạt VPHC.

1.5. Thẩm quyền xử lý VPHC

1.5.1. Khái niệm

Theo từ điển Bách khoa CAND Việt Nam - Nhà xuất bản Công an nhân dân - 2005 thì thẩm quyền xử lý VPHC là quyền xem xét, xử lý đối với cá nhân, tổ chức VPHC.

Như vậy, thẩm quyền xử lý VPHC của Cảnh sát PCCC được hiểu: Là quyền xem xét, quyết định để xử lý hành chính đối với cá nhân, tổ chức có các hành vi VPHC thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về PCCC thuộc thẩm quyền của Cảnh sát PCCC theo quy định của Luật xử lý VPHC.

1.5.2. Nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt VPHC và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả (Điều 52 Luật Xử lý VPHC)

- Thẩm quyền xử phạt VPHC là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi VPHC; thẩm quyền xử phạt VPHC của những người được quy định tại các điều từ Điều 38 đến Điều 51 của Luật này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi

VPHC của cá nhân; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt cá nhân và được xác định theo tỉ lệ phần trăm quy định tại Luật này đối với chức danh đó.

Lưu ý: Người có thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện VPHC quy định từ Điều 38 đến Điều 51 Luật Xử lý VPHC có thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện có giá trị gấp 02 lần thẩm quyền phạt tiền.

- Thẩm quyền phạt tiền được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định cho mỗi hành vi VPHC.

- Trong trường hợp mức tiền phạt, trị giá tang vật, phương tiện bị tịch thu hoặc một trong các hình thức xử phạt hoặc biện pháp khắc phục hậu quả khôngthuộc thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền thì người đang thụ lý vụ việc vi phạm phải kịp thời chuyển vụ việc vi phạm đó đến người có thẩm quyền xử phạt.

Trường hợp phạt tiền đối với VPHC trong khu vực nội thành thuộc các lĩnh vực quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 23 của Luật này, thì các chức danh có thẩm quyền phạt tiền đối với các hành vi VPHC do Chính phủ quy định cũng có thẩm quyền xử phạt tương ứng với mức tiền phạt cao hơn đối với các hành vi VPHC do Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương quy định áp dụng trong nội thành.

- Thẩm quyền phạt tiền quy định tại khoản 1 Điều này được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm cụ thể.

- Chủ tịch UBND các cấp có thẩm quyền xử phạt VPHC trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương.

Người có thẩm quyền xử phạt VPHC quy định tại các Điều từ 39 đến Điều 51 của Luật này có thẩm quyền xử phạt VPHC thuộc lĩnh vực, ngành mình quản lý.

Trong trường hợp VPHC thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người, thì việc xử phạt VPHC do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

- Trường hợp vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được xác định theo nguyên tắc sau đây:

a) Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện VPHC bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với từng hành vi đều thuộc thẩm quyền của người xử phạt VPHC thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó;

b) Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện VPHC bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt VPHC thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt;

c) Nếu hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt VPHC của nhiều người thuộc các ngành khác nhau, thì thẩm quyền xử phạt thuộc Chủ tịch UBND cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm.

1.5.3. Giải quyết những trường hợp vượt thẩm quyền xử phạt VPHC

Trong trường hợp mức phạt tiền đối với vụ vi phạm hoặc tang vật, phương tiện của vụ vi phạm có giá trị vượt thẩm quyền xử phạt của cấp mình, thì người đã thụ lý hồ sơ vụ vi phạm phải chuyển toàn bộ hồ sơ vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền để xử phạt trong thời hạn quy định tại Điều 66 của Luật xử lý VPHC. Việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm quy định như sau:

a) Trường hợp vụ vi phạm vượt thẩm quyền xử phạt của Chiến sỹ CAND thì chuyển đến thủ trưởng trực tiếp (đội trưởng của chiến sỹ đó) để xử phạt.

b) Trường hợp vụ vi phạm vượt thẩm quyền xử phạt của Đội trưởng thì chuyển đến Trưởng Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp tỉnh hoặc Trưởng Công an cấp huyện để xử phạt.

c) Trường hợp vụ vi phạm vượt thẩm quyền xử phạt của Trưởng phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp tỉnh hoặc Trưởng Công an cấp huyện thì chuyển đến Giám đốc Công an cấp tỉnh hoặc Chủ tịch UBND cấp huyện nơi xảy ra vi phạm để xử phạt.

d) Trường hợp vụ vi phạm vượt thẩm quyền của Giám đốc Công an cấp tỉnh thì chuyển đến Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc Cục trưởng Cục Cảnh sát PCCC và CNCH để xử phạt.

2. Nguyên tắc xử phạt VPHC (Điều 3 Luật Xử lý VPHC)

- Mọi VPHC phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do VPHC gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật;

- Việc xử phạt VPHC được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật;

- Việc xử phạt VPHC phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;

- Chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định.

+ Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần.

+ Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính đó.

+ Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính hoặc vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ trường hợp hành vi vi phạm hành chính nhiều lần được Chính phủ quy định là tình tiết tăng nặng;

- Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm chứng minh VPHC. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không VPHC;

- Đối với cùng một hành vi VPHC thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Đối tượng bị xử phạt VPHC (Điều 5 Luật Xử lý VPHC)

- Cá nhân: Là chủ thể của VPHC phải là người không mắc các bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi và đủ độ tuổi do pháp luật quy định.

Theo quy định tại Điều 5 Luật Xử lý VPHC:

+ Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt VPHC về VPHC do cố ý.

+ Người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt VPHC về mọi VPHC.

- Tổ chức: Là cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật (theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Luật Xử lý VPHC).

+ Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP thì việc xác định Tổ chức bị xử phạt VPHC khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là pháp nhân theo quy định của pháp luật dân sự hoặc các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Hành vi vi phạm hành chính do người đại diện, người được giao nhiệm vụ nhân danh tổ chức hoặc người thực hiện hành vi theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của tổ chức và hành vi đó được quy định tại nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước.

+ Pháp nhân được quy định cụ thể tại Điều 74 Bộ luật Dân sự năm 2015, nội dung chi tiết như sau:

Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan;

b) Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật dân sự 2015;

c) Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;

d) Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

- Tại Điều 4 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP đã quy định cụ thể về tổ chức, cá nhân vi phạm.

+ Tổ chức gồm: Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp (Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp) và Luật Hợp tác xã (Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã); Tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Đơn vị sự nghiệp; Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao; Tổ hợp tác.

+ Cá nhân gồm: Người; hộ gia đình, hộ kinh doanh cá thể đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; cộng đồng dân cư.

Lưu ý:

+ Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu thực hiện hành vi vi phạm khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ và hành vi vi phạm đó thuộc công vụ, nhiệm vụ, thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước, thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh là đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp và bị xử phạt như đối với tổ chức. Việc xử phạt VPHC đối với đối tượng này cần nghiên cứu cụ thể quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP (Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh VPHC trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền của pháp nhân, tổ chức hoặc theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của pháp nhân, tổ chức, thì đối tượng bị xử phạt VPHC là pháp nhân, tổ chức đó và bị xử phạt VPHC theo mức phạt áp dụng đối với tổ chức về những hoạt động do chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của pháp nhân, tổ chức đó thực hiện; Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của pháp nhân, tổ chức thực hiện hành vi VPHC không thuộc phạm vi hoặc thời hạn được pháp nhân, tổ chức ủy quyền hoặc không theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của pháp nhân, tổ chức, thì chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải chịu trách nhiệm và bị xử phạt VPHC theo mức phạt áp dụng đối với tổ chức về những hoạt động do chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thực hiện).

4. Thời hiệu, thời hạn xử phạt VPHC

4. 1 Thời hiệu xử phạt VPHC (Điều 6 Luật Xử lý VPHC):

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý VPHC: Thời hiệu xử phạt VPHC trong đó VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH được quy định là 01 năm (có một số trường hợp VPHC là 02 năm).

Xác định thời điểm để tính thời hiệu xử phạt VPHC:

+ Đối với VPHC đã kết thúc, thời điểm để tính thời hiệu xử phạt VPHC được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

+ Đối với VPHC đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm.

Việc xác định hành vi vi phạm đã kết thúc, hành vi vi phạm đang được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Hành vi vi phạm đã kết thúc là hành vi được thực hiện một lần hoặc nhiều lần và có căn cứ, thông tin chứng minh hành vi đã thực hiện xong trước thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện, xử lý vi phạm và hành vi đó không còn trực tiếp xâm hại đến trật tự quản lý hành chính nhà nước;

+ Hành vi vi phạm đang thực hiện là hành vi có tính chất kéo dài, đã và đang thực hiện tại thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện, xử lý vi phạm và hành vi đó vẫn đang trực tiếp xâm hại đến trật tự quản lý hành chính nhà nước.

Lưu ý:

- Trường hợp xử phạt VPHC đối với cá nhân do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến thì thời hiệu được áp dụng theo quy định chung. Thời gian cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, xem xét được tính vào thời hiệu xử phạt VPHC.

- Trong thời hạn được quy định mà cá nhân, tổ chức cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt VPHC được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

4.2. Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt VPHC

- Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt VPHC là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định, quá thời hạn này thì không thi hành quyết định đó nữa, trừ trường hợp quyết định xử phạt có hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện VPHC, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn phải tịch thu tang vật, phương tiện thuộc loại cấm lưu hành, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp cần thiết để bảo vệ môi trường, bảo đảm giao thông, xây dựng và an ninh trật tự, an toàn xã hội.

- Trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn thì thời hiệu nói trên được tính kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

4.3. Thời hạn được coi là chưa bị xử lý VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH (Điều 7 Luật Xử lý VPHC)

- Cá nhân, tổ chức bị xử phạt VPHC, nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt VPHC mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt VPHC.

- Cá nhân bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, nếu trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc 01 năm kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

4.4. Thời hạn ra quyết định xử phạt VPHC (Điều 66 Luật Xử lý VPHC)

- Người có thẩm quyền xử phạt VPHC phải ra quyết định xử phạt VPHC trong thời hạn là 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính; vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật này;

+ Đối với vụ việc mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu giải trình hoặc phải xác minh các tình tiết có liên quan quy định tại Điều 59 của Luật này thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 01 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính;

+ Đối với vụ việc thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này mà đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp, cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 02 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

- Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức liên quan nếu có lỗi trong việc để quá thời hạn mà không ra quyết định xử phạt thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4.4. Thời hạn thi hành quyết định xử phạt VPHC

Thời hạn thi hành quyết định xử phạt VPHC là 10 ngày kể từ ngày đương sự nhận được quyết định xử phạt VPHC trong trường hợp quyết định xử phạt có ghi thời hạn nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

4.5. Cách tính thời hạn, thời hiệu trong xử phạt VPHC (Điều 8 Luật Xử lý VPHC)

Cách tính thời hạn, thời hiệu trong xử lý VPHC được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 (từ Điều 144 đến Điều 151), trừ trường hợp trong Luật Xử lý VPHC có quy định cụ thể thời gian theo ngày làm việc. Thời gian ban đêm được tính từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau. Việc xác định thời điểm để tính thời hạn được quy định tại Điều 147, 148, 151 Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể như sau:

- Thời điểm bắt đầu thời hạn (Điều 147)

+ Khi thời hạn được xác định bằng phút, giờ thì thời hạn được bắt đầu từ thời điểm đã xác định.

+ Khi thời hạn được xác định bằng ngày, tuần, tháng, năm thì ngày đầu tiên của thời hạn không được tính mà tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày được xác định.

+ Khi thời hạn bắt đầu bằng một sự kiện thì ngày xảy ra sự kiện không được tính mà tính từ ngày tiếp theo liền kề của ngày xảy ra sự kiện đó.

- Kết thúc thời hạn (Điều 148):

+ Khi thời hạn tính bằng ngày thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn.

+ Khi thời hạn tính bằng tuần thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tuần cuối cùng của thời hạn.

+ Khi thời hạn tính bằng tháng thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tháng cuối cùng của thời hạn; nếu tháng kết thúc thời hạn không có ngày tương ứng thì thời hạn kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng đó.

+ Khi thời hạn tính bằng năm thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày, tháng tương ứng của năm cuối cùng của thời hạn.

+ Khi ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó.

+ Thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn vào lúc hai mươi tư giờ của ngày đó.

* Cách tính thời hiệu: Thời hiệu được tính từ thời điểm bắt đầu ngày đầu tiên của thời hiệu và chấm dứt tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hiệu.

5. Tình tiết giảm nhẹ (Điều 9 Luật Xử lý VPHC)

- Người VPHC đã có hành vi ngăn chặn, làm giảm bớt hậu quả của vi phạm hoặc tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại;

- Người VPHC đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi; tích cực giúp đỡ cơ quan chức năng phát hiện VPHC, xử lý VPHC;

- VPHC trong tình trạng bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người khác gây ra; vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;

- VPHC do bị ép buộc hoặc bị lệ thuộc về vật chất hoặc tinh thần;

- Người VPHC là phụ nữ mang thai, người già yếu, người có bệnh hoặc khuyết tật làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;

- VPHC vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do mình gây ra;

- VPHC do trình độ lạc hậu;

6. Tình tiết tăng nặng (Điều 10 Luật Xử lý VPHC)

- VPHC có tổ chức;

- VPHC nhiều lần; tái phạm;

- Xúi giục, lôi kéo, sử dụng người chưa thành niên vi phạm; ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần thực hiện hành vi VPHC;

- Sử dụng người biết rõ là đang bị tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi để VPHC;

- Lăng mạ, phỉ báng người đang thi hành công vụ; VPHC có tính chất côn đồ;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để VPHC;

- Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để VPHC;

- Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý VPHC;

- Tiếp tục thực hiện hành vi VPHC mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó;

- Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu VPHC;

- VPHC có quy mô lớn, số lượng hoặc trị giá hàng hóa lớn;

- VPHC đối với nhiều người, trẻ em, người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai.

7. Những trường hợp không xử phạt VPHC (Điều 11 Luật Xử lý VPHC)

- Thực hiện hành vi VPHC trong tình thế cấp thiết;

- Thực hiện hành vi VPHC do phòng vệ chính đáng;

- Thực hiện hành vi VPHC do sự kiện bất ngờ;

- Thực hiện hành vi VPHC do sự kiện bất khả kháng;

- Người thực hiện hành vi VPHC không có năng lực trách nhiệm hành chính; người thực hiện hành vi VPHC chưa đủ tuổi bị xử phạt VPHC theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Luật XLVPHC.

8. Các hình thức xử phạt và nguyên tắc áp dụng (Điều 21 Luật Xử lý VPHC)

a) Hình thức xử phạt VPHC: Được áp dụng đối với mỗi hành vi VPHC, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính; có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung; hình thức xử phạt bổ sung chỉ được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính.

Có 5 hình thức xử phạt:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền.

+ Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

+ Tịch thu tang vật VPHC, phương tiện được sử dụng để VPHC (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện VPHC);

+ Trục xuất.

Trong đó:

- Phạt cảnh cáo (chỉ được quy định là hình thức xử phạt chính):

+ Phạt cảnh cáo được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức VPHC không nghiêm trọng, có tình tiết giảm nhẹ hoặc đối với mọi hành vi VPHC do người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện.

+ Cảnh cáo được áp dụng bằng văn bản

- Phạt tiền (chỉ được quy định là hình thức xử phạt chính):

+ Mức phạt tiền trong xử phạt VPHC từ 50.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 100.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức, trừ trường hợp VPHC trong lĩnh vực thuế, đo lường, sở hữu trí tuệ, an toàn thực

phẩm, chất lượng sản phẩm hàng hóa, chứng khoán, hạn chế cạnh tranh thì áp dụng theo quy định tại các luật tương ứng;

+ Đối với lĩnh vực PCCC và CNCH có mức tiền phạt tối đa là 50.000.000 triệu đồng đối với cá nhân, 100.000.000 đồng đối với tổ chức.

- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn (được quy định hình thức xử phạt bổ sung)

- Tịch thu tang vật VPHC, phương tiện được sử dụng để VPHC (gọi chung là tang vật, phương tiện VPHC) (được quy định là hình thức xử phạt bổ sung);

- Trục xuất (có thể được quy định là hình thức xử phạt chính hoặc hình thức xử phạt bổ sung).

b) Biện pháp khắc phục hậu quả:

Ngoài các hình thức xử phạt chính và bổ sung, cá nhân, tổ chức VPHC còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

- Theo Luật Xử lý VPHC có 9 biện pháp khắc phục hậu quả chính và các biện pháp khắc phục hậu quả khác do Chính phủ quy định.

- Các Biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực PCCC quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP.

* Biện pháp khắc phục hậu quả vẫn được áp dụng độc lập trong trường hợp không ra quyết định xử phạt VPHC thuộc các trường hợp sau:

- Trường hợp VPHC trong: (i) tình thế cấp thiết; (ii) phòng vệ chính đáng; (iii) do sự kiện bất ngờ; (iv) do sự kiện bất khả kháng; (v) người thực hiện hành vi VPHC không có năng lực trách nhiệm hành chính hoặc người thực hiện hành vi VPHC chưa đủ tuổi bị xử phạt VPHC theo quy định pháp luật;

- Không xác định được đối tượng VPHC;

- Hết thời hiệu xử phạt VPHC hoặc hết thời hạn ra quyết định xử phạt trong trường hợp phát hiện xử lý VPHC, trường hợp chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt VPHC;

- Cá nhân VPHC chết, mất tích, tổ chức VPHC đã giải thể, phá sản trong thời gian xem xét ra quyết định xử phạt;

- Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm.

Lưu ý:

+ Quyết định phải ghi rõ lý do không ra quyết định xử phạt VPHC; tang vật bị tịch thu, tiêu hủy; biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng, trách nhiệm và thời hạn thực hiện.

+ Chi phí khắc phục hậu quả: Trường hợp cá nhân, tổ chức VPHC không thể thực hiện được biện pháp khắc phục hậu quả: buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường…hoặc bỏ trốn

mà việc khắc phục hậu quả là thật cần thiết để kịp thời bảo vệ môi trường, đảm bảo giao thông và trật tự, an toàn xã hội thì cơ quan quản lý có thẩm quyền sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp cho cơ quan mình để thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đó. Cá nhân, tổ chức VPHC phải hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

- Lưu ý: Đối với mỗi VPHC, cá nhân, tổ chức VPHC chỉ bị áp dụng một hình thức xử phạt chính; có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Xử lý VPHC. Hình thức xử phạt bổ sung chỉ được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính.

9. Buộc chấm dứt hành vi VPHC (Điều 55 Luật Xử lý VPHC)

Buộc chấm dứt hành vi VPHC được người có thẩm quyền đang thi hành công vụ áp dụng đối với hành vi VPHC đang diễn ra nhằm chấm dứt ngay hành vi vi phạm. Buộc chấm dứt hành vi VPHC được thực hiện bằng lời nói, còi, hiệu lệnh, văn bản hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật.

10. Xử phạt VPHC không lập biên bản (Điều 56 Luật Xử lý VPHC)

- Xử phạt VPHC không lập biên bản được áp dụng trong trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức và người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt VPHC tại chỗ.

- Trường hợp áp dụng: Xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức.

- Người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt VPHC tại chỗ.

Thủ tục:

+ Buộc chấm dứt hành vi VPHC (bằng lời nói, còi, hiệu lệnh, văn bản hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật).

+ Ra quyết định xử phạt VPHC theo thủ tục xử phạt không lập biên bản *(02 bản, theo Mẫu quyết định số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).* Trường hợp phạt tiền thì phải ghi rõ mức tiền phạt.

+ Giao quyết định xử phạt VPHC theo thủ tục xử phạt không lập biên bản cho cá nhân, tổ chức vi phạm (01 bản).

+ Viết, thu tiền phạt và giao chứng từ thu tiền phạt cho cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt và phải nộp tiền phạt trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày thu tiền phạt (nếu cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt tại chỗ).

+ Lưu 01 quyết định xử phạt VPHC theo thủ tục xử phạt không lập biên bản và chứng từ thu tiền phạt vào hồ sơ.

11. Xử phạt VPHC có lập biên bản, hồ sơ xử phạt VPHC (Điều 57 Luật Xử lý VPHC)

- Xử phạt VPHC có lập biên bản được áp dụng đối với hành vi VPHC của cá nhân, tổ chức VPHC không thuộc trường hợp quy định tại đoạn 1 khoản 1 Điều 56 của Luật Xử lý VPHC.

- Trường hợp áp dụng: Phạt tiền trên 250.000 đồng đối với cá nhân, trên 500.000 đồng đối với tổ chức.

- Việc xử phạt VPHC có lập biên bản phải được người có thẩm quyền xử phạt lập thành hồ sơ xử phạt VPHC. Hồ sơ bao gồm biên bản VPHC, quyết định xử phạt hành chính, các tài liệu, giấy tờ có liên quan và phải được đánh bút lục.

Hồ sơ phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Trình tự, thủ tục xử phạt:

+ Buộc chấm dứt hành vi VPHC (bằng lời nói, còi, hiệu lệnh, văn bản hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật).

+ Lập biên bản VPHC (*ít nhất 2 bản, theo Mẫu biên bản số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP)* và giao cho người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm một bản, lưu hồ sơ 01 bản (chi tiết quy định tại Điều 58 Luật Xử lý VPHC).

+ Xác minh các tình tiết của vụ việc VPHC nếu có *(lập biên bản theo Mẫu biên bản số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).*

+ Xác định giá trị tang vật VPHC để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt (nếu có).

+ Giải trình (nếu có): Lập biên bản *theo Mẫu biên bản số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP* (nếu là giải trình trực tiếp).

+ Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự (nếu có).

+ Gửi biên bản VPHC đến người có thẩm quyền xử phạt (trong trường hợp người lập biên bản không có thẩm quyền xử phạt đối với VPHC đã xảy ra).

+ Ra quyết định xử phạt VPHC *(ít nhất 03 bản, theo Mẫu quyết định số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP*). Gửi quyết định đó cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, cơ quan thu tiền phat và cơ quan liên quan khác (nếu có) để thi hành trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định xử phạt VPHC. Lưu hồ sơ 01 bản quyết định xử phạt VPHC.

+ Tổ chức thi hành quyết định xử phạt VPHC (quy định từ Điều 70 đến Điều 83 Luật Xử lý VPHC).

+ Thu tiền phạt tại chỗ theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Xử lý VPHC và có trách nhiệm giao chứng từ thu tiền phạt cho cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt.

+ Tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 73 Luật Xử lý VPHC.

+ Lưu hồ sơ tại đơn vị.

12. Lập biên bản VPHC (Điều 58 Luật Xử lý VPHC)

- Khi phát hiện hành vi VPHC thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính, trừ trường hợp xử phạt không lập biên bản quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật này. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập tại nơi xảy ra hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp biên bản vi phạm hành chính được lập tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản hoặc địa điểm khác thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

- Lập biên bản vi phạm hành chính trong một số trường hợp cụ thể:

+ Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị lập một biên bản và ra quyết định xử phạt một lần. Trường hợp hành vi vi phạm đã bị lập biên bản nhưng chưa ra quyết định xử phạt mà cá nhân, tổ chức không thực hiện yêu cầu, mệnh lệnh của người có thẩm quyền, vẫn cố ý thực hiện hành vi vi phạm đó, thì người có thẩm quyền phải áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính phù hợp để chấm dứt hành vi vi phạm. Khi ra quyết định xử phạt đối với hành vi đó, người có thẩm quyền xử phạt có thể áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính hoặc xử phạt đối với hành vi không thực hiện yêu cầu, mệnh lệnh của người có thẩm quyền trong trường hợp nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước tương ứng có quy định và xử phạt đối với hành vi vi phạm đã lập biên bản nhưng chưa ra quyết định xử phạt;

+ Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm, thì người có thẩm quyền lập một biên bản vi phạm hành chính, trong đó ghi rõ từng hành vi vi phạm;

+ Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính trong cùng một vụ vi phạm, thì người có thẩm quyền có thể lập một hoặc nhiều biên bản vi phạm hành chính đối với từng cá nhân, tổ chức vi phạm. Trường hợp giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính khác nhau, thì người có thẩm quyền phải ghi rõ giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của từng cá nhân, tổ chức vi phạm;

+ Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm, thì người có thẩm quyền có thể lập một hoặc nhiều biên bản vi phạm hành chính, trong đó ghi rõ từng hành vi vi phạm của từng cá nhân, tổ chức;

+ Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần, thì người có thẩm quyền lập một biên bản vi phạm hành chính, trong đó ghi rõ từng hành vi vi phạm và từng lần vi phạm.

- Thời hạn lập biên bản vi phạm hành chính:

+ Biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính;

+ Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp hoặc có phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, thì biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính;

+ Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan, thì biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan;

+ Trường hợp vi phạm hành chính xảy ra trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa, thì người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hoặc người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu có trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính và chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi tàu bay, tàu biển, tàu hỏa về đến sân bay, bến cảng, nhà ga;

+ Trường hợp một vụ việc có nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau, trong đó có hành vi được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan, thì biên bản vi phạm hành chính được lập đối với các hành vi trong vụ việc đó trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được đầy đủ kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan.

- Biên bản vi phạm hành chính phải được lập thành ít nhất 02 bản (theo Mẫu biên bản số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP), phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký, trừ trường hợp biên bản được lập theo quy định tại khoản 7 Điều 58 Luật Xử lý VPHC. Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không ký vào biên bản thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất 01 người chứng kiến xác nhận việc cá nhân, tổ chức vi phạm không ký vào biên bản; trường hợp không có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của người chứng kiến thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

- Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải được giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính 01 bản; trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản và các tài liệu khác phải được chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 24 giờ kể từ khi lập biên bản.

- Trường hợp biên bản vi phạm hành chính có sai sót hoặc không thể hiện đầy đủ, chính xác các nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 58 Luật Xử lý VPHC thì phải tiến hành xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 59 của Luật Xử lý VPHC để làm căn cứ ra quyết định xử phạt. Việc xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính được lập thành biên bản xác minh. Biên bản xác minh là tài liệu gắn liền với biên bản vi phạm hành chính và được lưu trong hồ sơ xử phạt.

- Biên bản vi phạm hành chính có thể được lập, gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập đúng nội dung, hình thức, thủ tục theo quy định của Luật Xử lý VPHC và là căn cứ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 63 của Luật Xử lý VPHC và trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác.

13. Xác minh tình tiết của vụ việc VPHC (Điều 59 Luật Xử lý VPHC)

- Khi xem xét ra quyết định xử phạt VPHC, trong trường hợp cần thiết người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xác minh các tình tiết sau đây:

+ Có hay không có VPHC;

+ Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi VPHC, lỗi, nhân thân của cá nhân VPHC;

+ Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ;

+ Tính chất, mức độ thiệt hại do VPHC gây ra;

+ Trường hợp không ra quyết định xử phạt VPHC theo quy định tại khoản 1 Điều 65 của Luật này;

+ Tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc xem xét, quyết định xử phạt.

Trong quá trình xem xét, ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có thể trưng cầu giám định. Việc trưng cầu giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định.

-Việc xác minh tình tiết của vụ việc VPHC phải được thể hiện bằng văn bản.

- Đối với trường hợp vụ việc đã được lập BBVPHC nhưng sau đó qua quá trình xác minh các tình tiết của vụ việc VPHC, cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt VPHC phát hiện ra những sai sót trong BBVPHC thì có thể lập biên bản xác minh tình tiết của vụ việc VPHC theo quy định tại Điều 59 Luật XLVPHC: “Khi xem xét ra quyết định xử phạt VPHC, trong trường hợp cần thiết người có thẩm

quyền xử phạt có trách nhiệm xác minh các tình tiết" để sửa đổi, bổ sung những nội dung bị sai sót trong Biên bản VPHC đã lập trước đó. Biên bản xác minh này cũng phải được lập theo đúng thủ tục, trình tự quy định tại Điều 58 Luật XLVPHC về lập biên bản VPHC và có đầy đủ chữ ký của những người có liên quan: cá nhân hoặc đại diện tổ chức vi phạm; người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại (nếu có) và tài liệu gắn liền với Biên bản VPHC trình người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt VPHC, đồng thời được lưu trong hồ sơ VPHC. *(Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính lập theo Mẫu biên bản số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).*

14. Giải trình (Điều 61 Luật Xử lý VPHC)

- Đối với hành vi vi phạm hành chính mà pháp luật có quy định hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc quy định mức tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức thì cá nhân, tổ chức vi phạm có quyền giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính để ra quyết định xử phạt, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức không yêu cầu giải trình.

- Đối với trường hợp giải trình bằng văn bản, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gửi văn bản giải trình cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

+ Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì người có thẩm quyền xử phạt có thể gia hạn nhưng không quá 05 ngày làm việc theo đề nghị của cá nhân, tổ chức vi phạm. Việc gia hạn của người có thẩm quyền xử phạt phải bằng văn bản.

+ Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện hợp pháp của mình thực hiện việc giải trình bằng văn bản.

- Đối với trường hợp giải trình trực tiếp, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gửi văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

+ Người có thẩm quyền xử phạt phải thông báo bằng văn bản cho người vi phạm về thời gian và địa điểm tổ chức phiên giải trình trực tiếp trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của người vi phạm.

+ Người có thẩm quyền xử phạt tổ chức phiên giải trình trực tiếp và có trách nhiệm nêu căn cứ pháp lý, tình tiết, chứng cứ liên quan đến hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả dự kiến áp dụng đối với hành vi vi phạm. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính, người đại diện hợp pháp của họ có quyền tham gia phiên giải trình và đưa ra ý kiến, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

+ Việc giải trình trực tiếp được lập thành biên bản và phải có chữ ký của các bên liên quan; trường hợp biên bản gồm nhiều trang thì các bên phải ký vào từng trang biên bản *(Biên bản phiên giải trình trực tiếp được lập theo Mẫu biên bản số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP)*. Biên bản phải được lưu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính và giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc người đại diện hợp pháp của họ 01 bản.

- Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không yêu cầu giải trình nhưng trước khi hết thời hạn quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 61 Luật Xử lý VPHC lại có yêu cầu giải trình thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm.

15. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 62 Luật Xử lý VPHC)

- Khi xem xét vụ vi phạm để quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền xử phạt phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự.

- Trong quá trình thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu hành vi vi phạm được phát hiện có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định đó và trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày tạm đình chỉ phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự; trường hợp đã thi hành xong quyết định xử phạt thì người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự.

- Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có trách nhiệm xem xét, kết luận vụ việc và trả lời kết quả giải quyết bằng văn bản cho người có thẩm quyền đã chuyển hồ sơ trong thời hạn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự; trường hợp không khởi tố vụ án hình sự thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải trả hồ sơ vụ việc cho người có thẩm quyền xử phạt đã chuyển hồ sơ đến.

+ Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Xử lý VPHC, nếu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có quyết định khởi tố vụ án thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải hủy bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính và chuyển toàn bộ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và tài liệu về việc thi hành quyết định xử phạt cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự.

- Việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự phải được thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức vi phạm.

* Biên bản bàn giao hồ sơ vụ VPHC cho Cơ quan điều tra theo Mẫu biên bản số 28 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

16. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt hành chính (Điều 63 Luật Xử lý VPHC)

- Đối với vụ việc do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự thụ lý, giải quyết, nhưng sau đó lại có một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự phải chuyển quyết định nêu trên kèm theo hồ sơ, tang vật, phương tiện của vụ vi phạm (nếu có) và văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

- Việc xử phạt vi phạm hành chính được căn cứ vào hồ sơ vụ vi phạm do cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 63 Luật Xử lý VPHC chuyển đến. Trường hợp cần thiết phải xác minh thêm tình tiết để có căn cứ ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có thể lập biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 59 của Luật Xử lý VPHC.

- Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 30 ngày, kể từ ngày nhận được các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này kèm theo hồ sơ vụ vi phạm. Trong trường hợp cần xác minh thêm quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Xử lý VPHC thì thời hạn tối đa không quá 45 ngày.

17. Những trường hợp không ra quyết định xử phạt VPHC (Điều 65 Luật Xử lý VPHC)

- Không ra quyết định xử phạt VPHC trong những trường hợp sau đây:

+ Trường hợp quy định tại Điều 11 của Luật Xử lý VPHC gồm: Thực hiện hành vi VPHC trong tình thế cấp thiết; Thực hiện hành vi VPHC do phòng vệ chính đáng; Thực hiện hành vi VPHC do sự kiện bất ngờ; Thực hiện hành vi VPHC do sự kiện bất khả kháng; Người thực hiện hành vi VPHC không có năng lực trách nhiệm hành chính; người thực hiện hành vi VPHC chưa đủ tuổi bị xử phạt VPHC theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Luật Xử lý VPHC.

+ Không xác định được đối tượng VPHC;

+ Hết thời hiệu xử phạt VPHC quy định tại Điều 6 hoặc hết thời hạn ra quyết định xử phạt quy định tại khoản 3 Điều 63 hoặc khoản 1 Điều 66 của Luật này;

+ Cá nhân VPHC chết, mất tích, tổ chức VPHC đã giải thể, phá sản trong thời gian xem xét ra quyết định xử phạt;

+ Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại Điều 62 của Luật này.

- Đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 65 Luật Xử lý VPHC, người có thẩm quyền không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn phải ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính nếu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc loại cấm tàng

trữ, cấm lưu hành hoặc tang vật, phương tiện mà pháp luật có quy định hình thức xử phạt tịch thu và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với hành vi vi phạm hành chính đó.

Quyết định phải ghi rõ lý do không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu; biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng, trách nhiệm và thời hạn thực hiện.

Việc tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản này không bị coi là đã bị xử phạt vi phạm hành chính.

18. Ra quyết định xử phạt VPHC (Điều 67 Luật Xử lý VPHC)

- Quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định quy định ngày có hiệu lực khác.

- Đối với cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi VPHC trong cùng một vụ vi phạm, thì việc ra quyết định xử phạt thực hiện như sau:

+ Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi VPHC mà bị xử phạt trong cùng một lần thì chỉ ra 01 quyết định xử phạt, trong đó quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi VPHC.

+ Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi VPHC thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức.

+ Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi VPHC khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm của từng cá nhân, tổ chức.

- Đối với trường hợp quá thời hạn ra quyết định xử phạt: Khi biên bản đã lập theo quy định nhưng quá thời hạn để ra quyết định xử phạt mà người có thẩm quyền không ban hành quyết định xử phạt, xem như hành vi vi phạm sẽ không phải chịu chế tài xử phạt.

- Đối với trường hợp trong quyết định xử phạt VPHC (VPHC) mô tả hành vi vi phạm và viện dẫn điều khoản quy định hành vi đó không có sự thống nhất thì người có thẩm quyền lập BBVPHC và xử phạt VPHC (hoặc thủ trưởng trực tiếp của người này) cần xác định cụ thể đây là sai sót do lỗi kỹ thuật hay sai sót về mặt nội dung, có thể làm thay đổi bản chất vụ việc để có hướng xử lý phù hợp, cụ thể: Nếu xác định sai hành vi vi phạm thì đây là sai sót về mặt nội dung, cần kịp thời hủy bỏ, ban hành quyết định xử phạt VPHC mới; nếu xác định đúng hành vi vi phạm và đã mô tả đúng hành vi vi phạm trong biên bản và ra quyết định xử phạt nhưng viện dẫn điều khoản áp dụng không đúng với hành vi vi phạm đã xác định và mô tả thì có thể xác định đây là sai sót do lỗi kỹ thuật, cần kịp thời sửa đổi, bổ sung quyết định xử phạt VPHC theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật XLVPHC: "Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch UBND các cấp, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm

quyền xử lý VPHC có trách nhiệm phát hiện quyết định về xử lý VPHC do mình hoặc cấp dưới ban hành có sai sót và phải kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ, ban hành quyết định mới theo thẩm quyền".

18.1. Hủy bỏ, ban hành quyết định mới trong xử phạt vi phạm hành chính

- Người đã ban hành quyết định tự mình hoặc theo yêu cầu của những người quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính phải ban hành quyết định hủy bỏ toàn bộ nội dung quyết định nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Không đúng đối tượng vi phạm;

+ Vi phạm quy định về thẩm quyền ban hành quyết định;

+ Vi phạm quy định về thủ tục ban hành quyết định;

+ Trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Xử lý VPHC;

+ Trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 12 Luật Xử lý VPHC;

+ Trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 12 Luật Xử lý VPHC;

+ Trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Xử lý VPHC;

+ Trường hợp không ra quyết định xử phạt quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật Xử lý VPHC.

- Những người quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ toàn bộ quyết định có sai sót, nếu người đã ban hành quyết định không hủy bỏ quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

- Trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, đ và e khoản 1 Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, nếu có căn cứ để ban hành quyết định mới, thì người đã ban hành quyết định phải ban hành quyết định mới hoặc chuyển người có thẩm quyền ban hành quyết định mới.

Trong trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, nếu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc loại cấm tàng trữ, cấm lưu hành hoặc pháp luật có quy định áp dụng hình thức xử phạt tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thì người có thẩm quyền đã ban hành quyết định phải ban hành quyết định mới hoặc chuyển người có thẩm quyền ban hành quyết định mới để tịch thu, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

18.2. Đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính

- Người đã ban hành quyết định tự mình hoặc theo yêu cầu của những người quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm đính chính quyết định khi có sai sót về kỹ thuật soạn thảo.

- Người đã ban hành quyết định tự mình hoặc theo yêu cầu của những người quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm sửa

đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định nếu quyết định có sai sót, vi phạm mà không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP và khoản 1 Điều 14 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

- Quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định được lưu trong hồ sơ xử phạt.

18.3. Thời hạn thực hiện và nội dung đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính

- Thời hạn đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định:

+ Thời hạn đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định là 01 năm, kể từ ngày người có thẩm quyền ban hành quyết định có sai sót. Trường hợp hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thì không thực hiện việc đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định;

+ Không áp dụng thời hạn trong việc hủy bỏ toàn bộ quyết định đã được ban hành từ ngày Luật Xử lý vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành mà thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

- Không áp dụng thời hạn đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP đối với các trường hợp sau đây:

+ Quyết định xử phạt có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

+ Có quyết định giải quyết khiếu nại của người hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại về việc phải sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định;

+ Có kết luận nội dung tố cáo của người hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo về việc phải sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định;

+ Có bản án, quyết định của Tòa án về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần quyết định bị khởi kiện.

- Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, nếu có căn cứ ban hành quyết định mới, thì người có thẩm quyền phải lập biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 59 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Thời hạn ban hành quyết định mới theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Xử lý vi phạm hành chính, kể từ ngày lập biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính.

- Quyết định có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả được đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP chỉ được đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần nội

dung liên quan đến việc tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

18.4. Hiệu lực, thời hạn, thời hiệu thi hành quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ, quyết định mới ban hành trong xử phạt vi phạm hành chính

- Quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ, quyết định mới ban hành có hiệu lực kể từ ngày ký hoặc một thời điểm cụ thể sau ngày ký quyết định và được ghi trong quyết định.

- Thời hạn thi hành quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần, quyết định mới ban hành là 10 ngày, kể từ ngày cá nhân, tổ chức vi phạm nhận được quyết định; trường hợp quyết định mới ban hành có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày, thì thực hiện theo thời hạn đó.

- Thời hiệu thi hành quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần, quyết định mới ban hành:

+ Thời hiệu thi hành quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần, quyết định mới ban hành là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần, quyết định mới;

+ Trường hợp phải nhiều lần thực hiện việc đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần, ban hành quyết định mới, thì thời hiệu là 02 năm, kể từ ngày ra quyết định được đính chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần;

+ Quá thời hạn trên thì không thi hành quyết định đó nữa, trừ trường hợp quyết định xử phạt có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả, thì vẫn phải tịch thu tang vật, phương tiện, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả;

+ Trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn, thì thời hiệu nói trên được tính kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

19. Nội dung quyết định xử phạt VPHC (Điều 68 Luật Xử lý VPHC)

- Quyết định xử phạt VPHC phải bao gồm các nội dung chính sau đây:

+ Địa danh, ngày, tháng, năm ra quyết định;

+ Căn cứ pháp lý để ban hành quyết định;

+ Biên bản VPHC, kết quả xác minh, văn bản giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc biên bản họp giải trình và tài liệu khác (nếu có);

+ Họ, tên, chức vụ của người ra quyết định;

+ Họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ và họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của tổ chức vi phạm;

+ Hành vi VPHC; tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;

+ Điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng;

+ Hình thức xử phạt chính; hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có);

+ Quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt VPHC;

+ Hiệu lực của quyết định, thời hạn và nơi thi hành quyết định xử phạt VPHC, nơi nộp tiền phạt;

+ Họ tên, chữ ký của người ra quyết định xử phạt VPHC;

+ Trách nhiệm thi hành quyết định xử phạt VPHC và việc cưỡng chế trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt VPHC không tự nguyện chấp hành.

- Thời hạn thi hành quyết định là 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt; trường hợp quyết định xử phạt có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

- Trường hợp ban hành một quyết định xử phạt VPHC chung đối với nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hoặc nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi VPHC khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì nội dung hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức phải xác định cụ thể, rõ ràng.

III. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH 144/2021/NĐ-CP

1. Phạm vi điều chỉnh

- Nghị định này quy định các hành vi VPHC, hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi VPHC, thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh đối với hành vi VPHC trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy (PCCC); cứu nạn, cứu hộ (CNCH); phòng, chống bạo lực gia đình

- Các hành vi VPHC trong các lĩnh vực khác trực tiếp liên quan đến lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; PCCC; CNCH; phòng, chống bạo lực gia đình không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các Nghị định khác của Chính phủ về xử phạt VPHC trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.

2. Đối tượng áp dụng và hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH

2.1. Đối tượng áp dụng

Điều 2 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP quy định: Cá nhân, tổ chức Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; PCCC; CNCH; phòng, chống bạo lực gia đình trong phạm vi lãnh thổ, vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam.

- Công dân, tổ chức Việt Nam thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định này.

- Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình và cá nhân, tổ chức có liên quan.

2.2. Hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH

Hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC quy định tại 23 điều của Mục 3 Chương II Nghị định số 144/2021/NĐ-CP từ Điều 29 đến Điều 51, bao gồm: 184 hành vi vi phạm. Cụ thể:

- Điều 27. Vi phạm quy định trong việc ban hành, phổ biến và thực hiện nội quy, biển báo, biển cấm, sơ đồ, biển chỉ dẫn về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

+ Là các hành vi: Chấp hành không đầy đủ nội quy về PCCC và CNCH của người hoặc cơ quan có thẩm quyền; Niêm yết nội quy, biển báo, biển cấm, sơ đồ, biển chỉ dẫn về PCCC, CNCH ở nơi bị che khuất tầm nhìn hoặc để bị mất tác dụng; Niêm yết biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn về PCCC không đúng quy cách, mẫu quy định; Không niêm yết biển báo, biển cấm, sơ đồ, biển chỉ dẫn về PCCC; biển cấm, biển cảnh báo tại khu vực, nơi nguy hiểm theo quy định của pháp luật; Không chấp hành nội quy về PCCC và CNCH của người hoặc cơ quan có thẩm quyền; Không phổ biến nội quy về PCCC và CNCH cho những người trong phạm vi quản lý; Ban hành nội quy về PCCC và CNCH không đầy đủ nội dung quy định hoặc không phù hợp với đặc điểm, tính chất hoạt động của cơ sở; không niêm yết nội quy về PCCC và CNCH; không có hoặc có nội quy PCCC và CNCH nhưng trái với các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, người có hành vi vi phạm bị phạt cảnh cáo hoặc bị phạt tiền thấp nhất là 100.000 đồng và cao nhất là 5.000.000 đồng.

- Điều 30. Vi phạm quy định về kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

+ Là các hành vi: Không đầy đủ hoặc không đúng thời hạn các yêu cầu về PCCC và CNCH đã được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu bằng văn bản; Không tổ chức thực hiện văn bản hướng dẫn, chỉ đạo về PCCC và CNCH của cơ quan có thẩm quyền; Không thực hiện văn bản yêu cầu về PCCC và CNCH của cơ quan có thẩm quyền; Không xuất trình hồ sơ, tài liệu phục vụ kiểm tra an toàn PCCC và CNCH; Không bố trí người có thẩm quyền, trách nhiệm làm việc với người có thẩm quyền kiểm tra khi đã nhận được thông báo về việc kiểm tra an toàn PCCC và CNCH; Không tự kiểm tra an toàn PCCC và CNCH theo quy định của pháp luật; Không gửi báo cáo kết quả kiểm tra an toàn về PCCC theo quy định của pháp luật; không chấp hành quyết định tạm đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về

PCCC; không chấp hành quyết định đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về PCCC.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, người có hành vi vi phạm bị phạt tiền thấp nhất là 300.000 đồng và cao nhất là 50.000.000 đồng.

- Điều 31. Vi phạm quy định về hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

+ Là các hành vi: Không đủ tài liệu trong hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC và CNCH theo quy định của pháp luật; Không cập nhật, bổ sung hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC và CNCH; không lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC và CNCH.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, người có hành vi vi phạm bị phạt tiền thấp nhất là 300.000 đồng và cao nhất là 5.000.000 đồng.

- Điều 32. Vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy trong quản lý, bảo quản và sử dụng chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ

+ Là các hành vi: Không có sổ sách, hồ sơ theo dõi, quản lý chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; Bảo quản, bố trí, sắp xếp chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ không đúng nơi quy định hoặc vượt quá số lượng, khối lượng hoặc sắp xếp không bảo đảm khoảng cách, không theo từng nhóm chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định của pháp luật; Sử dụng thiết bị, phương tiện chứa, đựng chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ không có Giấy chứng nhận kết quả kiểm định hoặc không bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật; Tàng trữ trái phép chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; Mang chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trái phép vào nơi tập trung đông người; Sử dụng trái phép chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, người có hành vi vi phạm bị phạt cảnh cáo bị phạt tiền thấp nhất là 100.000 đồng và cao nhất là 50.000.000 đồng.

Ngoài ra, người nước ngoài có hành vi VPHC quy định tại khoản các khoản 4, 5 và 6 Điều này, thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất khỏi nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Điều 33. Vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy trong sản xuất, kinh doanh chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ

+ Là các hành vi: Không có hoặc không duy trì biện pháp thông gió theo quy định của pháp luật; Không lắp đặt thiết bị, hệ thống chống tĩnh điện hoặc thiết bị, hệ thống chống tĩnh điện không bảo đảm yêu cầu theo quy định của pháp luật; Không lắp đặt các thiết bị phát hiện, xử lý rò rỉ của các chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ ra môi trường xung quanh; Không có phương án xử lý sự cố bục, vỡ bể chứa, thiết bị, đường ống chứa, đựng, dẫn chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; Sản xuất, kinh doanh, san, chiết, nạp chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ mà không có giấy phép; San, chiết, nạp chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ

không đúng nơi quy định hoặc san, chiết, nạp chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ sang các thiết bị chứa không đúng chủng loại, không phù hợp với chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; sản xuất, kinh doanh chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ thuộc danh mục cấm kinh doanh.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, người có hành vi vi phạm bị phạt tiền thấp nhất là 1.000.000 đồng và cao nhất là 40.000.000 đồng.

+ Ngoài ra, tùy vào tính chất, mức độ vi phạm, người vi phạm còn bị áp dụng Hình thức xử phạt bổ sung (Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng) và Biện pháp khắc phục hậu quả (Buộc thực hiện biện pháp thông gió theo quy định; Buộc lắp đặt, duy trì hoạt động của thiết bị, hệ thống chống tĩnh điện theo quy định; Buộc lắp đặt và trang bị các thiết bị phát hiện, xử lý rò rỉ chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ).

- Điều 34. Vi phạm quy định trong vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ

+ Là các hành vi: Không bóc, gỡ biểu trưng hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ gắn trên phương tiện vận chuyển khi hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ đã được di chuyển khỏi phương tiện vận chuyển; Sắp xếp hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trên phương tiện vận chuyển không đúng theo quy định của pháp luật; Không mang theo giấy phép vận chuyển khi vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; Không duy trì đầy đủ các điều kiện về an toàn PCCC khi sử dụng phương tiện giao thông cơ giới vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trong thời gian vận chuyển; Vận chuyển hàng hóa khác cùng với hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trên cùng một phương tiện vận chuyển mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền; Chở người không có nhiệm vụ trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; Làm mất giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ nhưng không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền; không niêm yết biểu trưng hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trên phương tiện vận chuyển; Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ vượt quá số lượng, khối lượng, không đúng chủng loại quy định trong giấy phép; Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ mà không có giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; Sử dụng giấy phép giả để vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; Không thực hiện các điều kiện về an toàn PCCC hoặc không tuân theo sự hướng dẫn của người điều hành có thẩm quyền khi bốc, dỡ, bơm, chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ ra khỏi phương tiện vận chuyển theo quy định; Không có hoặc không duy trì các biện pháp an toàn PCCC cho thiết bị, đường ống chuyển chất khí, chất lỏng dễ cháy, nổ theo quy định của pháp luật; Bốc, dỡ, bơm, chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ tại địa điểm không bảo đảm điều kiện an toàn về PCCC; Bốc, dỡ, bơm, chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ đang trên đường vận chuyển sang phương tiện khác khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, người có hành vi vi phạm bị phạt cảnh cáo bị phạt tiền thấp nhất là 100.000 đồng và cao nhất là 15.000.000 đồng.

+ Ngoài ra, tùy theo mức độ, người vi phạm có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung (Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính) và Biện pháp khắc phục hậu quả (Buộc giảm số lượng, khối lượng, chủng loại hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; Buộc di chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ đến kho, địa điểm theo quy định; Buộc nộp lại giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ).

- Điều 35. Vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy trong quản lý, sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt hoặc các thiết bị điện tử

+ Là các hành vi: Mang diêm, bật lửa, điện thoại di động, nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt vào những nơi có quy định cấm; sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt mà không đảm bảo khoảng cách an toàn về PCCC theo quy định của pháp luật; sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt hoặc các thiết bị điện, điện tử ở những nơi có quy định cấm; hàn, cắt kim loại mà không có biện pháp đảm bảo an toàn về PCCC theo quy định của pháp luật.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân tổ chức có hành vi vi phạm bị phạt cảnh cáo bị phạt tiền thấp nhất là 100.000 đồng và cao nhất là 15.000.000 đồng.

- Điều 36. Vi phạm quy định về PCCC trong thiết kế, lắp đặt, quản lý, sử dụng điện

+ Là các hành vi: Thay đổi thiết kế hoặc thông số chủ yếu của hệ thống điện, thiết bị điện mà không được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận; Lắp đặt, sử dụng dây dẫn điện, cáp dẫn điện hoặc thiết bị đóng ngắt, bảo vệ hoặc thiết bị sử dụng điện không bảo đảm an toàn PCCC theo quy định của pháp luật; Sử dụng thiết bị điện không bảo đảm yêu cầu phòng nổ theo quy định trong môi trường nguy hiểm cháy, nổ; Không có hoặc không bảo đảm nguồn điện dự phòng cho hệ thống phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan theo quy định của pháp luật; không lắp đặt các hệ thống, thiết bị điện phục vụ yêu cầu PCCC và CNCH theo quy định của pháp luật.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân tổ chức có hành vi vi phạm bị phạt tiền thấp nhất là 2.000.000 đồng và cao nhất là 25.000.000 đồng.

+ Ngoài ra, người vi phạm còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc lắp đặt hệ thống điện phục vụ yêu cầu PCCC và CNCH.

- Điều 35. Vi phạm quy định về an toàn phòng cháy và chữa cháy trong lắp đặt, kiểm tra, bảo trì hệ thống chống sét

+ Là các hành vi: Không có hồ sơ theo dõi hệ thống chống sét theo quy định của pháp luật; không kiểm tra định kỳ hệ thống chống sét theo quy định của pháp luật; không khắc phục các sai sót, hư hỏng làm mất tác dụng của hệ thống chống sét; lắp đặt hệ thống chống sét không bảo đảm yêu cầu về chống sét; không lắp đặt hệ thống chống sét cho nhà, công trình thuộc diện phải lắp đặt hệ thống chống sét theo quy định của pháp luật.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, người có hành vi vi phạm bị phạt cảnh cáo, bị phạt tiền thấp nhất là 100.000 đồng và cao nhất là 25.000.000 đồng.

+ Ngoài ra người vi phạm còn có thể bị áp dụng Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khắc phục những sai sót, hư hỏng của hệ thống chống sét; Buộc lắp đặt hệ thống chống sét bảo đảm quy định.

- Điều 38. Vi phạm quy định về PCCC trong đầu tư, xây dựng

+ Là các hành vi: Không có biện pháp và phương tiện bảo đảm an toàn về PCCC trong quá trình thi công, xây dựng công trình theo quy định của pháp luật; Thi công không đúng theo thiết kế về PCCC đã được thẩm duyệt của cơ quan có thẩm quyền; Cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng công trình hoặc hoán cải phương tiện giao thông cơ giới khi chưa có giấy chứng nhận hoặc văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC; Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy chứng nhận thẩm duyệt, văn bản thẩm duyệt, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoặc giấy tờ khác liên quan đến công tác thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC do cơ quan có thẩm quyền cấp; Thi công công trình thuộc diện phải thẩm duyệt về PCCC khi chưa có giấy chứng nhận hoặc văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC; Chế tạo phương tiện giao thông cơ giới thuộc diện phải thẩm duyệt về PCCC khi chưa có giấy chứng nhận hoặc văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC; đưa hạng mục công trình, công trình, phương tiện giao thông cơ giới vào sử dụng, hoạt động khi chưa có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC; đưa hạng mục công trình, công trình, phương tiện giao thông cơ giới vào sử dụng, hoạt động khi chưa có giấy chứng nhận hoặc văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ, người vi phạm bị phạt tiền thấp nhất là 1.000.000 đồng và cao nhất là 50.000.000 đồng.

+ Ngoài ra, người vi phạm còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện thẩm duyệt về PCCC; Buộc thực hiện nghiệm thu về PCCC; Buộc nộp lại giấy chứng nhận thẩm duyệt, văn bản thẩm duyệt, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC.

- Điều 39. Vi phạm quy định về khoảng cách an toàn phòng cháy và chữa cháy và ngăn cháy

+ Là các hành vi: Bố trí, sắp xếp vật tư, hàng hóa không bảo đảm khoảng cách an toàn PCCC và ngăn cháy theo quy định của pháp luật; Không tổ chức vệ sinh công nghiệp theo quy định dẫn đến tạo thành môi trường có nguy hiểm về cháy, nổ; xây, lắp đặt tường ngăn cháy, vách ngăn cháy, cửa ngăn cháy và các giải pháp ngăn cháy khác không bảo đảm yêu cầu theo quy định của pháp luật; làm

trần, sàn, vách ngăn, mái che hoặc để vật liệu dễ cháy ở những nơi không được phép; Không dọn sạch chất dễ cháy nằm trong hành lang an toàn tuyến ống dẫn dầu mỏ, khí đốt và sản phẩm dầu mỏ; Xây dựng nhà, công trình không bảo đảm khoảng cách an toàn phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật; Xây dựng nhà, công trình ở trong rừng hoặc ven rừng không bảo đảm khoảng cách, hành lang an toàn về PCCC theo quy định của pháp luật; Không làm tường ngăn cháy, vách ngăn cháy, cửa ngăn cháy và các giải pháp ngăn cháy theo quy định của pháp luật; Không duy trì các giải pháp ngăn cháy lan theo quy định của pháp luật.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân tổ chức có hành vi vi phạm bị phạt tiền thấp nhất là 1.000.000 đồng và cao nhất là 50.000.000 đồng.

+ Ngoài ra, người vi phạm còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện các giải pháp ngăn cháy lan bảo đảm quy định của pháp luật.

- Điều 40. Vi phạm quy định về thoát nạn trong phòng cháy và chữa cháy

+ Là các hành vi: Lắp gương trên đường thoát nạn; lắp đặt cửa thoát nạn không mở theo chiều thoát nạn; Bố trí, sắp xếp vật tư, hàng hóa, phương tiện giao thông và các vật dụng khác cản trở lối thoát nạn; Tháo, gỡ hoặc làm hỏng, làm mất tác dụng phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn, sơ đồ chỉ dẫn, biển báo, biển chỉ dẫn về PCCC trên lối thoát nạn; Không lắp đặt sơ đồ chỉ dẫn, biển báo, biển chỉ dẫn về PCCC trên lối thoát nạn; Không kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn; Không duy trì chế độ hoạt động thường xuyên của phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn; Không lắp đặt phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn trên lối thoát nạn hoặc có lắp đặt nhưng không đủ độ sáng, không đúng quy cách theo quy định của pháp luật hoặc không có tác dụng; Cửa thoát nạn, lối thoát nạn, cầu thang thoát nạn, đường thoát nạn không đủ kích thước, số lượng theo quy định của pháp luật; Khóa, chèn, chặn cửa thoát nạn; Không duy trì việc bảo vệ chống khói cho nhà, công trình theo quy định của pháp luật; làm mất tác dụng của lối, đường thoát nạn.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân tổ chức có hành vi vi phạm bị phạt tiền thấp nhất là 500.000 đồng và cao nhất là 25.000.000 đồng.

+ Ngoài ra, người vi phạm còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.

- Điều 41. Vi phạm quy định về phương án chữa cháy, phương án cứu nạn, cứu hộ

+ Là các hành vi: Không quản lý phương án chữa cháy theo quy định của pháp luật; Xây dựng phương án chữa cháy, phương án CNCH không bảo đảm yêu cầu và nội dung theo quy định của pháp luật; Không gửi kế hoạch, báo cáo kết quả tổ chức thực tập phương án chữa cháy đến cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định của pháp luật; Không sao gửi phương án CNCH cho cơ quan quản lý có thẩm quyền; Sử dụng phương án chữa cháy, phương án CNCH chưa được phê duyệt

theo quy định của pháp luật; Không tổ chức thực tập lần lượt các tình huống trong phương án chữa cháy theo quy định của pháp luật; Không bố trí người tham gia hoặc không cung cấp tài liệu, thông tin cần thiết liên quan tới việc xây dựng phương án chữa cháy theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; Không xây dựng phương án chữa cháy, phương án CNCH; Không tổ chức thực tập phương án chữa cháy, phương án CNCH định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của pháp luật; Không bố trí lực lượng, phương tiện thuộc phạm vi quản lý tham gia thực tập phương án chữa cháy khi được người có thẩm quyền huy động.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân tổ chức có hành vi vi phạm bị phạt cảnh cáo bị phạt tiền thấp nhất là 100.000 đồng và cao nhất là 5.000.000 đồng.

- Điều 42. Vi phạm quy định về thông tin báo cháy, sự cố, tai nạn

+ Là các hành vi: Không có phương tiện, thiết bị phát hiệu lệnh hoặc thông tin báo cháy theo quy định của pháp luật; Không thay thế phương tiện, thiết bị thông tin báo cháy bị hỏng hoặc mất tác dụng; Không báo cháy, sự cố, tai nạn hoặc ngăn cản, gây cản trở việc thông tin báo cháy, sự cố, tai nạn; Báo cháy giả; báo tin sự cố, tai nạn giả.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân tổ chức có hành vi vi phạm bị phạt tiền thấp nhất là 1.000.000 đồng và cao nhất là 6.000.000 đồng.

- Điều 43. Vi phạm quy định về khai báo cơ sở dữ liệu về phòng cháy và chữa cháy và truyền tin báo sự cố

+ Là các hành vi: Cập nhật không đúng, không đầy đủ cơ sở dữ liệu về PCCC theo quy định của pháp luật; không duy trì chế độ hoạt động thường xuyên thiết bị truyền tin báo sự cố theo quy định của pháp luật; không cập nhật cơ sở dữ liệu về PCCC theo quy định của pháp luật; không trang bị thiết bị truyền tin báo sự cố theo quy định của pháp luật.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân tổ chức có hành vi vi phạm bị phạt cảnh cáo bị phạt tiền thấp nhất là 100.000 đồng và cao nhất là 5.000.000 đồng.

+ Ngoài ra, người vi phạm còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cập nhật cơ sở dữ liệu về PCCC theo quy định; Buộc duy trì chế độ hoạt động thường xuyên của thiết bị truyền tin báo sự cố.

- Điều 44. Vi phạm quy định về trang bị, bảo quản và sử dụng phương tiện PCCC

+ Là các hành vi: Làm che khuất, cản trở lối tiếp cận phương tiện phòng cháy và chữa cháy; Sử dụng phương tiện chữa cháy thông dụng không bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật; Không lập hồ sơ quản lý phương tiện PCCC và CNCH; Không kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống, phương tiện PCCC định kỳ; Không bảo quản trang phục và thiết bị bảo hộ cá nhân, chất chữa cháy theo quy định của pháp luật; Trang bị phương tiện PCCC không đủ hoặc không đồng

bộ theo quy định của pháp luật; Không trang bị phương tiện chữa cháy thông dụng cho phương tiện giao thông cơ giới theo quy định của pháp luật; Làm mất, hỏng hoặc làm mất tác dụng phương tiện chữa cháy thông dụng, chất chữa cháy, thiết bị, dụng cụ thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy; Trang bị, lắp đặt, sử dụng phương tiện PCCC chưa được kiểm định về PCCC theo quy định của pháp luật; Trang bị phương tiện PCCC không phù hợp với tính chất nguy hiểm cháy, nổ của cơ sở theo quy định của pháp luật; Sử dụng phương tiện chữa cháy ở vị trí thường trực chữa cháy dùng vào mục đích khác; Sử dụng nguồn nước chữa cháy sai mục đích hoặc không dự trữ đủ nước chữa cháy theo quy định của pháp luật; Di chuyển, thay đổi vị trí lắp đặt phương tiện PCCC không đúng thiết kế đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; Không trang bị phương tiện chữa cháy thông dụng cho phương tiện giao thông cơ giới vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định của pháp luật; Không trang bị phương tiện chữa cháy thông dụng cho nhà, công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC vận chuyển hành khách theo quy định của pháp luật; Làm mất, hỏng hoặc làm mất tác dụng của phương tiện chữa cháy cơ giới, hệ thống báo cháy, chữa cháy; Không duy trì chế độ hoạt động thường trực của phương tiện chữa cháy cơ giới, hệ thống báo cháy, chữa cháy đã được trang bị theo quy định của pháp luật; Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC; Không trang bị, lắp đặt hệ thống báo cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật; Không trang bị phương tiện chữa cháy cơ giới theo quy định của pháp luật.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân tổ chức có hành vi vi phạm bị phạt cảnh cáo bị phạt tiền thấp nhất là 100.000 đồng và cao nhất là 25.000.000 đồng.

+ Ngoài ra, người vi phạm còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này; Buộc nộp lại giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.

- Điều 42. Vi phạm quy định về công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

+ Là các hành vi: Vào khu vực chữa cháy, CNCH khi không được phép của người có thẩm quyền; không kịp thời thực hiện việc cứu người, cứu tài sản hoặc chữa cháy; Không chuẩn bị sẵn sàng, đầy đủ về lực lượng, phương tiện, nguồn nước và các điều kiện khác phục vụ chữa cháy, CNCH theo quy định của pháp luật; Không chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy chữa cháy, CNCH; Không chấp hành lệnh huy động tham gia chữa cháy, CNCH của người có thẩm quyền; Không bố trí, duy trì thang máy chữa cháy, phòng trực điều khiển chống cháy theo quy định của pháp luật; Cản trở hoạt động của lực lượng và phương tiện chữa cháy, CNCH; Không tham gia khắc phục hậu quả vụ cháy khi có yêu cầu của người có thẩm quyền; Không tham gia bảo vệ hiện trường vụ cháy theo quy định; Không bố trí, duy trì đường giao thông, bãi đỗ, lối tiếp cận cho lực lượng và phương tiện chữa cháy cơ giới hoạt động theo quy định; Không tổ chức việc thoát

nạn, cứu người hoặc chữa cháy; Lợi dụng việc chữa cháy, CNCH để xâm hại đến sức khỏe, tài sản hợp pháp của công dân và tài sản của nhà nước.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân tổ chức có hành vi vi phạm bị phạt cảnh cáo bị phạt tiền thấp nhất là 100.000 đồng và cao nhất là 15.000.000 đồng.

- Điều 46. Vi phạm quy định về tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức và huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

+ Là các hành vi: Làm hỏng băng rôn, khẩu hiệu, panô, áp phích, tranh ảnh tuyên truyền, cổ động về PCCC; Không tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức về PCCC và CNCH theo quy định của pháp luật; Sử dụng người chưa được cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC hoặc chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC đã hết thời hạn làm lực lượng chữa cháy cơ sở, chuyên ngành, người điều khiển, người làm việc, người phục vụ trên phương tiện giao thông cơ giới vận chuyển hành khách trên 29 chỗ ngồi hoặc trên phương tiện giao thông cơ giới vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ hoặc làm việc trong môi trường nguy hiểm cháy, nổ hoặc thường xuyên tiếp xúc các hàng hóa nguy hiểm cháy, nổ; Sử dụng người thực hiện chuyên trách nhiệm vụ CNCH khi chưa được cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ CNCH hoặc chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ CNCH đã hết thời hạn; Tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, CNCH không bảo đảm nội dung, thời gian theo quy định của pháp luật; không tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, CNCH theo quy định.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân tổ chức có hành vi vi phạm bị phạt cảnh cáo, bị phạt tiền thấp nhất là 100.000 đồng và cao nhất là 3.000.000 đồng.

- Điều 47. Vi phạm quy định về thành lập, tổ chức quản lý đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở, đội phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành

+ Là các hành vi: Không bảo đảm số lượng người trực về PCCC theo quy định của pháp luật; Không sử dụng thành thạo phương tiện PCCC được trang bị tại cơ sở; không tổ chức trực tại cơ sở hoặc tại các vị trí yêu cầu có người thường trực theo quy định của pháp luật; Thành lập đội PCCC cơ sở hoặc chuyên ngành không bảo đảm số người theo quy định của pháp luật; Không quản lý, không duy trì hoạt động của đội PCCC cơ sở hoặc chuyên ngành theo quy định của pháp luật; Không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ phương tiện PCCC cho đội PCCC cơ sở hoặc chuyên ngành theo quy định của pháp luật; Không cử người tham gia đội PCCC cơ sở theo quy định của pháp luật; không tham gia hoạt động PCCC khi được người có thẩm quyền yêu cầu; không thành lập đội PCCC cơ sở theo quy định; không thành lập đội PCCC chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân tổ chức có hành vi vi phạm bị phạt cảnh cáo bị phạt tiền thấp nhất là 100.000 đồng và cao nhất là 15.000.000 đồng.

- Điều 48. Vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy

+ Là các hành vi: Hành nghề dịch vụ PCCC mà không có Chứng chỉ hành nghề về PCCC phù hợp với hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật; Sử dụng người không có chứng chỉ hành nghề về PCCC trong hoạt động kinh doanh dịch vụ PCCC đối với trường hợp yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề; Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung Chứng chỉ hành nghề, Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC; Không nộp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC khi không còn kinh doanh dịch vụ PCCC; Không duy trì đầy đủ các điều kiện về con người, cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị bảo đảm hoạt động kinh doanh dịch vụ PCCC sau khi đã được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC; Cấp biên bản kiểm định phương tiện PCCC đối với các loại phương tiện PCCC không đúng với danh mục phương tiện đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép kiểm định; Cấp biên bản kiểm định phương tiện PCCC khi không thực hiện đúng quy trình kiểm định do cơ quan có thẩm quyền ban hành; Kinh doanh dịch vụ PCCC khi chưa có giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC theo quy định của pháp luật; Kinh doanh dịch vụ PCCC không đúng với lĩnh vực trong Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC; Cấp biên bản kiểm định mà không thực hiện việc kiểm định hoặc không đúng sự thật; Sản xuất, kinh doanh phương tiện, thiết bị PCCC không đúng thông số kỹ thuật theo Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC đã được cơ quan có thẩm quyền cấp; Đưa phương tiện PCCC vào lưu thông khi chưa được kiểm định theo quy định của pháp luật.

+ Hình thức và mức xử phạt chính: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân tổ chức có hành vi vi phạm bị phạt tiền thấp nhất là 3.000.000 đồng và cao nhất là 50.000.000 đồng.

+ Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

+ Ngoài ra, người vi phạm còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thu hồi phương tiện, thiết bị PCCC; Buộc thu hồi Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC; Buộc thu hồi biên bản kiểm định; Buộc nộp lại Chứng chỉ hành nghề, giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC.

- Điều 49. Vi phạm quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

+ Là các hành vi: Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc không đúng nguyên tắc, mức phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của pháp luật; Không cấp hoặc cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc không đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật; cơ sở thuộc diện phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc mà không mua theo quy định của pháp luật; không trích nộp phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc để đóng góp kinh phí cho hoạt động PCCC theo quy định của pháp luật.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân tổ chức có hành vi vi phạm bị phạt tiền thấp nhất là 20.000.000 đồng và cao nhất là 50.000.000 đồng.

- Điều 50. Vi phạm quy định về phòng, chống cháy, nổ tại hộ gia đình

+ Là các hành vi: Vi phạm quy định an toàn PCCC để xảy ra cháy, nổ mà gây thiệt hại về tài sản từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng; Vi phạm quy định về PCCC để xảy ra cháy, nổ mà gây thiệt hại về tài sản trên 100.000.000 đồng; Vi phạm quy định về PCCC gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể dưới 61%; Vi phạm quy định về PCCC gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này dưới 61%.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân tổ chức có hành vi vi phạm bị phạt tiền thấp nhất là 300.000 đồng và cao nhất là 5.000.000 đồng.

+ Ngoài ra, người vi phạm còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh.

- Điều 51. Vi phạm trong việc để xảy ra cháy, nổ

+ Là hành vi: vi phạm quy định an toàn về PCCC để xảy ra cháy, nổ gây thiệt hại về tài sản dưới 20.000.000 đồng; vi phạm quy định an toàn PCCC để xảy ra cháy, nổ gây thiệt hại về tài sản từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng; vi phạm quy định an toàn PCCC để xảy ra cháy, nổ gây thiệt hại về tài sản từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng; Vi phạm quy định an toàn PCCC để xảy ra cháy, nổ mà gây thiệt hại về tài sản trên 100.000.000 đồng; Vi phạm quy định về PCCC gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể dưới 61%; Vi phạm quy định về PCCC gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này dưới 61%.

+ Hình thức và mức xử phạt: Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân tổ chức có hành vi vi phạm bị phạt tiền thấp nhất là 300.000 đồng và cao nhất là 50.000.000 đồng.

+ Ngoài ra, người vi phạm còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh.

3. Các hình thức xử phạt VPHC và biện pháp khắc phục hậu quả

3.1. Hình thức xử phạt

Hình thức xử phạt hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH được quy định tại Điều 3 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP, gồm các hình thức xử phạt sau đây:

a) Hình thức xử phạt chính gồm: Phạt cảnh cáo và Phạt tiền;

b) Hình thức xử phạt bổ sung trong lĩnh vực PCCC và CNCH gồm:

- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

- Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

- Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);

- Trục xuất.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực PCCC gồm:

- Buộc trả lại tài sản do chiếm giữ trái phép;

- Buộc nộp lại giấy xác nhận, giấy chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, công cụ hỗ trợ và pháo; giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự; chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu; giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; giấy chứng nhận thẩm duyệt, văn bản thẩm duyệt, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC; chứng chỉ hành nghề, giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC; giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung (sau đây gọi chung là giấy phép, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký hoạt động);

- Buộc bảo quản, bố trí, sắp xếp hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định hoặc buộc giảm số lượng, khối lượng, chủng loại hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định hoặc buộc di chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ đến kho, địa điểm theo quy định;

- Buộc thực hiện biện pháp thông gió theo quy định;

- Buộc lắp đặt, duy trì hoạt động của thiết bị, hệ thống chống tĩnh điện theo quy định;

- Buộc lắp đặt và trang bị các thiết bị phát hiện, xử lý rò rỉ chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ;

- Buộc lắp đặt hệ thống điện phục vụ yêu cầu PCCC và CNCH;

- Buộc lắp đặt hệ thống chống sét bảo đảm quy định hoặc buộc khắc phục những sai sót, hư hỏng của hệ thống chống sét;

- Buộc thực hiện các giải pháp ngăn cháy lan bảo đảm quy định của pháp luật;

- Buộc cập nhật cơ sở dữ liệu về PCCC theo quy định;

- Buộc duy trì chế độ hoạt động thường xuyên của thiết bị truyền tin báo sự cố;

- Buộc thu hồi phương tiện, thiết bị PCCC hoặc buộc thu hồi biên bản kiểm định;

- Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh.

3.2. Mức phạt tiền trong lĩnh vực PCCC và CNCH

Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP quy định mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực PCCC và CNCH đối với cá nhân là 50.000.000 đồng, đối với tổ chức là 100.000.000 đồng.

Và mức phạt tiền đối với hành vi VPHC thuộc lĩnh vực PCCC và CNCH quy định tại Chương II Nghị định số 144/2021/NĐ-CP là mức phạt được áp dụng đối với hành vi VPHC của cá nhân. Đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm, mức phạt tiền gấp 02 (hai) lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3.3. Cách tính mức phạt tiền

- Khi quyết định mức phạt tiền với một hành vi vi phạm cụ thể, cần chú ý căn cứ vào mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với từng hành vi vi phạm, kết hợp việc cân nhắc, đánh giá các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ của hành vi vi phạm để quyết định mức phạt tiền phù hợp.

- Đối với hành vi vi phạm có tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại Điều 9 Luật Xử lý VPHC năm 2012 thì áp dụng mức phạt thấp hơn nhưng không dưới mức tối thiểu của khung hình phạt.

- Đối với hành vi vi phạm có tình tiết tăng nặng được quy định tại Điều 10 Luật Xử lý VPHC năm 2012 thì áp dụng mức phạt cao hơn nhưng không vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt.

- Đối với hành vi VPHC có cả tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ thì tùy theo tính chất, mức độ của các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đó mà áp dụng mức phạt cao hơn, thấp hơn mức trung bình hoặc áp dụng mức trung bình của khung tiền phạt. Cụ thể tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định: Việc xác định mức phạt tiền đối với một hành vi vi phạm hành chính cụ thể trong trường hợp có nhiều tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ được áp dụng theo nguyên tắc sau đây:

+ Khi xác định mức phạt tiền đối với tổ chức, cá nhân vi phạm vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ, thì được giảm trừ tình tiết tăng nặng theo nguyên tắc một tình tiết giảm nhẹ được giảm trừ một tình tiết tăng nặng;

+ Mức phạt tiền cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung phạt tiền được quy định đối với hành vi đó. Trong trường hợp có từ 02 tình tiết giảm nhẹ trở lên, thì áp dụng mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có từ 02 tình tiết tăng nặng trở lên, thì áp dụng mức tối đa của khung tiền phạt.

3.4. Việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do VPHC gây ra

- Đối với mỗi VPHC, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức VPHC có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả ;

- Biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng độc lập trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý VPHC (Những trường hợp không ra quyết định xử phạt VPHC).

* Chú ý: Theo quy định của Luật xử lý VPHC và Nghị định số 144/2021/NĐ-CP thì chiến sĩ CAND đang thi hành công vụ và Đội trưởng của người này không có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

4. Thẩm quyền xử phạt VPHC của Công an nhân dân trong lĩnh vực PCCC

Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân quy định tại Điều 69 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP theo thứ tự chức vụ từ thấp đến cao cụ thể như sau:

4.1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

- Phạt cảnh cáo;

- Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC, CNCH.

4.2. Đội trưởng của chiến sĩ Công an nhân dân có quyền:

- Phạt cảnh cáo;

- Phạt tiền đến đến 1.500.000 đồng đối với hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC, CNCH.

4.3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền:

- Phạt cảnh cáo;

- Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC, CNCH;

- Tịch thu tang vật, phương tiện VPHC có giá trị không vượt quá mức tiền phạt là 5.000.000 đồng;

- Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.

4.4. Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát PCCC và CNCH; Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an cấp tỉnh có quyền:

- Phạt cảnh cáo;

- Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC, CNCH;

- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt là 20.000.000 đồng;

- Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định khoản 3 Điều 3 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP;

4.5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

- Phạt cảnh cáo;

- Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC, CNCH;

- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

- Áp dụng hình thức xử phạt trục xuất;

- Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định khoản 3 Điều 3 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP;

4.6. Cục trưởng Cục Cảnh sát PCCC và CNCH có quyền:

- Phạt cảnh cáo;

- Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC, CNCH;

- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

- Tịch thu tang vật, phương tiện VPHC;

- Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định khoản 3 Điều 3 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP.

4.7. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều 69 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất.

IV. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ PCCC, CNCH ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN

1. Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022)

Điều 5. Vi phạm quy định về yêu cầu đối với nhà xưởng, kho chứa, thiết bị trong sản xuất, kinh doanh hóa chất

- Không duy trì các điều kiện về bảo quản an toàn hóa chất, an toàn phòng, chống cháy nổ tại kho chứa hóa chất đối với hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; khu vực riêng trong kho hoặc kho riêng để tồn trữ, bảo quản đối với hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp;

Điều 10. Vi phạm quy định về địa điểm kinh doanh hóa chất

- Không đảm bảo các yêu cầu về an toàn hóa chất, an toàn phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật tại cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh, nơi bày bán hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.

Điều 13. Vi phạm quy định về hoạt động san chiết, đóng gói hóa chất

- Thực hiện san chiết, đóng gói hóa chất tại địa điểm không đảm bảo các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Vi phạm quy định về bảo quản vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

- Không có nội quy, quy định về bảo đảm an ninh trật tự, an toàn, phòng cháy và chữa cháy đối với kho VLNCN, tiền chất thuốc nổ;

- Không có biển cấm, biển báo, chỉ dẫn các quy định liên quan đến công tác an toàn, phòng cháy, chữa cháy đối với kho VLNCN, tiền chất thuốc nổ;

- Bảo quản VLNCN, tiền chất thuốc nổ tại địa điểm hoặc kho không đáp ứng các yêu cầu về xây dựng, an ninh trật tự, an toàn, phòng cháy, chữa cháy, chống sét, kiểm, soát tĩnh điện và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022)

Điều 14. Hành vi vi phạm quy định về điều kiện cửa hàng bán lẻ xăng dầu:

- Sử dụng người quản lý hoặc nhân viên trực tiếp kinh doanh tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu không được đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và bảo vệ môi trường theo quy định.

Điều 15. Hành vi vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh đối với thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu và đại lý bán lẻ xăng dầu

- Sử dụng người quản lý hoặc nhân viên trực tiếp kinh doanh không được đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và bảo vệ môi trường theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

Điều 16. Hành vi vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh đối với tổng đại lý kinh doanh xăng dầu

- Sử dụng người quản lý hoặc nhân viên trực tiếp kinh doanh không được đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và bảo vệ môi trường theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

Điều 17. Hành vi vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh đối với thương nhân phân phối xăng dầu

- Sử dụng người quản lý hoặc nhân viên trực tiếp kinh doanh không được đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và bảo vệ môi trường theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

Điều 19. Hành vi vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ xăng dầu

- Sử dụng người quản lý hoặc nhân viên trực tiếp kinh doanh dịch vụ xăng dầu không được đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và bảo vệ môi trường theo quy định.

Điều 38. Hành vi vi phạm quy định về điều kiện đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí

- Thương nhân kinh doanh mua bán LNG không có trạm cấp LNG hoặc trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải đáp ứng đủ các điều kiện về an toàn, PCCC theo quy định;

Điều 40. Hành vi vi phạm quy định về điều kiện đối với trạm nạp LPG vào chai, trạm nạp LPG vào xe bồn, trạm nạp khí vào phương tiện vận tải, trạm cấp khí, trạm nén CNG

- Thương nhân có trạm nạp LPG vào chai không có kho chứa LPG chai đáp ứng quy định về an toàn, PCCC theo quy định.

V. CÔNG TÁC LẬP, ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ HỒ SƠ XỬ LÝ VỀ PCCC

Theo quy định tại Thông tư số 60/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 quy định công tác HSNV Công an nhân dân; Hướng dẫn số 05/HD-C07-P1 ngày 10/5/2021 về thực hiện công tác hồ sơ, thống kê nghiệp vụ theo chức năng của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, được thực hiện cụ thể như sau:

- Thu thập tài liệu làm căn cứ ra quyết định lập hồ sơ, có thể bao gồm: Quyết định xử phạt VPHC, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả,

- Báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền quyết định hoặc được giao thực hiện công tác xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC liên quan đến hồ sơ nào thì có thẩm quyền quyết định lập hồ sơ đó.

- Ra quyết định lập hồ sơ theo mẫu B1 ban hành kèm theo Thông tư số 60/2020/TT-BCA, nếu hồ sơ có nhiều tập thì từ tập tài liệu thứ hai trở đi đều phải có quyết định lập.

- Đăng ký hồ sơ: Hồ sơ XL do các đơn vị lập hồ sơ tự tổ chức đăng ký tại Đội tham mưu tổng hợp của đơn vị mình.

- Thời hạn đăng ký: Sau khi có quyết định lập hồ sơ, không quá 03 ngày làm việc phải đăng ký theo quy định.

- Khi kết thúc hồ sơ phải có quyết định kết thúc hồ sơ theo quy định tại Thông tư số 60/2020/TT-BCA (đối với hồ sơ gồm nhiều tập thì từ tập hồ sơ thứ hai trở đi cũng phải có Quyết định kết thúc hồ sơ theo Mẫu B1 ban hành kèm theo Thông tư số 60/2020/TT-BCA).

- Chỉnh lý, sắp xếp và thống kê tài liệu có trong hồ sơ theo Mẫu B3 ban hành kèm theo Thông tư số 60/2020/TT-BCA:

+ Kiểm tra hình thức của tập hồ sơ, biểu mẫu quản lý tài liệu, bổ sung các biểu mẫu, văn bản thiếu, loại tài liệu trùng, thừa..

+ Sắp xếp theo công việc hoặc theo thời gian (cũ trên, mới dưới).

+ Ghi số tài liệu theo thứ tự 1,2,3.... vào góc trên bên phải của tài liệu (không ghi đè lên nội dung tài liệu, gạch bỏ những số cũ không còn phù hợp với thực tế).

- Chuyển hồ sơ về đơn vị lưu trữ hồ sơ để xác định độ mật, xác định giá trị, thời hạn bảo quản hồ sơ... theo đúng quy định.

VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý TRONG XỬ PHẠT VPHC

1. Xác định hành vi vi phạm:

- Thế nào là "một hành vi VPHC chỉ bị xử phạt hành chính một lần".

+ Một hành vi vi phạm đã được người có thẩm quyền lập biên bản để xử phạt hoặc ra quyết định xử phạt thì không được lập biên bản hoặc ra quyết định xử phạt lần thứ hai đối với chính hành vi vi phạm đó nữa. Cần phân biệt trường hợp xử phạt lần thứ hai đối với một hành vi vi phạm với trường hợp tái phạm. Ví dụ: một cá nhân, tổ chức đã bị xử phạt về hành vi sử dụng trái phép chất, hàng nguy hiểm về cháy nổ, sau đó khi chấp hành quyết định xử phạt lại tiếp tục vi phạm thì đây là tái phạm và phải bị xử phạt tiếp về hành vi sử dụng trái phép chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ (hành vi vi phạm mới), chứ không phải là xử phạt hai lần đối với một hành vi vi phạm;

+ Một hành vi VPHC đã được người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt thì không đồng thời áp dụng biện pháp xử lý hành chính khác đối với người thực hiện hành vi này. Ví dụ: một người có hành vi vi phạm đã bị xử phạt hành chính bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền...thì không đồng thời lập hồ sơ để đưa người này vào cơ sở giáo dục... (biện pháp xử lý hành chính khác);

+ Một hành vi VPHC đã được người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt, nếu sau này phát hiện hành vi đó có dấu hiệu tội phạm phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thì người đã ra quyết định xử phạt VPHC phải ra quyết định tạm đình chỉ quyết định xử phạt hành chính đó, trong 03 ngày, kể từ ngày tạm đình chỉ phải chuyển hồ sơ vi phạm đến cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền để truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp đã thi hành xong thì phải chuyển toàn bộ hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

+ Nhiều người cùng thực hiện một hành vi VPHC thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt. Khi tiến hành xử phạt cần căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân của từng người vi phạm, cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ mà quyết định một hình thức và mức phạt thích đáng đối với từng người vi phạm. Thí dụ: Năm người cùng thực hiện hành vi sử dụng nguồn lửa ở những nơi có quy định cấm. Khi quyết định xử phạt đối với trường hợp này, trước hết phải xác định mức phạt đối với hành vi này (giả sử là từ 2.000.000 đến 5.000.000 đồng) và quyết định đối với từng người vi phạm. Trong số những người vi phạm có người có tình tiết giảm nhẹ (chẳng hạn như đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi) thì được xem xét hạ bớt mức phạt tiền, hoặc có người có tình tiết tăng nặng (chẳng hạn như vi phạm nhiều lần) thì mức tiền phạt được tăng lên trên mức phạt trung bình của khung tiền phạt. Việc áp dụng hình thức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả cũng được xem xét, áp dụng đối với từng người vi phạm.

+ Một người thực hiện nhiều hành vi phạm thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm. Người có thẩm quyền xử phạt xác định hình thức và mức phạt đối với từng hành vi, sau đó cộng lại thành mức phạt chung. Hình thức phạt cảnh cáo được thu hút vào hình thức phạt tiền. Ví dụ, một tổ chức không có quy định về an toàn PCCC trong sử dụng điện tại cơ sở; không duy trì hoạt động thường xuyên

hệ thống chiếu sáng sự cố; sử dụng thiết bị điện không đảm bảo yêu cầu phòng cháy, nổ theo quy định trong môi trường nguy hiểm cháy, nổ. Tổ chức này cùng một lúc thực hiện ba hành vi vi phạm, đối với hành vi thứ nhất bị phạt cảnh cáo, hành vi thứ hai bị phạt tiền từ 2.000.000 đến 5.000.000 đồng và hành vi thứ ba bị phạt tiền 5.000.000 đến 10.000 đồng, thì mức phạt chung sẽ là 22.000.000 đồng.

2. Tịch thu tang vật, phương tiện VPHC

Tại Nghị định số 144/2021/NĐ-CP quy định: Tịch thu tang vật VPHC, phương tiện sử dụng để VPHC là hình thức xử phạt bổ sung.

- Khi tịch thu tang vật, phương tiện VPHC thì người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản. Biên bản tịch thu tang vật, phương tiện VPHC *(theo Mẫu biên bản số 20 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP)* và phải có chữ ký của người tiến hành tịch thu, người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt và người chứng kiến; trường hợp người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt vắng mặt thì phải có hai người chứng kiến.

- Đối với tang vật, phương tiện VPHC cần được niêm phong thì phải niêm phong ngay trước mặt người bị xử phạt, đại diện tổ chức bị xử phạt hoặc người chứng kiến. Việc niêm phong phải được ghi nhận vào biên bản.

- Đối với tang vật, phương tiện VPHC đang bị tạm giữ, người có thẩm quyền xử phạt thấy tình trạng tang vật, phương tiện có thay đổi so với thời điểm ra quyết định tạm giữ thì phải lập biên bản về những thay đổi này; biên bản phải có chữ ký của người lập biên bản, người có trách nhiệm tạm giữ và người chứng kiến.

- Tang vật, phương tiện VPHC bị tịch thu phải được quản lý và bảo quản theo quy định của Chính phủ.

VII. SỬ DỤNG BIỂU MẪU TRONG XỬ PHẠT VPHC

Ngày 23/12/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, theo đó các biểu mẫu sử dụng để xử phạt VPHC thực hiện theo quy định tại Điều 41 của Nghị định này.

**** Hướng dẫn cách ghi các biểu mẫu sử dụng để xử phạt VPHC ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP:***

1. Biên bản VPHC (Mẫu biên bản số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP)

- Nội dung "Căn cứ": Ghi đầy đủ các căn cứ của việc lập biên bản như biên bản kiểm tra, biên bản làm việc, kết luận của thanh tra.....

- Nội dung "Tiến hành lập biên bản VPHC đối với": Xác định rõ tư cách pháp nhân của tổ chức hoặc cá nhân có hành vi VPHC.

- Nội dung "Hành vi VPHC như sau": ghi ngắn gọn, nhưng phải đầy đủ các nội dung như: giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm, mô tả hành vi vi phạm quy định tại điều, khoản của Nghị định số 167/2013/NĐ-CP.

2. Biên bản phiên giải trình trực tiếp (Mẫu biên bản số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

- Mẫu này sử dụng trong trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm đề nghị giải trình trực tiếp theo quy định tại Điều 61 Luật Xử lý VPHC. Người có thẩm quyền xử phạt khi nhận được văn bản yêu cầu giải trình trực tiếp phải tổ chức phiên giải trình trực tiếp và lập biên bản phiên giải trình trực tiếp theo quy định.

- Nội dung phiên giải trình ghi rõ ý kiến của người có thẩm quyền xử phạt, ý kiến của cá nhân, người đại diện hợp pháp, đại diện tổ chức vi phạm về các tình tiết liên quan đến vụ vi phạm hành chính và về các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả dự kiến áp dụng đối với hành vi vi phạm.

3. Biên bản về việc <cá nhân/ tổ chức> vi phạm hành chính không nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Mẫu biên bản số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

- Trường hợp gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng cá nhân, tổ chức vi phạm không nhận quyết định thì người có thẩm quyền tiến hành lập biên bản trên có xác nhận của đại diện chính quyền địa phương thì coi như cá nhân, tổ chức vi phạm đã nhận quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 70 Luật Xử lý VPHC.

4. Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính (Mẫu biên bản số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

Biên bản này sử dụng sau khi có quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện VPHC, giấy phép, chứng chỉ hành nghề của người có thẩm quyền theo quy định tại Điều 125 Luật Xử lý VPHC, trong biên bản phải ghi rõ số, ngày, tháng, năm của quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện VPHC, giấy phép, chứng chỉ hành nghề và ghi đầy đủ họ tên, chức vụ của người ký quyết định đó và phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại, số đăng ký (nếu có), tình trạng, chất lượng của vật, tiền, hàng hoá, phương tiện VPHC bị tạm giữ và phải có chữ ký của người ra quyết định tạm giữ, người hoặc đại diện tổ chức vi phạm.

5. Biên bản trả lại giấy tờ, tang vật, phương tiện VPHC cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp (Mẫu biên bản số 16 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

Biên bản này sử dụng để trả lại tang vật, phương tiện VPHC, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ theo thủ tục hành chính.

Trường hợp trả lại tang vật, phương tiện VPHC cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp, thì người có thẩm quyền lập biên bản đề nghị những người này ký xác nhận vào biên bản, không bắt buộc phải có sự chứng kiến của cá nhân/ tổ chức bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ tang vật, phương tiện VPHC và chữ ký xác nhận của cá nhân vi phạm/ người đại diện tổ chức vi phạm.

6. Biên bản tịch thu tang vật, phương tiện VPHC (Mẫu biên bản số 20 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP)

Biên bản này sử dụng sau khi có quyết định tịch thu tang vật, phương tiện VPHC của người có thẩm quyền theo quy định tại Điều 65, Điều 81 và Điều 126 Luật Xử lý VPHC, trong biên bản phải ghi rõ số, ngày, tháng, năm của quyết định tịch thu tang vật, phương tiện VPHC và phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại, số đăng ký (nếu có), tình trạng, chất lượng của vật, tiền, hàng hoá, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và phải có chữ ký của người ra quyết định xử phạt/quyết định tịch thu, người hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt và người chứng kiến.

7. Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc VPHC (Mẫu biên bản số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP)

- Biên bản này sử dụng trong trường hợp hành vi VPHC đã bị phát hiện và lập biên bản VPHC nhưng cần phải xác minh làm rõ thêm (theo quy định tại Điều 59 Luật Xử lý VPHC).

- Nội dung xác minh: Tính chất, mức độ thiệt hại do VPHC gây ra; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; những tình tiết có liên quan đến VPHC.

8. Quyết định xử phạt VPHC:

Quyết định xử phạt VPHC theo thủ tục xử phạt không lập biên bản (Mẫu quyết định số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP) được sử dụng để xử phạt VPHC trong trường hợp không lập Biên bản VPHC theo quy định tại Điều 56 Luật Xử lý VPHC..

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Mẫu quyết định số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP) được sử dụng để xử phạt VPHC trong trường hợp có lập Biên bản VPHC theo quy định tại Điều 57 Luật Xử lý VPHC.

- Nội dung "Căn cứ biên bản VPHC" đối với Mẫu quyết định số 02: ghi rõ số biên bản, giờ, ngày, tháng, năm, họ tên người lập biên bản VPHC.

- Nội dung "Đã thực hiện hành vi vi phạm": Ghi rõ hành vi vi phạm (nếu có từ 02 hành vi trở lên thì các hành vi được phân tách nhau bằng dấu chấm phảy).

- Nội dung "quy định tại": Ghi rõ điểm, khoản Điều, mức tiền phạt của từng hành vi theo Nghị định số 144/2021/NĐ-CP.

- Nội dung "Phạt bổ sung": ghi rõ các loại giấy tờ, tang vật, phương tiện bị áp dung xử phạt.

- Nội dung "Các biện pháp khắc phục hậu quả": phải ghi rõ và đầy đủ từng biện pháp khắc phục hậu quả cụ thể.

- Nội dung "Tiền phạt nộp tại": ghi rõ tên cơ quan, địa chỉ nơi đến nộp tiền phạt.

- Nội dung Điều 3 ghi ở phần "Giao cho": ghi rõ họ, tên người, đơn vị người tổ chức thực hiện.

9. Quyết định hoãn thi hành quyết định phạt tiền (Mẫu quyết định số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP). **Quyết định giảm/miễn tiền phạt vi phạm hành chính** (Mẫu quyết định số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

- Các quyết định này được sử dụng để hoãn thi hành quyết định phạt tiền và giảm/miễn phần còn lại (toàn bộ) tiền phạt vi phạm hành chính cho cá nhân theo quy định tại Điều 76, Điều 77 Luật Xử lý VPHC.

10. Các biểu mẫu quyết định về cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt VPHC

- **Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập** (Mẫu quyết định số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP). Quyết định này được sử dụng trong trường hợp áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập.

- **Quyết định cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản** (Mẫu quyết định số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP). Quyết định này được sử dụng trong trường hợp áp dụng biện pháp cưỡng chế cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản

- **Quyết định cưỡng chế kê biên tài sản có giá trị tương ứng số tiền phạt** (Mẫu quyết định số 09 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP). Quyết định này được sử dụng trong trường hợp áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt

- **Quyết định cưỡng chế thu tiền, tài sản để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính** (Mẫu quyết định số 10 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP). Quyết định này được sử dụng trong trường hợp áp dụng biện pháp cưỡng chế thu tiền, tài sản để thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- **Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả** (Mẫu quyết định số 11 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP). Quyết định này được sử dụng trong trường hợp áp dụng biện pháp cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

Các mẫu quyết định trên sử dụng trong trường hợp tổ chức, cá nhân đã bị xử phạt VPHC, nhưng không tự nguyện chấp hành trong thời hạn ghi trong quyết định xử phạt VPHC theo quy định tại Điều 86 Luật Xử lý VPHC.

11. Quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (Mẫu quyết định số 14 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP); **Quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả** (Mẫu quyết định số 15 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP)

- 02 Quyết định trên sử dụng trong trường hợp cá nhân, tổ chức có hành vi VPHC, vì lý do nào đó mà không bị xử phạt bằng hình thức phạt chính, nhưng vẫn áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả; tịch thu tang vật phương tiện VPHC của vụ vi phạm theo quy định tại khoản 2 Điều 65 và Điều 75 Luật Xử lý VPHC.

- Nội dung "Đã có hành vi VPHC': ghi rõ hành vi vi phạm, nếu vi phạm nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

- Nội dung "Lý do không xử phạt VPHC": ghi rõ lý do không xử phạt VPHC.

- Nội dung "Biện pháp để khắc phục hậu quả": ghi rõ những biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng theo quy định tại Luật Xử lý VPHC 2012 và NĐ xử phạt chuyên ngành. (NĐ 144/2021/NĐ-CP…)

- Nội dung "Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính": Ghi rõ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, số lượng.

12. Biểu mẫu về quyết định giao quyền, chấm dứt việc giao quyền

- Quyết định về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính (Mẫu quyết định số 34 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP). Quyết định chấm dứt việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính/cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính/tạm giữ người theo thủ tục hành chính (Mẫu quyết định số 37 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP). Các biểu mẫu này sử dụng trong trường hợp giao quyền xử phạt và chấm dứt việc giao quyền xử phạt, cưỡng chế, tạm giữ người theo quy định.

- Quyết định về việc giao quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Mẫu quyết định số 35 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

- Quyết định giao quyền ghi rõ họ, tên, chức vụ của người được giao quyền; lý do giao quyền, nội dung giao quyền và thời gian giao quyền.

- Đối với Nội dung "lý do giao quyền" theo Mẫu số 32/QĐ-GQCC phải ghi rõ lý do vắng mặt do đi học, đi công tác, ốm, đi chữa bệnh....hoặc lý do khác.

13. Quyết định đính chính quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Mẫu quyết định số 39 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP). **Quyết định hủy bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính** (Mẫu quyết định số 40 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP). **Quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định xử phạt vi phạm hành chính** (Mẫu quyết định số 38 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).

Trong trường hợp ra quyết định xử phạt VPHC sai hoặc chưa đảm bảo theo quy định, người có thẩm quyền có trách nhiệm phát hiện sai sót và phải kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ ban hành quyết định mới theo quy định tại Điều 18 Luật Xử lý VPHC.

Chuyên đề 6. MỘT SỐ NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC KIỂM TRA AN TOÀN PCCC, CNCH

I. CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM VỀ CHÁY, NỔ

1. Bộ Công an cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 42/2020/NĐ-CP *(có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2020 và thay thế Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của Chính phủ quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa)* và khoản 2 Điều 39 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP, bao gồm:

- Loại 1. Chất nổ và vật phẩm dễ nổ.

+ Nhóm 1.1: Chất và vật phẩm có nguy cơ nổ rộng.

+ Nhóm 1.2: Chất và vật phẩm có nguy cơ bắn tóe nhưng không nổ rộng.

+ Nhóm 1.3: Chất và vật phẩm có nguy cơ cháy và nguy cơ nổ nhỏ hoặc bắn tóe nhỏ hoặc cả hai, nhưng không nổ rộng.

+ Nhóm 1.4: Chất và vật phẩm có nguy cơ không đáng kể.

+ Nhóm 1.5: Chất rất không nhạy nhưng có nguy cơ nổ rộng.

+ Nhóm 1.6: Vật phẩm đặc biệt không nhạy, không có nguy cơ nổ rộng.

- Loại 2. Khí.

+ Nhóm 2.1: Khí dễ cháy.

+ Nhóm 2.2: Khí không dễ cháy, không độc hại.

+ Nhóm 2.3: Khí độc hại.

- Loại 3. Chất lỏng dễ cháy và chất nổ lỏng khử nhạy.

- Loại 4.

+ Nhóm 4.1: Chất rắn dễ cháy, chất tự phản ứng và chất nổ rắn được ngâm trong chất lỏng hoặc bị khử nhạy.

+ Nhóm 4.2: Chất có khả năng tự bốc cháy.

+ Nhóm 4.3: Chất khi tiếp xúc với nước tạo ra khí dễ cháy.

- Loại 9: Chất và vật phẩm nguy hiểm khác.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm cháy, nổ

2.1.Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trên đường bộ, đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 42/2020/NĐ-CP, bao gồm:

- Đối với hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 42/2020/NĐ-CP;

- Đối với hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép (Giấy phép bị mất, bị hỏng) quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 42/2020/NĐ-CP;

- Đối với hồ sơ cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trong trường hợp bị thu hồi, bị tước thực hiện như cấp mới, kèm theo tài liệu chứng minh việc đã khắc phục xong vi phạm là nguyên nhân dẫn đến bị thu hồi, bị tước (khoản 3 Điều 18 Nghị định số 42/2020/NĐ-CP).

2.2. Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trên đường sắt thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và Nghị định số 65/2018/NĐ-CP, bao gồm:

- Đối với hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, trong đó đã bổ sung, điều chỉnh thành phần hồ sơ phù hợp với phương tiện đường sắt.

- Đối với hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép (Giấy phép vận tải hàng nguy hiểm được cấp lại trong các trường hợp bị mất, bị hư hỏng hoặc nội dung ghi trong Giấy phép bị mờ, không còn thể hiện đầy đủ nội dung) quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP.

3. Thủ tục cấp giấy phép vận chuyển

3.1. Thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy, nổ được quy định tại khoản 7 Điều 9 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức kiểm tra an toàn về PCCC đối với phương tiện theo các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP;

- Căn cứ kết quả kiểm tra, xem xét, cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ (Mẫu số PC05) và biểu trưng hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ cho phương tiện (Mẫu số PC01).

Trường hợp phương tiện không bảo đảm điều kiện an toàn về PCCC hoặc thời hạn đăng kiểm không phù hợp thì xem xét không cấp giấy phép (phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do).

3.2. Đối với trường hợp cấp lại giấy phép

a) Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trên đường bộ, đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 42/2020/NĐ-CP.

b) Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trên đường sắt thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 41 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP.

4. Thẩm quyền cấp giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm cháy, nổ trên đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt

Thẩm quyền cấp giấy phép được quy định tại tại khoản 8 Điều 9 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định thẩm quyền, trong đó đã phân cấp cụ thể:

- Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp tỉnh cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ cho phương tiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc phương tiện hoạt động trên địa bàn được phân công, phân cấp quản lý về PCCC;

- Công an cấp huyện cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm cháy, nổ cho phương tiện giao thông cơ giới của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trụ sở hoặc phương tiện hoạt động trên địa bàn quản lý không thuộc thẩm quyền của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp tỉnh và những trường hợp do Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp tỉnh ủy quyền.

5. Giá trị và thời hạn của giấy phép

Giá trị và thời hạn của giấy phép được quy định tại khoản 8 Điều 9 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP đã điều chỉnh quy định đối với giấy phép để phù hợp với pháp luật hiện hành: Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ có hiệu lực trên toàn quốc, trong đó:

- Có giá trị một lần đối với phương tiện có hợp đồng vận chuyển theo chuyến;

- Có giá trị không quá 24 tháng đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ theo kế hoạch hoặc hợp đồng vận chuyển và không vượt quá thời hạn còn lại của giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ), giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với phương tiện giao thông đường sắt), giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với phương tiện thủy nội địa).

6. Trình tự cấp giấy phép

6.1. Tiếp nhận hồ sơ

Tại khoản 3, khoản 4 Điều 9 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, quy định:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thành phần, tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện theo các quy định sau:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần và hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP thì tiếp nhận và ghi thông tin vào 02 bản Phiếu tiếp nhận hồ sơ (Mẫu số PC03);

+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định và ghi thông tin vào Phiếu hướng dẫn bổ sung hồ sơ (Mẫu số PC04).

Người được cơ quan, tổ chức cử đến liên hệ nộp hồ sơ phải có giấy giới thiệu hoặc giấy ủy quyền, xuất trình thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng (khoản 6 Điều 9).

- Nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép (trừ các văn bản, giấy tờ không được phép đăng tải qua hệ thống mạng theo quy định của pháp luật);

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc bộ phận hành chính công.

6.2. Cán bộ sau khi tiếp nhận hồ sơ phải chuyển Đơn đề nghị đến bộ phận văn thư của đơn vị để trình Trưởng phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp tỉnh, Trưởng Công an cấp huyện phân công cho đơn vị nghiệp vụ thực hiện. Thủ trưởng đơn vị nghiệp vụ phân công cho cán bộ thực hiện thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ.

6.3. Xem xét hồ sơ và thực hiện thủ tục cấp Giấy phép

a) Cán bộ được phân công nhiệm vụ có trách nhiệm nghiên cứu, kiểm tra hồ sơ đề nghị:

- Trường hợp hồ sơ chưa bảo đảm yêu cầu, dự thảo công văn kiến nghị trình lãnh đạo các cấp duyệt, ký;

- Trường hợp hồ sơ bảo đảm yêu cầu, dự thảo công văn thông báo kiểm tra an toàn PCCC đối với phương tiện để trình lãnh đạo duyệt, ký văn bản. Trước khi tiến hành kiểm tra cơ quan Công an phải gửi văn bản thông báo cho chủ phương tiện và đơn vị khác có liên quan (nếu có).

b) Tổ chức kiểm tra các điều kiện an toàn PCCC: Phương tiện giao thông cơ giới phải bảo đảm các điều kiện an toàn về PCCC khi vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP; người điều khiển phương tiện, người làm việc trên phương tiện phải bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP. Kết thúc kiểm tra phải lập biên bản kiểm tra an toàn PCCC theo mẫu số PC10 ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

c) Xử lý kết quả kiểm tra

- Trường hợp kết quả kiểm tra đạt các yêu cầu thì cán bộ được nhiệm vụ có trách nhiệm dự thảo hồ sơ cấp giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm cháy, nổ trình Lãnh đạo các cấp duyệt, ký Giấy phép theo thời hạn quy định. Thành phần Hồ sơ cấp Giấy phép, gồm:

+ Báo cáo kết quả xem xét hồ sơ, kiểm tra;

+ Biên bản kiểm tra an toàn PCCC;

+ Dự thảo Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ;

+ Đơn đề nghị của cơ sở hoặc chủ phương tiện;

+ Các tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

b) Kết quả kiểm tra chưa đạt yêu cầu, thì cán bộ được nhiệm vụ có trách nhiệm dự thảo hồ sơ ra công văn trả lời trình Lãnh đạo các cấp duyệt, ký văn bản trả lời trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thành phần Hồ sơ, gồm:

+ Báo cáo kết quả xem xét hồ sơ, kiểm tra;

+ Biên bản kiểm tra an toàn PCCC;

+ Dự thảo công văn trả lời (nêu rõ lý do không cấp Giấy phép);

+ Đơn đề nghị của cơ sở hoặc chủ phương tiện;

+ Các tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

6.4. Thông báo kết quả xử lý hồ sơ

Sau khi lãnh đạo đơn vị ký Công văn hoặc Giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm cháy, nổ. Các văn bản được lấy số, dấu, vào sổ theo dõi và chuyển văn bản kèm theo hồ sơ đến bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả để trả cho cơ sở hoặc chủ phương tiện:

a) Tại trụ sở cơ quan Công an: Kiểm tra phiếu nhận hồ sơ của cơ quan Công an, trả Công văn hoặc Giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm cháy, nổ và yêu cầu người đến nhận ký vào sổ theo dõi nhận và trả kết quả.

b) Qua đường bưu điện: Gửi Công văn hoặc Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm cháy, nổ cho cơ sở hoặc chủ phương tiện.

II. TẠM ĐÌNH CHỈ, ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG, PHỤC HỒI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN KHÔNG BẢO ĐẢM AN TOÀN PCCC

1. Tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, cá nhân không bảo đảm an toàn về PCCC (Điều 17 Nghị định 136/2020/NĐ-CP)

1.1. Các trường hợp bị tạm đình chỉ hoạt động:

a) Trong môi trường nguy hiểm cháy, nổ xuất hiện nguồn lửa, nguồn nhiệt hoặc khi đang có nguồn lửa, nguồn nhiệt mà xuất hiện môi trường nguy hiểm cháy, nổ (sau đây gọi là nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ);

b) Vi phạm nghiêm trọng quy định về PCCC đã được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu khắc phục bằng văn bản mà không thực hiện, bao gồm: Tàng trữ, sử dụng trái phép hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; sản xuất, kinh doanh, san, chiết, nạp hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ mà không có giấy phép hoặc không đúng nơi quy định; làm mất tác dụng của lối thoát nạn, ngăn cháy lan mà khi xảy ra cháy, nổ có thể gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản;

c) Vi phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định về PCCC:

Cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng của cơ sở, hạng mục thuộc cơ sở, hoán cải phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐCP

ảnh hưởng đến một trong các điều kiện an toàn PCCC quy định tại điểm b, điểm c khoản 5 Điều 13 Nghị định này khi chưa có văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC của cơ quan Công an có thẩm quyền;

Đưa công trình, hạng mục công trình, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này vào hoạt động, sử dụng khi chưa có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC của cơ quan Công an có thẩm quyền.

1.2. Việc tạm đình chỉ hoạt động chỉ giới hạn trong phạm vi nhỏ nhất và theo nguyên tắc nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ xuất hiện ở phạm vi nào hoặc vi phạm quy định về PCCC ở phạm vi nào thì tạm đình chỉ hoạt động trong phạm vi đó.

1.3. Thời hạn tạm đình chỉ hoạt động được xác định căn cứ vào điều kiện, khả năng loại trừ nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ, khả năng khắc phục vi phạm về PCCC nhưng không vượt quá 30 ngày.

1.4. Cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC, hộ gia đình và hoạt động của cá nhân bị tạm đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều này đã hết thời hạn tạm đình chỉ mà không khắc phục hoặc không thể khắc phục được thì bị đình chỉ hoạt động. Việc đình chỉ hoạt động có thể thực hiện đối với từng bộ phận hoặc toàn bộ cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC, hộ gia đình và hoạt động của cá nhân.

1.5. Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động được thể hiện bằng văn bản; có thể ra quyết định tạm đình chỉ bằng lời nói đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nhưng sau đó phải thể hiện quyết định bằng văn bản.

1.6. Trình tự, thủ tục tạm đình chỉ hoạt động:

a) Khi phát hiện trường hợp bị tạm đình chỉ hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều này thì người đang thi hành nhiệm vụ yêu cầu tổ chức, cá nhân ngừng hoạt động hoặc chấm dứt hành vi vi phạm và thực hiện theo trình tự sau:

Lập biên bản xác định phạm vi nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ hoặc hành vi vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy;

Ra quyết định hoặc báo cáo người có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ hoạt động;

b) Quyết định tạm đình chỉ hoạt động phải được thể hiện bằng văn bản (Mẫu số PC13). Trường hợp cấp thiết có thể ra quyết định tạm đình chỉ bằng lời nói và sau đó phải thể hiện quyết định bằng văn bản. Khi ra quyết định tạm đình chỉ bằng lời nói phải xưng rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, phạm vi và những hoạt động bị tạm đình chỉ;

Người ra quyết định tạm đình chỉ hoạt động có trách nhiệm tổ chức theo dõi việc khắc phục, loại trừ nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ.

1.7. Thủ tục đình chỉ hoạt động:

a) Khi hết thời hạn tạm đình chỉ hoạt động, người có thẩm quyền đã ra quyết định tạm đình chỉ hoạt động trước đó có trách nhiệm tổ chức kiểm tra cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và hoạt động của cá nhân bị tạm đình chỉ để xem xét khả năng loại trừ nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ hoặc khắc phục vi phạm quy định về PCCC. Việc kiểm tra phải được lập thành biên bản (Mẫu số PC10);

b) Kết thúc kiểm tra, nếu xét thấy nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ chưa được loại trừ hoặc vi phạm không được khắc phục hoặc không thể khắc phục được thì người có thẩm quyền đã ra quyết định tạm đình chỉ hoạt động trước đó xem xét, ra quyết định đình chỉ hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, hoạt động của cá nhân (Mẫu số PC14).

1.8. Thẩm quyền tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động:

a) Bộ trưởng Bộ Công an quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của bộ phận, toàn bộ cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, hoạt động của cá nhân trong phạm vi cả nước, trừ các cơ sở quốc phòng hoạt động phục vụ mục đích quân sự và phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC được các cơ sở quốc phòng chế tạo hoặc hoán cải chuyên dùng cho hoạt động quân sự;

b) Chủ tịch UBND cấp xã quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của bộ phận, toàn bộ cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, hoạt động của cá nhân thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của mình. Chủ tịch UBND cấp huyện trở lên quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của bộ phận, toàn bộ cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, hoạt động của cá nhân trong trường hợp tổ chức kiểm tra theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 16 Nghị định này;

c) Cục trưởng Cục Cảnh sát PCCC và CNCH, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Trưởng phòng Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp tỉnh, Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng Công an cấp xã trong phạm vi thẩm quyền của mình quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động đối với từng bộ phận, toàn bộ cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, hoạt động của cá nhân thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của mình, trừ các cơ sở quốc phòng hoạt động phục vụ mục đích quân sự và phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC được các cơ sở quốc phòng chế tạo hoặc hoán cải chuyên dùng cho hoạt động quân sự;

d) Cán bộ, chiến sĩ Công an được tạm đình chỉ hoạt động đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và trong thời gian ngắn nhất sau khi tạm đình chỉ phải báo cáo người trực tiếp quản lý có thẩm quyền quy định tại điểm c Khoản này ra quyết định tạm đình chỉ.

1.9. Quyết định tạm đình chỉ hoạt động, quyết định đình chỉ hoạt động phải được giao cho đối tượng bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động, cấp trên trực tiếp quản lý của đối tượng bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động (nếu có), UBND cấp xã, cấp huyện nơi đối tượng bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động có trụ sở hoặc cư

trú; trường hợp các hoạt động bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động có liên quan tới nhiều đối tượng thì phải giao cho mỗi đối tượng một quyết định.

10. Biện pháp bảo đảm thi hành quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động:

a) Người đứng đầu cơ sở, cơ quan, tổ chức, người điều khiển hoặc chủ phương tiện giao thông cơ giới, chủ hộ gia đình, cá nhân khi nhận được quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động phải chấp hành ngay và có trách nhiệm loại trừ nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ hoặc khắc phục vi phạm quy định về PCCC trong thời gian ngắn nhất;

b) Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động thông báo công khai trên trang thông tin điện tử, phương tiện truyền thông về việc tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình, cá nhân không bảo đảm an toàn về PCCC đến khi được phục hồi hoạt động. Nội dung công bố công khai gồm tổ chức, cá nhân vi phạm, hành vi vi phạm, hình thức xử lý.

2. Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân

2.1. Người có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động có quyền quyết định phục hồi hoạt động. Trường hợp người có thẩm quyền sau khi ra quyết định tạm đình chỉ bằng lời nói, chưa thể hiện bằng văn bản mà nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ hoặc vi phạm quy định về PCCC đã được loại trừ hoặc khắc phục ngay thì có thể quyết định phục hồi hoạt động bằng lời nói.

2.2. Trong thời hạn tạm đình chỉ hoạt động hoặc hết thời hạn tạm đình chỉ hoạt động, nếu nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ đã được loại trừ hoặc vi phạm quy định về PCCC đã được khắc phục thì người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông cơ giới, chủ hộ gia đình, cá nhân phải có văn bản đề nghị phục hồi hoạt động (Mẫu số PC15) gửi người có thẩm quyền đã ra quyết định tạm đình chỉ hoạt động trước đó xem xét, quyết định phục hồi hoạt động.

2.3. Cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân đã bị đình chỉ hoạt động, nếu sau đó đáp ứng đủ các điều kiện an toàn về PCCC và muốn hoạt động trở lại thì người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông cơ giới, chủ hộ gia đình, cá nhân phải có văn bản đề nghị phục hồi hoạt động (Mẫu số PC15) gửi người có thẩm quyền đã ra quyết định đình chỉ hoạt động trước đó xem xét, quyết định phục hồi hoạt động.

2.4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp 01 văn bản đề nghị cho cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 8 Điều 17 Nghị định này theo một trong các hình thức sau:

a) Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền;

b) Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công của cấp có thẩm quyền (đối với các văn bản, giấy tờ thuộc danh mục bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước);

c) Thông qua dịch vụ bưu chính công ích, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật.

2.5. Thông báo kết quả xử lý:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền, cán bộ tiếp nhận phải giao trực tiếp 01 bản Phiếu tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính về PCCC (Mẫu số PC03) cho người đến nộp văn bản và lưu 01 bản;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công của cấp có thẩm quyền, cán bộ tiếp nhận gửi thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại về việc tiếp nhận hoặc hướng dẫn bổ sung hồ sơ đến cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật, cán bộ tiếp nhận phải gửi 01 bản Phiếu tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính về PCCC cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nộp trước đó và lưu 01 bản.

2.6. Người được cơ quan, tổ chức cử đến liên hệ nộp văn bản đề nghị phải có Giấy giới thiệu hoặc giấy ủy quyền, xuất trình thẻ CCCD hoặc CMND hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng.

2.7. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị phục hồi hoạt động, người đã ra quyết định tạm đình chỉ hoạt động, đình chỉ hoạt động trước đó phải tổ chức kiểm tra, lập biên bản kiểm tra kết quả khắc phục nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ, khắc phục vi phạm quy định về PCCC hoặc các điều kiện an toàn về PCCC (Mẫu số PC10) và xem xét, ra Quyết định phục hồi hoạt động (Mẫu số PC16). Trường hợp không ra Quyết định phục hồi hoạt động thì phải có văn bản trả lời cơ quan, tổ chức, cá nhân theo hình thức tương ứng với hình thức mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nộp văn bản đề nghị trước đó.

2.8. Quyết định phục hồi hoạt động phải được giao cho đối tượng bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động, cấp trên trực tiếp quản lý của đối tượng bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động (nếu có), UBND cấp xã, cấp huyện nơi đối tượng bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động có trụ sở hoặc cư trú và đăng trên trang thông tin điện tử, phương tiện truyền thông.

III. THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC

1. Các quy định của pháp luật về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc hiện hành

- Điều 8 Luật Kinh doanh bảo hiểm quy định: Bảo hiểm cháy, nổ là một trong số các loại hình bảo hiểm bắt buộc, do pháp luật quy định về điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu mà tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ thực hiện.

- Điều 9 Luật PCCC quy định: Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ phải thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với tài sản của cơ sở đó. Chính phủ quy định và công bố danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ; điều kiện, mức phí bảo hiểm cháy, nổ; số tiền bảo hiểm tối thiểu.

- Nghị định 136/2020/NĐ-CP quy định danh mục các cơ sở có nguy hiểm về cháy nổ (Phụ lục II) và quy định trách nhiệm của Bộ Công an trong việc kiểm tra hoạt động bảo hiểm cháy, nổ gắn với hoạt động PCCC.

- Nghị định 23/2018/NĐ-CP quy định về điều kiện, mức phí bảo hiểm; số tiền bảo hiểm tối thiểu; mức thu, chế độ quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động PCCC; trách nhiệm của các bộ, cơ quan có liên quan và doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

- Ngày 08/11/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 97/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 23/2018/NĐ-CP quy định về bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (BHCNBB), có hiệu lực kể từ ngày 23/12/2021.

- Điều 49 Nghị định 144/2021/NĐ-CP quy định xử phạt VPHC về BHCNBB.

2. Một số nội dung cơ bản quy định về BHCNBB

2.1. Đối tượng thuộc diện phải mua BHCNBB

Đối tượng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc (quy định tại Điều 2, Điều 4 Nghị định số 23/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 97/2021/NĐ-CP) là toàn bộ tài sản của cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định của pháp luật PCCC, bao gồm:

- Nhà, công trình và các tài sản gắn liền với nhà, công trình; máy móc, thiết bị.

- Các loại hàng hóa, vật tư (bao gồm cả nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm).

2.2. Số tiền bảo hiểm tối thiểu

Số tiền bảo hiểm quy định tại Điều 5 Nghị định số 23/2018/NĐ-CP, cụ thể:

- Số tiền BHCNBB tối thiểu là giá trị tính thành tiền theo giá thị trường của các tài sản được bảo hiểm tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp không xác định được giá trị thị trường của tài sản được bảo hiểm. Cụ thể:

+ Đối với nhà cửa, trang thiết bị, máy móc: Số tiền bảo hiểm là giá trị thành tiền của tài sản theo giá trị còn lại hoặc giá trị thay thế mới của tài sản.

+ Đối với các loại tài sản khác: Số tiền bảo hiểm là giá trị thành tiền của tài sản căn cứ theo hóa đơn, chứng từ hợp lệ hoặc các tài liệu có liên quan.

2.3 Mức phí bảo hiểm

Mức phí bảo hiểm được quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 23/2018/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 97/2021/NĐ-CP. Theo đó:

+ Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm dưới 1.000 tỷ đồng: Mức phí bảo

hiểm quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị định 97/2021/NĐ-CP.

+ Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên (trừ cơ sở hạt nhân): Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận mức phí bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận. Trong mọi trường hợp, mức phí bảo hiểm không được thấp hơn mức phí bảo hiểm tương ứng với 1.000 tỷ đồng nhân (x) tỷ lệ phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 97/2021/NĐ-CP

+ Đối với cơ sở hạt nhân: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận mức phí bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận.

2.4. Phạm vi bảo hiểm, loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, mức khấu trừ bảo hiểm.

a) Phạm vi bảo hiểm: Điều 6 Nghị định số 23/2018/NĐ-CP quy định DNBH bồi thường cho các thiệt hại xảy ra đối với đối tượng bảo hiểm phát sinh từ rủi ro cháy, nổ, trừ các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm.

b) Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm:

- Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân), doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

+ Động đất, núi lửa phun hoặc những biến động khác của thiên nhiên.

+ Thiệt hại do những biến cố về chính trị, an ninh và TTATXH gây ra.

+ Tài sản bị đốt cháy, làm nổ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Tài sản tự lên men hoặc tự tỏa nhiệt; tài sản chịu tác động của một quá trình xử lý có dùng nhiệt.

+ Sét đánh trực tiếp vào tài sản được bảo hiểm nhưng không gây cháy, nổ.

+ Nguyên liệu vũ khí hạt nhân gây cháy, nổ.

+ Máy móc, thiết bị điện hay các bộ phận của thiết bị điện bị thiệt hại do chịu tác động trực tiếp của việc chạy quá tải, quá áp lực, đoản mạch, tự đốt nóng, hồ quang điện, rò điện do bất kỳ nguyên nhân nào, kể cả do sét đánh.

+ Thiệt hại do hành động cố ý gây cháy, nổ của người được bảo hiểm; do cố ý vi phạm các quy định về PCCC và là nguyên nhân trực tiếp gây ra cháy, nổ.

+ Thiệt hại đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính.

+ Thiệt hại do đốt rừng, bụi cây, đồng cỏ, hoặc đốt cháy với mục đích làm sạch đồng ruộng, đất đai.

- Đối với cơ sở hạt nhân: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận về các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận.

c) Mức khấu trừ bảo hiểm: là số tiền mà bên mua bảo hiểm phải tự chịu trong mỗi sự kiện bảo hiểm, quy định tại mục II Phụ lục I Nghị định số 97/2021/NĐ-CP, cụ thể:

- Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm dưới 1.000 tỷ đồng:

+ Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại M quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục I Nghị định số 97/2021/NĐ-CP: Mức khấu trừ bảo hiểm tối đa là 1% số tiền bảo hiểm và không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm c khoản này.

- Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại N quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục I Nghị định số 97/2021/NĐ-CP: Mức khấu trừ bảo hiểm tối đa là 10% số tiền bảo hiểm và không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm c khoản này.

- Trong mọi trường hợp, mức khấu trừ bảo hiểm không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Số tiền bảo hiểm	**Mức khấu trừ bảo hiểm**
Đến 2.000	4
Trên 2.000 đến 10.000	10
Trên 10.000 đến 50.000	20
Trên 50.000 đến 100.000	40
Trên 100.000 đến 200.000	60
Trên 200.000	100

- Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên và cơ sở hạt nhân, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận

2.5. Bồi thường bảo hiểm

Điều 8 Nghị định số 23/2018/NĐ-CP quy định:

- Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm, DNBH thực hiện xem xét, giải quyết bồi thường bảo hiểm theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và theo nguyên tắc sau:

+ Số tiền bồi thường bảo hiểm đối với tài sản bị thiệt hại không vượt quá số tiền bảo hiểm của tài sản đó (đã được thỏa thuận và ghi trong hợp đồng bảo

hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm), trừ đi mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 23/2018/NĐ-CP.

+ Giảm trừ tối đa 10% số tiền bồi thường bảo hiểm trong trường hợp cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ không thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn các kiến nghị tại Biên bản kiểm tra an toàn về PCCC của cơ quan Công an, dẫn đến tăng thiệt hại khi xảy ra cháy, nổ.

+ Không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm đối với những khoản tiền phát sinh, tăng thêm do hành vi gian lận bảo hiểm theo quy định tại Bộ luật hình sự.

- Hồ sơ bồi thường BHCNBB bao gồm các tài liệu sau:

+ Văn bản yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm (a)

+ Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm, bao gồm: Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm (b)

+ Biên bản kiểm tra an toàn về PCCC của cơ quan Công an tại thời điểm gần nhất thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm (bản sao) (c)

+ Biên bản giám định của DNBH hoặc người được DNBH ủy quyền (d)

+ Văn bản kết luận hoặc thông báo về nguyên nhân vụ cháy, nổ của cơ quan có thẩm quyền (bản sao) hoặc các bằng chứng chứng minh nguyên nhân vụ cháy, nổ. (đ)

+ Bản kê khai thiệt hại và các giấy tờ chứng minh thiệt hại (e).

Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thu thập và gửi DNBH các tài liệu quy định tại điểm a, b, c, đ và e. DNBH thu thập tài liệu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 Nghị định số 23/2018/NĐ-CP.

2.6. Mức thu và chế độ quản lý, sử dụng kinh phí đóng góp cho hoạt động PCCC

- Về mức thu, nộp từ BHCNBB cho hoạt động PCCC (quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 23/2018/NĐ-CP được sổ đổi, bổ sung quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 97/2021/NĐ-CP)*:* Mức thu từ doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong năm tài chính là **1%** tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề.

- Về chế độ quản lý, sử dụng kinh phí đóng góp cho hoạt động PCCC*:* Nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy được sử dụng như sau:

+ Hỗ trợ trang bị phương tiện, thiết bị PCCC cho lực lượng Cảnh sát PCCC không vượt quá 65%

+ Hỗ trợ tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức PCCC và BHCNBB không vượt quá 15%

+ Hỗ trợ điều tra nguyên nhân vụ cháy; bồi dưỡng nghiệp vụ, kiểm tra an toàn về PCCC; giám sát việc tham gia BHCNBB của các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ không vượt quá 15%

+ Hỗ trợ khen thưởng thành tích của tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia, phối hợp trong công tác PCCC không vượt quá 05%

Việc quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc phải đảm bảo minh bạch, đúng mục đích, đúng quy định.

2.7. Trách nhiệm thực hiện BHCNBB

a) Trách nhiệm của Bộ Tài chính (Điều 11 Nghị định số 23/2018/NĐ-CP)

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BHCNBB.

- Kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện BHCNBB theo quy định tại Nghị định này.

- Xử lý các hành vi vi phạm quy định pháp luật về BHCNBB của doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Trách nhiệm của Bộ Công an (Điều 12 Nghị định số 23/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 97/2021/NĐ-CP)

- Phối hợp với Bộ Tài chính tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BHCNBB.

- Kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm quy định pháp luật về BHCNBB của các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ.

- Công bố danh sách các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ các cơ sở liên quan đến quốc phòng, an ninh và bí mật nhà nước) chậm nhất là ngày 31/12 hàng năm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công an.

- Ghi hạng nguy hiểm cháy, nổ đối với cơ sở công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy, nổ A, B, C, D, E tại Biên bản nghiệm thu hoặc Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy trên cơ sở xác định hạng nguy hiểm cháy, nổ của cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ

c) Trách nhiệm của Doanh nghiệp bảo hiểm (Điều 15 Nghị định số 23/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 97/2021/NĐ-CP)

- Lập và gửi Bộ Tài chính các báo cáo đối với BHCNBB

+ Báo cáo nghiệp vụ: Doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính báo cáo nghiệp vụ năm theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 97/2021/NĐ-CP, cụ thể như sau:

Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm tài chính kế tiếp.

Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc gửi qua hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tài chính (khi hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Tài chính được vận hành).

+ Báo cáo tình hình thu, nộp từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy: Doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Công an báo cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 97/2021/NĐ-CP, cụ thể như sau:

Thời gian chốt số liệu: Báo cáo 6 tháng đầu năm (tính từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 của năm báo cáo); báo cáo năm (tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo).

Thời gian gửi báo cáo: Báo cáo 6 tháng đầu năm (chậm nhất là ngày 31 tháng 7 hàng năm); báo cáo năm (chậm nhất là ngày 31 tháng 01 của năm tài chính kế tiếp).

Phương thức gửi báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Công an (Cục Cảnh sát PCCC và CNCH).

+ Ngoài các báo cáo trên, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm lập và gửi báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tài chính trong các trường hợp sau: Báo cáo theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; báo cáo tổng kết, đánh giá để xây dựng cơ chế, chính sách; báo cáo khi có thông tin về việc vi phạm quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và các báo cáo đột xuất khác để đáp ứng yêu cầu thông tin về vấn đề phát sinh bất thường.

- Hàng năm, nộp 1% tổng số phí BHCNBB thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề cho hoạt động PCCC.

d) Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Điều 13 Nghị định số 23/2018/NĐ-CP)

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp tổ chức kiểm tra, hướng dẫn và thực hiện BHCNBB theo quy định của Nghị định 23/2018/NĐ-CP.

đ) Trách nhiệm của UBND cấp tỉnh (Điều 14 Nghị định số 23/2018/NĐ-CP)

UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến Nghị định, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công an tổ chức thực hiện BHCNBB và áp dụng các biện pháp đề phòng và hạn chế tổn thất do cháy, nổ gây ra.

e) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (khoản 8 Điều 1 Nghị định số 97/2021/NĐ-CP)

Xác định hạng nguy hiểm cháy, nổ A, B, C, D, E của cơ sở sản xuất công nghiệp đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định của pháp luật PCCC.

3. Quy định về xử phạt

Quy định xử phạt về các hành vi vi phạm quy định về BHCNBB được quy định tại Điều 49 Nghị định 144/2021/NĐ-CP, cụ thể:

- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

+ Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc không đúng nguyên tắc, mức phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của pháp luật;

+ Không cấp hoặc cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc không đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật.

- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cơ sở thuộc diện phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc mà không mua theo quy định của pháp luật.

- Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không trích nộp phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc để đóng góp kinh phí cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.

4. Một số lưu ý khi kiểm tra việc thực hiện chế độ BHCNBB của cơ sở

Khi kiểm tra việc thực hiện chế độ BHCNBB đối với cơ sở cần kiểm tra, đánh giá các nội dung:

a) Cơ sở có thuộc diện phải tham gia BHCNBB hay không?

b) Kiểm tra hợp đồng hoặc giấy chứng nhận BHCNBB. Lưu ý:

- Đối với các hợp đồng đã giao kết trước ngày Nghị định 97/2021/NĐ-CP có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo quy định pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc có nội dung sửa đổi, bổ sung được quy định tại Nghị định 97/2021/NĐ-CP thì thực hiện theo quy định tại Nghị định 97/2021/NĐ-CP.

- Đối với cơ sở có hợp đồng BHCNBB được giao kết sau ngày 23/12/2021 hoặc có nội dung sửa đổi, bổ sung được quy định tại Nghị định 97/2021/NĐ-CP thì phải có Giấy chứng nhận BHCNBB (bản giấy hoặc bản điện tử) theo mẫu do doanh nghiệp bảo hiểm cấp và phải có đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 97/2021/NĐ-CP, cụ thể:

+ Tên, địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm;

+ Thuộc danh mục cơ sở: Nêu rõ thuộc danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ nào theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP;

+ Địa chỉ tài sản được bảo hiểm;

+ Tài sản được bảo hiểm: Là toàn bộ tài sản của cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ bảo đảm theo Điều 4 Nghị định số 23/2018/NĐ-CP.

+ Số tiền bảo hiểm: Bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 23/2018/NĐ-CP

+ Mức khấu trừ bảo hiểm: Bảo đảm theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 23/2018/NĐ-CP

+ Thời hạn bảo hiểm: Bảo đảm hợp đồng bảo hiểm vẫn còn thời hạn tại thời điểm kiểm tra.

+ Tỷ lệ phí bảo hiểm, phí bảo hiểm: Bảo đảm theo quy định tại Phụ lục I Nghị định số 97/2021/NĐ-CP. Đối với cơ sở có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên (trừ cơ sở hạt nhân) thì DNKDBH và bên mua bảo hiểm thỏa thuận mức phí bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận; trong mọi trường hợp, mức phí bảo hiểm không được thấp hơn mức phí bảo hiểm tương ứng với 1.000 tỷ đồng nhân (x) tỷ lệ phí bảo hiểm quy định tại Nghị định; đối với cơ sở hạt nhân thì mức phí bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thoả thuận.

+ Tên, địa chỉ, số điện thoại đường dây nóng của doanh nghiệp bảo hiểm;

+ Ngày, tháng, năm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

IV. CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN, BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ PCCC, CNCH

4.1. Đối tượng thuộc diện huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về PCCC, CNCH

a) Đối tượng thuộc diện huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về PCCC:

Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định về đối tượng thuộc diện phải huấn luyện nghiệp vụ PCCC,

- Người có chức danh chỉ huy chữa cháy quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật PCCC, bao gồm gồm:

+ Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở;

+ Tổ trưởng dân phố, trưởng thôn, trưởng ấp, trưởng bản;

+ Chủ phương tiện giao thông cơ giới, người chỉ huy phương tiện, người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới;

+ Chủ rừng, người đứng đầu đơn vị kiểm lâm;

+ Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn;

+ Đội trưởng đội dân phòng, đội PCCC cơ sở, chuyên ngành.

- Thành viên đội dân phòng, đội PCCC cơ sở, chuyên ngành;

- Người làm việc trong môi trường có nguy hiểm về cháy, nổ hoặc thường xuyên tiếp xúc với hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ;

- Người điều khiển phương tiện, người làm việc trên phương tiện giao thông cơ giới vận chuyển hành khách trên 29 chỗ ngồi và phương tiện giao thông cơ giới vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ;

- Người làm nhiệm vụ PCCC tại các cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 136/2020/NĐ-CP.

- Thành viên đội, đơn vị PCCC rừng.

b) Đối tượng thuộc diện huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về CNCH: Lực lượng PCCC cơ sở, chuyên ngành (khoản 1 Điều 11 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP)

4.2. Nội dung huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, CNCH

a) Về PCCC (khoản 2 Điều 33 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

** Nội dung huấn luyện, bồi dưỡng cho các đối tượng*

- Kiến thức pháp luật, kiến thức về PCCC phù hợp với từng đối tượng;

- Phương pháp tuyên truyền, XDPT toàn dân tham gia PCCC;

- Biện pháp phòng cháy; biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy;

- Phương pháp xây dựng và thực tập phương án chữa cháy;

- Phương pháp bảo quản, sử dụng các phương tiện PCCC;

- Phương pháp kiểm tra an toàn về PCCC.

Ví dụ nội dung huấn luyện đối vời từng đối tượng:

- Đối với người có chức danh chỉ huy chữa cháy: Quản lý nhà nước về PCCC; công tác tuyên truyền và XDPT toàn dân tham gia PCCC; kiểm tra an toàn PCCC, xử lý vi phạm quy định về PCCC; xây dựng và thực tập phương án chữa cháy; công tác chỉ huy chữa cháy.

- Đối với lực lượng dân phòng, PCCC cơ sở, chuyên ngành: PCCC khu dân cư, PCCC doanh nghiệp; Công tác tuyên truyền và XDPT toàn dân PCCC; kiểm tra an toàn PCCC, xử lý vi phạm quy định PCCC; nội dung hội thao chữa cháy; triển khai các đội hình chữa cháy cơ bản.

- Đối với người làm việc trực tiếp trong môi trường nguy hiểm cháy, nổ hoặc thường xuyên tiếp xúc với các chất nguy hiểm cháy, nổ: Tính chất nguy hiểm về cháy, nổ của dây chuyền công nghệ, nhà xưởng và các chất nguy hiểm về cháy, nổ; biện pháp, giải pháp đảm bảo an toàn về PCCC đối với dây chuyền công nghệ, nhà xưởng và việc vận chuyển, sử dụng, bảo quản các chất nguy hiểm về cháy, nổ.

- Đối với người chỉ huy tàu thuỷ, tàu hỏa, tàu bay, người làm việc và phục vụ trên phương tiện giao thông cơ giới có từ 29 chỗ ngồi trở lên, trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ: PCCC đối với phương tiện giao thông cơ giới; biện pháp, giải pháp chữa cháy, thoát nạn khi có cháy xảy ra trên các phương tiện giao thông cơ giới đang vận hành.

b) Về CNCH (khoản 2 Điều 7 Thông tư số 08/2018/TT-BCA)

- Các vấn đề chung về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở, lực lượng PCCC chuyên ngành;

- Kiến thức pháp luật về CNCH: Nghị định số 83/2017/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn thi hành, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Phương pháp, biện pháp, kỹ thuật, chiến thuật cứu nạn, cứu hộ đối với một số tình huống phù hợp với cơ sở được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP, cụ thể:

+ Sự cố, tai nạn cháy;

+ Sự cố, tai nạn nổ;

+ Sự cố, tai nạn sập, đổ nhà, công trình, thiết bị, máy móc, cây cối;

+ Sự cố, tai nạn sạt lở đất, đá;

+ Sự cố, tai nạn có người bị mắc kẹt trong nhà; công trình; trên cao; dưới sâu; trong thiết bị; trong hang, hầm; công trình ngầm;

+ Sự cố, tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa khi có yêu cầu;

+ Tai nạn đuối nước tại sông, suối, thác nước, hồ, ao, giếng nước, hố sâu có nước, bãi tắm;

+ Sự cố, tai nạn tại khu du lịch, khu vui chơi giải trí;

+ Sự cố, tai nạn khác theo quy định của pháp luật.

- Tính năng, tác dụng và cách sử dụng các loại trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ cứu nạn, cứu hộ thông dụng;

- Huấn luyện chuyên sâu theo đặc thù riêng của đối tượng được huấn luyện;

- Kỹ thuật sơ cấp cứu ban đầu.

4.3. Thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, CNCH

* Thời gian huấn luyện được quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và khoản 2 Điều 11 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP.

- Về PCCC:

+ Thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ lần đầu: Từ 32 đến 48 giờ đối với đối tượng lực lượng PCCC chuyên ngành; từ 16 đến 24 giờ đối với đối tượng còn lại;

+ Thời gian huấn luyện lại để được cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC sau khi chứng nhận này hết thời hạn sử dụng: Tối thiểu 32 giờ đối tượng lực lượng PCCC chuyên ngành; tối thiểu là 16 giờ đối với các đối tượng còn lại:

+ Thời gian bồi dưỡng bổ sung hàng năm: Tối thiểu 16 giờ đối tượng lực lượng PCCC chuyên ngành; tối thiểu là 08 giờ đối với các đối tượng còn lại.

- Về CNCH:

+ Thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ lần đầu: Từ 32 đến 48 giờ;

+ Thời gian huấn luyện lại để được cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC sau khi chứng nhận này hết thời hạn sử dụng: Tối thiểu 32 giờ.

+ Thời gian bồi dưỡng bổ sung hàng năm: Tối thiểu 16 giờ.

4.4. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC, CNCH, cụ thể:

a) Về PCCC (khoản 5, 6, 7 Điều 33 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP)

- Đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở tự tổ chức lớp huấn luyện, hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện;

+ Kế hoạch, chương trình nội dung huấn luyện;

+ Danh sách trích ngang lý lịch của người đã dự lớp huấn luyện.

- Đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở không tự tổ chức lớp huấn luyện, hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị tổ chức huấn luyện;

+ Danh sách trích ngang lý lịch của người đăng ký dự lớp huấn luyện.

- Cá nhân có nhu cầu được huấn luyện và xin cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC phải nộp đơn đăng ký dự lớp huấn luyện.

b) Về CNCH (khoản 5, 6 Điều 11 Nghị định số 83/2017/NĐ-CP):

- Đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở, hồ sơ gồm:

+ Văn bản đề nghị;

+ Danh sách trích ngang lý lịch; giấy khám sức khỏe có xác nhận của cơ sở y tế cấp huyện trở lên của người đăng ký dự lớp huấn luyện.

- Cá nhân có nhu cầu được huấn luyện và xin cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ CNCH, hồ sơ gồm:

+ Đề nghị huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ;

+ Sơ yếu lý lịch;

+ Giấy khám sức khỏe có xác nhận của cơ sở y tế cấp huyện trở lên.

- *Lưu ý:* Trường hợp huấn luyện nghiệp vụ về CNCH kết hợp chung với huấn luyện về PCCC, thành phần hồ sơ cần có: Văn bản đề nghị (huấn luyện PCCC và CNCH); danh sách trích ngang lý lịch; giấy khám sức khỏe có xác nhận của cơ sở y tế cấp huyện trở lên của người đăng ký dự lớp huấn luyện.

Tại khoản 5 Điều 33 quy định rõ về hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH

- Đối với cơ sở huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ PCCC tổ chức huấn luyện: Văn bản đề nghị kiểm tra, cấp chứng nhận huấn luyện (Mẫu số PC21); kế hoạch, chương trình, nội dung huấn luyện; danh sách trích ngang lý lịch của người đã được huấn luyện;

- Đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở đề nghị cơ quan Công an hoặc cơ sở huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ PCCC tổ chức huấn luyện: Văn bản đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp chứng nhận huấn luyện (Mẫu số PC22); danh sách trích ngang lý lịch của người đăng ký huấn luyện;

- Đối với cá nhân có nhu cầu được huấn luyện và cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC: Văn bản đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp chứng nhận huấn luyện (Mẫu số PC23).

4.5. Trách nhiệm tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về PCCC, CNCH (khoản 4 Điều 33 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, điểm c khoản 2 Điều 11 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP)

- Chủ tịch UBND các cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở có trách nhiệm tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý;

- Cơ quan, tổ chức, cơ sở hoặc cá nhân có nhu cầu được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC thì đề nghị cơ quan Công an hoặc cơ sở huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ PCCC đã được xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC tổ chức huấn luyện. Kinh phí tổ chức huấn luyện do cơ quan, tổ chức, cơ sở hoặc cá nhân tham gia huấn luyện chịu trách nhiệm.

- Cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ CNCH cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc quyền quản lý, lực lượng dân phòng, PCCC cơ sở, lực lượng khác khi được đề nghị.

4.6. Thủ tục cấp, đổi, cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC, CNCH thực hiện theo khoản 12 Điều 31 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, khoản 6 Điều 11 Nghị định số 82/2017/NĐ-CP. Một số lưu ý:

- Đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở, cá nhân đề nghị cơ quan Công an tổ chức huấn luyện:

Trường hợp số lượng người đăng ký huấn luyện từ 20 người trở lên: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Công an có trách nhiệm tổ chức huấn luyện và kiểm tra, đánh giá kết quả của đối tượng tham gia huấn luyện

Trường hợp số lượng người đăng ký huấn luyện ít hơn 20 người: Cơ quan Công an có trách nhiệm tập hợp; khi đủ số lượng thì thông báo thời gian, địa điểm tổ chức huấn luyện và kiểm tra, đánh giá kết quả.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC, CNCH (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng PCCC) cho các cá nhân hoàn thành chương trình huấn luyện nghiệp vụ. Trường hợp không cấp chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

- Thời hạn cấp đổi, cấp lại chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC, CNCH là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không cấp đổi, cấp lại chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

4.7. Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH do Cục Cảnh sát PCCC và CNCH, Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện cấp và có giá trị sử dụng trên phạm vi cả nước trong thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp. Hết thời hạn này, phải huấn luyện lại để được cấp chứng nhận mới.

V. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG, THỰC TẬP PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY, PHƯƠNG ÁN CỨU NẠN, CỨU HỘ

1. Phương án chữa cháy của cơ sở

1.1. Khái niệm phương án chữa cháy của cơ sở

Phương án chữa cháy (PACC) của cơ sở là phương án sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ để xử lý các tình huống cháy có thể xảy ra đối với cơ sở, khu dân cư và phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC.

1.2. Nội dung của phương án chữa cháy

Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định, phương án chữa cháy phải bảo đảm các yêu cầu và nội dung cơ bản sau:

- Nêu được tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy;

- Đề ra tình huống cháy phức tạp nhất và một số tình huống cháy đặc trưng khác có thể xảy ra, khả năng phát triển của đám cháy theo các mức độ khác nhau;

- Đề ra kế hoạch huy động, sử dụng lực lượng, phương tiện, tổ chức chỉ huy, biện pháp kỹ thuật, chiến thuật chữa cháy và các công việc phục vụ chữa cháy phù hợp với từng giai đoạn của từng tình huống cháy;

- Phương án chữa cháy phải được bổ sung, chỉnh lý kịp thời và được cấp có thẩm quyền phê duyệt lại khi có những thay đổi lớn về quy mô, tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy.

1.3. Hình thức của phương án chữa cháy của cơ sở:

Phương án chữa cháy của cơ sở được xây dựng theo Mẫu số PC17 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

1.4. Trách nhiệm xây dựng phương án chữa cháy của cơ sở

Điều 31 Luật PCCC, điểm a khoản 3 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định:

- Chủ tịch UBND cấp xã, người đứng đầu cơ sở, chủ rừng, chủ phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn về PCCC trong phạm vi quản lý của mình, chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng phương án chữa cháy sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ đối với thôn, cơ sở, rừng, phương tiện giao

thông.

- Chủ tịch UBND cấp xã, người đứng đầu cơ sở, khu dân cư có nguy cơ cháy, nổ cao có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Cảnh sát PCCC xây dựng, thực tập phương án chữa cháy cho cơ sở, khu dân cư do mình quản lý theo hướng dẫn của Bộ Công an.

- Chủ tịch UBND cấp xã, người đứng đầu cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC, chủ phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng phương án chữa cháy của cơ sở đối với khu dân cư, cơ sở, phương tiện sử dụng lực lượng, phương tiện tại chỗ trong phạm vi quản lý (Mẫu số PC17).

1.5. Trình tự thủ tục phê duyệt phương án chữa cháy của cơ sở (khoản 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP):

a) Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án chữa cháy của cơ sở đối với các cơ sở quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này:

- Văn bản đề nghị phê duyệt phương án chữa cháy của cơ sở (Mẫu số PC19);

- 02 bản phương án chữa cháy của cơ sở đã được người có trách nhiệm tổ chức xây dựng phương án ký tên, đóng dấu (nếu có).

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này cho cơ quan có thẩm quyền theo một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền;

- Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công của cấp có thẩm quyền (đối với các văn bản, giấy tờ thuộc danh mục bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước);

- Thông qua dịch vụ bưu chính công ích, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật.

c) Cán bộ tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thành phần, tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện theo các quy định sau:

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ thành phần và hợp lệ theo quy định tại khoản 4 Điều này thì tiếp nhận và ghi thông tin vào Phiếu tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính về PCCC (Mẫu số PC03);

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ theo quy định tại khoản 4 Điều này thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định và ghi thông tin vào Phiếu hướng dẫn bổ sung hồ sơ (Mẫu số PC04).

d) Thông báo kết quả xử lý hồ sơ:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền, cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải giao trực tiếp 01 bản Phiếu tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính về PCCC hoặc Phiếu hướng dẫn bổ sung hồ sơ cho người đến nộp hồ sơ và lưu 01 bản;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công của cấp có thẩm quyền, cán bộ tiếp nhận gửi thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại về việc tiếp nhận hoặc hướng dẫn bổ sung hồ sơ đến cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật, cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải gửi 01 bản Phiếu tiếp nhận hoặc Phiếu hướng dẫn cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ trước đó và lưu 01 bản.

đ) Người được cơ quan, tổ chức cử đến liên hệ nộp hồ sơ phải có giấy giới thiệu hoặc giấy ủy quyền, xuất trình thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng.

1.6. Thẩm quyền phê duyệt phương án chữa cháy của cơ sở

Điểm đ, e và g khoản 1 Điều 9 Thông tư số 149/TT-BCA quy định:

- Trưởng phòng Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp tỉnh phê duyệt PACC của cơ sở và PACC của cơ quan Công an đối với các cơ sở được phân cấp quản lý;

- Trưởng Công an cấp huyện phê duyệt PACC của cơ sở và phương án chữa cháy của cơ quan Công an đối với các cơ sở được phân cấp quản lý;

- Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt phương án chữa cháy của khu dân cư thuộc phạm vi quản lý; người đứng đầu cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP phê duyệt phương án chữa cháy của cơ sở đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý; chủ phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC phê duyệt PACC của cơ sở đối với phương tiện giao thông cơ giới thuộc phạm vi quản lý.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, người có thẩm quyền quy định tại các điểm đ, e và Chủ tịch UBND cấp xã quy định tại điểm g khoản 1 Điều này có trách nhiệm xem xét, phê duyệt và lưu 01 bản PACC của cơ sở đã được phê duyệt; trường hợp không phê duyệt phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

1.7. Thời hạn phê duyệt phương án chữa cháy của cơ sở

Phương án chữa cháy của cơ sở quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP phải được tổ chức thực tập ít nhất một lần một năm và thực tập đột xuất khi có yêu cầu bảo đảm về an toàn PCCC đối với các sự kiện đặc biệt về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội tổ chức ở địa phương. Mỗi lần thực tập PACC có thể thực tập một hoặc nhiều tình huống khác nhau, nhưng phải bảo đảm tất cả các tình huống trong phương án lần lượt được tổ chức thực tập (khoản 1 Điều 10 Thông tư số 149/TT-BCA).

1.8. Quản lý phương án chữa cháy của cơ sở:

Phương án chữa cháy của cơ sở được quản lý tại cơ sở, khu dân cư, trên phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC (điểm a khoản 9 Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP).

1.9. Trách nhiệm tổ chức thực tập phương án chữa cháy của cơ sở

Chủ tịch UBND cấp xã, người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện cần thiết, tổ chức thực tập phương án chữa cháy của cơ sở, khu dân cư, phương tiện thuộc phạm vi quản lý của mình (điểm a và d khoản 10 Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP).

1.10. Xây dựng kế hoạch, báo cáo kết quả tổ chức thực tập phương án chữa cháy của cơ sở

Người có trách nhiệm tổ chức thực tập PACC của cơ sở phải gửi kế hoạch, báo cáo kết quả tổ chức thực tập PACC đến cơ quan Công an quản lý trực tiếp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực tập PACCy (điểm d khoản 10 Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP).

1.11. Quy trình xây dựng, phê duyệt và thực tập PACC của cơ sở

a) Quy trình xây dựng PACC của cơ sở

Bước 1: Thành lập tổ (nhóm) xây dựng PACC

Để việc xây dựng PACC đạt chất lượng cần phải lựa chọn những người có trình độ, năng lực trong công tác PCCC của cơ sở. Việc tham gia xây dựng PACC cần nhiều thời gian và công sức của người thực hiện (khảo sát, đo đạc, tính toán lực lượng, phương tiện, thu thập thông tin, số liệu…) do vậy cần phải có quyết định của cấp có thẩm quyền trưng dụng cán bộ, nhân viên của cơ sở vào tổ xây dựng phương án. Tổ này sẽ do cán bộ phụ trách công tác PCCC của cơ sở làm tổ trưởng để chỉ huy, điều hành và chịu trách nhiệm với kết quả làm việc của tổ. Tổ trưởng phải lập kế hoạch xây dựng phương án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong tổ.

Để việc xây dựng PACC đảm bảo chất lượng và tính pháp lý, cơ sở cần đề nghị cơ quan Cảnh sát PCCC phụ trách địa bàn cử cán bộ hướng dẫn xây dựng PACC này.

Bước 2: Xây dựng phương án chữa cháy

Sau khi quyết định thành lập Tổ xây dựng phương án có hiệu lực, Tổ xây dựng phương án sẽ tiến hành các bước xây dựng phương án theo kế hoạch đã được phê duyệt, cụ thể là tiến hành khảo sát thực địa, nghiên cứu hồ sơ thiết kế xây dựng, dây chuyền công nghệ của cơ sở, đánh giá tính chất nguy hiểm cháy nổ và các đặc điểm có liên quan đến công tác PCCC, qua đó phân tích, nhận định khả năng phát sinh, phát triển của các tình huống cháy có thể xảy ra ở cơ sở để xây dựng giả thiết các tình huống cháy và nguyên nhân dẫn đến cháy, nổ; căn cứ vào dự kiến quy mô phát triển của đám cháy để lựa chọn phương pháp, biện pháp và chiến thuật chữa cháy phù hợp, tính toán lực lượng, phương tiện chữa cháy cần thiết huy động để chữa cháy; xây dựng kế hoạch huy động lực lượng, phương tiện chữa cháy của cơ sở tham gia chữa cháy.

Trong PACC, nội dung quan trọng nhất là việc tổ chức xử lý các tình huống cháy có thể xảy ra ở cơ sở. Việc giả định các tình huống cháy phải được nghiên

cứu, xem xét một cách kỹ lưỡng, đúc rút từ những tình huống đã xảy ra trong thực tế không chỉ ở cơ sở mình mà cả ở những cơ sở có tính chất, đặc điểm tương tự về nguyên nhân xảy cháy, điểm xuất phát cháy, quy mô, đặc điểm, diễn biến của đám cháy để từ đó tính toán lực lượng, phương tiện cần thiết để chữa cháy, đồng thời căn cứ vào thực trạng lực lượng, phương tiện và các đặc điểm khác của cơ sở như giao thông, nguồn nước, bố trí hệ thống PCCC của cơ sở, hướng gió chủ đạo… để lựa chọn phương pháp, biện pháp chữa cháy phù hợp nhất.

Việc tổ chức xử lý các tình huống cháy (chữa cháy) phải được thực hiện theo trình tự thống nhất, khoa học và có sự phân công nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng cho từng bộ phận, cá nhân tham gia xử lý theo phương châm 4 tại chỗ "lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ, chỉ huy tại chỗ và hậu cần tại chỗ", sau đó phải tổ chức phổ biến để các tổ chức, cá nhân được học tập, thực tập định kỳ để biết phải làm gì, làm như thế nào khi có sự cố xảy ra ở mỗi tình huống, chẳng hạn:

Người phát hiện cháy: Khi phát hiện cháy phải lập tức báo động cháy cho mọi người trong cơ sở biết (hô hoán, gõ kẻng, ấn chuông, gọi điện…); báo cháy cho lực lượng Cảnh sát PCCC (qua số điện thoại 114), báo cáo lãnh đạo cơ sở, báo cho đội PCCC cơ sở hoặc chuyên ngành và tham gia các hoạt động chữa cháy.

Người đứng đầu cơ sở: Khi nhận được thông tin báo cháy, nổ tại cơ sở, người đứng đầu cơ sở phải lập tức tổ chức chỉ huy, điều hành lực lượng cơ sở triển khai các hoạt động chữa cháy theo phương án đã thống nhất như: cứu người, hướng dẫn thoát nạn, triển khai các phương pháp, biện pháp xử lý kỹ thuật công nghệ (cô lập hệ thống, kích hoạt hệ thống chữa cháy,…); sơ tán người và phương tiện không có nhiệm vụ ra nơi an toàn; sơ tán hàng hóa, tài sản; bố trí người phối hợp với lực lượng Cảnh sát PCCC và các lực lượng phối hợp tổ chức chữa cháy và bảo đảm các điều kiện phục vụ chữa cháy như: hướng dẫn giao thông, cung cấp chất chữa cháy, cung cấp thông tin cơ sở cho lực lượng Cảnh sát PCCC phục vụ công tác chỉ huy, điều hành chữa cháy…

Đối với mỗi tình huống cụ thể trong PACC, phải có sơ đồ bố trí lực lượng, phương tiện chữa cháy theo từng giai đoạn xử lý. Đối với tình huống cháy quy mô lớn, diễn biến phức tạp thường gồm 3 giai đoạn cơ bản: giai đoạn chữa cháy ban đầu; giai đoạn khống chế sự phát triển của đám cháy; giai đoạn phối hợp với lực lượng Cảnh sát PCCC và các đơn vị được huy động dập tắt đám cháy.

Lưu ý: Trường hợp giả định tình huống cháy với quy mô lớn, diễn biến phức tạp và có khả năng kéo dài thì phải đảm bảo các điều kiện hậu cần phục vụ chữa cháy như: bổ sung nhiên liệu, chất chữa cháy, thực phẩm, nước uống, thuốc y tế… và huy động lực lượng thay ca cho lực lượng đang trực tiếp chữa cháy.

Bước 3: Lấy ý kiến góp ý cho PACC

Sau khi xong dự thảo phương án thì gửi lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia, các tổ chức, cá nhân được huy động tham gia trong phương án và cán bộ Cảnh sát PCCC trực tiếp hướng dẫn xây dựng PACC để hoàn chỉnh nội dung phương án.

Bước 4: Thông qua nội dung phương án

Khi PACC đã được hoàn thiện phải tổ chức họp thông qua tại cơ sở. Tổ xây dựng phương án trình bày toàn bộ nội dung phương án đã lập, có trách nhiệm giải đáp những câu hỏi và các yêu cầu của các thành viên trong cuộc họp (nếu có); tiếp thu và bổ sung vào phương án những ý kiến tham gia hợp lý.

b) Trình tự phê duyệt phương án chữa cháy

Để đảm bảo tính pháp lý, PACC của cơ sở sau khi được xây dựng xong phải được người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- PACC các cơ sở thuộc Phụ lục IV và khu dân cư thuộc phạm vi quản lý ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP do Chủ tịch UBND cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở đó phê duyệt.

- PACC cơ sở thuộc Phụ lục III Nghị định số 136/2020/NĐ-CP do Trưởng Công an cấp huyện hoặc Trưởng Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp tỉnh được phân cấp quản lý phê duyệt.

Thủ tục phê duyệt PACC được quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Trình tự, thủ tục phê duyệt PACC của cơ sở như sau:

Bước 1: Cơ sở chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cơ sở nộp hồ sơ tại cơ quan Công an (Trường hợp ủy quyền cho một cá nhân, đơn vị khác thực hiện thì phải có văn bản ủy quyền kèm theo). Hồ sơ gồm:

+ Văn bản đề nghị phê duyệt PACC của cơ sở (Mẫu số PC19);

+ 02 bản PACC của cơ sở đã được người có trách nhiệm tổ chức xây dựng phương án, ký tên, đóng dấu (nếu có).

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định cho cơ quan có thẩm quyền theo một trong các hình thức sau:

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền;

+ Nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc bộ phận hành chính công.

- Cán bộ tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thành phần, tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện theo các quy định sau:

+ Nếu hồ sơ đầy đủ thành phần và hợp lệ theo quy định thì tiếp nhận và ghi thông tin vào 02 bản Phiếu tiếp nhận hồ sơ (Mẫu số PC03);

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ theo quy định thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định và ghi thông tin vào 02 bản Phiếu hướng dẫn bổ sung hồ sơ (Mẫu số PC04).

- Thông báo kết quả xử lý hồ sơ

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ của cơ quan có

thẩm quyền, cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải giao trực tiếp 01 bản Phiếu tiếp nhận hồ sơ hoặc Phiếu hướng dẫn, bổ sung hồ sơ cho người đến nộp hồ sơ và lưu 01 bản;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc bộ phận hành chính công, cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải gửi 01 bản Phiếu tiếp nhận hồ sơ hoặc Phiếu hướng dẫn, bổ sung hồ sơ đến địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân đã gửi hồ sơ trước đó và lưu 01 bản;

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định thì phải có văn bản trả lời cơ quan, tổ chức, cá nhân theo thời hạn quy định tại khoản 7 Điều này về việc từ chối giải quyết hồ sơ. Cơ quan có thẩm quyền trả lời cơ quan, tổ chức, cá nhân theo hình thức tương ứng với hình thức mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ trước đó.

- Người được cơ quan, tổ chức cử đến liên hệ nộp hồ sơ phải có giấy giới thiệu hoặc giấy ủy quyền, xuất trình thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ lễ, nghỉ tết theo quy định).

- Thời hạn phê duyệt PACC: Trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, phê duyệt PACC của cơ sở; trường hợp không phê duyệt phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

Bước 3: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu biên nhận hồ sơ, cơ sở đến nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả.

Về quản lý phương án chữa cháy cơ sở: PACC của cơ sở được quản lý tại cơ sở, khu dân cư, trên phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC và sao gửi cho cơ quan Công an được phân cấp quản lý.

c) Quy trình tổ chức thực tập PACC

Tại Điều 10 Thông tư số 149/2020/TT-BCA của Bộ Công an quy định chế độ thực tập PACC như sau: Phương án chữa cháy của cơ sở quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ phải tổ chức thực tập ít nhất 01 lần một năm và thực tập đột xuất khi có yêu cầu bảo đảm về an toàn PCCC đối với các sự kiện đặc biệt về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội tổ chức ở địa phương. Mỗi lần thực tập PACC có thể thực tập một hoặc nhiều tình huống khác nhau, nhưng phải bảo đảm tất cả các tình huống trong phương án lần lượt được tổ chức thực tập.

Khoản 11 Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định: "Cơ quan Công an có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng, thực tập, quản lý và sử dụng phương án chữa cháy".

Việc tổ chức thực tập PACC của cơ sở được tổ chức thực tập theo quy trình như sau:

Bước 1: Công tác chuẩn bị thực tập

Điểm a Điều 12 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, Chủ tịch UBND cấp xã, người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện cần thiết, tổ chức thực tập PACC của cơ sở, khu dân cư, phương tiện thuộc phạm vi quản lý của mình. Để việc tổ chức thực tập PACC đảm bảo hiệu quả, sát thực và thống nhất cần phải tổ chức khảo sát, xây dựng kế hoạch, chương trình, kịch bản thực tập rất cụ thể, phân công nhiệm vụ cho các đơn vị, cá nhân trong công tác chuẩn bị, dự trù kinh phí bảo đảm cho việc thực tập, tổ chức tập luyện và thực tập phương án.

Các đơn vị, cá nhân tham gia thực tập phương án phải được phổ biến để nắm được nội dung kế hoạch, kịch bản, chương trình thực tập cũng như nhiệm vụ của mình trong cuộc thực tập, đồng thời với việc kết hợp ra thực địa để thống nhất thực hiện nhiệm vụ.

Trước khi tiến hành thực tập, Ban chỉ huy thực tập phải tổ chức rà soát lại công tác chuẩn bị một cách kỹ lưỡng ở tất cả các khâu của cuộc thực tập, việc chuẩn bị càng chu đáo thì sẽ tránh được những sai sót làm ảnh hưởng đến sự thành công của cuộc thực tập phương án.

Trường hợp cơ sở tổ chức diễn tập PACC (*khác với tổ chức thực tập PACC là có mời đại biểu, khách mời tham dự*) thì việc chuẩn bị các điều kiện đảm bảo cho diễn tập như trang trí khánh tiết, bố trí ghế ngồi cho đại biểu, phông bạt che mưa, nắng, nguồn điện, loa phóng thanh… rất quan trọng, góp phần to lớn vào sự thành công của cuộc diễn tập. Thực tế cho thấy đã có không ít cuộc thực tập bị gián đoạn do công tác chuẩn bị không được chu đáo, chẳng hạn như đang thuyết minh cuộc thực tập phương án thì đột ngột mất điện lưới mà ban tổ chức không có phương án chuẩn bị nguồn điện dự phòng, buổi diễn tập đó vẫn tiếp tục được tiếp tục tiến hành nhưng không thể hiện được hết được các hoạt động phối hợp trong công tác chữa cháy của các lực lượng tham gia; hoặc việc bố trí bàn đại biểu ngồi bị ngược với hướng mặt trời, khi nắng lên chiếu vào đại biểu; hoặc bố trí khu vực khán đài ở cuối hướng gió, khi đốt lửa tạo khói hoặc phun nước chữa cháy hắt về phía khu vực đại biểu ngồi dự,… Do vậy, cần phải hết sức lưu ý trong khâu chuẩn bị các điều kiện này.

Cơ sở phải thông báo việc tổ chức thực tập PACC cho chính quyền và nhân dân địa phương sở tại biết để phối hợp cũng tránh hiểu lầm gây mất trật tự công cộng.

Bước 2: Triển khai thực tập

- Theo chương trình, khi đến giờ thực tập, người chỉ huy sẽ phát lệnh thực tập để lực lượng PCCC cơ sở triển khai thực tập theo kịch bản đã thống nhất, kèm theo đó sẽ có thuyết minh tình huống giả định cháy và mô tả các hoạt động chữa cháy của lực lượng PCCC cơ sở.

- Những vấn đề cần chú ý trong quá trình thực tập:

+ Để tình huống giả định cháy diễn ra giống như thực tế, cơ sở cần chuẩn bị tạo các hiệu ứng khói lửa mô phỏng đám cháy thật tại các vị trí phát sinh cháy (phải bảo đảm an toàn) để lực lượng tham gia chữa cháy làm quen với môi trường

cháy.

+ Thường xuyên nhắc nhở cán bộ, công nhân viên có thái độ nghiêm túc trong quá trình thực tập PACC, tập trung phối hợp hoàn thành các nhiệm vụ đã được phân công.

+ Vị trí của Ban chỉ huy thực tập phải đảm bảo các điều kiện cần thiết tối thiểu như có bàn chỉ huy, sơ đồ tổ chức chữa cháy, kịch bản thực tập, hệ thống thông tin chỉ huy điều hành, hệ thống chiếu sáng (nếu là ban đêm). Người thuyết minh về cuộc thực tập cần bố trí tại khu vực của Ban chỉ huy thực tập để thống nhất thực hiện theo kịch bản.

+ Chú ý công tác đảm bảo an toàn tuyệt đối cho lực lượng, phương tiện tham gia thực tập cũng như các hạng mục, công trình trong cơ sở.

+ Phân công người ghi nhật ký toàn bộ diễn biến của cuộc thực tập để phục vụ việc rút kinh nghiệm.

Bước 3: Kết thúc thực tập

- Khi đã xử lý xong tình huống cháy, tiến hành điểm danh, kiểm tra thu hồi lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy của cơ sở, bổ sung nhiên liệu, nước, chất chữa cháy và đưa các phương tiện, hệ thống chữa cháy về trạng thái thường trực sẵn sàng chữa cháy.

- Tổ chức rút kinh nghiệm cuộc thực tập PACC (có thể rút kinh nghiệm ngay sau khi kết thúc buổi thực tập) để đánh giá kết quả của cuộc thực tập, đặc biệt lưu ý những vấn đề còn tồn tại, hạn chế để có giải pháp khắc phục, những yêu cầu cần cải tiến, đổi mới kịp thời cả về công tác tổ chức chỉ huy cũng như phương pháp, biện pháp ứng dụng trong chữa cháy.

- Xây dựng báo cáo kết quả tổ chức thực tập PACC của cơ sở để gửi cho cấp trên (nếu có) và cơ quan Công an theo quy định.

- Ghi chép bổ sung thông tin về buổi thực tập vào PACC của cơ sở (mục D trong phương án).

- PACC của cơ sở là việc chuẩn bị, sẵn sàng triển khai các hoạt động chữa cháy trong giai đoạn đầu ở mỗi vụ cháy, đóng vai trò tiên quyết, quan trọng đến hiệu quả chữa cháy, nếu lực lượng cơ sở triển khai xử lý tốt sẽ khống chế, ngăn chặn kịp thời không để đám cháy phát triển và hạn chế thấp nhất thiệt hại do cháy gây ra. Do vậy, các tình huống cháy trong PACC của cơ sở phải thường xuyên được rà soát, bổ sung, tổ chức học tập, thực tập để vận hành linh hoạt các hoạt động xử lý trong phương án, qua đó rút kinh nghiệm và khắc phục nhưng tồn tại, thiếu sót của PACC đã xây dựng.

2. Phương án chữa cháy huy động nhiều lực lượng, phương tiện

2.1. Mẫu phương án chữa cháy

Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, phương án chữa cháy bao gồm hai loại: Phương án chữa cháy của cơ sở và Phương án chữa cháy của cơ quan Công an và được xây dựng theo Mẫu PC17 và Mẫu PC18 ban hành

kèm theo Nghị định này. Về cơ bản, kết cấu nội dung các mẫu phương án theo quy định mới không có sự khác biệt nhiều so với các mẫu theo quy định cũ, tuy nhiên mẫu phương án theo quy định mới được hướng dẫn ghi cụ thể, chi tiết hơn so với quy định trước đây.

Riêng đối với PACC của cơ quan Công an do Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt (PACC cấp Bộ) để xử lý tình huống cháy có quy mô lớn, diễn biến phức tạp cần huy động nhiều lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy của Công an nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng theo Mẫu số 11 ban hành kèm theo Công văn số 227/C07-P1 ngày 04/02/2021 hướng dẫn thực hiện một số nội dung tại Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và các Thông tư của Bộ Công an về công tác PCCC và CNCH. Theo đó, cấp phê duyệt PACC là Bộ trưởng Bộ Công an và Chủ tịch UBND cấp tỉnh (BCA + UBT), phần ký của đơn vị xây dựng PACC, cơ quan thẩm định PACC và phê duyệt của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Công an được bố trí ở trang đầu tiên của PACC, nội dung của PACC thực hiện theo Mẫu PC18 ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

2.2. Trách nhiệm xây dựng PACC

Trách nhiệm xây dựng PACC được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật mới đã lược bỏ trách nhiệm xây dựng PACC của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Bộ Công an và một số Bộ có liên quan đối với tình huống cháy tại cơ sở, rừng trên địa bàn giáp ranh giữa hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; tình huống cháy, nổ gây ra sự cố hạt nhân, về bản chất các phương án chữa cháy đối với những tình huống cháy này đều là phương án chữa cháy do cơ sở, chủ rừng và cơ quan cơ quan Công an được phân công quản lý về PCCC trực tiếp xây dựng và đề nghị người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Hiện tại, việc phân cấp quản lý công tác PCCC đã giao cho Công an cấp huyện thực hiện, do vậy trong Nghị định số 136/2020/NĐ-CP đã bổ sung quy định trách nhiệm xây dựng PACC của cơ quan Công an đối với các cơ sở, khu dân cư do Công an cấp huyện quản lý, cụ thể tại điểm b khoản 3 Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP quy định: "Trưởng Công an cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng phương án chữa cháy của cơ quan Công an đối với các cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và khu dân cư có nguy cơ cháy, nổ cao trên địa bàn được phân công thực hiện nhiệm vụ PCCC".

2.3. Thẩm quyền phê duyệt PACC

Thông tư số 149/2020/TT-BCA đã bổ sung thẩm quyền phê duyệt PACC cho Trưởng Công an cấp huyện và Chủ tịch UBND cấp huyện (điểm d và e khoản 1 Điều 9); bổ sung thẩm quyền phê duyệt PACC của Bộ trưởng Bộ Công an đối với PACC của cơ quan Công an có huy động lực lượng, phương tiện của Công an nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (điểm a khoản 1 Điều 9), thay thế cho thẩm quyền phê duyệt của Cục trưởng Cục C07 đối với phương án của Cảnh sát PCCC có huy động lực lượng, phương tiện của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (quy định tại điểm e khoản 3 Điều 12).

Điểm đáng chú ý trong quy định mới về thẩm quyền phê duyệt PACC (Điều 9 Thông tư số 149/TT-BCA) phù hợp với việc giải quyết việc hoàn trả tài sản và bồi thường thiệt hại do việc huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy theo quy định của pháp luật, khắc phục được những hạn chế, bất cập của quy định trước đây, khi người có thẩm quyền phê duyệt PACC có huy động lực lượng, phương tiện của các cơ quan, tổ chức không thuộc phạm vi quản lý của mình để chữa cháy, dẫn đến không thể thực hiện được việc hoàn trả tài sản và bồi thường thiệt hại do việc huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy.

Thông tư số 149/TT-BCA quy định thời hạn xem xét, phê duyệt phương án chữa cháy của cơ sơ là 07 ngày làm việc (khoản 1 Điều 9), đây là điểm mới mà quy định trước đó không đề cập đến, nhằm nâng cao trách nhiệm của người có thẩm quyền phê duyệt phương án chữa cháy, góp phần tạo điều kiện thuận lợi giải quyết thủ tục hành chính cho cơ quan, doanh nghiệp trong công tác PCCC.

2.4. Quản lý phương án chữa cháy

Theo quy định mới, PACC của cơ sở chỉ quản lý tại cơ sở, khu dân cư, trên phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn PCCC, PACC của cơ quan Công an được quản lý tại cơ quan Công an trực tiếp xây dựng phương án.

2.5. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy.

2.5.1. Thẩm quyền huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy

Thẩm quyền huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy quy định tại Nghị định số 79/2014/NĐ-CP, khi triển khai thực hiện đã gặp khó khăn bất cập trong việc huy động của người có thẩm quyền huy động, nhất là đối với chỉ huy chữa cháy khi huy động lực lượng, phương tiện và tài sản của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi địa bàn quản lý để chữa cháy nhưng không thực hiện được việc giải quyết hoàn trả tài sản và bồi thường thiệt hại về tài sản được huy động để chữa cháy theo quy định của pháp luật (Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản).

Từ khó khăn, bất cập đó, việc quy định về thẩm quyền huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy đã được điều chỉnh trong Nghị định số 136/2020/NĐ-CP (Điều 23), theo đó người có thẩm quyền huy động chỉ huy động lực lượng, phương tiện và tài sản của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong phạm vi quản lý của mình để chữa cháy; trường hợp cần huy động lực lượng, phương tiện và tài sản của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân ngoài phạm vi quản lý của mình thì phải đề nghị người có thẩm quyền huy động quyết định.

2.5.2. Trình tự, thủ tục huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy

Thủ tục huy động lực lượng, phương tiện và tài sản để chữa cháy được quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, đồng thời giao trách nhiệm cho người chỉ huy chữa cháy phải tham mưu cho người có thẩm quyền huy động ban hành quyết định huy động bằng văn bản trong trường hợp cần huy động

lực lượng, phương tiện và tài sản của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân ngoài phạm vi quản lý của mình.

2.5.3. Huy động lực lượng, phương tiện và tài sản của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân ở địa phương nơi xảy ra cháy, sự cố, tai nạn

- Khi xác định tình huống cháy, sự cố, tai nạn vượt quá khả năng xử lý của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, cần phải huy động ngay lực lượng, phương tiện và tài sản của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn cấp xã, cấp huyện nơi xảy ra cháy, sự cố, tai nạn tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, người chỉ huy chữa cháy (là chỉ huy Phòng PC07 hoặc Chỉ huy Công an cấp huyện) phải nhanh chóng huy động lực lượng, phương tiện của các lực lượng phòng cháy và chữa cháy tại địa phương hoặc đề nghị người có thẩm quyền huy động các lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Sau khi huy động thì thông báo cho người có thẩm quyền quản lý phương tiện và tài sản đó biết.

- Khi cần huy động lực lượng, phương tiện của các đơn vị Công an cấp huyện lân cận hoặc các đơn vị trực thuộc Công an cấp tỉnh (lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát cơ động, Hậu cần...), người chỉ huy chữa cháy báo cáo tình hình và đề nghị Công an cấp tỉnh huy động các lực lượng tham gia công tác tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, đồng thời thành lập Ban Chỉ huy để chỉ huy, điều hành các lực lượng tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

- Khi xác định tình huống cháy, sự cố, tai nạn vượt quá khả năng ứng phó của lực lượng, phương tiện thuộc phạm vi quản lý của Công an cấp tỉnh, Giám đốc Công an cấp tỉnh báo cáo tình hình và đề nghị Chủ tịch UBND cấp tỉnh huy động lực lượng, phương tiện và tài sản của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân tại địa phương tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

- Kết thúc hoạt động xử lý tình huống cháy, sự cố, tai nạn, người chỉ huy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu người có thẩm quyền huy động ban hành quyết định huy động bằng văn bản, đề xuất hoàn thiện các thủ tục và tổ chức hoàn trả tài sản, bồi thường thiệt hại về tài sản do việc trưng dụng, huy động để chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản.

2.5.4. Huy động lực lượng, phương tiện của Công an các đơn vị, địa phương

- Khi xác định tình huống cháy, sự cố, tai nạn đã vượt quá khả năng ứng phó của lực lượng, phương tiện của lực lượng Công an và các cơ quan, tổ chức, cá nhân tại địa phương xảy ra vụ việc, Giám đốc Công an cấp tỉnh báo cáo tình hình và đề nghị Cục trưởng Cục C07 huy động lực lượng, phương tiện của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an các địa phương lân cận chi viện.

- Khi xác định tình huống cháy, sự cố, tai nạn vượt quá khả năng ứng phó của các lực lượng, phương tiện và tài sản của địa phương xảy ra vụ việc và của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an các địa phương lân cận (cháy rừng, sự cố, tai nạn sạt lở đất đá...) cần huy động các lực lượng trực thuộc Bộ Công an (K02, C08...) người chỉ huy chữa cháy báo cáo tình hình và đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an huy động các lực lượng trực thuộc Bộ và Công an các địa phương khác chi viện.

Khi đề nghị chi viện phải nêu rõ nhu cầu về số lượng lực lượng và chủng loại phương tiện cần chi viện.

- Xét đề nghị của Công an địa phương nơi đang xảy ra cháy, sự cố, tai nạn, căn cứ tình hình thực tiễn, Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Cục trưởng C07 sẽ quyết định mức độ điều động và ra lệnh huy động, điều động lực lượng, phương tiện chi viện. Lệnh huy động, điều động lực lượng, phương tiện chi viện có thể bằng lời nói nhưng chậm nhất không quá 03 ngày làm việc phải thể hiện bằng văn bản (theo Mẫu PC20, phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP).

2.6. Nhiệm vụ của các đơn vị trong tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

2.6.1. Nhiệm vụ của Công an địa phương nơi xảy ra vụ việc

a) Tổ chức nắm chính xác tình hình vụ việc, tham mưu cấp có thẩm quyền huy động lực lượng, phương tiện của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân ở địa phương hoặc của Công an các đơn vị, địa phương khác được huy động chi viện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; thành lập Ban chỉ huy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ quyết định các phương pháp, biện pháp chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và phân công nhiệm vụ cho các đơn vị được huy động tham gia xử lý vụ việc.

b) Khi lực lượng, phương tiện và tài sản của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được huy động đến hiện trường cháy, sự cố, tai nạn, Ban chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ sẽ tiếp nhận và thống nhất về chế độ thông tin chỉ huy, điều hành, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các lực lượng này, cụ thể:

- Phòng PC07: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất lãnh đạo Công an cấp tỉnh huy động các đơn vị, cơ quan, tổ chức ở địa phương tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tham mưu cho Ban chỉ huy các phương pháp, biện pháp chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; trực tiếp thực hiện các hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức khám nghiệm hiện trường, điều tra xác định nguyên nhân vụ cháy, sự cố, tai nạn.

- Phòng Tham mưu: Phối hợp với PC07 tham mưu, đề xuất lãnh đạo Công an cấp tỉnh huy động và chỉ huy các đơn vị, cơ quan, tổ chức ở địa phương tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Tham mưu tổ chức công tác thông tin liên lạc; cung cấp thông tin cho cơ quan truyền thông, cập nhật tình hình và báo cáo theo quy định.

- Công an cấp huyện, cấp xã nơi xảy ra cháy, sự cố, tai nạn: Tổ chức triển khai chữa cháy, cứu người, cứu tài sản, làm công tác giữ gìn trật tự, phân luồng giao thông phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Phối hợp với các lực lượng khác tổ chức bảo vệ, khám nghiệm hiện trường, điều tra xác định nguyên nhân vụ cháy, sự cố, tai nạn.

- Phòng Cảnh sát giao thông: Tổ chức cấm đường, phân luồng giao thông, tạo điều kiện thuận lợi cho các phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới hoạt động.

- Phòng Cảnh sát cơ động: Tổ chức giữ gìn trật tự khu vực chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ hoặc trực tiếp tham gia chữa cháy (chữa cháy rừng) hoặc hỗ trợ lực

lượng Cảnh sát PCCC và CNCH triển khai chữa cháy, cứu người, hướng dẫn thoát nạn, cứu tài sản và bảo vệ tài sản cứu được.

- Phòng Hậu cần: Tổ chức công tác hậu cần phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (cung cấp nhiên liệu, thức ăn, nước uống, trang thiết bị y tế, chiếu sáng, thông tin liên lạc…) khi tổ chức chữa cháy lâu dài hoặc có người bị nạn.

- Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra: Phối hợp với lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH tiến hành điều tra nguyên nhân vụ cháy, sự cố, tai nạn.

- Phòng Kỹ thuật hình sự: Tham gia khám nghiệm hiện trường xác định nguyên nhân vụ cháy, sự cố, tai nạn.

- Phòng Công tác đảng và công tác chính trị: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất khen thưởng động viên kịp thời các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

- Các đơn vị khác thuộc Công an cấp tỉnh: Sẵn sàng lực lượng, phương tiện hỗ trợ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi có yêu cầu của cấp trên.

c) Khi lực lượng, phương tiện của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân không thuộc lực lượng Công an được Chủ tịch UBND các cấp huy động đến hiện trường, Ban chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ có trách nhiệm chỉ huy, phân công nhiệm vụ phù hợp với năng lực, sở trường của các các lực lượng này để cùng tham gia phối hợp chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

d) Khi xác định phải chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong thời gian dài, Ban chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải chủ động tham mưu, đề xuất người có thẩm quyền (Chủ tịch UBND cấp tỉnh nơi xảy ra vụ việc hoặc Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ chủ quản của cơ sở, phương tiện bị cháy hoặc gặp sự cố, tai nạn) đáp ứng các điều kiện về hậu cần phục vụ công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (bổ sung nhiên liệu, hóa chất chữa cháy, phương tiện chiếu sáng, nước uống, thực phẩm và thuốc y tế…) để bảo đảm thuận lợi cho công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được liên tục và đạt hiệu quả cao nhất.

đ) Tổ chức thông tin, báo cáo: Kịp thời báo cáo tình hình vụ việc cho lãnh đạo, cấp trên và cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí, truyền thông theo thẩm quyền; phối hợp với các đơn vị chức năng của địa phương và trung ương tuyên truyền, khuyến cáo và tổ chức cho người dân sơ tán ra khỏi vùng nguy hiểm nếu cần thiết (trường hợp có nguy cơ phát nổ, phát tán chất khí, hóa chất độc; sạt lở đất đá; ngập lụt…); thông tin, phổ biến các mối nguy hiểm do cháy, sự cố, tai nạn tác động và hướng dẫn các biện pháp phòng tránh, nhất là nguy cơ bị nhiễm độc qua đường hô hấp, qua da, nhiễm độc nguồn nước...

2.6.2. Nhiệm vụ của Công an các địa phương được huy động

a) Khi nhận được lệnh huy động, điều động đi chi viện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Cục trưởng Cục C07, Công an địa phương phải khẩn trương điều động đủ lực lượng, phương tiện tham gia chi viện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo lệnh huy động, đồng thời bố trí lực lượng, phương tiện thay thế thường trực sẵn sàng chiến đấu tại đơn vị đã được điều động đi chi viện.

Trường hợp tại địa phương được huy động đi chi viện đang xảy ra tình huống cháy, sự cố, tai nạn tương tự như ở địa phương cần chi viện hoặc khả năng bố trí lực lượng, phương tiện đi chi viện ít hơn so với yêu cầu huy động, thủ trưởng Công an đơn vị, địa phương được huy động phải báo cáo ngay Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Cục trưởng Cục C07 biết để huy động lực lượng, phương tiện từ Công an các đơn vị, địa phương khác chi viện.

b) Lực lượng của Công an địa phương được huy động, điều động đi chi viện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải thường xuyên mở máy thông tin liên lạc (bộ đàm, điện thoại di động, điện thoại vệ tinh...) trên đường đi chi viện để nắm tình hình, diễn biến đám cháy, sự cố, tai nạn và chuẩn bị phương án phối hợp tác chiến; chủ động chuẩn bị sẵn sàng về tư trang, nhiên liệu, chất chữa cháy, kinh phí, hậu cần bảo đảm phục vụ sinh hoạt cho CBCS của đơn vị mình.

c) Khi đến hiện trường, chỉ huy lực lượng chi viện phải liên hệ ngay với Ban chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ để nhận và thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công. Nếu thời gian thực hiện nhiệm vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ kéo dài, chỉ huy lực lượng đi chi viện phải chủ động đề xuất Ban chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ bảo đảm công tác hậu cần chiến đấu cho lực lượng, phương tiện của đơn vị mình để việc tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được liên tục và đạt hiệu quả.

d) Khi kết thúc nhiệm vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, chỉ huy đơn vị chi viện thu hồi lực lượng, phương tiện trở về đơn vị mình theo mệnh lệnh của Ban chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Đồng thời, người chỉ huy đơn vị đi chi viện phải báo cáo cấp trên trực tiếp và người huy động về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ theo lệnh huy động.

2.6.3. Nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Bộ Công an

a) Cục Cảnh sát PCCC và CNCH (C07):

- Kịp thời nắm, đánh giá đầy đủ, chính xác thông tin về tình huống cháy, sự cố, tai nạn có quy mô lớn, diễn biến phức tạp để huy động, điều động lực lượng, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của Công an các địa phương chi viện phù hợp với quy mô, diễn biến của vụ việc. Trường hợp tình huống cháy, sự cố, tai nạn vượt quá khả năng xử lý của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, cần phải huy động các lực lượng khác không thuộc thẩm quyền huy động của Cục trưởng C07 phải chủ động tham mưu Bộ trưởng Bộ Công an huy động kịp thời các lực lượng đó.

- Chủ trì, phối hợp với V01 và các đơn vị có liên quan:

+ Truyền đạt Lệnh huy động, điều động của Bộ trưởng Bộ Công an tới các đơn vị, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được huy động, điều động; theo dõi, nắm tình hình và đôn đốc các đơn vị triển khai thực hiện lệnh huy động, điều động của Bộ trưởng Bộ Công an;

+ Tham mưu Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Lệnh huy động, điều động bằng văn bản, kết thúc quá trình tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tiến hành hoàn thiện các thủ tục và tổ chức hoàn trả tài sản, bồi thường thiệt hại về tài sản

do việc huy động để chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản.

b) Văn phòng Bộ (V01): Phối hợp với C07 truyền đạt lệnh huy động, điều động của Bộ trưởng Bộ Công an tới các đơn vị, địa phương, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được huy động, điều động; theo dõi, nắm tình hình và đôn đốc các đơn vị triển khai thực hiện lệnh huy động, điều động của Bộ trưởng Bộ Công an; phối hợp với C07 tham mưu Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Lệnh huy động, điều động bằng văn bản.

c) Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động (K02): Điều động lực lượng, phương tiện của các đơn vị trực thuộc để tham gia xử lý vụ cháy, sự cố, tai nạn theo lệnh điều động của Bộ trưởng Bộ Công an và triển khai các hoạt động theo yêu cầu của Ban chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại hiện trường.

d) Cục Cảnh sát giao thông (C08): Điều động lực lượng, phương tiện của các đơn vị trực thuộc để tham gia điều tiết giao thông, phối hợp xử lý các tình huống cháy, sự cố, tai nạn trên các đường cao tốc, đường thủy nội địa theo lệnh điều động của Bộ trưởng Bộ Công an và triển khai các hoạt động theo yêu cầu của Ban chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại hiện trường.

đ) Cục Kế hoạch và tài chính (H01): Tham mưu Bộ trưởng Bộ Công an duyệt cấp kinh phí bảo đảm cho công tác điều động lực lượng, phương tiện của Công an các đơn vị, địa phương đi chi viện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; hướng dẫn Công an các đơn vị, địa phương sử dụng kinh phí theo quy định; phối hợp với C07 tham mưu, đề xuất Bộ trưởng tiến hành hoàn thiện các thủ tục và tổ chức hoàn trả tài sản, bồi thường thiệt hại về tài sản do việc huy động để chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản.

e) Cục Viễn thông và cơ yếu (H04): Tham mưu Bộ trưởng Bộ Công an thiết lập mạng lưới thông tin chỉ huy, điều hành công tác xử lý tình huống cháy, sự cố, tai nạn của Bộ Công an tại nơi xảy ra vụ việc.

g) Cục Y tế (H06): Tham mưu Bộ trưởng Bộ Công an chỉ đạo lực lượng y tế Công an tham gia công tác sơ cấp cứu người bị nạn tại hiện trường.

h) Cục Hậu cần (H07), Cục Trang bị và kho vận (H03): Tham mưu Bộ trưởng Bộ Công an cung cấp phương tiện, vật tư dự trữ của Bộ và điều động phương tiện cơ giới phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại các đơn vị, địa phương khi có yêu cầu.

i) Cục Công tác đảng và công tác chính trị (X03): Chủ trì, phối hợp với C07 và Công an địa phương kịp thời khen thưởng, động viên các đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác xử lý các tình huống cháy, sự cố, tai nạn có quy mô lớn, diễn biến phức tạp.

k) Cục Truyền thông CAND (X04): Tổ chức thông tin, truyền thông về các hoạt động của lực lượng Công an nhân dân tham gia xử lý các vụ cháy, nổ, sự cố, tai nạn có quy mô lớn, diễn biến phức tạp.

3. Phương án CNCH

3.1. Về các yêu cầu và nội dung cơ bản của phương án CNCH

- Nêu được tính chất, đặc điểm nguy hiểm khi xảy ra sự cố, tai nạn và các điều kiện liên quan đến hoạt động CNCH;

- Đề ra tình huống sự cố, tai nạn phức tạp nhất và một số tình huống sự cố, tai nạn đặc trưng khác có thể xảy ra; khả năng xảy ra các nguy hiểm tiếp theo của sự cố, tai nạn theo các mức độ khác nhau;

- Đề ra kế hoạch huy động, sử dụng lực lượng, phương tiện, tổ chức chỉ huy, biện pháp kỹ thuật, chiến thuật CNCH và các công việc phục vụ CNCH phù hợp với từng giai đoạn của tình huống sự cố, tai nạn xảy ra.

3.2. Về việc xây dựng kế hoạch thực hiện công tác CNCH

Kế hoạch thực hiện công tác CNCH cần bảo đảm các nội dung cơ bản sau:

- Chuẩn bị về lực lượng làm công tác CNCH;

- Chuẩn bị về phương tiện, thiết bị CNCH phù hợp với tình hình đặc điểm của cơ quan, tổ chức, cơ sở và địa phương;

- Phân công nhiệm vụ, cơ chế phối hợp để tổ chức ứng phó với các tình huống sự cố, tai nạn có thể xảy ra;

- Kinh phí bảo đảm cho hoạt động CNCH;

- Kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện.

3.3. Về trách nhiệm xây dựng phương án, kế hoạch CNCH

- Chủ tịch UBND các cấp, người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo xây dựng phương án CNCH của cơ sở; kế hoạch CNCH thuộc phạm vi quản lý của mình.

- Cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH có trách nhiệm xây dựng phương án CNCH của cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH; Kế hoạch CNCH của đơn vị.

3.4. Về chỉnh sửa phương án, kế hoạch CNCH

Phương án, kế hoạch CNCH được bổ sung, chỉnh sửa kịp thời khi có thay đổi về tính chất, đặc điểm sự cố, tai nạn có thể xảy ra và các điều kiện liên quan đến hoạt động CNCH.

3.5. Về việc lưu phương án, kế hoạch CNCH

- Phương án, kế hoạch CNCH của cơ sở được lưu hồ sơ và sao gửi cho cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH quản lý địa bàn, cơ sở;

- Phương án, kế hoạch CNCH của cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH được quản lý tại cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH.

3.6. Về chế độ thực tập, diễn tập phương án CNCH

- Phương án CNCH của cơ sở được tổ chức thực tập, diễn tập ít nhất hai năm một lần và đột xuất khi có yêu cầu;

- Phương án CNCH của cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH được tổ chức thực tập, diễn tập ít nhất mỗi năm một lần và đột xuất khi có yêu cầu.

3.7. Về trách nhiệm tổ chức thực tập, diễn tập phương án CNCH

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực tập, diễn tập phương án CNCH thuộc phạm vi quản lý;

- Thủ trưởng cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH có trách nhiệm tổ chức thực tập, diễn tập phương án CNCH thuộc phạm vi quản lý.

Cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng, thực tập, diễn tập phương án CNCH.

3.8. Về thẩm quyền phê duyệt phương án CNCH

- Chủ tịch UBND các cấp, người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm phê duyệt phương án CNCH thuộc phạm vi quản lý;

- Đối với phương án CNCH của cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH:

+ Trưởng phòng Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an cấp tỉnh (PC07) phê duyệt phương án CNCH sử dụng lực lượng, phương tiện, thiết bị của Cảnh sát PCCC và CNCH và của cơ sở thuộc phạm vi địa bàn quản lý.

+ Trường hợp có huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị của các lực lượng Công an khác thì phương án CNCH do Giám đốc Công an cấp tỉnh phê duyệt.

+ Trường hợp có huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn thì phương án CNCH do Chủ tịch UBND cùng cấp phê duyệt.

+ Trường hợp có huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị của các lực lượng Công an khác, của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn thuộc cấp huyện quản lý thì phương án CNCH do Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt.

+ Trường hợp có huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị của các lực lượng Công an khác, của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn thuộc cấp tỉnh quản lý thì do Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc người được ủy quyền phê duyệt.

+ Cục trưởng Cục Cảnh sát PCCC và CNCH phê duyệt phương án CNCH có huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị của lực lượng PCCC và CNCH và Công an nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.